

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI

TẠ VIỆT ANH

CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP NHỎ
VÀ VỪA VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH HỘI
NHẬP QUỐC TẾ

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Hà Nội - 2026

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI**

TẠ VIỆT ANH

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ
CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP NHỎ
VÀ VỪA VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH HỘI
NHẬP QUỐC TẾ**

**Chuyên ngành : Quản lý kinh tế
Mã số : 9310110**

Người hướng dẫn khoa học:

- 1. PGS.TS Hà Văn Sự**
- 2. TS. Lê Nguyễn Diệu Anh**

Hà Nội - 2026

LỜI CAM ĐOAN

Tôi đã đọc và hiểu về các hành vi vi phạm sự trung thực trong học thuật. Tôi cam kết bằng danh dự cá nhân rằng nghiên cứu này do tôi thực hiện và không vi phạm về sự trung thực trong học thuật.

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

Nghiên cứu sinh

Tạ Việt Anh

LỜI CẢM ƠN

Tác giả xin được bày tỏ sự cảm ơn sâu sắc đến PGS.TS. Hà Văn Sự và TS. Lê Nguyễn Diệu Anh, hai người hướng dẫn khoa học, đã tận tình hướng dẫn và giúp đỡ tác giả trong suốt quá trình nghiên cứu.

Tác giả xin trân trọng cảm ơn tập thể lãnh đạo, các giảng viên bộ môn Quản lý Kinh tế và Khoa Kinh tế - Trường Đại học Thương mại; các nhà khoa học, các thầy cô làm việc tại Trường Đại học Thương mại, đã có những góp ý quý báu giúp tác giả hoàn thiện luận án.

Tác giả xin trân trọng cảm ơn các thầy cô giáo và cán bộ Viện Sau đại học - Trường Đại học Thương mại đã nhiệt tình giúp đỡ, hỗ trợ nghiên cứu sinh trong suốt quá trình học tập. Đồng thời tác giả xin chân thành cảm ơn tập thể lãnh đạo và đồng nghiệp tại Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam (VIAC) đã động viên, khích lệ và tạo điều kiện để tác giả hoàn thành công trình nghiên cứu này.

Cuối cùng, tác giả xin chân thành cảm ơn các thành viên trong gia đình và bạn bè đã luôn ủng hộ, tạo điều kiện và đồng hành cùng tác giả trong quá trình nghiên cứu.

Trân trọng cảm ơn!

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

Nghiên cứu sinh

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN	i
LỜI CẢM ƠN	ii
MỤC LỤC	iii
DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT	vii
DANH MỤC BẢNG BIỂU	viii
LỜI MỞ ĐẦU	1
1. Tính cấp thiết của đề tài luận án	1
2. Câu hỏi nghiên cứu	4
3. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu	4
4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu	6
5. Những đóng góp mới của luận án.....	6
6. Kết cấu của luận án.....	7
CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU.....	8
1.1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN	8
1.1.1. Các nghiên cứu liên quan đến phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa trong bối cảnh hội nhập.....	8
1.1.2. Các nghiên cứu liên quan đến chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, và tác động của chính sách đến doanh nghiệp nhỏ và vừa.....	9
1.1.3. Các nghiên cứu liên quan đến chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trong bối cảnh hội nhập quốc tế.....	12
1.1.4. Những giá trị khoa học được kế thừa và khoảng trống cần tiếp tục nghiên cứu	14
1.2. KHUNG NGHIÊN CỨU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU CỦA LUẬN ÁN	17
1.2.1. Khung nghiên cứu.....	17
1.2.2. Phương pháp nghiên cứu	19
CHƯƠNG 2: MỘT SỐ CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ.....	26
2.1. MỘT SỐ LÝ LUẬN CƠ SỞ VỀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ	26

2.1.1. Khái niệm, phân loại doanh nghiệp nhỏ và vừa	26
2.1.2. Đặc điểm trong hoạt động và phát triển của doanh nghiệp nhỏ và vừa	27
2.1.3. Vai trò của doanh nghiệp nhỏ và vừa đối với phát triển kinh tế - xã hội	28
2.1.4. Hội nhập quốc tế và phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa trong bối cảnh hội nhập quốc tế	29
2.2. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ	30
2.2.1. Khái niệm, mục tiêu, đối tượng và lý thuyết nền nghiên cứu chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trong bối cảnh hội nhập quốc tế	30
2.2.2. Các chính sách chủ yếu hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trong bối cảnh hội nhập quốc tế	34
2.2.3. Công cụ và quy trình thực hiện chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trong bối cảnh hội nhập quốc tế	40
2.2.4. Các tiêu chí đánh giá và mô hình nghiên cứu tác động của chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trong bối cảnh hội nhập	42
2.3. CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ	52
2.3.1. Nhóm yếu tố thuộc chủ thể chính sách	52
2.3.2. Nhóm yếu tố thuộc đối tượng chính sách	53
2.3.3. Nhóm yếu tố thuộc bối cảnh chính sách	55
2.4. KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VÀ BÀI HỌC CHO VIỆT NAM VỀ HOẠCH ĐỊNH VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ	58
2.4.1. Kinh nghiệm của một số quốc gia trên thế giới	58
2.4.2. Bài học rút ra cho Việt Nam	68
CHƯƠNG 3: THỰC TRẠNG VÀ TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ	71
3.1. KHÁI QUÁT SỰ PHÁT TRIỂN CỦA DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA VÀ CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ	71
3.1.1. Quá trình phát triển của doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam	71
3.1.2. Quá trình hình thành phát triển của chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam	74

3.1.3. Bối cảnh hội nhập quốc tế và những vấn đề đặt ra đối với chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam.....	75
3.2. PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG CHÍNH SÁCH VÀ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ.....	79
3.2.1. Về chính sách hỗ trợ tài chính.....	79
3.2.2. Về chính sách hỗ trợ thông tin, tư vấn và pháp lý.....	83
3.2.3. Về chính sách hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực.....	86
3.2.4. Về chính sách hỗ trợ đất đai, mặt bằng sản xuất kinh doanh.....	89
3.2.5. Về chính sách hỗ trợ phát triển khoa học công nghệ.....	92
3.2.6. Về chính sách hỗ trợ mở rộng thị trường.....	95
3.3. NGHIÊN CỨU TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN CỦA DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ	100
3.3.1. Kiểm định độ tin cậy thang đo của các biến nghiên cứu	100
3.3.2. Kiểm định hồi quy bội mô hình và giả thuyết nghiên cứu.....	106
3.4. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ THỰC TRẠNG NỘI DUNG VÀ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ THỜI GIAN QUA	111
3.4.1. Thành công và nguyên nhân.....	111
3.4.2. Những hạn chế, bất cập.....	115
3.4.3. Nguyên nhân của hạn chế, bất cập.....	117
CHƯƠNG 4: QUAN ĐIỂM, ĐỊNH HƯỚNG VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP ĐẾN NĂM 2030 VÀ NHỮNG NĂM TIẾP THEO.....	120
4.1. MỘT SỐ DỰ BÁO VỀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ ĐẾN NĂM 2030 VÀ NHỮNG NĂM TIẾP THEO	120
4.1.1. Dự báo về bối cảnh hội nhập quốc tế của Việt Nam.....	120
4.1.2. Dự báo về sự phát triển của doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế	122
4.2. QUAN ĐIỂM VÀ ĐỊNH HƯỚNG HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA CỦA NHÀ NƯỚC TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP ĐẾN NĂM 2030 VÀ NHỮNG NĂM TIẾP THEO	124

4.2.1. Quan điểm hoàn thiện chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam	124
4.2.2. Định hướng hoàn thiện chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam	126
4.3. MỘT SỐ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP ĐẾN NĂM 2030 VÀ NHỮNG NĂM TIẾP THEO	127
4.3.1. Nhóm giải pháp hoàn thiện nội dung chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.....	127
4.3.2. Nhóm giải pháp triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trong bối cảnh hội nhập quốc tế cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	143
4.4. ĐIỀU KIỆN ĐỂ THỰC HIỆN CÁC GIẢI PHÁP	149
4.4.1. Điều kiện đặt ra đối với Chính phủ và các cơ quan quản lý Nhà nước .	150
4.4.2. Điều kiện đặt ra đối với các tổ chức liên quan.....	152
KẾT LUẬN	158
TÀI LIỆU THAM KHẢO	161
PHỤ LỤC	

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

	Chữ tiếng Anh	Chữ tiếng Việt
ADB	Asian Development Bank	Ngân hàng phát triển Châu Á
CFA	Confirmatory Factor Analysis	Phân tích thành tố khẳng định
CMCN	Industrial Revolution	Cách mạng công nghiệp
CPTTP	Comprehensive and Progressive Agreement for Trans-Pacific Partnership	Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương
DN		Doanh nghiệp
DNNVV	Small and medium-sized enterprises (SMEs)	Doanh nghiệp nhỏ và vừa
EFA	Exploratory Factor Analysis	Phân tích thành tố khám phá
EVFTA	EU-Vietnam Free Trade Agreement	Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Châu Âu
FDI	Foreign Direct Investment	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
FTA	Free Trade Agreement	Hiệp định thương mại tự do
GII	Global Innovation Index	Chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu
HNQT	International integration	Hội nhập quốc tế
KHCN		Khoa học công nghệ
MFN	Most Favoured Nation	Quy chế đối xử tối huệ quốc
NLCT	Competitiveness	Năng lực cạnh tranh
NT	National Treatment	Đối xử Quốc gia
PTBV	Sustainable development	Phát triển bền vững
QLNN	State management	Quản lý nhà nước
RCEP	Regional Comprehensive Economic Partnership	Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực
SXKD		Sản xuất kinh doanh
UBND		Ủy Ban Nhân dân
UNDP	United Nations Development Programme	Chương trình phát triển của Liên Hợp Quốc
VCCI	Vietnam Chamber of Commerce and Industry	Liên Đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam
WB	World Bank	Ngân hàng thế giới
WTO	World Trade Organization	Tổ chức thương mại thế giới

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1.1: Mẫu nghiên cứu các DNNVV Việt Nam.....	24
Bảng 2.1: Tiêu chí xác định DNNVV theo lĩnh vực	26
Bảng 2.2: Phát triển bộ thang đo các biến nghiên cứu.....	50
Bảng 3.1: Số lượng và phân bổ DNNVV Việt Nam đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh (2015 - 2025)	72
Bảng 3.2: Việt Nam với các Hiệp định thương mại tự do.....	76
Bảng 3.3: Kết quả phân tích thành tố khám phá EFA với các biến độc lập.....	101
Bảng 3.4: Kết quả phân tích EFA với biến phụ thuộc.....	102
Bảng 3.5: Kiểm định độ tin cậy thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha và kiểm định KMO.....	104
Bảng 3.6: Ma trận tương quan hệ số Pearson giữa các biến nghiên cứu	106
Bảng 3.7: Kết quả phân tích hồi quy bội tác động của chính sách hỗ trợ đến sự phát triển của DNNVV Việt Nam	107

DANH MỤC HÌNH ẢNH

Hình 1.1: Khung tiếp cận nghiên cứu của luận án	18
Hình 2.1: Mô hình nghiên cứu lý thuyết đề xuất	48
Hình 3.1: Thực trạng phát triển của DNNVV Việt Nam	73
Hình 3.2: Thực trạng chính sách hỗ trợ tài chính cho DNNVV	82
Hình 3.3: Thực trạng chính sách hỗ trợ thông tin, tư vấn và pháp lý cho DNNVV	85
Hình 3.4: Thực trạng chính sách hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực cho DNNVV	88
Hình 3.5: Thực trạng chính sách hỗ trợ đất đai, mặt bằng sản xuất kinh doanh cho DNNVV	91
Hình 3.6: Thực trạng chính sách hỗ trợ phát triển khoa học công nghệ cho DNNVV	94
Hình 3.7: Thực trạng chính sách hỗ trợ mở rộng thị trường cho DNNVV	98

LỜI MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài luận án

Theo Luật hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa (2017), doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) là doanh nghiệp có số lao động tham gia BHXH không quá 200 người, tổng nguồn vốn không quá 100 tỷ đồng hoặc doanh thu năm trước không quá 300 tỷ đồng. DNNVV chiếm tỷ lệ lớn trong tổng số doanh nghiệp ở mọi quốc gia, đặc biệt tại các nước đang phát triển; tại OECD, khu vực này chiếm 99% tổng số DN, sử dụng 2/3 lao động và tạo ra 50-60% giá trị gia tăng. Nhờ chiếm tỷ trọng áp đảo, DNNVV đóng góp lớn cho nền kinh tế, là kênh tạo việc làm chính, giảm thất nghiệp và nâng cao mức sống (Saeed Hashi, 2017), đóng góp đáng kể vào GDP và ngân sách nhà nước, góp phần giảm bất bình đẳng và duy trì ổn định xã hội. Với tính linh hoạt và khả năng thích nghi nhanh, DNNVV thúc đẩy đổi mới sáng tạo, nâng cao năng lực cạnh tranh (NLCT) và tham gia hiệu quả vào chuỗi giá trị toàn cầu. Tại Việt Nam, các DNNVV đóng vai trò quan trọng với những đóng góp không thể phủ nhận, chiếm khoảng 97% trong tổng số 900.000 DN, sử dụng trên 50% lao động, đóng góp trên 40% GDP, thu hút khoảng 32% vốn và tạo ra khoảng 26% doanh thu (Niên giám thống kê Việt Nam, 2024).

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng, Việt Nam đứng trước cả cơ hội và thách thức, đòi hỏi Nhà nước phải có những thay đổi mạnh mẽ trong chính sách hỗ trợ DNNVV nhằm nâng cao NLCT, tận dụng cơ hội và giảm thiểu rủi ro từ hội nhập, qua đó góp phần thực hiện mục tiêu trở thành quốc gia thu nhập cao vào năm 2045. Đặc biệt, bối cảnh hội nhập quốc tế hiện nay không chỉ được thúc đẩy bởi việc mở rộng các hiệp định thương mại tự do (FTA) mà còn chịu tác động mạnh mẽ của những xu thế mới như cạnh tranh chiến lược giữa các nền kinh tế lớn, biến động địa chính trị, xu hướng tái cấu trúc chuỗi cung ứng toàn cầu, yêu cầu chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, phát triển bền vững và các tiêu chuẩn ESG ngày càng khắt khe. Những thay đổi này đang làm thay đổi môi trường kinh doanh quốc tế, đồng thời đặt ra những yêu cầu mới đối với năng lực thích ứng và khả năng cạnh tranh của DNNVV Việt Nam. Để phát huy vai trò động lực của DNNVV, cần hỗ trợ đầy đủ về kiến thức, thông tin, chính sách và nguồn lực giúp doanh nghiệp thích ứng linh hoạt và tận dụng cơ hội. Trong bối cảnh CMCN 4.0, Việt Nam đã đạt nhiều tiến bộ về đổi mới sáng tạo; nền kinh tế số tăng trưởng nhanh nhất ASEAN giai đoạn 2022-2025 (3,1%), trong đó DNNVV đóng vai trò trung tâm nhờ tính linh hoạt, lực lượng lao động trẻ và khả năng đi đầu trong áp dụng công nghệ mới. Nghị quyết 68-NQ/TW (2025) cũng khẳng định khu vực kinh tế tư nhân, chủ yếu là DNNVV, đóng góp khoảng 50% GDP, hơn 30% thu ngân sách và sử dụng trên 80% lao động, là lực lượng quan trọng thúc đẩy đổi mới sáng tạo và nâng cao NLCT quốc gia.

Tuy nhiên, năng lực đổi mới sáng tạo và mức độ sẵn sàng cho CMCN 4.0 của Việt Nam vẫn còn hạn chế, với Chỉ số GII năm 2025 xếp hạng 49/132, thấp hơn nhiều

quốc gia trong khu vực; số lượng DNNVV khởi nghiệp đổi mới sáng tạo còn ít, tỷ lệ doanh nghiệp khoa học công nghệ (KH-CN) chỉ khoảng 24%, sản phẩm công nghệ được thương mại hóa chưa nhiều. Mặc dù Việt Nam đã ký kết 17 FTA, mở rộng quan hệ với gần 250 thị trường và 60 nền kinh tế, tạo cơ hội tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu, DNNVV vẫn phải đối mặt với cạnh tranh gay gắt từ doanh nghiệp trong và ngoài nước. Đáp ứng các tiêu chuẩn về môi trường, phát thải carbon, truy xuất nguồn gốc, chuyển đổi số và quản trị doanh nghiệp theo thông lệ quốc tế đang trở thành những điều kiện quan trọng để doanh nghiệp tham gia và duy trì vị thế trong chuỗi giá trị toàn cầu. Đây là những thách thức mới mà phần lớn DNNVV Việt Nam còn gặp nhiều khó khăn trong việc thích ứng. Bên cạnh đó, quy mô nhỏ, hạn chế về vốn, công nghệ, trình độ quản lý, chất lượng lao động và sự liên kết yếu khiến DNNVV gặp nhiều khó khăn trong phát triển. Do đó, cần các chính sách hỗ trợ đồng bộ về tài chính, nhân lực, công nghệ, hạ tầng và thể chế nhằm nâng cao năng lực nội sinh của DNNVV. Thông qua việc cải thiện khả năng tiếp cận nguồn lực, nâng cao trình độ quản trị, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và tăng cường khả năng tham gia chuỗi giá trị toàn cầu, các chính sách hỗ trợ của Nhà nước được kỳ vọng sẽ tạo động lực giúp DNNVV nâng cao NLCT, vượt qua các rào cản và phát triển bền vững (PTBV) trong hội nhập quốc tế.

Về phương diện học thuật, mặc dù đã có nhiều nghiên cứu trong và ngoài nước về DNNVV và chính sách hỗ trợ DNNVV, các nghiên cứu hiện có vẫn chủ yếu tiếp cận từng nhóm chính sách riêng lẻ hoặc tập trung đánh giá một số khía cạnh nhất định của quá trình hỗ trợ doanh nghiệp. Mối quan hệ giữa nội dung chính sách, quá trình tổ chức thực thi và kết quả hỗ trợ đối với sự phát triển của DNNVV chưa được xem xét đầy đủ trong một khung phân tích thống nhất, đặc biệt trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng. Bên cạnh đó, sự phù hợp giữa mục tiêu, công cụ của chính sách với điều kiện tiếp cận, nhu cầu và khả năng hấp thụ hỗ trợ của DNNVV là vấn đề cần tiếp tục được làm rõ. Những thay đổi của môi trường kinh doanh quốc tế, yêu cầu chuyển đổi số, chuyển đổi xanh và nâng cao năng lực cạnh tranh cũng đặt ra yêu cầu xem xét chính sách không chỉ ở khía cạnh thiết kế mà còn ở khả năng tổ chức thực thi và đáp ứng nhu cầu thực tế của doanh nghiệp. Vì vậy, cần có cách tiếp cận kết hợp phân tích nội dung chính sách với quá trình tổ chức thực thi, đồng thời xem xét kết quả và tác động của chính sách đối với DNNVV trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

Xuất phát từ khoảng trống đó, luận án tập trung hệ thống hóa và hoàn thiện khung phân tích về chính sách hỗ trợ DNNVV; phân tích, đánh giá nội dung chính sách và quá trình tổ chức thực thi chính sách tại Việt Nam; đồng thời xem xét tác động của chính sách đối với sự phát triển của DNNVV trên cơ sở kết hợp nghiên cứu định tính và định lượng. Cách tiếp cận này nhằm làm rõ mối liên hệ giữa thiết kế

chính sách, quá trình triển khai và kết quả hỗ trợ, qua đó cung cấp cơ sở khoa học cho việc đề xuất các giải pháp hoàn thiện chính sách trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

Tại Việt Nam, Nhà nước và các chính sách kinh tế của Nhà nước đóng vai trò hỗ trợ các DN bản địa nói riêng và kinh tế trong nước nói chung, thể hiện ở các nội dung chính như: (i) vai trò định hướng, dẫn dắt các chủ thể kinh tế xã hội cùng hướng về mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội chung của quốc gia; (ii) vai trò điều tiết để giải quyết những vấn đề phát sinh, tạo hành lang pháp lý cho các hoạt động kinh tế - xã hội theo các mục tiêu đã đề ra; (iii) vai trò tạo tiền đề cho sự phát triển thông qua các chính sách hỗ trợ về vốn, đất đai, đào tạo nhân lực, KHCN, cơ sở hạ tầng,... để thu hút các doanh nghiệp nỗ lực hoạt động và phát triển; và (iv) vai trò khuyến khích sự phát triển, tạo động lực mạnh mẽ cho phát triển kinh tế - xã hội trong nước. Như vậy, Nhà nước đóng vai trò chủ chốt trong điều hành nền kinh tế, thể hiện thông qua việc hoạch định chính sách, điều tiết thị trường, và thúc đẩy các DN phát triển. Đặc biệt, nhiệm vụ hỗ trợ các DNNVV rất quan trọng trong bối cảnh hội nhập hiện nay, bởi lực lượng DN này không chỉ chiếm tỷ lệ áp đảo trong tổng số doanh nghiệp, đóng góp lớn vào GDP, trung tâm của đổi mới sáng tạo mà còn đang phải đối mặt với nhiều thách thức liên quan đến vốn, công nghệ, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh và yêu cầu đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế mới trong thực tế.

Chính vì thế, nhu cầu cần các chính sách hỗ trợ từ phía Nhà nước cho các DNNVV là vô cùng cấp thiết để giúp các DN này vượt qua những thách thức, tạo nền tảng cho sự PTBV trong tương lai, đóng góp vào sự thịnh vượng chung của nền kinh tế quốc gia. Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách đáng kể giữa nhu cầu hỗ trợ của DNNVV và khả năng đáp ứng của hệ thống chính sách hiện hành. Trong khi doanh nghiệp ngày càng có nhu cầu lớn về tiếp cận vốn, công nghệ, chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo, phát triển nguồn nhân lực và mở rộng thị trường quốc tế thì nhiều chính sách hỗ trợ vẫn chưa được triển khai hiệu quả hoặc chưa tiếp cận được đúng đối tượng thụ hưởng. Mặc dù Nhà nước đã ban hành nhiều chủ trương, chương trình và chính sách hỗ trợ DNNVV, song kết quả thực thi trong thực tế chưa tương xứng với mục tiêu đặt ra, thể hiện ở tỷ lệ doanh nghiệp tiếp cận và thụ hưởng chính sách còn hạn chế, hiệu quả hỗ trợ chưa đồng đều giữa các địa phương và chưa tạo được những chuyển biến rõ nét về NLCT của khu vực DNNVV. Bên cạnh đó, một số chính sách vẫn dựa trên tư duy hỗ trợ truyền thống, chưa theo kịp những thay đổi nhanh chóng của quá trình hội nhập quốc tế; nhiều chính sách còn mang tính hình thức, thiếu hiệu quả thực tiễn, thiếu cơ chế giám sát, đánh giá và điều chỉnh kịp thời, đồng thời còn tồn tại những hạn chế trong phối hợp giữa các cơ quan quản lý ở trung ương và địa phương. Đây chính là vấn đề quản lý kinh tế quan trọng đặt ra hiện nay, đòi hỏi phải nghiên cứu một cách hệ thống nhằm đánh giá mức độ phù hợp, hiệu quả và khả năng đáp ứng của các chính sách hỗ trợ DNNVV trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

Với mong muốn hỗ trợ và phát huy hết vai trò và tầm quan trọng của các DNNVV trong bối cảnh hội nhập quốc tế đón bắt những cơ hội mà hội nhập quốc tế mang lại cũng như hạn chế được những rủi ro, thách thức có thể xảy ra, Nghiên cứu sinh đã lựa chọn đề tài “***Nghiên cứu chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế***”. Thông qua nghiên cứu về các chính sách hỗ trợ DNNVV trong nước trong bối cảnh Việt Nam đang tham gia sâu rộng vào tiến trình hội nhập quốc tế, luận án tập trung làm rõ cơ chế tác động của chính sách hỗ trợ đối với sự phát triển của DNNVV, đánh giá khoảng cách giữa mục tiêu chính sách và kết quả thực thi cũng như giữa nhu cầu hỗ trợ của doanh nghiệp với khả năng đáp ứng của hệ thống chính sách hiện hành. Trên cơ sở đó, luận án không chỉ đề xuất các giải pháp hoàn thiện chính sách hỗ trợ DNNVV mà còn bổ sung cơ sở khoa học cho việc hoạch định và tổ chức thực thi chính sách phù hợp với bối cảnh hội nhập quốc tế mới, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển bền vững của khu vực DNNVV Việt Nam.

2. Câu hỏi nghiên cứu

Nội dung của luận án tập trung trả lời các câu hỏi nghiên cứu sau đây:

- Cơ sở lý luận và khung phân tích về chính sách hỗ trợ DNNVV trong bối cảnh hội nhập quốc tế cần được hệ thống hóa và hoàn thiện như thế nào để làm rõ mối quan hệ giữa nội dung chính sách, quá trình tổ chức thực thi và kết quả hỗ trợ doanh nghiệp?
- Thực trạng nội dung và quá trình tổ chức thực thi chính sách hỗ trợ DNNVV ở Việt Nam có những kết quả, hạn chế và nguyên nhân nào; mức độ phù hợp của các chính sách với nhu cầu và điều kiện tiếp cận của DNNVV được thể hiện ra sao?
- Các chính sách hỗ trợ DNNVV có tác động như thế nào và cơ chế tác động của các chính sách này đến sự phát triển của doanh nghiệp trong bối cảnh hội nhập quốc tế?
- Năng lực của các cơ quan thực thi, sự phối hợp giữa các cơ quan và tổ chức liên quan, cùng các điều kiện tổ chức thực hiện ảnh hưởng như thế nào đến hiệu lực và hiệu quả của chính sách hỗ trợ DNNVV?
- Những giải pháp và điều kiện thực hiện nào để hoàn thiện nội dung và nâng cao hiệu quả tổ chức thực thi chính sách hỗ trợ DNNVV trong bối cảnh Việt Nam tiếp tục hội nhập kinh tế quốc tế và có những thay đổi về tổ chức hành chính?

3. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu

3.1. Mục tiêu nghiên cứu

Mục tiêu chung: Hệ thống hóa và hoàn thiện khung phân tích về chính sách hỗ trợ DNNVV trong bối cảnh hội nhập quốc tế; phân tích, đánh giá nội dung chính sách và quá trình tổ chức thực thi chính sách hỗ trợ DNNVV tại Việt Nam; đánh giá tác động của chính sách đối với sự phát triển của DNNVV; từ đó đề xuất các giải pháp

hoàn thiện nội dung chính sách và nâng cao hiệu quả tổ chức thực thi chính sách trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

Các mục tiêu cụ thể gồm:

- Hệ thống hóa và hoàn thiện cơ sở lý luận, khung phân tích về chính sách hỗ trợ DNNVV trong bối cảnh hội nhập quốc tế.
- Phân tích và đánh giá thực trạng nội dung chính sách hỗ trợ DNNVV và quá trình tổ chức thực thi chính sách tại Việt Nam, làm rõ những kết quả đạt được, hạn chế và nguyên nhân.
- Đánh giá tác động của các chính sách hỗ trợ đối với sự phát triển của DNNVV, đồng thời phân tích các yếu tố liên quan đến kết quả thực thi và tác động của chính sách trên cơ sở dữ liệu nghiên cứu.
- Đề xuất các giải pháp hoàn thiện nội dung chính sách và nâng cao hiệu quả tổ chức thực thi chính sách hỗ trợ DNNVV trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để thực hiện được các mục tiêu nghiên cứu đề ra, luận án cần hoàn thành các nhiệm vụ nghiên cứu sau đây:

- Tổng hợp các công trình nghiên cứu trước đó liên quan đến các chính sách hỗ trợ DN nói chung và DNNVV nói riêng để tìm hiểu tình hình nghiên cứu, những vấn đề đã được làm sáng tỏ và những khoảng trống nghiên cứu cần phải giải quyết.
- Hệ thống hóa và hoàn thiện khung lý thuyết, cùng kinh nghiệm thực tiễn quốc tế về chính sách hỗ trợ DNNVV trong bối cảnh hội nhập quốc tế.
- Khảo sát, thu thập thông tin từ các DNNVV về những khó khăn và nhu cầu cần hỗ trợ từ phía Nhà nước trong quá trình hội nhập quốc tế; cũng như thu thập dữ liệu từ các cơ quan QLNN, tổ chức hỗ trợ DNNVV cũng như các tổ chức liên quan để làm cơ sở phân tích.
- Thực hiện các phương pháp phân tích định tính thông qua phỏng vấn sâu với các doanh nghiệp, chuyên gia hoạch định chính sách để làm rõ cơ chế tác động và các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả thực thi chính sách.
- Sử dụng các phương pháp phân tích định lượng để đánh giá tác động của các chính sách hỗ trợ đến hoạt động của các DNNVV, đồng thời chỉ rõ những cơ hội và thách thức của các DNNVV trong khả năng nắm bắt các cơ hội thị trường, nâng cao NLCT, và khả năng thích ứng với môi trường quốc tế.
- Đánh giá những kết quả đạt được, chỉ ra các hạn chế và phân tích nguyên nhân của những hạn chế trong nội dung chính sách và quá trình tổ chức thực thi chính sách hỗ trợ DNNVV tại Việt Nam giai đoạn 2015-2025; đồng thời xác định những cơ hội, yêu cầu và thách thức đặt ra đối với DNNVV trong bối cảnh hội nhập quốc tế.
- Đề xuất giải pháp hoàn thiện chính sách hỗ trợ DNNVV trên cơ sở kết quả phân tích, bao gồm hoàn thiện nội dung chính sách và nâng cao hiệu quả tổ chức thực

thi chính sách, nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả và khả năng đáp ứng chính sách trong thực tiễn.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là chính sách hỗ trợ DNNVV của Nhà nước Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

4.2. Phạm vi nghiên cứu

- Chủ thể nghiên cứu: chính sách hỗ trợ DNNVV của Nhà nước và quá trình tổ chức thực thi chính sách trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

- Phạm vi không gian: nghiên cứu về DNNVV, các chính sách hỗ trợ DNNVV trong bối cảnh hội nhập quốc tế ở Việt Nam, có so sánh kinh nghiệm quốc tế của một số nước như Nhật Bản, Thái Lan, Singapore, Trung Quốc.

- Phạm vi nội dung: Luận án nghiên cứu cả nội dung chính sách và quá trình tổ chức thực thi chính sách hỗ trợ DNNVV của Nhà nước. Về nội dung chính sách, luận án tập trung vào sáu nhóm chính sách hỗ trợ DNNVV gồm: (i) hỗ trợ tài chính; (ii) thông tin, tư vấn và pháp lý; (iii) phát triển nguồn nhân lực; (iv) đất đai, mặt bằng sản xuất kinh doanh; (v) phát triển khoa học và công nghệ; và (vi) hỗ trợ mở rộng thị trường. Về tổ chức thực thi chính sách, luận án tập trung phân tích quá trình triển khai chính sách, sự phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức hỗ trợ DNNVV và doanh nghiệp; đồng thời đánh giá mức độ đáp ứng của chính sách đối với nhu cầu của DNNVV, hiệu quả thực thi và các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả thực hiện chính sách trong thực tiễn.

- Phạm vi thời gian: Phân tích thực trạng phát triển DNNVV và chính sách hỗ trợ DNNVV tại Việt Nam trong giai đoạn 2015-2025; đề xuất các giải pháp hoàn thiện chính sách hỗ trợ DNNVV đến năm 2030 và những năm tiếp theo.

5. Những đóng góp mới của luận án

Luận án đã mang đến nhiều thông tin hữu ích, đóng góp mới trên cả phương diện lý luận và thực tiễn, cụ thể như sau:

Về mặt lý luận: thứ nhất, luận án xây dựng và hoàn thiện khung phân tích về chính sách hỗ trợ DNNVV trong bối cảnh hội nhập quốc tế theo hướng tiếp cận tổng thể, kết hợp giữa nội dung chính sách và quá trình tổ chức thực thi chính sách. Khung phân tích này làm rõ mối quan hệ giữa mục tiêu chính sách, công cụ chính sách, quá trình tổ chức thực thi và kết quả tác động của chính sách đối với sự phát triển của DNNVV, qua đó góp phần bổ sung và hoàn thiện cơ sở lý luận về nghiên cứu chính sách hỗ trợ DNNVV trong điều kiện hội nhập quốc tế.

Thứ hai, luận án hệ thống hóa và phát triển cơ sở lý luận về chính sách hỗ trợ DNNVV theo sáu nhóm chính sách gồm: (i) hỗ trợ tài chính; (ii) hỗ trợ thông tin, tư vấn và pháp lý; (iii) hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực; (iv) hỗ trợ đất đai, mặt bằng sản xuất kinh doanh; (v) hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ; và (vi) hỗ trợ mở

rộng thị trường; đồng thời làm rõ vai trò và cơ chế tác động của từng nhóm chính sách đối với sự phát triển của DNNVV trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

Thứ ba, luận án đề xuất khung tiêu chí phân tích chính sách hỗ trợ DNNVV theo hướng gắn kết nội dung chính sách, quá trình tổ chức thực thi và kết quả hỗ trợ doanh nghiệp. Khung tiêu chí này tạo cơ sở để xem xét mức độ phù hợp của chính sách với nhu cầu của DNNVV, đồng thời hỗ trợ việc phân tích và đánh giá chính sách trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

Về mặt thực tiễn: thứ nhất, luận án phân tích một cách hệ thống thực trạng nội dung chính sách và quá trình tổ chức thực thi chính sách hỗ trợ DNNVV tại Việt Nam trong giai đoạn nghiên cứu, chỉ ra những kết quả đạt được, những hạn chế, nguyên nhân của các hạn chế, đồng thời làm rõ khoảng cách giữa mục tiêu chính sách với kết quả thực thi cũng như giữa nhu cầu của DNNVV với khả năng đáp ứng của hệ thống chính sách hiện hành.

Thứ hai, trên cơ sở kết quả nghiên cứu định tính và định lượng, luận án phân tích các yếu tố có liên quan đến hiệu quả thực thi chính sách và tác động của chính sách hỗ trợ đối với sự phát triển của DNNVV trong bối cảnh hội nhập quốc tế. Các kết quả phân tích thực nghiệm cung cấp thêm bằng chứng tham khảo cho việc xem xét mức độ phù hợp và hiệu quả của các chính sách hỗ trợ DNNVV trong thực tiễn.

Thứ ba, luận án đề xuất hệ thống giải pháp nhằm hoàn thiện cả nội dung chính sách và quá trình tổ chức thực thi chính sách hỗ trợ DNNVV, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả và khả năng đáp ứng của chính sách trong bối cảnh Việt Nam hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, thúc đẩy chuyển đổi số, chuyển đổi xanh và phát triển bền vững.

Thứ tư, kết quả nghiên cứu của luận án là tài liệu tham khảo có giá trị đối với các cơ quan quản lý nhà nước trong quá trình xây dựng, sửa đổi, bổ sung và tổ chức thực thi chính sách hỗ trợ DNNVV; đồng thời có thể được sử dụng làm tài liệu tham khảo phục vụ nghiên cứu và giảng dạy trong lĩnh vực quản lý kinh tế, chính sách công và phát triển DNNVV ở bậc đại học và sau đại học.

6. Kết cấu của luận án

Luận án được kết cấu gồm 4 chương, cùng với lời mở đầu và kết luận, như sau:

- Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu
- Chương 2: Một số cơ sở lý luận và kinh nghiệm quốc tế về chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trong bối cảnh hội nhập quốc tế
- Chương 3: Thực trạng và tác động của chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế
- Chương 4: Quan điểm, định hướng và một số giải pháp hoàn thiện chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam trong bối cảnh hội nhập đến năm 2030 và những năm tiếp theo

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1.1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1.1.1. Các nghiên cứu liên quan đến phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa trong bối cảnh hội nhập

Tác giả Smallbone và cộng sự (2022) làm rõ vai trò của hội nhập quốc tế đối với đổi mới sáng tạo của DNNVV tại các nền kinh tế đang phát triển. Dựa trên lý thuyết định chế và mô hình phát triển kinh tế, nghiên cứu so sánh DNNVV ở các nền kinh tế dựa trên yếu tố sản xuất tại Châu Phi cận Sahara với các nền kinh tế dựa trên hiệu quả ở Châu Âu và Trung Á. Kết quả cho thấy việc tiếp nhận công nghệ nước ngoài thông qua cấp phép là động lực quan trọng thúc đẩy đổi mới ở nhóm nền kinh tế dựa trên yếu tố sản xuất, trong khi nhập khẩu đầu vào sản xuất đóng vai trò chủ chốt ở nhóm nền kinh tế dựa trên hiệu quả. Ngược lại, hoạt động xuất khẩu không có tác động đáng kể đến đổi mới sáng tạo ở cả hai nhóm. Nghiên cứu cũng nhấn mạnh sự khác biệt trong mối quan hệ giữa R&D nội bộ và xuất khẩu đối với năng lực đổi mới của DNNVV.

Masroor và Asim (2019) phân tích những thách thức mà DNNVV phải đối mặt trong bối cảnh hội nhập quốc tế và cạnh tranh với các doanh nghiệp đa quốc gia. Các doanh nghiệp đa quốc gia thường có lợi thế vượt trội về vốn, công nghệ và quy mô, tạo áp lực lớn đối với DNNVV, đặc biệt tại các nước đang phát triển. Nghiên cứu nhấn mạnh vai trò quan trọng của chính phủ trong việc hỗ trợ DNNVV thông qua các chính sách chống độc quyền, hỗ trợ tài chính, chuyển giao công nghệ và xây dựng môi trường cạnh tranh lành mạnh. Đồng thời, DNNVV cần chủ động nâng cao NLCT bằng đổi mới sáng tạo, đầu tư và ứng dụng công nghệ mới. Nghiên cứu cũng khẳng định sự phối hợp chặt chẽ giữa nhà hoạch định chính sách và doanh nghiệp là điều kiện cần thiết để thúc đẩy sự PTBV của khu vực DNNVV.

Felício và cộng sự (2016) nghiên cứu tác động của tư duy toàn cầu ở cấp độ cá nhân và doanh nghiệp đối với quá trình quốc tế hóa của DNNVV tại Bồ Đào Nha, Na Uy và Lithuania. Kết quả cho thấy tư duy toàn cầu của cá nhân và doanh nghiệp có mối quan hệ chặt chẽ và đều ảnh hưởng tích cực đến hoạt động quốc tế hóa. Tuy nhiên, mức độ tác động khác nhau tùy thuộc vào bối cảnh văn hóa của từng quốc gia: tại Na Uy, tư duy toàn cầu của cá nhân giữ vai trò nổi bật; tại Lithuania, tư duy toàn cầu của doanh nghiệp có ảnh hưởng mạnh hơn; trong khi tại Bồ Đào Nha, cả hai yếu tố đều đóng vai trò quan trọng. Nghiên cứu nhấn mạnh sự cần thiết của việc phát triển năng lực tư duy toàn cầu nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh và thúc đẩy quá trình quốc tế hóa của DNNVV.

Verjel và Schmid (2015) phân tích các giải pháp nâng cao tính bền vững của DNNVV trong bối cảnh hội nhập quốc tế. Kết quả cho thấy DNNVV cần thực hiện những thay đổi về tổ chức như tái cơ cấu hoạt động, điều chỉnh tài sản và tăng cường

nguồn vốn nhằm cải thiện khả năng thích ứng, NLCT và sự PTBV trong dài hạn. Bên cạnh đó, nghiên cứu nhấn mạnh vai trò của việc nâng cao chất lượng dịch vụ, quản trị nguồn nhân lực, đa dạng hóa hoạt động kinh doanh và phát triển các sản phẩm có giá trị gia tăng cao. Nghiên cứu cũng khẳng định sự cần thiết của các chính sách hỗ trợ phù hợp nhằm giúp DNNVV nâng cao tính linh hoạt và khả năng thích ứng trước những thay đổi của môi trường kinh doanh toàn cầu.

Nguyễn Khánh Dương (2015) làm rõ tác động của các hiệp định thương mại tự do đối với DNNVV Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế. Nghiên cứu cho thấy các FTA tạo cơ hội cho DNNVV mở rộng thị trường, gia tăng xuất khẩu, thu hút vốn đầu tư nước ngoài, tiếp cận công nghệ hiện đại và nâng cao NLCT. Tuy nhiên, DNNVV cũng phải đối mặt với nhiều thách thức như các rào cản phi thuế quan, yêu cầu khắt khe về tiêu chuẩn chất lượng, môi trường và sự cạnh tranh ngày càng gay gắt từ doanh nghiệp nước ngoài. Đề tận dụng cơ hội và hạn chế rủi ro, nghiên cứu nhấn mạnh sự cần thiết của việc nâng cao năng lực quản trị, đổi mới công nghệ, đa dạng hóa sản phẩm và tăng cường liên kết với các đối tác trong và ngoài nước nhằm PTBV trong môi trường hội nhập.

Ngoài ra, còn nhiều nghiên cứu khác đã tập trung phân tích sự phát triển của doanh nghiệp nhỏ và vừa trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế, như Sinkovics và cộng sự (2018), Brazinskas và Beinoravičius (2014) Các nghiên cứu này cho thấy hội nhập quốc tế không chỉ mở ra cơ hội mở rộng thị trường, tiếp cận công nghệ và nguồn lực quốc tế mà còn đặt ra những thách thức đáng kể về NLCT, yêu cầu tuân thủ các tiêu chuẩn quốc tế và khả năng thích ứng với môi trường kinh doanh biến động.

Nhìn chung, các nghiên cứu về phát triển DNNVV trong bối cảnh hội nhập quốc tế tập trung làm rõ những cơ hội do hội nhập mang lại, các thách thức đối với NLCT và khả năng thích ứng của doanh nghiệp, cũng như vai trò của đổi mới sáng tạo, công nghệ và năng lực quản trị. Các kết quả nghiên cứu cho thấy khả năng tận dụng cơ hội hội nhập của DNNVV không chỉ phụ thuộc vào nguồn lực và năng lực nội tại của doanh nghiệp mà còn gắn với môi trường thể chế và điều kiện hỗ trợ từ Nhà nước. Tuy nhiên, các nghiên cứu thuộc nhóm này chủ yếu xem xét quá trình phát triển và quốc tế hóa của DNNVV, chưa tập trung phân tích một cách hệ thống nội dung và quá trình tổ chức thực thi chính sách hỗ trợ của Nhà nước trong bối cảnh hội nhập quốc tế. Đây là cơ sở để luận án tiếp tục xem xét chính sách hỗ trợ DNNVV như một nội dung nghiên cứu trọng tâm.

1.1.2. Các nghiên cứu liên quan đến chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, và tác động của chính sách đến doanh nghiệp nhỏ và vừa

Tác giả Dao Mong Diep và Phan Thanh Hai (2024) nghiên cứu phân tích tác động của các chính sách hỗ trợ của chính phủ đối với hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp du lịch nhỏ và vừa tại Việt Nam, với lợi thế cạnh tranh đóng vai trò trung gian. Dựa trên khảo sát 798 lãnh đạo doanh nghiệp, kết quả cho thấy các chính

sách hỗ trợ về thuế, tín dụng, pháp lý thủ tục, và phúc lợi lao động trước, trong và sau đại dịch Covid-19 có tác động tích cực đến hiệu quả doanh nghiệp thông qua việc nâng cao lợi thế cạnh tranh. Tuy nhiên, chuyển đổi số trong các doanh nghiệp du lịch nhỏ và vừa chưa có ảnh hưởng đáng kể đến hiệu quả kinh doanh. Bài viết khẳng định vai trò then chốt của hỗ trợ chính phủ trong quá trình phục hồi và PTBV ngành du lịch, đồng thời đề xuất các hàm ý chính sách và quản lý thiết thực trong bối cảnh mới.

Prasannath và cộng sự (2024) tổng hợp và phân tích hệ thống các nghiên cứu về mối liên hệ giữa chính sách hỗ trợ của chính phủ (GSP), định hướng khởi nghiệp (EO) và hiệu quả hoạt động của DNNVV. Thông qua tổng quan tài liệu hệ thống từ 65 bài nghiên cứu quốc tế, bài viết cho thấy rằng GSP tác động đến hiệu quả SME theo bốn con đường: tác động trực tiếp, gián tiếp thông qua EO, điều tiết EO, hoặc EO đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa GSP và hiệu quả SME. Phân tích cho thấy chính sách hỗ trợ tài chính và phi tài chính đều ảnh hưởng tích cực, nhưng hiệu quả khác nhau tùy vào lĩnh vực, mục tiêu tăng trưởng SME và loại hình GSP. Bài nghiên cứu nhấn mạnh cần thiết kế chính sách phù hợp theo từng ngành và định hướng phát triển của DNNVV để tối ưu hóa tác động hỗ trợ.

Nghiên cứu của Jayeola và cộng sự (2022) nêu bật tầm quan trọng của việc hỗ trợ tài chính từ chính phủ đối với sự phát triển và cải thiện hiệu quả tài chính của các DNNVV. Nghiên cứu cho thấy, hỗ trợ tài chính từ chính phủ không trực tiếp ảnh hưởng đến hiệu quả tài chính của DNNVV. Để tận dụng tối đa hỗ trợ tài chính từ chính phủ, DNNVV cần triển khai và áp dụng thành công hệ thống ERP trên nền tảng đám mây (cloud ERP) để đạt được lợi thế cạnh tranh và cải thiện hiệu quả tài chính. Kết quả từ nghiên cứu cũng đưa ra những đề xuất cho các DNNVV cũng như những nhà hoạch định chính sách về cách tận dụng hiệu quả nguồn lực tài chính từ chính phủ để nâng cao hiệu suất hoạt động, góp phần vào sự PTBV của nền kinh tế.

Nguyễn Hoa Cương và cộng sự (2022) nghiên cứu vai trò của Nhà nước trong hỗ trợ DNNVV Việt Nam trong bối cảnh CMCN 4.0, đồng thời đề xuất các định hướng và giải pháp tăng cường hiệu quả hỗ trợ. Nghiên cứu làm rõ cơ sở lý luận về vai trò Nhà nước và tổng hợp các mô hình hỗ trợ doanh nghiệp thành công trên thế giới để rút ra kinh nghiệm cho Việt Nam. Nhóm tác giả đánh giá thực trạng hỗ trợ DNNVV trong thời gian qua, chỉ ra các kết quả đạt được và những hạn chế cần khắc phục. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất các giải pháp như đầu tư hạ tầng công nghệ số phục vụ chuyển đổi số, tổ chức đào tạo nâng cao kỹ năng cho lao động và doanh nhân, triển khai các chính sách tài chính như vay ưu đãi và bảo lãnh tín dụng, đồng thời tăng cường phối hợp giữa các cơ quan trong thực thi chính sách. Các giải pháp này nhằm giúp DNNVV nâng cao năng lực và PTBV trong bối cảnh hội nhập quốc tế và cách mạng công nghiệp 4.0.

Tác giả Do Hai Hung (2021) nghiên cứu sự PTBV của các doanh nghiệp công nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam, thông qua khảo sát 316 doanh nghiệp ở ba miền

nhằm đánh giá tác động của chính sách hỗ trợ của Chính phủ. Kết quả cho thấy chính sách hỗ trợ có vai trò tích cực nhưng ảnh hưởng yếu hơn so với các yếu tố nội tại như nguồn nhân lực, tài chính, năng lực quản lý và trách nhiệm xã hội. Nguồn nhân lực được xác định là yếu tố tác động mạnh nhất, tiếp đến quản lý, tài chính và trách nhiệm xã hội; chính sách hỗ trợ sau cùng. Mặc dù các ưu đãi của Nhà nước góp phần giảm bớt hạn chế của DN công nghiệp NNVV Việt Nam, nhưng để hấp thụ hiệu quả các hỗ trợ này, DN cần có đủ nguồn lực và năng lực quản lý nhằm bảo đảm PTBV dài hạn.

Ngô Xuân Thanh (2021) làm rõ các nguyên tắc, mục tiêu và yếu tố ảnh hưởng đến xây dựng chính sách, đồng thời nhấn mạnh vai trò của hỗ trợ tài chính từ Nhà nước. Trên cơ sở phân tích thực tiễn, tác giả chỉ ra nhiều hạn chế trong chính sách hiện hành như khả năng tiếp cận vốn thấp, chi phí vay cao và thiếu công cụ tài chính phù hợp. Bằng cách so sánh kinh nghiệm của một số quốc gia phát triển và đang phát triển, luận án rút ra các bài học quan trọng cho Việt Nam, bao gồm phát triển quỹ hỗ trợ chuyên biệt, cải thiện môi trường pháp lý và mở rộng bảo lãnh tín dụng. Từ đó, tác giả đề xuất các giải pháp hoàn thiện chính sách như tăng cường vai trò tổ chức tài chính trung gian, phát triển công cụ tài chính mới và hoàn thiện khung pháp lý nhằm hỗ trợ DNNVV PTBV.

Tác giả Bùi Bảo Tuấn (2020) nghiên cứu toàn diện hệ thống pháp luật điều chỉnh các biện pháp hỗ trợ dành cho DNNVV, góp phần hoàn thiện cơ sở lý luận về vai trò của Nhà nước trong hỗ trợ doanh nghiệp, đồng thời phân tích các chính sách hiện hành liên quan đến tài chính, tín dụng, đào tạo, tư vấn và phát triển thị trường. Qua đánh giá thực trạng, tác giả chỉ ra nhiều hạn chế như quy định thiếu thống nhất, thủ tục phức tạp và cơ chế tiếp cận hỗ trợ còn kém hiệu quả, khiến DNNVV gặp khó khăn trong huy động nguồn lực. Từ những bất cập này, luận án đề xuất các giải pháp hoàn thiện khung pháp lý, bao gồm đơn giản hóa thủ tục, tăng cường tính minh bạch trong thực thi chính sách và mở rộng các công cụ hỗ trợ phù hợp với đặc thù của DNNVV.

Luận án Tiến sĩ của Phùng Thanh Loan (2019) hệ thống hóa các lý luận liên quan đến DNNVV và chính sách tài chính hỗ trợ, gồm khái niệm, nội dung, tác động và các yếu tố ảnh hưởng. Tác giả tập trung vào ba chính sách chủ yếu: thuế, tín dụng và tài chính đất đai, đồng thời tổng hợp kinh nghiệm quốc tế để rút ra bài học cho Việt Nam. Trên phương diện thực tiễn, luận án phân tích thực trạng phát triển DNNVV và việc thực thi các chính sách tài chính giai đoạn 2012-2017, chỉ ra những kết quả đạt được, hạn chế và nguyên nhân. Từ đó, tác giả đề xuất hai nhóm giải pháp: hoàn thiện chính sách tài chính hỗ trợ DNNVV đến năm 2030 và các điều kiện bảo đảm thực thi nhằm tăng NLCT và thúc đẩy PTBV của DNNVV.

Ngoài ra còn một số công trình khác liên quan đến đề tài, như công trình của Zonouzi và cộng sự (2021), Zou và cộng sự (2023), Noya và cộng sự (2025), Hoàng

Văn Hoan (2011), Nguyễn Hồng Nhung (2003), OECD và EU (2020), Razumovskaia và cộng sự (2020), Aculai và cộng sự (2018), Đan Tuấn Anh (2018), Nguyễn Thu Thủy và Đỗ Đình Long (2018), ... Các nghiên cứu này tập trung đánh giá và so sánh hiệu quả của các chính sách và biện pháp hỗ trợ DNNVV, mức độ ảnh hưởng của các chính sách hỗ trợ chính phủ, nhất là các chính sách về tài chính, đối với DNNVV trong một số bối cảnh đặc biệt, như giai đoạn đại dịch COVID-19.

Tổng hợp các công trình trên cho thấy chính sách hỗ trợ của Chính phủ có thể tác động đến hoạt động và sự phát triển của DNNVV thông qua nhiều kênh khác nhau, bao gồm hỗ trợ tài chính, hoàn thiện môi trường pháp lý, cung cấp thông tin, tư vấn, đào tạo và thúc đẩy ứng dụng KHCN. Mức độ tác động của chính sách có thể khác nhau tùy theo lĩnh vực hoạt động, đặc điểm doanh nghiệp, khả năng tiếp cận và năng lực hấp thụ nguồn lực hỗ trợ. Bên cạnh các nghiên cứu đánh giá tác động của từng nhóm chính sách, một số công trình đã xem xét vai trò của cơ chế thực thi và sự phối hợp giữa các cơ quan liên quan. Tuy nhiên, việc liên kết các khía cạnh này trong một cách tiếp cận thống nhất để phân tích chính sách hỗ trợ DNNVV trong bối cảnh hội nhập quốc tế vẫn cần được tiếp tục làm rõ. Nhận định này là cơ sở để luận án kế thừa các kết quả nghiên cứu trước và triển khai phân tích cả nội dung chính sách, quá trình tổ chức thực thi và kết quả hỗ trợ DNNVV.

1.1.3. Các nghiên cứu liên quan đến chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trong bối cảnh hội nhập quốc tế

Tác giả Achmad và cộng sự (2023) nghiên cứu tác động của quy định môi trường và hỗ trợ của Chính phủ đối với việc áp dụng đổi mới sinh thái trong DNNVV Indonesia. Kết quả cho thấy cả hai yếu tố này đều thúc đẩy tích cực các điều kiện môi trường như môi trường cạnh tranh, môi trường quản lý và đổi mới quy trình sản xuất xanh, ngoại trừ môi trường khách hàng - yếu tố không có ảnh hưởng đáng kể. Các điều kiện môi trường (trừ môi trường khách hàng) cũng tác động tích cực đến việc áp dụng đổi mới sinh thái và đồng thời đóng vai trò trung gian giữa quy định môi trường, hỗ trợ của Chính phủ và đổi mới sinh thái. Nghiên cứu cung cấp bằng chứng quan trọng cho thấy sự kết hợp giữa chính sách và các điều kiện môi trường nội bộ có thể thúc đẩy mạnh mẽ đổi mới xanh trong DNNVV. Những phát hiện này góp phần định hướng chính sách nhằm hỗ trợ DNNVV PTBV và xây dựng nền kinh tế thân thiện hơn với môi trường tại Indonesia.

Tác giả Trần Đức Hiến và cộng sự (2022) tổng hợp kinh nghiệm quốc tế về các chính sách hỗ trợ DNNVV vượt qua đại dịch COVID-19 và hướng tới PTBV. Nhiều quốc gia đã áp dụng các biện pháp duy trì việc làm như làm việc thời gian ngắn và trợ cấp lương nhằm hạn chế thất nghiệp và giữ ổn định nhu cầu tiêu dùng. Các hỗ trợ về tài chính (gồm hoãn thuế, giảm tiền thuê, vay ưu đãi, bảo lãnh tín dụng và trợ cấp trực tiếp) giúp DN duy trì thanh khoản trong giai đoạn khó khăn. Bên cạnh đó, các biện pháp hỗ trợ dài hạn như thúc đẩy chuyển đổi số, nâng cao kỹ năng lao động, hỗ

trợ khởi nghiệp và mở rộng thị trường cũng được nhấn mạnh. Nhiều nước còn đầu tư vào lĩnh vực xanh, vừa bảo vệ môi trường vừa mở ra cơ hội kinh doanh mới. Báo cáo kết luận hỗ trợ kịp thời, phối hợp đồng bộ giữa các cấp và chiến lược rút lui hợp lý là yếu tố then chốt giúp DNNVV phục hồi và PTBV.

Cao Trang Thu (2021) phân tích thực tiễn triển khai hỗ trợ pháp lý cho DNNVV tại các bộ, ngành, địa phương và tổ chức đại diện doanh nghiệp trong bối cảnh nhu cầu hỗ trợ gia tăng, đặc biệt khi dịch COVID-19 gây nhiều khó khăn. Nghiên cứu ghi nhận một số kết quả tích cực nhưng đồng thời chỉ ra nhiều hạn chế: hoạt động hỗ trợ pháp lý chưa thường xuyên, thiếu đồng bộ và chưa mang tính hệ thống; nguồn nhân lực và kinh phí còn hạn chế; cơ chế phối hợp giữa các cơ quan chưa hiệu quả; xác định nhu cầu hỗ trợ chưa sát thực tế; và nhiều hoạt động mang tính hình thức, chưa thu hút doanh nghiệp. Từ đó, tác giả đề xuất các giải pháp đồng bộ và khả thi nhằm nâng cao chất lượng hỗ trợ pháp lý, nhấn mạnh sự phối hợp chặt chẽ từ Trung ương đến địa phương và vai trò của các tổ chức đại diện doanh nghiệp.

Tác giả Kamal-Chaoui (2020) đề xuất tám nhóm chính sách ưu tiên nhằm hỗ trợ DNNVV phục hồi sau COVID-19 và tăng cường khả năng chống chịu dài hạn. Các ưu tiên gồm: cải thiện khả năng tiếp cận tài chính thông qua vay ưu đãi, bảo lãnh và trợ cấp; thúc đẩy chuyển đổi số và phát triển xanh; hỗ trợ khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo; bảo vệ lao động tự do; đơn giản hóa quy định và tăng cường quản trị; thúc đẩy quốc tế hóa và tham gia chuỗi giá trị toàn cầu; đào tạo, nâng cao kỹ năng lao động; và nuôi dưỡng văn hóa đổi mới trong doanh nghiệp. Những khuyến nghị này không chỉ giúp DNNVV phục hồi nhanh hơn mà còn tạo nền tảng PTBV trong giai đoạn hậu đại dịch.

Vu Van Huong và Ly Kim Cuong (2019) phân tích tác động của hỗ trợ Chính phủ đối với việc tuân thủ thuế của DNNVV tại Việt Nam. Kết quả cho thấy các loại hình hỗ trợ có ảnh hưởng khác nhau: hỗ trợ kỹ thuật không tác động đáng kể đến nguồn thu ngân sách, trong khi hỗ trợ tài chính lại làm tăng số thuế nộp. Tác động tích cực này chủ yếu xuất phát từ việc hỗ trợ tài chính giúp doanh nghiệp nâng cao khả năng sinh lời và thúc đẩy đổi mới, hơn là từ hoạt động xuất khẩu hay chính thức hóa. Từ đó, nghiên cứu khuyến nghị Chính phủ ưu tiên các biện pháp hỗ trợ tài chính như miễn, giảm thuế hoặc cung cấp vay ưu đãi thông qua các ngân hàng chính sách. Các chính sách này không chỉ giúp doanh nghiệp cải thiện hoạt động mà còn tạo dựng niềm tin, khuyến khích tuân thủ thuế. Đồng thời, cần đảm bảo phân bổ hỗ trợ minh bạch và công bằng để tăng hiệu quả và củng cố sự gắn kết giữa DNNVV và Nhà nước.

Alessandrini và cộng sự (2019) phân tích khung chính sách hỗ trợ DNNVV của Liên minh châu Âu và các thách thức giai đoạn 2021-2027. Các tác giả khẳng định DNNVV giữ vai trò trọng yếu trong kinh tế EU nhưng vẫn đối mặt ba khó khăn lớn: hạn chế tiếp cận tài chính, thiếu lao động có kỹ năng và gánh nặng thủ tục hành chính.

EU đã triển khai Đạo luật Doanh nghiệp nhỏ cùng nhiều chương trình như Quỹ Cấu trúc và Đầu tư, COSME và Horizon 2020. Trong đó, Quỹ Phát triển Vùng là nguồn hỗ trợ quan trọng nhất. Giai đoạn 2021-2027, nguồn lực EU dành cho DNNVV có xu hướng giảm nhẹ nhưng vẫn được bổ sung bởi các quỹ chuyên ngành khác. Báo cáo nhấn mạnh vai trò của chính quyền địa phương trong việc tối ưu hóa nguồn lực và thiết kế giải pháp hỗ trợ phù hợp, nhất là khi nguồn lực địa phương còn hạn chế.

Ngoài ra, các nghiên cứu của Nguyen Minh và cộng sự (2021), Van der Horst và cộng sự (2000), Doh và Kim (2014) cũng đã làm sáng tỏ các mối quan hệ phức tạp giữa chính trị, chính sách công và hành vi thuế của các DNNVV, đồng thời tập trung nghiên cứu vai trò các chính sách quản lý của Nhà nước đối với sự phát triển của các DNNVV, từ đó đề xuất các biện pháp cho DNNVV phát triển và đóng góp tích cực vào nền kinh tế quốc gia.

Các nghiên cứu về chính sách hỗ trợ DNNVV trong bối cảnh hội nhập quốc tế cho thấy yêu cầu hỗ trợ ngày càng đa dạng, từ duy trì khả năng tiếp cận tài chính, hỗ trợ pháp lý đến thúc đẩy đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, phát triển xanh và tham gia chuỗi giá trị. Những nghiên cứu này đồng thời nhấn mạnh tầm quan trọng của sự phối hợp giữa các cơ quan nhà nước và tổ chức liên quan, cũng như việc thiết kế chính sách phù hợp với đặc điểm và nhu cầu của DNNVV. Tuy nhiên, các kết quả nghiên cứu còn phân tán theo nhóm chính sách, lĩnh vực hoặc bối cảnh cụ thể. Vì vậy, cần tiếp tục xem xét mức độ phù hợp giữa nội dung chính sách, cách thức tổ chức thực thi và yêu cầu phát triển của DNNVV trong điều kiện hội nhập quốc tế, làm cơ sở đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp phù hợp với Việt Nam.

1.1.4. Những giá trị khoa học được kế thừa và khoảng trống cần tiếp tục nghiên cứu

1.1.4.1. Những giá trị khoa học kế thừa

Thứ nhất, các công trình nghiên cứu, tiêu biểu như Do Hai Hung (2021), Dao Mong Diep và Phan Thanh Hai (2024), Phí Vĩnh Tường, Trần Thị Vân Anh và Tạ Phúc Đường (2013), ... đã cung cấp những luận cứ quan trọng về bản chất, đặc điểm và vai trò của DNNVV trong nền kinh tế. Các nghiên cứu cho thấy, do hạn chế về quy mô vốn, lao động, năng lực quản lý và trình độ nhân lực, DNNVV thường gặp khó khăn trong việc huy động và khai thác nguồn lực phục vụ phát triển. Đồng thời, tính linh hoạt và khả năng thích ứng cũng tạo điều kiện để khu vực doanh nghiệp này nắm bắt cơ hội thị trường và thúc đẩy đổi mới. Những kết quả đó là cơ sở để luận án xem xét nhu cầu hỗ trợ của DNNVV trong bối cảnh hội nhập quốc tế, trong đó chú trọng mối quan hệ giữa đặc điểm doanh nghiệp, điều kiện môi trường kinh doanh và chính sách hỗ trợ của Nhà nước.

Thứ hai, các nghiên cứu hiện có, tiêu biểu như Vu Van Huong và Ly Kim Cuong (2019), Doh và Kim (2014), đã cung cấp luận cứ về vai trò của chính sách hỗ trợ của Chính phủ đối với hoạt động và sự phát triển của DNNVV. Các nghiên cứu đề cập

đến nhiều hình thức hỗ trợ như ưu đãi tài chính, miễn giảm thuế, tư vấn và đào tạo, đồng thời cho thấy kết quả hỗ trợ phụ thuộc vào nội dung chính sách, khả năng tiếp cận của doanh nghiệp và điều kiện tổ chức thực hiện. Một số hạn chế được ghi nhận liên quan đến thủ tục hành chính, khả năng tiếp cận nguồn lực và việc triển khai chính sách. Đây là những cơ sở để luận án tiếp tục phân tích sự phù hợp của nội dung chính sách và những vấn đề đặt ra trong quá trình tổ chức thực thi chính sách hỗ trợ DNNVV tại Việt Nam.

Thứ ba, các công trình nghiên cứu trước đó, có thể kể đến như công trình của Trần Đức Hiền và cộng sự (2022), Phí Vĩnh Tường, Trần Thị Vân Anh và Tạ Phúc Đường (2013), Nguyễn Thế Bình (2013), Ngô Xuân Thanh (2021),... đã tiến hành đối chiếu, so sánh các chính sách hỗ trợ DNNVV giữa nhiều quốc gia nhằm rút ra bài học cho Việt Nam. Kinh nghiệm từ các nước ASEAN, Nga, Nhật Bản, Trung Quốc cho thấy vai trò quan trọng của chính sách hỗ trợ đồng bộ, linh hoạt và dễ tiếp cận. Việt Nam có thể vận dụng các kinh nghiệm này phù hợp với đặc điểm DNNVV trong nước để nâng cao NLCT. Các bài học quan trọng gồm: đơn giản hóa thủ tục hành chính, thúc đẩy ứng dụng KHCN, tăng minh bạch trong giải ngân hỗ trợ tài chính và tạo dựng môi trường kinh doanh thuận lợi. Tham khảo và vận dụng có chọn lọc kinh nghiệm quốc tế, phù hợp với điều kiện Việt Nam, có thể góp phần giúp DNNVV PTBV trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

Thứ tư, các nghiên cứu như của Jayeola và cộng sự (2022), Ngô Xuân Thanh (2021) hay Nguyễn Hoa Cương và cộng sự (2022) đã đề xuất nhiều giải pháp hoàn thiện cơ chế, chính sách hỗ trợ DNNVV ở cả tầm vi mô và vĩ mô. Ở tầm vi mô, các giải pháp tập trung giảm chi phí cho doanh nghiệp thông qua đơn giản hóa thủ tục hành chính, đa dạng hóa các gói vay ưu đãi, giảm thuế và phí nhằm duy trì nguồn vốn ổn định. Ở tầm vĩ mô, các nghiên cứu nhấn mạnh sự cần thiết của một hệ thống chính sách đồng bộ, minh bạch và thuận lợi để tạo môi trường kinh doanh công bằng. Những giải pháp này giúp DNNVV tận dụng tốt hơn nguồn lực, tăng NLCT và thích ứng với yêu cầu của hội nhập quốc tế và cuộc CMCN 4.0.

1.1.4.2. Khoảng trống tiếp cận tiếp tục nghiên cứu

Thứ nhất, về phạm vi nghiên cứu, các công trình liên quan đến đề tài chủ yếu tập trung vào từng địa phương, khu vực hoặc nhóm chính sách cụ thể. Chẳng hạn, Doh và Kim (2014) nghiên cứu DNNVV tại Hàn Quốc, Đan Tuấn Anh (2018) tập trung vào Hải Phòng; một số nghiên cứu tại Việt Nam như Phùng Thanh Loan (2019), Nguyễn Thị Quỳnh, Nguyễn Thị Dung và Nguyễn Thanh Tú (2016), Đỗ Minh Tuấn (2002) chủ yếu xem xét các khía cạnh liên quan đến chính sách tài chính hỗ trợ DNNVV. Các nghiên cứu này cung cấp những kết quả có giá trị, nhưng chưa phản ánh đầy đủ sự liên kết giữa các nhóm chính sách hỗ trợ trên phạm vi cả nước trong bối cảnh hội nhập quốc tế. Vì vậy, cần tiếp tục nghiên cứu chính sách hỗ trợ DNNVV ở phạm vi quốc gia, xem xét đồng thời các nhóm chính sách và quá trình tổ chức thực

thi, qua đó nhận diện những kết quả, hạn chế và vấn đề cần hoàn thiện trong điều kiện Việt Nam.

Thứ hai, về tính cập nhật của bối cảnh nghiên cứu, một số công trình đã phân tích chính sách hỗ trợ DNNVV trong các giai đoạn trước, như luận án của Phùng Thanh Loan (2019) với giai đoạn 2012–2017 và nghiên cứu của Ngô Xuân Thanh (2021) với giai đoạn 2011–2020. Các nghiên cứu này là cơ sở tham khảo quan trọng, song bối cảnh phát triển của DNNVV và môi trường chính sách đã tiếp tục thay đổi cùng với quá trình hội nhập quốc tế, chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo và yêu cầu phát triển xanh. Những thay đổi đó đặt ra yêu cầu xem xét lại mức độ phù hợp của chính sách hỗ trợ với nhu cầu, năng lực và điều kiện hoạt động của DNNVV trong giai đoạn nghiên cứu của luận án. Do đó, luận án tập trung phân tích thực trạng chính sách hỗ trợ DNNVV tại Việt Nam giai đoạn 2015–2025, qua đó làm rõ những vấn đề cần tiếp tục hoàn thiện trong bối cảnh hội nhập quốc tế hiện nay.

Thứ ba, về cách tiếp cận QLNN đối với chính sách hỗ trợ DNNVV, một số nghiên cứu như Bùi Bảo Tuấn (2020), Nguyễn Thị Quỳnh, Nguyễn Thị Dung và Nguyễn Thanh Tú (2016) đã đề cập đến cơ sở lý luận và hệ thống chính sách hỗ trợ của Nhà nước. Tuy nhiên, các nội dung nghiên cứu về sự phát triển của DNNVV và nội dung QLNN đối với chính sách hỗ trợ đôi khi chưa được phân biệt rõ. Việc phân tích sự phát triển của doanh nghiệp mới chỉ phản ánh một phần kết quả cuối cùng, trong khi hiệu quả hỗ trợ còn liên quan đến mục tiêu, nội dung, công cụ chính sách và quá trình tổ chức thực thi. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế, chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo, việc làm rõ mối liên hệ giữa các nội dung này có ý nghĩa quan trọng đối với đánh giá chính sách. Vì vậy, luận án tập trung xem xét chính sách hỗ trợ DNNVV từ góc độ QLNN, chú trọng nội dung chính sách đã ban hành và quá trình tổ chức thực thi chính sách.

Thứ tư, về đánh giá chính sách, các nghiên cứu trước đây đã sử dụng nhiều cách tiếp cận và phương pháp khác nhau để xem xét tác động của chính sách hỗ trợ DNNVV, trong đó có các nghiên cứu dựa trên dữ liệu khảo sát như Do Hai Hung (2021), Dao Mong Diep và Phan Thanh Hai (2024). Tuy nhiên, các công trình còn khác nhau về đối tượng, phạm vi, nhóm chính sách và tiêu chí đánh giá, nên kết quả chưa dễ dàng đối chiếu và tổng hợp. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế, việc đánh giá chính sách cần quan tâm không chỉ đến kết quả phát triển của doanh nghiệp mà còn đến mức độ phù hợp của chính sách, khả năng tiếp cận hỗ trợ và điều kiện tổ chức thực thi. Trên cơ sở kế thừa các nghiên cứu trước, luận án vận dụng khung nghiên cứu và các phương pháp đã lựa chọn để phân tích mối liên hệ giữa nội dung chính sách hỗ trợ, quá trình tổ chức thực thi và sự phát triển của DNNVV. Qua đó, luận án hướng tới bổ sung luận cứ thực tiễn phục vụ đánh giá và hoàn thiện chính sách hỗ trợ DNNVV tại Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

Tổng hợp các nghiên cứu trong và ngoài nước cho thấy, các công trình trước đã cung cấp cơ sở lý luận và thực tiễn quan trọng về đặc điểm, nhu cầu phát triển của DNNVV, các nhóm chính sách hỗ trợ và tác động của chính sách đến doanh nghiệp. Tuy nhiên, vẫn cần tiếp tục làm rõ mối liên hệ giữa nội dung chính sách đã ban hành, quá trình tổ chức thực thi và kết quả hỗ trợ DNNVV trong bối cảnh hội nhập quốc tế. Đây là trọng tâm mà luận án kế thừa các kết quả nghiên cứu trước để tiếp tục phân tích, thông qua khung nghiên cứu đã xác định và việc kết hợp các phương pháp nghiên cứu phù hợp. Trên cơ sở đó, luận án đánh giá thực trạng chính sách hỗ trợ DNNVV tại Việt Nam giai đoạn 2015–2025 và đề xuất các giải pháp hoàn thiện trong thời gian tới.

1.2. KHUNG NGHIÊN CỨU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU CỦA LUẬN ÁN

Trên cơ sở tổng quan các công trình nghiên cứu có liên quan và phân tích thực tiễn hoạch định, tổ chức thực thi chính sách hỗ trợ DNNVV, tác giả đề xuất khung tiếp cận nghiên cứu của luận án như trình bày tại Hình 1.1. Luận án kết hợp các phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng, đồng thời sử dụng phương pháp tổng hợp, phân tích tài liệu và số liệu thứ cấp, phương pháp phỏng vấn, nghiên cứu điển hình doanh nghiệp, phương pháp thống kê và so sánh. Sử dụng kết hợp các phương pháp nhằm bổ sung các góc nhìn khác nhau về nội dung chính sách, quá trình tổ chức thực thi và sự phát triển của DNNVV, trên cơ sở đó phân tích thực trạng và đề xuất giải pháp hoàn thiện chính sách hỗ trợ DNNVV trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

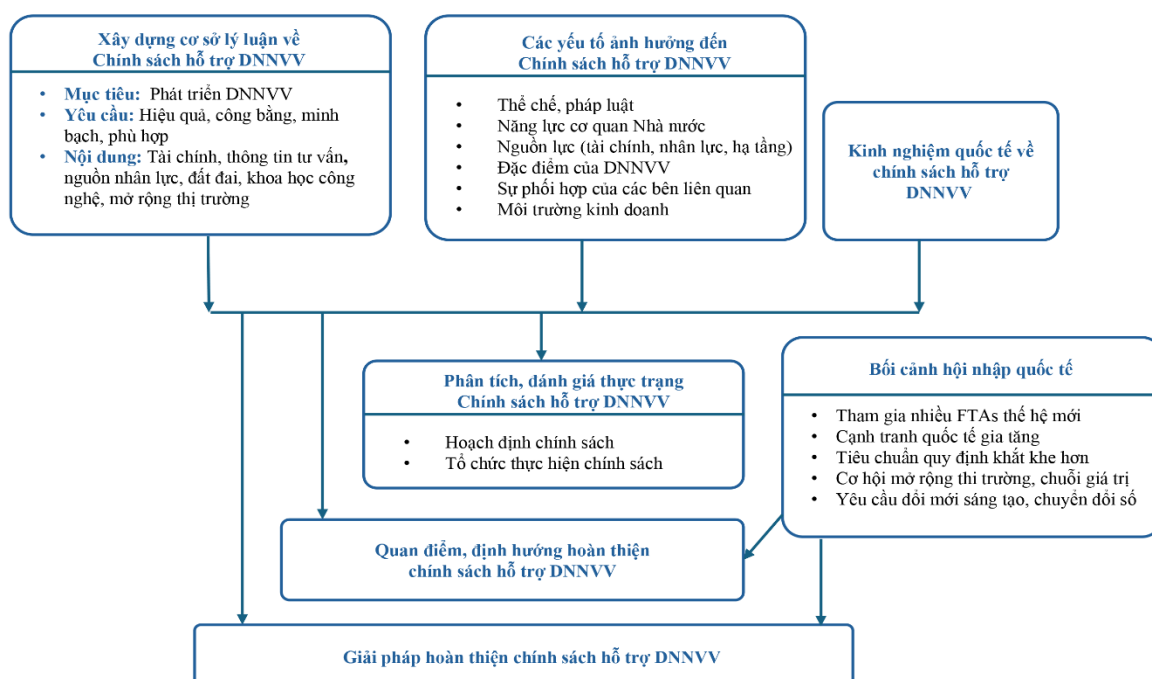
1.2.1. Khung nghiên cứu

Chu trình chính sách là một quy trình gồm bốn bước cơ bản nhằm xây dựng và thực thi chính sách một cách đồng bộ, khoa học và hiệu quả. Bước 1 là hoạch định chính sách, bao gồm xác định cơ sở lý luận, nguyên tắc, mục tiêu và nội dung, được thể hiện qua các văn bản pháp luật, nghị quyết và chương trình của Chính phủ, đóng vai trò đặt nền móng. Bước 2 là tổ chức thực hiện, tức hiện thực hóa các nội dung đã đề ra thông qua các công cụ, biện pháp và cơ chế, đòi hỏi sự phối hợp chặt chẽ giữa các bộ, ngành, địa phương và các bên liên quan. Bước 3 là phân tích, đánh giá nhằm xem xét mức độ hiệu quả và sự phù hợp của chính sách so với mục tiêu, qua đó nhận diện các điểm mạnh, hạn chế. Cuối cùng, bước 4 là điều chỉnh chính sách, bao gồm sửa đổi, bổ sung hoặc hoàn thiện để nâng cao hiệu quả, đặc biệt trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

Trong luận án này, chu trình chính sách được sử dụng làm khung lý thuyết để phân tích chính sách hỗ trợ DNNVV trong bối cảnh hội nhập quốc tế. Trong đó, hội nhập quốc tế là bối cảnh nghiên cứu xuyên suốt, đặt ra những yêu cầu mới đối với

việc xây dựng, tổ chức thực hiện, đánh giá và điều chỉnh chính sách hỗ trợ DNNVV, chứ không được xem là một yếu tố tác động trong mô hình nghiên cứu. Bên cạnh đó, việc xây dựng và thực thi chính sách chịu ảnh hưởng của các yếu tố như điều kiện kinh tế - xã hội, năng lực của cơ quan quản lý nhà nước, đặc điểm của DNNVV và kinh nghiệm quốc tế về xây dựng, thực thi chính sách. Toàn bộ chu trình chính sách hướng tới mục tiêu nâng cao hiệu lực, hiệu quả chính sách hỗ trợ và thúc đẩy sự phát triển của DNNVV.

Khung nghiên cứu của luận án được xây dựng dựa trên chu trình chính sách gồm bốn khâu: hoạch định chính sách, tổ chức thực hiện, phân tích - đánh giá và điều chỉnh chính sách. Bốn khâu này có mối quan hệ kế thừa và tác động qua lại, tạo thành một chu trình liên tục nhằm nâng cao chất lượng chính sách hỗ trợ DNNVV. Trên cơ sở khái quát toàn bộ chu trình chính sách, luận án tập trung đi sâu phân tích nội dung chính sách hỗ trợ DNNVV đã được ban hành và quá trình tổ chức thực hiện chính sách trong bối cảnh hội nhập quốc tế. Kết quả phân tích, đánh giá thực trạng và tác động của chính sách được sử dụng để nhận diện những kết quả đạt được, hạn chế và nguyên nhân, làm cơ sở đề xuất các giải pháp hoàn thiện nội dung chính sách và nâng cao hiệu quả tổ chức thực hiện. Toàn bộ nội dung nghiên cứu được đặt trong bối cảnh hội nhập quốc tế nhằm xem xét mức độ phù hợp của chính sách hỗ trợ DNNVV trước những yêu cầu của quá trình hội nhập.



Nguồn: nghiên cứu sinh đề xuất

Hình 1.1: Khung tiếp cận nghiên cứu của luận án

Đồng thời, khung nghiên cứu được xây dựng dựa trên mô hình lý thuyết về tác động chính sách công, trong đó các nhóm chính sách hỗ trợ (tài chính, nhân lực, công nghệ, thị trường, chuỗi cung ứng...) được xem là biến độc lập; hiệu quả phát triển DNNVV là biến phụ thuộc; và đặc điểm doanh nghiệp (quy mô, tuổi doanh nghiệp) là biến kiểm soát. Mô hình này được kế thừa và tổng hợp từ các nghiên cứu trước trong và ngoài nước về tác động của chính sách công đối với khu vực DNNVV trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

Trong phạm vi luận án, khung tiếp cận theo chu trình chính sách được sử dụng để định hướng việc phân tích tổng thể quá trình hoạch định, tổ chức thực thi, đánh giá và điều chỉnh chính sách. Trên cơ sở đó, mô hình định lượng được sử dụng cho mục đích phân tích mối liên hệ giữa các nhóm chính sách hỗ trợ và sự phát triển của DNNVV theo các biến nghiên cứu đã xác định. Hai nội dung này có vai trò bổ trợ cho nhau: khung tiếp cận định hướng việc xem xét chính sách trong tổng thể quá trình quản lý, còn mô hình định lượng cung cấp kết quả phân tích thực nghiệm trong phạm vi dữ liệu khảo sát. Vì vậy, kết quả định lượng được diễn giải cùng với kết quả phân tích tài liệu và nghiên cứu định tính, không thay thế việc xem xét các khía cạnh khác của quá trình tổ chức thực thi chính sách.

1.2.2. Phương pháp nghiên cứu

1.2.2.1. Phương pháp tổng hợp và phân tích tài liệu và số liệu thứ cấp

Để thực hiện luận án này, tác giả tiến hành thu thập các thông tin dữ liệu thứ cấp từ nhiều nguồn đáng tin cậy khác nhau như: sách; các đề tài luận án; các công trình nghiên cứu có uy tín của các tác giả trong và ngoài nước liên quan đến chính sách phát triển doanh nghiệp; các báo cáo thường niên từ Tổng cục thống kê, Viện nghiên cứu Kinh tế Trung ương, Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), Fulbright, ...

Trên cơ sở các tài liệu và số liệu thứ cấp thu thập được, tác giả tiến hành chọn lọc, kiểm tra và tổng hợp thông tin theo mức độ phù hợp với mục tiêu nghiên cứu, độ tin cậy của nguồn và thời điểm công bố. Dữ liệu được sắp xếp theo nội dung nghiên cứu và trình tự thời gian nhằm thuận lợi cho việc đối chiếu, so sánh và phân tích. Đối với những thông tin còn thiếu hoặc có sự khác biệt giữa các nguồn, tác giả xem xét đối chiếu với các nguồn dữ liệu liên quan trước khi sử dụng; những thông tin không đủ cơ sở kiểm chứng hoặc không phù hợp với phạm vi nghiên cứu không được sử dụng làm căn cứ cho các nhận định chính.

Quá trình tổng hợp và phân tích nguồn dữ liệu thứ cấp sẽ tập trung vào việc xây dựng hệ thống cơ sở lý luận về chính sách hỗ trợ DNNVV Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế; phân tích thực trạng phát triển của DNNVV Việt Nam; phân tích

thực trạng chính sách hỗ trợ DNNVV và tác động của chính sách hỗ trợ đến sự phát triển của DNNVV Việt Nam. Bên cạnh đó cũng tập trung vào các dữ liệu thứ cấp liên quan đến việc đánh giá bối cảnh phát triển DNNVV Việt Nam trong thời gian tới, những quan điểm và định hướng hoàn thiện chính sách hỗ trợ DNNVV.

1.2.2.2. Phương pháp định tính phỏng vấn và điển hình doanh nghiệp

Bên cạnh việc khai thác tài liệu và số liệu thứ cấp, luận án sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính thông qua phỏng vấn bán cấu trúc với một số chuyên gia, cán bộ QLNN và lãnh đạo DNNVV. Nội dung phỏng vấn tập trung vào thực trạng chính sách hỗ trợ DNNVV tại Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế, những vấn đề đặt ra trong quá trình tổ chức thực thi, triển vọng phát triển DNNVV và các định hướng hoàn thiện chính sách hỗ trợ của Nhà nước.

Phương pháp phỏng vấn được thiết kế theo hướng phỏng vấn bán cấu trúc kết hợp phỏng vấn sâu (in-depth interview), nhằm đảm bảo vừa có khung câu hỏi chuẩn hóa vừa cho phép khai thác mở các vấn đề mới phát sinh. Mẫu phỏng vấn gồm 21 đối tượng được lựa chọn theo phương pháp chọn mẫu có chủ đích (purposive sampling), bao gồm chuyên gia, cán bộ QLNN và lãnh đạo DNNVV, đảm bảo tính đa chiều của thông tin. Quy trình phỏng vấn gồm: (i) thiết kế khung câu hỏi dựa trên tổng quan lý thuyết; (ii) thử nghiệm sơ bộ với một số đối tượng; (iii) hiệu chỉnh câu hỏi; (iv) tiến hành phỏng vấn chính thức; (v) mã hóa và tổng hợp dữ liệu theo chủ đề (thematic analysis).

Để thực hiện hình thức phỏng vấn theo phương pháp này, tác giả đã sắp xếp chi tiết các yếu tố liên quan đến thời gian, địa điểm, đối tượng và bảng câu hỏi phỏng vấn. Bảng câu hỏi đã được xây dựng sẵn từ trước, bao gồm các câu hỏi mở theo hướng chuyên sâu về các vấn đề liên quan đến các yếu tố ảnh hưởng đến chính sách hỗ trợ DNNVV, đánh giá thực trạng các chính sách hỗ trợ DNNVV, những dự báo, quan điểm và định hướng hoàn thiện chính sách hỗ trợ DNNVV của Nhà nước. Trong quá trình phỏng vấn, người phỏng vấn có thể thay đổi câu hỏi như đặt thêm hoặc chỉnh sửa tùy theo sự trả lời của đáp viên.

1.2.2.3. Phương pháp thống kê, so sánh

Phương pháp thống kê và so sánh là hai phương pháp được sử dụng phổ biến và hiệu quả trong hầu hết các cuộc nghiên cứu. Phương pháp thống kê là phương pháp sử dụng mô hình, sự biểu diễn và tóm tắt định lượng một tập dữ liệu thực nghiệm hoặc nghiên cứu thực tế để phục vụ cho quá trình phân tích, dự đoán và ra quyết định của các nhà quản lý. Nghiên cứu này đã sử dụng phương pháp thống kê mô tả, cụ thể là thu thập số liệu, tóm tắt, trình bày, tính toán và mô tả thực trạng phát triển của DNNVV Việt Nam hiện nay, thực trạng các chính sách hỗ trợ DNNVV. Bên cạnh thống kê mô tả, luận án sử dụng các kỹ thuật thống kê suy luận phù hợp để phân tích

mối liên hệ giữa các nhóm chính sách hỗ trợ và sự phát triển của DNNVV trên cơ sở dữ liệu khảo sát. Các kết quả được diễn giải trong phạm vi thiết kế nghiên cứu, đặc điểm mẫu và các biến đã được xác định.

Phương pháp so sánh là phương pháp dùng để so sánh các nguồn dữ liệu theo dòng thời gian hoặc so sánh nguồn thông tin giữa các nhóm đối tượng khác nhau cung cấp để phân tích, nhận định vấn đề, đánh giá các nguồn dữ liệu thu thập được. Luận án sử dụng phương pháp so sánh để tổng hợp những nét chung, nét riêng về tình hình phát triển DNNVV dưới tác động của hội nhập quốc tế, các chính sách hỗ trợ DNNVV theo các giai đoạn khác nhau. Qua đó, giúp nghiên cứu có cái nhìn tổng quan về bức tranh tình hình phát triển của các DNNVV tại Việt Nam.

1.2.2.4. Phương pháp nghiên cứu định lượng

Bên cạnh việc sử dụng dữ liệu thứ cấp và thông tin từ nghiên cứu định tính, luận án sử dụng phương pháp định lượng để phân tích mối liên hệ giữa các nhóm chính sách hỗ trợ và sự phát triển của DNNVV Việt Nam, theo mô hình và các biến nghiên cứu đã xác định. Nghiên cứu định lượng là phương pháp phổ biến, tập trung vào việc đo lường, phân tích mẫu và giải thích mối quan hệ giữa các biến bằng các quan hệ định lượng. Việc suy diễn và giải thích hiện tượng dựa trên dữ liệu thu thập và phân tích. Khác với nghiên cứu định tính, kết quả của phương pháp này là dữ liệu được lượng hóa và có thể xử lý bằng các phép toán thống kê. Phương pháp định lượng sử dụng bảng câu hỏi chuẩn hóa, được thiết kế theo cấu trúc nhất định, biên soạn cẩn thận và thử nghiệm trước khi hoàn thiện để phù hợp với đối tượng và mục tiêu nghiên cứu.

a. Thiết kế nghiên cứu định lượng

➤ Phương pháp tiếp cận định lượng

Để kiểm định mô hình và giả thuyết nghiên cứu đề xuất, phương pháp định lượng hồi quy đa biến được lựa chọn nhằm đánh giá một cách hệ thống và khách quan tác động của các loại chính sách hỗ trợ đến sự phát triển của DNNVV Việt Nam. Cách tiếp cận này, kế thừa theo các nghiên cứu của Dao Mong Diep và Phan Thanh Hai (2024), Kraja và cộng sự (2014), Trần Đắc Hiến và cộng sự (2022), giúp lượng hóa mức độ ảnh hưởng của từng nhóm chính sách hỗ trợ, đồng thời tạo điều kiện để kiểm định các giả thuyết nghiên cứu thông qua các phương pháp phân tích thống kê phù hợp. Với 6 biến độc lập tương ứng với 6 nhóm chính sách hỗ trợ DNNVV, biến phụ thuộc được xác định là sự phát triển của DNNVV Việt Nam và hai biến kiểm soát là tuổi và quy mô lao động của doanh nghiệp, phương trình hồi quy đa biến được xác lập như sau:

$$PTDN = a_0 + a_1 * CSTC + a_2 * CSTV + a_3 * CSNL + a_4 * CSDD + a_5 * CSKH + a_6 * CSTT + a_7 * TDN + a_8 * QMLD + \varepsilon$$

Trong đó:

- PTDN: là sự phát triển của DNNVV;
- PTDN được đo bằng: tăng trưởng của doanh nghiệp về doanh thu, tăng trưởng về quy mô lao động, về hiệu quả hoạt động và năng suất lao động, phát triển về cơ cấu tổ chức và nguồn lực của DN.
- CSTC, CSTV, CSNL, CSDD, CSKH, CSTT: là sáu nhóm chính thành thành phần hỗ trợ DNNVV lần lượt về tài chính; về thông tin, tư vấn và pháp lý; về phát triển nguồn nhân lực; về đất đai, mặt bằng sản xuất kinh doanh; hỗ trợ phát triển KHCN; hỗ trợ mở rộng thị trường;
- TDN và QMLD: là hai biến kiểm soát đặc điểm tuổi và quy mô lao động của DNNVV;
- $a_0, a_1, \dots, a_8$: Các hệ số hồi quy ước lượng cần tìm;
- ε : Sai số của mô hình.

➤ Đối tượng điều tra

Đối tượng khảo sát là các nhà lãnh đạo và quản lý DNNVV, được lựa chọn do đây là nhóm có quyền ra quyết định và am hiểu trực tiếp việc tiếp cận, triển khai và đánh giá hiệu quả các chính sách hỗ trợ của Nhà nước. Tác giả lựa chọn nhóm này giúp đảm bảo độ tin cậy của thông tin thu thập, vì họ phản ánh trực tiếp mức độ thụ hưởng chính sách và hiệu quả thực tế trong hoạt động doanh nghiệp.

➤ Thiết kế bảng hỏi

Bảng hỏi khảo sát được xây dựng dựa trên cơ sở kế thừa có chọn lọc các nghiên cứu trước đây về chính sách hỗ trợ DNNVV trong bối cảnh hội nhập quốc tế. Các nội dung và chỉ tiêu trong bảng hỏi được hình thành qua quá trình tổng hợp lý thuyết, khung phân tích của các nghiên cứu quốc tế và trong nước, sau đó được hiệu chỉnh thông qua tham vấn ý kiến của sáu chuyên gia, nhà nghiên cứu có kinh nghiệm trong lĩnh vực chính sách công và phát triển DNNVV. Các ý kiến chuyên môn được sử dụng để điều chỉnh bảng hỏi, đảm bảo tính rõ ràng, khả thi và phù hợp với thực tiễn khảo sát tại Việt Nam. Bảng hỏi cuối cùng (xem Phụ lục) bao gồm bốn phần chính:

Thông tin chung về doanh nghiệp và người trả lời: thu thập các đặc điểm cơ bản của doanh nghiệp và người trả lời, bao gồm: loại hình doanh nghiệp, năm thành lập, quy mô lao động, lĩnh vực và địa bàn hoạt động, mức độ tham gia thị trường quốc tế, cùng thông tin về chức vụ, trình độ và thâm niên của người trả lời. Dữ liệu này phục vụ phân tích đặc điểm mẫu và kiểm soát các biến nền trong quá trình xử lý thống kê.

Đánh giá sự phát triển của DNNVV: theo đó, các nhà lãnh đạo quản lý DNNVV tự đánh giá sự phát triển của doanh nghiệp mình trong ba năm gần đây theo bốn khía cạnh: hiệu quả tài chính, hiệu quả nội bộ, hiệu quả thị trường và khả năng thích ứng - đổi mới. Thang đo Likert 5 điểm được sử dụng, với các mức độ từ 1 (rất kém) đến 5 (rất tốt), giúp lượng hóa mức độ hiệu quả trực quan và nhất quán.

Đánh giá mức độ tác động của các chính sách hỗ trợ bao gồm sáu nhóm chính sách: tài chính, thông tin - tư vấn - pháp lý, phát triển nguồn nhân lực, mặt bằng sản xuất, KHCN và mở rộng thị trường. Nhà lãnh đạo quản lý DNNVV đánh giá mỗi chính sách này theo năm tiêu chí gồm: tính hiệu lực, tính hiệu quả, tính kinh tế, tính bền vững và tính phù hợp với hội nhập quốc tế. Các tiêu chí này giúp phản ánh toàn diện cả chất lượng triển khai lẫn mức độ đáp ứng yêu cầu thực tiễn trong môi trường hội nhập. Tương tự, thang đo Likert 5 điểm được sử dụng, từ 1 (hoàn toàn không đồng ý) đến 5 (hoàn toàn đồng ý), nhằm thu thập quan điểm định lượng từ người trả lời và phục vụ phân tích thống kê sau này.

Gợi ý, đề xuất chính sách từ phía doanh nghiệp dưới dạng câu hỏi mở nhằm khai thác ý kiến chuyên môn và kinh nghiệm thực tiễn từ phía doanh nghiệp. Nội dung phản hồi bổ sung góc nhìn định tính cho phân tích, đồng thời cung cấp cơ sở thực tiễn đề xuất chính sách phù hợp hơn với nhu cầu doanh nghiệp trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

b. Thu thập, xử lý dữ liệu và mẫu nghiên cứu

➤ Triển khai khảo sát điều tra, thu thập và xử lý dữ liệu

Bảng hỏi điều tra được gửi qua email và bưu điện đến các đối tượng mục tiêu là lãnh đạo, nhà quản lý DNNVV. Các doanh nghiệp được lựa chọn ngẫu nhiên từ cơ sở dữ liệu các doanh nghiệp thành viên của Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), là tổ chức có tính đại diện cao trong cộng đồng doanh nghiệp và sở hữu mạng lưới liên kết rộng khắp trên cả nước, theo phương thức chọn mẫu đã xác định trong thiết kế nghiên cứu. Sử dụng danh sách doanh nghiệp thành viên VCCI làm nguồn khung mẫu không chỉ giúp đảm bảo tính đại diện về quy mô, ngành nghề và địa bàn hoạt động của DNNVV, mà còn nâng cao tính khả thi trong quá trình triển khai khảo sát, góp phần nâng cao độ tin cậy và khái quát của kết quả nghiên cứu.

Sau khi gửi đi khoảng 500 bảng hỏi trong quý III năm 2025, quá trình thu thập dữ liệu tiếp tục với việc phân tích và kiểm tra tính hợp lệ của các bảng hỏi trả lại. Tổng cộng, 323 bảng hỏi được thu về; tiếp tục được lọc chọn loại bỏ các bảng hỏi do thiếu thông tin quan trọng, hoặc không phải đối tượng khảo sát là DNNVV. Các bảng hỏi không hợp lệ được loại bỏ nhằm đảm bảo dữ liệu thu thập phản ánh chính xác

tình hình của đối tượng nghiên cứu, tránh sai lệch do yếu tố không liên quan. Mẫu nghiên cứu cuối cùng bao gồm 308 bảng hỏi hợp lệ, đại diện cho các DNNVV Việt Nam. Quy trình này giúp làm sạch dữ liệu, đồng thời nâng cao độ tin cậy của kết quả nghiên cứu.

➤ **Quy mô mẫu và tính đại diện mẫu:**

Nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy tuyến tính bội nhằm kiểm định tác động của các chính sách hỗ trợ đến sự phát triển của DNNVV. Quy mô mẫu và các biến nghiên cứu được xác định dựa trên cơ sở kế thừa các nghiên cứu trước đây về mô hình hồi quy tuyến tính trong lĩnh vực chính sách công và kinh tế doanh nghiệp. Các biến độc lập, biến phụ thuộc và biến kiểm soát trong mô hình được tổng hợp từ tổng quan lý thuyết và các nghiên cứu thực nghiệm trước, qua đó đảm bảo tính kế thừa và cơ sở học thuật của mô hình nghiên cứu.

Cụ thể, mô hình bao gồm 6 biến độc lập phản ánh các nhóm chính sách hỗ trợ và 2 biến kiểm soát là tuổi và quy mô lao động của doanh nghiệp. Tổng số biến giải thích (k) trong mô hình là 8. Theo khuyến nghị của Green (2001) và Tabachnick & Fidell (2012, tr. 123), kích thước mẫu tối thiểu cần có để kiểm định tổng thể mô hình hồi quy là $N \geq 50 + 8k$, tức $N \geq 114$ với $k = 8$. Trong khi đó, để kiểm định ý nghĩa của từng biến độc lập riêng lẻ, số mẫu tối thiểu là $N \geq 104 + k = 112$.

Với 308 quan sát hợp lệ, nghiên cứu này có kích thước mẫu vượt đáng kể so với các ngưỡng tối thiểu nêu trên, cho phép thực hiện phân tích hồi quy một cách tin cậy, giảm thiểu sai số thống kê và tăng cường độ mạnh của mô hình. Điều này đồng thời góp phần nâng cao độ chính xác trong việc đánh giá ảnh hưởng thực sự của các chính sách hỗ trợ đến sự phát triển của DNNVV Việt Nam. Tính đại diện của mẫu và kích thước mẫu hợp lý là hai yếu tố then chốt đảm bảo chất lượng của phân tích định lượng, đồng thời làm cơ sở vững chắc cho việc diễn giải và khái quát hóa các kết luận nghiên cứu.

Bảng 1.1: Mẫu nghiên cứu các DNNVV Việt Nam

Tiêu chí	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Tiêu chí	Số lượng	Tỷ lệ (%)
<i>1. Loại hình DNNVV</i>	308	100	<i>5. Chức vụ của đáp viên</i>	308	100
Nhà nước	38	12,34	Quản lý cấp cao	94	30,52
Doanh nghiệp cổ phần	106	34,42	Quản lý cấp trung	117	37,99
Tư nhân, TNHH	73	23,70	Quản lý cấp cơ sở	77	25,00
Doanh nghiệp FDI	34	11,04	Khác	20	6,49
Khác	57	18,51	<i>6. Phân bố theo địa lý</i>	308	100
<i>2. Năm thành lập</i>	308	100	Hồ Chí Minh	102	33,12
Dưới 3 năm	39	12,66	Hà Nội	56	18,18

Từ 3 đến dưới 5 năm	76	24,68	Hải Phòng	23	7,47
Từ 5 đến dưới 10 năm	95	30,84	Đà Nẵng	17	5,52
Từ 10 đến dưới 20 năm	58	18,83	Đồng Nai	14	4,55
Từ 20 năm trở lên	40	12,99	Phú Thọ	13	4,22
<i>3. Lĩnh vực hoạt động</i>	<i>308</i>	<i>100</i>	Bắc Ninh	10	3,25
Nông lâm ngư nghiệp	74	24,03	Nghệ An	9	2,92
Thương mại, dịch vụ	130	42,21	Thanh Hóa	9	2,92
Công nghiệp, điện tử	66	21,43	Khác	55	17,86
Xây dựng	38	12,34	<i>7. Doanh thu bình quân</i>	<i>308</i>	<i>100</i>
<i>4. Quy mô lao động</i>	<i>308</i>	<i>100</i>	Dưới 3 tỷ đồng	65	21,10
Dưới 10 lao động	164	53,25	Từ 3 đến dưới 50 tỷ	83	26,95
10 - 49 lao động	115	37,34	Từ 50 đến dưới 100 tỷ	83	26,95
50 - 199 lao động	29	9,42	Từ 100 đến dưới 200 tỷ	77	25,00

Nguồn: Kết quả xử lý SPSS

CHƯƠNG 2: MỘT SỐ CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ

2.1. MỘT SỐ LÝ LUẬN CƠ SỞ VỀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ

2.1.1. Khái niệm, phân loại doanh nghiệp nhỏ và vừa

Khái niệm DNNVV được xác định khác nhau giữa các quốc gia và có thể thay đổi theo từng giai đoạn phát triển. Các tiêu chí thường được sử dụng để phân loại doanh nghiệp gồm số lao động, tổng doanh thu và tổng nguồn vốn. OECD (2005) nhấn mạnh đặc điểm về tính độc lập và quy mô lao động của DNNVV; trong khi ngưỡng xác định cụ thể phụ thuộc vào quy định của từng quốc gia hoặc khu vực: đối với các nước thuộc Liên minh Châu Âu là 250 (Holt, M., & Powell, S., 2015), Hoa Kỳ là 500 (SBA, 2017), Canada là 500, ... theo Ngân hàng Thế giới (WB), không quá 500 nhân viên. Vì vậy, khi nghiên cứu DNNVV, cần xác định rõ tiêu chí phân loại được sử dụng để bảo đảm tính nhất quán trong phân tích và so sánh.

Tại Việt Nam, theo quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hỗ trợ DNNVV của Nghị định 80/2021/NĐ-CP ngày 26/08/2021 đã nêu cụ thể tiêu chí xác định DNNVV dựa trên số lượng lao động tham gia bảo hiểm xã hội hàng năm và tổng doanh thu của năm hoặc tổng nguồn vốn. Cụ thể như sau:

Bảng 2.1: Tiêu chí xác định DNNVV theo lĩnh vực

Lĩnh vực		Quy mô		Nông nghiệp, Lâm nghiệp, Thủy sản, Công nghiệp, Xây dựng	Thương mại, Dịch vụ
DN siêu nhỏ	Lao động			Không quá 10 người	Không quá 10 người
	Hoặc	Tổng doanh thu		Không quá 3 tỷ đồng	Không quá 10 tỷ đồng
		Tổng nguồn vốn		Không quá 3 tỷ đồng	Không quá 3 tỷ đồng
DN nhỏ	Lao động			Từ 10 đến dưới 100 người	Từ 10 đến dưới 50 người
	Hoặc	Tổng doanh thu		Từ 3 đến dưới 50 tỷ đồng	Từ 10 đến dưới 100 tỷ
		Tổng nguồn vốn		Từ 3 đến dưới 20 tỷ đồng	Từ 3 đến dưới 50 tỷ đồng
DN hộ và vừa	Lao động			Từ 100 đến dưới 200 người	Từ 50 đến dưới 100 người
	Hoặc	Tổng doanh thu		Từ 50 đến dưới 200 tỷ	Từ 100 đến dưới 300 tỷ
		Tổng nguồn vốn		Từ 20 đến dưới 100 tỷ	Từ 50 đến dưới 100 tỷ

Nguồn: Nghị định 80/2021/NĐ-CP (Điều 5)

Để thuận tiện cho việc thống kê dựa theo số liệu của Niên giám Thống kê, luận án sử dụng thống nhất một tiêu chí về số lao động theo hướng bao trùm nhất quy định tại Nghị định 80/2021/NĐ-CP để xác định DNNVV. Cụ thể, DN siêu nhỏ là DN có số lượng lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân hàng năm không quá 10 người, DN nhỏ là DN có số lượng lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân hàng năm không quá 50 người mà không phải là các DN siêu nhỏ, DN vừa là DN có số lượng lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân hàng năm không quá 200 người mà không phải là các DN siêu nhỏ và nhỏ.

2.1.2. Đặc điểm trong hoạt động và phát triển của doanh nghiệp nhỏ và vừa

Mỗi quốc gia có tiêu chí riêng để xác định DNNVV tùy theo điều kiện kinh tế và từng giai đoạn phát triển. Nhìn chung, DNNVV thường chiếm tỷ trọng lớn trong tổng số doanh nghiệp, chủ yếu thuộc khu vực kinh tế tư nhân và do cá nhân, hộ gia đình hoặc nhóm cổ đông nhỏ sở hữu. Do quy mô nhỏ, các doanh nghiệp này có tính linh hoạt cao nhưng cũng phụ thuộc nhiều vào năng lực tài chính, trình độ quản lý và khả năng thích ứng của chủ doanh nghiệp (Chu, 2009).

Về lĩnh vực hoạt động, DNNVV thường tập trung vào các ngành có rào cản gia nhập thấp như thương mại, dịch vụ, công nghệ thông tin, đổi mới sáng tạo và các thị trường ngách, nhờ đó dễ thích ứng với biến động nhu cầu và thị hiếu khách hàng (Knight, 2000). Ngược lại, DNNVV ít tham gia các ngành đòi hỏi vốn lớn, công nghệ cao hoặc mức độ rủi ro cao do hạn chế về nguồn lực tài chính, nhân lực và khả năng tiếp cận tri thức (M. Rogers, 2004; Smith và cộng sự, 2001). Bên cạnh đó, các doanh nghiệp này thường gặp bất lợi trong tiếp cận thị trường, thông tin, công nghệ và các chính sách hỗ trợ; đồng thời gặp khó khăn trong đầu tư đổi mới công nghệ, chuyển đổi số và đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế.

Những đặc điểm trên tạo nên cả ưu thế và hạn chế của DNNVV. Về ưu điểm, DNNVV có cơ cấu tổ chức gọn nhẹ, khả năng ra quyết định nhanh và dễ thích ứng với thay đổi của thị trường. Nhờ đó, doanh nghiệp có thể khai thác hiệu quả các thị trường ngách, tận dụng lao động địa phương, kiểm soát chi phí tốt và duy trì hoạt động trong những lĩnh vực gắn với nhu cầu thiết yếu của xã hội (Smith và cộng sự, 2001). Tuy nhiên, DNNVV thường khó cạnh tranh về quy mô và chi phí với doanh nghiệp lớn; hạn chế về vốn khiến doanh nghiệp khó đầu tư cho nghiên cứu - phát triển, đổi mới công nghệ và đào tạo nhân lực. Trình độ quản trị còn hạn chế, thiếu chiến lược dài hạn và khó thu hút nhân sự chất lượng cao, làm giảm năng suất và sức cạnh tranh.

Ngoài ra, nhiều DNNVV còn thiếu thông tin thị trường, hạn chế trong xây dựng mạng lưới hợp tác và khó tham gia các chuỗi cung ứng trong nước cũng như quốc tế. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng với các FTA thế hệ mới như CPTPP, EVFTA và RCEP, DNNVV có nhiều cơ hội mở rộng thị trường nhưng cũng đối mặt với áp lực cạnh tranh và các tiêu chuẩn khắt khe hơn. Do đó, việc hoàn thiện và nâng

cao hiệu quả chính sách hỗ trợ DNNVV là yêu cầu cấp thiết nhằm khắc phục các hạn chế nội tại, nâng cao năng lực cạnh tranh và phát huy vai trò của khu vực này đối với tăng trưởng kinh tế và tạo việc làm.

2.1.3. Vai trò của doanh nghiệp nhỏ và vừa đối với phát triển kinh tế - xã hội

Nhìn chung, DNNVV đóng vai trò vô cùng quan trọng trong việc thúc đẩy phát triển nhiều lĩnh vực, ngành nghề, nền kinh tế,... DNNVV là động lực của phát triển kinh tế - xã hội; là nguồn gốc của sự đổi mới, phát triển các mối quan hệ kinh doanh; là cầu nối quan trọng thực thi các chính sách phát triển kinh tế xã hội (Karadag, 2016; Muller và cộng sự, 2014; OECD, 2014; Chowdhury, 2011). Cụ thể:

- *Tạo cơ hội việc làm, giảm tỉ lệ thất nghiệp*: Các DNNVV thường phân tán rải rác nên tạo cơ hội việc làm cho nhiều đối tượng lao động có trình độ chuyên môn và tay nghề thấp ở nhiều địa phương trên khắp cả nước, đặc biệt là với các vùng sâu, vùng xa, vùng chưa phát triển kinh tế. Nhờ vậy, giải quyết tình trạng thất nghiệp ở nhiều nơi, đặc biệt là khu vực nông thôn.

- *Thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế*: DNNVV có lợi thế là nhanh chóng chuyển hướng kinh doanh từ những ngành nghề kém hiệu quả sang các ngành khác hiệu quả hơn, thỏa mãn nhu cầu luôn biến động của người dân. Nhờ vậy, đã làm tăng tính cạnh tranh, tính linh hoạt và giảm bớt mức độ rủi ro trong nền kinh tế. DNNVV cũng là nơi tạo ra các giá trị, giá trị tăng thêm, cung cấp một khối lượng lớn của cải vật chất cho xã hội, góp phần nâng cao năng lực sản xuất, phát huy nội lực, góp phần gia tăng kim ngạch xuất khẩu, tạo nguồn thu cho ngân sách địa phương, quốc gia, giúp nền kinh tế tăng trưởng và phát triển.

- *Đóng góp tích cực vào chuyển dịch cơ cấu kinh tế*: Việc phát triển các DNNVV ở các khu vực nông thôn trên nhiều lĩnh vực như công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ sẽ làm chuyển dịch lực lượng lao động sang các ngành, nghề hay lĩnh vực mới này và xóa dần tình trạng thuần nông, độc canh. Các DNNVV phát triển mạnh cũng làm cho cơ cấu thành phần kinh tế thay đổi nhờ sự tăng mạnh của các cơ sở kinh tế ngoài quốc doanh và việc sắp xếp lại các DN nhà nước.

- *Thu hút vốn đầu tư và tận dụng các nguồn lực sẵn có tại địa phương*: nhiều DNNVV đã tiếp cận được nguồn vốn nhân rồi trong dân cư, tiếp xúc trực tiếp với người dân và huy động được vốn để kinh doanh; hoặc bản thân chính những người dân có ý chí kinh doanh và điều kiện tài chính đứng ra khởi nghiệp, thành lập DN. Do đó, DNNVV có vai trò to lớn trong việc huy động vốn để phát triển kinh tế.

- *Tạo cơ sở, nguồn nhân lực để hình thành và phục vụ các doanh nghiệp lớn*: Hầu hết các công ty lớn và các tập đoàn kinh tế đa quốc gia đều trưởng thành từ các DNNVV. Do đó, DNNVV chính là nguồn tích lũy ban đầu, là cái nôi cho các DN lớn. DNNVV là nơi đào tạo nghề và trau dồi kinh nghiệm cho các nhân viên, cán bộ quản lý của các DN lớn vì người lao động thường có xu hướng chỉ làm trong các DNNVV

một thời gian, sau khi có đủ kinh nghiệm và khả năng họ sẽ chuyển sang các DN lớn để làm việc, hưởng thu nhập cao hơn.

2.1.4. Hội nhập quốc tế và phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa trong bối cảnh hội nhập quốc tế

a. Hội nhập quốc tế

Hội nhập quốc tế là việc dỡ bỏ các rào cản đối với thương mại tự do và tạo sự di chuyển tự do xuyên biên giới quốc gia cho người dân, với mục tiêu giảm bớt căng thẳng có thể dẫn đến xung đột quốc tế ở các quốc gia tham gia hội nhập (Caporaso, 1998). Nghiên cứu của Sada và Ikeda (2021) cho thấy mức độ hội nhập quốc tế có thể được đo lường thông qua dòng giá trị gia tăng trong mạng lưới kinh tế quốc tế, qua đó phản ánh mức độ phụ thuộc nhau giữa các nền kinh tế. Theo Tanlay (2025), hội nhập quốc tế không chỉ nhằm mục đích tối đa hóa lợi ích thương mại mà còn là công cụ chiến lược trong cạnh tranh quyền lực giữa các quốc gia. Hơn thế nữa, cách tiếp cận này còn nhấn mạnh vai trò của các điều kiện trong quá trình hội nhập như tiêu chuẩn số, tiêu chuẩn xanh và cải cách nội tại và cũng đặt ra yêu cầu PTBV khi gắn hội nhập với nâng cao năng suất lao động và năng lực thể chế của mỗi quốc gia. Điều này đã đặt ra những cơ hội và thách thức cho mỗi quốc gia khi tham gia vào quá trình hội nhập quốc tế.

b. Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa trong bối cảnh hội nhập quốc tế

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, các quốc gia liên tục đàm phán và ký kết các Hiệp định Thương mại tự do như hiện nay, các DNNVV đối mặt với nhiều thay đổi lớn về điều kiện và môi trường kinh doanh, tình hình cạnh tranh, cơ hội hợp tác,... hội nhập quốc tế đã và đang tác động không nhỏ đến sự phát triển của DNNVV thông qua những cơ hội đi kèm với những thách thức và yêu cầu mới mang tính đặc thù đối với các DNNVV. Ở chiều ngược lại, chính các DNNVV cũng có những tác động nhất định đến quá trình hội nhập.

Cụ thể, hội nhập quốc tế mở ra nhiều cơ hội cho DNNVV thông qua việc cắt giảm thuế quan, gỡ bỏ rào cản thương mại và mở rộng thị trường, qua đó giúp tăng quy mô và hiệu quả sản xuất. Theo OECD (2017), DNNVV tham gia xuất khẩu thường có năng suất và tốc độ tăng trưởng cao hơn nhờ tác động tích cực của hội nhập. Các FTA thúc đẩy doanh nghiệp nâng cao chất lượng sản phẩm, đổi mới sáng tạo, hoàn thiện chiến lược kinh doanh, đồng thời tạo điều kiện tiếp cận công nghệ, vốn và tri thức quản trị hiện đại để tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu. DNNVV cũng hưởng lợi từ việc tiếp cận nguyên liệu, công nghệ tiên tiến và hợp tác với doanh nghiệp nước ngoài, qua đó nâng cao NLCT, mở rộng thị phần và xây dựng thương hiệu (UNCTAD, 2013). Ngoài ra, hội nhập còn thúc đẩy thu hút đầu tư, liên kết như liên doanh, sát nhập và chuyển đổi số, đồng thời góp phần cải cách thể chế, cải thiện môi trường kinh doanh theo các cam kết quốc tế (WB, 2020).

Bên cạnh cơ hội, hội nhập quốc tế cũng đặt ra nhiều thách thức cho DNNVV. Áp lực cạnh tranh gia tăng trong khi nhiều doanh nghiệp còn thiếu thông tin về thị trường và quy định quốc tế, chưa chủ động thích ứng và vẫn phụ thuộc vào bảo hộ. Khi thực thi các cam kết AFTA, WTO và các FTA, việc cắt giảm thuế quan và áp dụng các nguyên tắc MFN, NT khiến hàng hóa trong nước chịu cạnh tranh mạnh hơn, gây khó khăn cho tiêu thụ và xuất khẩu. Đồng thời, yêu cầu về tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng, môi trường và sở hữu trí tuệ làm gia tăng chi phí tuân thủ (OECD, 2018). hội nhập quốc tế cũng làm tăng rủi ro trước các biến động toàn cầu như khủng hoảng tài chính hay gián đoạn chuỗi cung ứng (Baldwin, 2016).

Dù hạn chế về quy mô và nguồn lực, DNNVV vẫn đóng vai trò quan trọng trong hội nhập quốc tế. Nhờ tính linh hoạt, khu vực này dễ thích ứng với biến động thị trường và góp phần đa dạng hóa xuất khẩu (OECD, 2017). DNNVV còn tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu thông qua cung cấp linh kiện, dịch vụ, từ đó tiếp cận tiêu chuẩn quốc tế và nâng cao NLCT (UNCTAD, 2013). Bên cạnh đó, cấu trúc tinh gọn giúp thúc đẩy đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, đặc biệt qua thương mại điện tử. Nhiều doanh nghiệp cũng chủ động tham gia các mạng lưới quốc tế để tiếp cận thông tin, tiêu chuẩn và kỹ năng, nâng cao hiệu quả hội nhập quốc tế, hình ảnh quốc gia.

Như vậy, hội nhập quốc tế vừa mở ra cơ hội tiếp cận thị trường, công nghệ và đối tác quốc tế, vừa làm gia tăng áp lực cạnh tranh và yêu cầu tuân thủ các tiêu chuẩn quốc tế đối với DNNVV. Để tận dụng cơ hội và hạn chế rủi ro, doanh nghiệp cần nâng cao NLCT, năng lực quản trị và khả năng ứng dụng công nghệ. Về phía Nhà nước, chính sách hỗ trợ cần tạo điều kiện để DNNVV tiếp cận thông tin, vốn, nhân lực, công nghệ và thị trường, đồng thời nâng cao khả năng đáp ứng các cam kết và tiêu chuẩn trong quá trình hội nhập quốc tế. Chính sách hỗ trợ DNNVV trong bối cảnh hội nhập quốc tế không chỉ dừng lại ở hỗ trợ về vốn, nhân lực, thông tin hay pháp lý, mà còn phải giúp doanh nghiệp thích ứng với yêu cầu hội nhập, bao gồm nâng cao NLCT, đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ và đổi mới sáng tạo, qua đó tăng cường khả năng hội nhập thực chất.

2.2. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ

2.2.1. Khái niệm, mục tiêu, đối tượng và lý thuyết nền nghiên cứu chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trong bối cảnh hội nhập quốc tế

2.2.1.1. Khái niệm chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa

Về khái niệm, chính sách là những hướng dẫn, phương pháp, thủ tục, quy định cụ thể; thiết lập những công việc hành chính cụ thể để hỗ trợ và thúc đẩy hiệu quả công việc nhằm đạt được các mục tiêu đã đề ra. Khi nói đến chính sách, người ta thường nghĩ đến chính sách công. Đây là chính sách có bản chất thuộc về chính trị, được tạo ra bởi nhà nước. Theo Dye (2017), chính sách công là “*bất cứ điều gì mà chính phủ chọn làm hoặc không làm*”. Theo WB (2020), chính sách là “*các nguyên*

tắc, quy định và biện pháp được thiết kế để định hướng hành vi của các tác nhân kinh tế và xã hội". Hill và Hupe (2019) thì cho rằng chính sách là *"một quá trình động bao gồm xây dựng, thực thi và đánh giá, trong đó nhiều chủ thể tham gia và tương tác"*, quan điểm này tập trung vào tính quá trình và tính đa tác nhân của chính sách hiện đại. Tại Việt Nam, theo Nghị định 34/2016/NĐ-CP, *"chính sách là định hướng, giải pháp của Nhà nước để giải quyết vấn đề của thực tiễn nhằm đạt được mục tiêu nhất định"* (Điều 2, khoản 1). Trong nghiên cứu này, tác giả sử dụng khái niệm chính sách theo Nghị định 34/2016/NĐ-CP khi tìm hiểu về các vấn đề liên quan đến chính sách hỗ trợ DNNVV Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

Chính sách hỗ trợ là tập hợp các biện pháp, quy định do Nhà nước hoặc các tổ chức có thẩm quyền ban hành để tạo thuận lợi cho một nhóm đối tượng yếu thế trong nền kinh tế để đảm bảo sự tồn tại, phát triển, và đóng góp của nhóm đối tượng này vào các mục tiêu kinh tế - xã hội của đất nước. Nói cách khác, đây là các hành động can thiệp mang ý nghĩa tích cực của Nhà nước dành cho các đối tượng không có đủ nguồn lực, vị thế, năng lực để cạnh tranh một cách công bằng trên thị trường, từ đó thúc đẩy vai trò của nhóm đối tượng này trong nền kinh tế.

Chính sách hỗ trợ DNNVV là tổng thể các quan điểm, tư tưởng, các giải pháp và công cụ mà Nhà nước sử dụng nhằm tạo động lực thúc đẩy sự phát triển của các DNNVV, góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất - kinh doanh cho các DN này. Các chính sách này thường do cơ quan có thẩm quyền ban hành, mang lại lợi ích cho cộng đồng doanh nghiệp, bảo đảm công khai - minh bạch và đa số mang tính bắt buộc, dù vẫn có chính sách mang tính khuyến khích. Chúng chủ yếu được thể hiện dưới dạng văn bản quy phạm pháp luật (Phùng Thanh Loan, 2019; Do Hai Hung, 2021; Jayeola et al., 2022). Trong bối cảnh hội nhập, chính sách hỗ trợ DNNVV cần tập trung vào việc xác định loại hình DNNVV, đối tượng được hỗ trợ, nguyên tắc và nội dung hỗ trợ; quy định trách nhiệm của các chủ thể liên quan; và cơ chế xử lý vi phạm, nhằm giúp DNNVV thích ứng và phát triển trong môi trường hội nhập quốc tế.

Từ những phân tích trên, luận án thống nhất sử dụng khái niệm cơ sở: chính sách hỗ trợ DNNVV là *"chính sách hỗ trợ DNNVV là hệ thống các quyết định của cơ quan Nhà nước nhằm giải quyết các vấn đề chung, vấn đề cụ thể đang đặt ra đối với các DNNVV, nhằm hỗ trợ các DN này đạt được các mục tiêu đã đặt ra trong môi trường luôn biến động"*. Trong điều kiện hội nhập quốc tế sâu rộng, chính sách hỗ trợ DNNVV không chỉ nhằm khắc phục các hạn chế cố hữu về vốn, công nghệ và nguồn nhân lực mà còn hướng tới nâng cao năng lực thích ứng của doanh nghiệp trước các cam kết quốc tế, các hàng rào kỹ thuật thương mại và áp lực cạnh tranh từ doanh nghiệp nước ngoài. Vì vậy, nội dung của chính sách hỗ trợ DNNVV ngày càng gắn chặt với mục tiêu nâng cao năng lực hội nhập, tham gia chuỗi giá trị toàn cầu và PTBV.

2.2.1.2. Mục tiêu của chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trong bối cảnh hội nhập quốc tế

Mục tiêu chung của chính sách hỗ trợ DNNVV trong bối cảnh hội nhập quốc tế là nhằm tạo điều kiện cho các DNNVV phát huy hết vai trò, tiềm lực của bản thân DN, nâng cao hiệu quả SXKD, nâng cao NLCT cho DN và tăng khả năng thích ứng với thị trường hội nhập quốc tế. Đồng thời giải quyết các vấn đề kinh tế - xã hội mà các DNNVV không tự giải quyết được (Ngô Xuân Thanh, 2021; OECD và EU, 2020; Bùi Bảo Tuấn, 2020). Các mục tiêu này được cụ thể hóa như sau:

- Tạo ra các chính sách cởi mở để khuyến khích các DNNVV phát triển bằng cách đơn giản hóa các thủ tục cấp giấy phép sản xuất - kinh doanh, hỗ trợ cho các DNNVV dễ dàng tiếp cận với các nguồn vốn, cấp mặt bằng SXKD, xây dựng và hoàn thiện cơ sở hạ tầng, miễn giảm thuế...

- Hỗ trợ các DNNVV tạo lập được môi trường kinh doanh cạnh tranh lành mạnh, an toàn, chất lượng và đầy đủ thông tin thông qua việc ổn định chính - xã hội; tạo lập thị trường; khuyến khích thành lập các hiệp hội, trung tâm hỗ trợ; hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực có chuyên môn, kỹ năng tay nghề cao; tạo điều kiện cho các DNNVV được hợp tác liên doanh với nước ngoài, bảo hộ sản xuất trong nước,...

- Hỗ trợ các yếu tố đầu vào cho các DNNVV như: vốn, công nghệ, nguồn nhân lực. Bằng cách đa dạng hóa các nguồn vốn hỗ trợ cho DNNVV như: nguồn vốn tín dụng có hỗ trợ, bảo lãnh của Nhà nước; nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước; nguồn vốn hỗ trợ từ miễn, giảm thuế, phí, lệ phí, tiền thuê đất, tiền sử dụng đất và các khoản khác phải nộp ngân sách Nhà nước theo quy định của pháp luật; nguồn vốn hợp pháp từ các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài.

- Hỗ trợ các DNNVV tiêu thụ sản phẩm đầu ra thông qua việc hỗ trợ DNNVV phát triển thương hiệu, mở rộng thị trường sản phẩm và tăng cường liên kết với các DN khác trong vùng, khu vực và quốc tế. Khi các DNNVV được hỗ trợ sản xuất thử nghiệm, kiểm định, giám định, được cấp chứng nhận chất lượng sản phẩm thì dễ dàng tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị; từ đó nâng cao hiệu quả tiêu thụ sản phẩm/dịch vụ đầu ra.

2.2.1.3. Lý thuyết nền nghiên cứu chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trong bối cảnh hội nhập quốc tế

Nghiên cứu về chính sách hỗ trợ DNNVV trong bối cảnh hội nhập quốc tế phải được xây dựng trên nền tảng các lý thuyết kinh tế và quản lý công nhằm giải thích đồng thời ba vấn đề cốt lõi: lý do Nhà nước can thiệp, cơ chế thiết kế và thực thi chính sách, và tác động của chính sách đến sự phát triển doanh nghiệp. Trên cơ sở đó, luận án vận dụng bốn nhóm lý thuyết nền tảng gồm:

- *Lý thuyết thất bại thị trường* (Market Failure Theory) cho rằng cơ chế thị trường không tự đảm bảo phân bổ nguồn lực hiệu quả trong một số điều kiện nhất định, đặc biệt khi tồn tại bất cân xứng thông tin, ngoại ứng và quyền lực thị trường

không cân xứng (Arrow, 1962; Stiglitz, 1986). Trong bối cảnh DNNVV, thất bại thị trường thể hiện rõ qua hạn chế tiếp cận tín dụng, công nghệ, đất đai, thông tin và nguồn nhân lực chất lượng cao. Những hạn chế này càng trầm trọng hơn trong bối cảnh hội nhập quốc tế khi doanh nghiệp phải đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật cao và cạnh tranh toàn cầu. Vai trò của lý thuyết này trong luận án là làm rõ cơ sở khoa học cho sự can thiệp của Nhà nước, từ đó giải thích sự cần thiết của hệ thống chính sách hỗ trợ DNNVV nhằm khắc phục các khiếm khuyết thị trường.

- *Lý thuyết thể chế* (Institutional Theory) nhấn mạnh vai trò của hệ thống thể chế trong việc định hình hành vi kinh tế và hiệu quả phát triển. Theo North (1990), thể chế là “luật chơi trong xã hội” (rules of the game), giúp giảm chi phí giao dịch và tạo lập môi trường ổn định cho hoạt động kinh tế. Đối với DNNVV, chất lượng thể chế ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng gia nhập thị trường, tiếp cận nguồn lực và mức độ rủi ro trong kinh doanh. Trong bối cảnh hội nhập, thể chế còn phải thích ứng với các cam kết quốc tế và chuẩn mực toàn cầu. Lý thuyết này được sử dụng trong luận án để giải thích vai trò của Nhà nước trong việc thiết lập môi trường chính sách thuận lợi và nâng cao chất lượng thể chế hỗ trợ doanh nghiệp.

- *Lý thuyết thực thi chính sách* (Policy Implementation Theory) tập trung vào quá trình chuyển hóa chính sách từ thiết kế sang kết quả thực tiễn. Theo Pressman và Wildavsky (1973), “implementation gap” - khoảng cách giữa chính sách được thiết kế và kết quả thực thi - là yếu tố quyết định hiệu quả chính sách công. Hiệu quả thực thi phụ thuộc vào năng lực bộ máy, mức độ phối hợp liên ngành, nguồn lực thực hiện và sự tham gia của đối tượng thụ hưởng. Lipsky (1980) cũng nhấn mạnh vai trò của “street-level bureaucracy” trong việc quyết định cách chính sách được thực thi trên thực tế. Trong luận án, lý thuyết này được dùng để phân tích cơ chế vận hành chính sách hỗ trợ DNNVV và giải thích sự khác biệt về hiệu quả giữa các địa phương và nhóm doanh nghiệp.

- *Lý thuyết phát triển doanh nghiệp* (Enterprise Development Theory) cho rằng sự phát triển doanh nghiệp là quá trình tích lũy và nâng cao năng lực nội tại, thể hiện qua tăng trưởng quy mô, năng suất, đổi mới sáng tạo và khả năng hội nhập thị trường. Theo Penrose (1959), doanh nghiệp phát triển dựa trên việc tích lũy và khai thác hiệu quả nguồn lực nội tại. Barney (1991) bổ sung rằng lợi thế cạnh tranh bền vững đến từ các nguồn lực có giá trị, hiếm, khó bắt chước và không thể thay thế (VRIN framework). Trong luận án, lý thuyết này được sử dụng để xây dựng hệ thống tiêu chí đánh giá kết quả phát triển của DNNVV và đo lường tác động cuối cùng của chính sách hỗ trợ.

Tóm lại, bốn nhóm lý thuyết trên bổ trợ cho nhau trong phân tích chính sách hỗ trợ DNNVV. Lý thuyết thất bại thị trường làm rõ cơ sở can thiệp của Nhà nước; lý thuyết thể chế giải thích vai trò của môi trường pháp lý và thể chế; lý thuyết thực thi chính sách cung cấp cơ sở xem xét quá trình chuyển hóa chính sách thành kết quả

thực tế; còn lý thuyết phát triển doanh nghiệp giúp xác định các khía cạnh phản ánh sự phát triển của DNNVV. Đây là cơ sở lý luận để luận án phân tích nội dung chính sách, quá trình tổ chức thực thi và kết quả hỗ trợ DNNVV trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

2.2.2. Các chính sách chủ yếu hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trong bối cảnh hội nhập quốc tế

Trong luận án, các chính sách hỗ trợ DNNVV trong bối cảnh hội nhập quốc tế hướng đến các vấn đề hỗ trợ tài chính, thông tin, tư vấn pháp lý, KHCN, nguồn nhân lực, và mở rộng thị trường - là các yếu tố then chốt để các DNNVV nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, mở rộng thị trường trong và ngoài nước. Trong đó, chính sách hỗ trợ tài chính được xem xét trên hai phương diện chính: chính sách tài khóa, bao gồm các biện pháp thuế, phí và ưu đãi tài chính; và chính sách tiền tệ, tín dụng, bao gồm khả năng tiếp cận vốn vay, lãi suất, tài sản bảo đảm và bảo lãnh tín dụng. Cách phân biệt này nhằm làm rõ các công cụ hỗ trợ tài chính, đồng thời vẫn bảo đảm sự thống nhất với hệ thống sáu nhóm chính sách được sử dụng trong nghiên cứu. Xét dưới góc độ hội nhập quốc tế, các nhóm chính sách hỗ trợ DNNVV không tồn tại độc lập mà có mối liên hệ chặt chẽ với nhau nhằm nâng cao NLCT quốc tế của doanh nghiệp.

2.2.2.1. Chính sách hỗ trợ tài chính cho doanh nghiệp nhỏ và vừa

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế, các DNNVV bên cạnh tiếp cận nhiều cơ hội phát triển về công nghệ, thị trường,... cũng phải đối mặt với nhiều thách thức đòi hỏi phải nâng cao NLCT và tuân thủ các tiêu chuẩn quốc tế. Vì thế, các chính sách hỗ trợ tài chính cho DNNVV, tiêu biểu là chính sách thuế, chính sách miễn giảm phí, chính sách tín dụng, chính sách hỗ trợ xuất khẩu,... cần phải đề cập đến những nội dung nhất định để mang lại hiệu quả cao nhất (Razumovskaia và cộng sự, 2020; Jayeola và cộng sự, 2022).

Mục tiêu của chính sách hỗ trợ tài chính cho các DNNVV tập trung vào (1) tăng cường cơ hội tiếp cận vốn và các ưu đãi về tài chính (thuế, lãi suất vay,...) để các DNNVV không chỉ duy trì mà còn mở rộng hoạt động kinh doanh, giúp DN đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng dịch vụ/ sản phẩm để đáp ứng được các tiêu chuẩn quốc tế. (2) Hỗ trợ các DNNVV phục hồi sau khủng hoảng, đặc biệt là sau đợt dịch COVID 19, đồng thời nâng cao năng lực thích ứng với các biến động từ thị trường trong nước và quốc tế, như khủng hoảng kinh tế, chiến tranh thương mại, xung đột chính trị, biến động tỷ giá, và những thay đổi về chính sách, thuế quan, hàng rào kỹ thuật, truy xuất nguồn gốc,... (3) Khuyến khích các DNNVV đầu tư vào các lĩnh vực ưu tiên, đang là xu thế hiện nay như kinh tế tuần hoàn, sản xuất xanh, đổi mới sáng tạo,... cùng đất nước thực hiện tốt những cam kết về PTBV.

Để thực hiện được chính sách này một cách hiệu quả, cần có sự kết hợp đồng bộ nhiều công cụ hỗ trợ tài chính khác nhau, bao gồm: *Thứ nhất*, chính sách thuế và

phí: Chính sách thuế dành cho DNNVV cần tập trung vào giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, áp dụng mức thuế ưu đãi thấp hơn so với doanh nghiệp lớn và doanh nghiệp nhà nước. Với doanh nghiệp mới thành lập, đổi mới sáng tạo hoặc hoạt động trong các ngành ưu tiên như công nghệ cao, nông nghiệp hay môi trường, cần áp dụng các chính sách miễn, giảm thuế giá trị gia tăng hoặc mức thuế ưu đãi riêng. Bên cạnh đó, chính sách miễn giảm phí (như phí đăng ký kinh doanh, phí dịch vụ công) cũng giúp giảm gánh nặng tài chính cho DNNVV, đặc biệt với doanh nghiệp khởi nghiệp còn hạn chế về vốn (Nguyễn Thị Quỳnh et al., 2016).

Thứ hai, công cụ tín dụng và bảo lãnh tín dụng: các chính sách tín dụng với các khoản vay ưu đãi thông qua hỗ trợ mức lãi suất cho vay, thời gian cho vay và điều kiện cho vay sẽ tạo điều kiện vô cùng thuận lợi để các DNNVV tiếp cận nguồn vốn nhằm mở rộng và phát triển các hoạt động đầu tư, SXKD của mình (Jayeola và cộng sự, 2022; Ngô Xuân Thanh, 2021). Bên cạnh đó, các chính sách hỗ trợ tài chính thông qua hoạt động bảo lãnh cho các khoản vay từ phía Nhà nước hoặc tổ chức tài chính cho các DNNVV cũng rất thiết thực, vừa giảm thiểu rủi ro cho các ngân hàng khi cho các doanh nghiệp này vay vốn, vừa có tác dụng hỗ trợ cho các DNNVV khắc phục được những khó khăn về tài chính, sẵn sàng cho hội nhập quốc tế.

Thứ ba, quỹ phát triển DNNVV cũng cần được sử dụng để thực hiện các khoản cho vay trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các tổ chức tín dụng. Cụ thể, đối với các DNNVV chứng minh được phương án kinh doanh khả thi, hoặc thuộc các nhóm đối tượng ưu tiên như DN khởi nghiệp sáng tạo, cần cấp vốn cho các DN với lãi suất ưu đãi, thời hạn vay kéo dài và thủ tục đơn giản hơn. Bên cạnh đó, quỹ có thể tài trợ hoặc đồng tài trợ cho các DNNVV tham gia vào chuỗi liên kết ngành, hay đầu tư vào nghiên cứu và phát triển, đặc biệt trong các lĩnh vực như chế biến nông sản, công nghiệp hỗ trợ, nghiên cứu sản phẩm mới, cải tiến kỹ thuật,... (Razumovskaia và cộng sự, 2020).

2.2.2.2. Chính sách hỗ trợ về thông tin, tư vấn và pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa

Mục tiêu của chính sách hỗ trợ DNNVV về thông tin, tư vấn, và pháp lý hướng đến: (1) trang bị các thông tin chính xác và kịp thời về thị trường quốc tế, chính sách thương mại, xu hướng ngành, nhu cầu tiêu dùng, tiêu chuẩn kỹ thuật, bối cảnh cạnh tranh,... cho các DNNVV. (2) Nâng cao nhận thức và đảm bảo tuân thủ pháp luật trong nước và quốc tế, giúp giảm rủi ro pháp lý, tăng khả năng thương lượng với các đối tác nước ngoài, đồng thời tự bảo vệ quyền lợi của mình khi vướng phải các tranh chấp quốc tế. (3) Giảm bớt gánh nặng chi phí tư vấn dịch vụ pháp lý cho các DNNVV thông qua các chương trình tư vấn miễn phí, hỗ trợ chi phí dịch vụ tư vấn,... Và (4) tạo dựng môi trường pháp lý ổn định, minh bạch, và công bằng với các DNNVV, thúc đẩy cải cách thể chế, từng bước hoàn thiện hệ thống pháp luật nói chung và pháp luật liên quan đến DNNVV trong thời đại hội nhập hiện nay.

Để thực thi hiệu quả chính sách hỗ trợ thông tin, tư vấn, và pháp lý cho các DNNVV, Nhà nước cần xây dựng và áp dụng linh hoạt các công cụ sau: *Thứ nhất*, hệ thống trung tâm hỗ trợ các DNNVV từ cấp trung ương đến địa phương: tập trung vào cung cấp các thông tin thị trường cần thiết đối với các DNNVV bằng cách thiết lập các cơ sở dữ liệu trong đó cập nhật các thông tin về thị trường trong nước và quốc tế, hồ sơ và nhu cầu của đối tác, cơ hội kinh doanh tiềm năng (Bennett, 2008).

Thứ hai, nền tảng dữ liệu số: trong đó cập nhật thường xuyên các quy định pháp lý, quy định về sở hữu trí tuệ, thương mại điện tử, các nội dung của luật lao động quốc tế, các mẫu hợp đồng thương mại,... truy cập miễn phí hoặc với mức giá tương trung. Ngoài ra, các báo cáo thống kê, phân tích dữ liệu về xu hướng thị trường, dự báo kinh tế, cơ hội và thách thức của từng thị trường, dữ liệu về các ngành nghề cũng cần được các chuyên gia trong ngành phân tích để đưa ra các nhận định mang tính khoa học, chính xác, giúp ích cho lãnh đạo các DNNVV trong quá trình ra quyết định đầu tư kinh doanh, giảm thiểu tối đa các rủi ro khi tham gia thị trường quốc tế (Osei và cộng sự, 2016).

Thứ ba, hệ thống tư vấn pháp lý với đội ngũ chuyên gia luật, kiểm toán, thương mại quốc tế hỗ trợ DNNVV trong phân tích thị trường và xây dựng chiến lược kinh doanh. Các chính sách tư vấn cần tập trung vào chiến lược kinh doanh quốc tế, quản lý nguồn lực, quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế và tối ưu hóa dây chuyền sản xuất phù hợp yêu cầu thị trường. Đặc biệt, tư vấn chuyên sâu về xuất khẩu và hội nhập giúp DNNVV nắm bắt cơ hội từ các FTA và chuẩn bị hiệu quả khi mở rộng ra thị trường quốc tế (Kamal-Chaoui, 2020). Bên cạnh đó, chính sách hỗ trợ pháp lý cần chú trọng thủ tục thành lập doanh nghiệp, đăng ký kinh doanh ở nước ngoài, hợp đồng quốc tế và giao dịch thương mại, đồng thời hỗ trợ giải quyết tranh chấp, bảo vệ sở hữu trí tuệ và giảm rủi ro pháp lý, giúp DNNVV tự tin giao thương và bảo vệ quyền lợi (Cao Trang Thu, 2021).

Thứ tư, chương trình đào tạo và nâng cao kiến thức, năng lực pháp lý cho các DNNVV thông qua các khóa đào tạo, tập huấn ngắn hạn, tư vấn tại chỗ, tư vấn online, hội thảo chuyên đề về các nội dung liên quan đến thông tin, pháp lý cho các doanh nghiệp này.

2.2.2.3. Chính sách hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực cho doanh nghiệp nhỏ và vừa

Mục tiêu của chính sách hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực cho các DNNVV là (1) nâng cao trình độ và kiến thức chuyên môn cũng như kỹ năng hội nhập cho lực lượng lao động tại các DNNVV đáp ứng tiêu chuẩn nhân lực toàn cầu; (2) nâng cao năng lực quản trị cho đội ngũ lãnh đạo về quản lý tài chính, quản trị nhân lực, đổi mới sáng tạo,... để tiếp cận thị trường quốc tế. Để hiện thực hoá các mục tiêu trên, cần xây dựng và triển khai đồng bộ các công cụ chính sách, bao gồm:

Thứ nhất, chính sách đào tạo: tập trung cung cấp các khóa đào tạo chuyên sâu về chuyên môn (như quản lý, kỹ thuật, công nghệ), về kỹ năng (bao gồm kỹ năng

giao tiếp, làm việc nhóm, quản lý thời gian,...), về ngoại ngữ (tiếng Anh, Trung,...) để nâng cao trình độ về chuyên môn, kỹ thuật, và ngoại ngữ cho cả nhân viên và cấp quản lý của các DNNVV. Khi đó, các DNNVV có thể tăng cường năng suất lao động, cũng như nâng cao năng lực và khả năng đáp ứng nhu cầu của đối tác quốc tế.

Thứ hai, chính sách hỗ trợ tuyển dụng: các DNNVV rất cần được hỗ trợ về chi phí cho các chương trình, hoạt động liên quan đến tuyển dụng, bao gồm quảng cáo, phỏng vấn, kiểm tra sức khỏe và năng lực của người lao động. Bên cạnh đó, các chính sách hợp tác giữa các doanh nghiệp nói chung và DNNVV nói riêng để tìm kiếm nhân tài chất lượng cao cũng cần đề cập đến. Nhờ thế, các DNNVV dễ dàng tiếp cận nguồn nhân lực dồi dào, chất lượng cao để đáp ứng các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, khả năng ngoại ngữ của thị trường quốc tế.

Thứ ba, chính sách phát triển lãnh đạo: tổ chức các khóa đào tạo chuyên sâu cho lãnh đạo các doanh nghiệp về kỹ năng quản lý chiến lược, đồng thời tạo điều kiện, cơ hội để các nhà lãnh đạo DNNVV tham gia các hội nghị, diễn đàn, và hội chợ quốc tế để học hỏi, giao lưu, chia sẻ kiến thức và kinh nghiệm với các đối tác quốc tế. Khi kiến thức và kỹ năng của các nhà lãnh đạo được cải thiện, họ sẽ dẫn dắt đơn vị mình vượt qua những thách thức khi tham gia hoạt động thương mại quốc tế.

Thứ tư, chính sách định hướng nghề nghiệp: cung cấp các dịch vụ tư vấn nghề nghiệp, định hướng nghề nghiệp cho nhân viên, giúp họ phát triển sự nghiệp một cách bền vững, qua đó tạo động lực và tăng cường cam kết gắn bó với doanh nghiệp. Nhờ thế, nhân viên nhìn rõ con đường sự nghiệp, khả năng thăng tiến phù hợp với năng lực bản thân, giúp nâng cao hiệu quả làm việc và đóng góp hiệu quả hơn cho hoạt động của doanh nghiệp.

2.2.2.4. Chính sách hỗ trợ về đất đai, mặt bằng sản xuất kinh doanh cho doanh nghiệp nhỏ và vừa

Mục tiêu của chính sách này trong bối cảnh hội nhập quốc tế hiện nay là (1) tăng khả năng tiếp cận nguồn lực đất đai và mặt bằng SXKD cho các DNNVV, nhất là tại các khu công nghiệp, khu chế xuất, đô thị, hoặc các vị trí có tiềm năng sản xuất; (2) giảm chi phí cố định ban đầu cho các DNNVV, đặc biệt là các DN khởi nghiệp, DN đổi mới sáng tạo muốn thuê/ mua đất làm mặt bằng SXKD; và (3) đảm bảo công bằng, minh bạch trong tiếp cận nguồn lực đất đai, mặt bằng sản xuất cho các loại hình DN tại các địa phương khác nhau, nhất là nhóm DN yếu thế như DNNVV. Để triển khai chính sách này một cách hiệu quả, Nhà nước và các cơ quan chức năng cần sử dụng đồng bộ, linh hoạt các công cụ sau:

Thứ nhất, ưu đãi về thuê đất và cơ sở hạ tầng: bao gồm áp dụng mức giá thuê ưu đãi, miễn hoặc giảm thuế đất cho các DNNVV, đưa ra các gói tín dụng ưu đãi để các doanh nghiệp này vay vốn thuê/ mua đất đai, mặt bằng sản xuất; hay Nhà nước trực tiếp đứng ra bảo lãnh các khoản vay cho mục đích thuê/ mua đất đai phục vụ

SXKD từ các DNNVV để các doanh nghiệp này có thể tiếp cận nguồn vốn dễ dàng hơn, khuyến khích mở rộng quy mô sản xuất (Malesky và cộng sự, 2024).

Thứ hai, phát triển các khu công nghiệp, khu chế xuất với trang thiết bị hiện đại, cơ sở hạ tầng tốt và mức giá thuê hợp lý để các DNNVV có thể giảm bớt gánh nặng chi phí thuê mặt bằng, tăng cơ hội đầu tư và tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu. Bên cạnh đó, các chính sách hỗ trợ DNNVV trong vấn đề này cũng cần tập trung vào phát triển các khu công nghiệp, khu công nghệ cao gắn với phát triển cơ sở hạ tầng và dịch vụ đi kèm. Theo đó, cần hình thành các khu công nghiệp chuyên ngành theo từng lĩnh vực sản xuất cụ thể với các tiện ích đồng bộ, giúp các DNNVV yên tâm sản xuất, dễ dàng kết nối với thị trường quốc tế, có điều kiện tập trung phát triển dịch vụ và sản phẩm đáp ứng theo những quy định và tiêu chuẩn toàn cầu, nhất là các tiêu chuẩn về môi trường và PTBV.

Thứ ba, đơn giản hoá thủ tục hành chính: bao gồm các hoạt động hỗ trợ về mặt pháp lý và thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động thuê/ mua đất đai, mặt bằng sản xuất cho các DNNVV. Cụ thể, Nhà nước trong các chính sách hỗ trợ của mình có thể cung cấp các dịch vụ tư vấn pháp lý với chi phí thấp, hoặc miễn phí đối với một số doanh nghiệp (quy mô siêu nhỏ, do nữ lãnh đạo, hoặc thuộc các lĩnh vực, ngành nghề ưu tiên) về các thủ tục liên quan đến thuê/ mua đất đai phục vụ SXKD. Đồng thời cần đơn giản hóa thủ tục hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin vào xử lý các thủ tục hành chính để tạo điều kiện thuận lợi về thời gian và chi phí cho doanh nghiệp trong quá trình tiếp cận và sử dụng đất đai.

2.2.2.5. Chính sách hỗ trợ phát triển khoa học công nghệ cho doanh nghiệp nhỏ và vừa

Mục tiêu của các chính sách hỗ trợ phát triển KHCN cho các DNNVV hướng đến (1) tạo điều kiện để các DNNVV tiếp cận, ứng dụng KHCN vào hoạt động SXKD; (2) khuyến khích các DN này tham gia vào các hoạt động nghiên cứu và phát triển, thương mại hoá các sản phẩm, sáng kiến khoa học, từ đó tăng hiệu suất làm việc, năng suất và chất lượng sản phẩm, tiết kiệm thời gian và chi phí, đồng thời đáp ứng được các tiêu chuẩn chất lượng của các đối tác trong và ngoài nước. Để chính sách được triển khai hiệu quả, cần linh hoạt thực hiện các công cụ sau:

Thứ nhất, hỗ trợ về mặt tài chính cho hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D) tại các DNNVV thông qua các gói tài trợ hoặc cho vay vốn mới mức lãi suất ưu đãi cho các dự án liên quan đến nghiên cứu và phát triển công nghệ mới, hoặc đổi mới sáng tạo (Nguyễn Hoa Cương và cộng sự, 2022).

Thứ hai, thành lập các quỹ đầu tư cho lĩnh vực KHCN để kịp thời hỗ trợ các DNNVV có tiềm năng, hoặc hoạt động trong lĩnh vực công nghệ mới. Các chương trình chuyển giao công nghệ, hợp tác giữa các viện nghiên cứu, trung tâm công nghệ, trường đại học,... với các DNNVV, hay các hội thảo, hội chợ, triển lãm công nghệ,... cũng cần được thúc đẩy để các bên có cơ hội gặp gỡ, tiếp cận công nghệ mới, giao

lưu học hỏi kinh nghiệm, tìm kiếm đối tác công nghệ tiềm năng, và chuyển giao công nghệ.

Thứ ba, tăng cường các hoạt động nhằm khuyến khích và hỗ trợ đổi mới sáng tạo, như tổ chức các cuộc thi, giải thưởng về đổi mới sáng tạo nhằm tạo động lực và khuyến khích các doanh nghiệp tham gia đổi mới.

Thứ tư, các hỗ trợ pháp lý liên quan đến KHCN cũng rất cần thiết, nhất là về sở hữu trí tuệ, hay chính sách miễn giảm thuế cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển cũng như đổi mới công nghệ của các DNNVV.

Đặc biệt, phát triển KHCN phục vụ hội nhập đòi hỏi hạ tầng hiện đại như internet tốc độ cao và nền tảng dữ liệu (Doh và Kim, 2014), qua đó giúp DNNVV ứng dụng tiến bộ công nghệ vào sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm, hiệu quả và NLCT. Đồng thời, các chính sách hỗ trợ còn tạo điều kiện để doanh nghiệp nghiên cứu, phát triển sản phẩm, dịch vụ mới và cải tiến quy trình, hướng tới các giải pháp chất lượng, mang tính đột phá trên thị trường quốc tế. Nhờ đó, DNNVV có thể tham gia sâu hơn vào chuỗi cung ứng toàn cầu, nâng cao hình ảnh và uy tín thương hiệu, đồng thời đảm bảo PTBV và tuân thủ các tiêu chuẩn xanh quốc tế.

2.2.2.6. Chính sách hỗ trợ tiếp cận và mở rộng thị trường

Mục tiêu của chính sách này là (1) nâng cao năng lực tìm kiếm và khai thác thị trường trong và ngoài nước cho các DNNVV, giúp các DN này tận dụng tốt các lợi ích mà các FTA, thị trường mới nổi,... đem lại; (2) hỗ trợ xây dựng thương hiệu, xúc tiến thương mại cho các DNNVV, từng bước xây dựng được hình ảnh doanh nghiệp và sản phẩm trên thị trường quốc tế. Để các chính sách này phát huy tối đa hiệu quả như kỳ vọng, cần phối hợp triển khai các công cụ như:

Thứ nhất, công cụ thông tin thị trường và xúc tiến thương mại: cung cấp các thông tin, cơ sở dữ liệu thị trường quốc tế, bao gồm nhu cầu, thị hiếu của người tiêu dùng toàn cầu, tiêu chuẩn kỹ thuật và quy định pháp lý của các đối tác xuất nhập khẩu. Điều này giúp các DNNVV xây dựng được chiến lược tiếp cận và mở rộng thị trường phù hợp, cũng như tránh được những rủi ro không đáng có trong quá trình giao thương quốc tế (Kraja và cộng sự, 2014).

Thứ hai, công cụ hỗ trợ tài chính và logistics: đề cập đến các dịch vụ tư vấn cho DNNVV trong quá trình tìm hiểu thị trường các nước đối tác, thủ tục hải quan, logistics, thủ tục đăng ký và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ,... Nhờ thế, các doanh nghiệp sẽ dễ dàng hơn khi tham gia các hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa từ nước ngoài mà không cần qua khâu trung gian, giúp tạo dựng thị trường quốc tế bền vững cho các mặt hàng có thế mạnh của mình.

Thứ ba, thúc đẩy liên kết và kết nối thị trường bao gồm các hoạt động hỗ trợ DNNVV tham gia hội thảo, triển lãm quốc tế như cung cấp thông tin sự kiện, hỗ trợ chi phí, qua đó tạo cơ hội giao lưu với đối tác nước ngoài, học hỏi kinh nghiệm, tìm kiếm đối tác và mở rộng thị trường, mạng lưới kinh doanh. Đồng thời, các sự kiện

này giúp doanh nghiệp giới thiệu, quảng bá sản phẩm, dịch vụ. Kết hợp với thông tin về nhu cầu và tiêu chuẩn của đối tác, DNNVV có thể xây dựng kế hoạch hoàn thiện sản phẩm và chiến lược thâm nhập thị trường hiệu quả, giảm rủi ro và chi phí (Zonouzi và cộng sự, 2021).

2.2.3. Công cụ và quy trình thực hiện chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trong bối cảnh hội nhập quốc tế

2.2.3.1. Công cụ thực hiện chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trong bối cảnh hội nhập quốc tế

Công cụ thực hiện chính sách là hệ thống các phương tiện, biện pháp và cơ chế mà Nhà nước sử dụng để tác động có chủ đích đến các đối tượng chính sách, qua đó hiện thực hóa các mục tiêu đã đề ra và chuyển hóa định hướng chính sách thành hành động cụ thể trong thực tiễn. Về bản chất, các công cụ này phản ánh mức độ và cách thức can thiệp của Nhà nước đối với thị trường và các chủ thể liên quan, đồng thời đóng vai trò “cầu nối” giữa mục tiêu và kết quả thực thi. Trong hỗ trợ DNNVV, hệ thống công cụ này giúp định hướng và điều chỉnh hành vi kinh tế theo hướng khuyến khích khởi sự, mở rộng quy mô và nâng cao NLCT, đồng thời tạo điều kiện tiếp cận các nguồn lực như vốn, lao động, công nghệ và thông tin thị trường, góp phần khắc phục những hạn chế về quy mô, quản trị và khả năng chống chịu các cú sốc kinh tế của các doanh nghiệp này. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế, hiệu quả của các công cụ thực hiện chính sách không chỉ được đánh giá thông qua mức độ đạt được mục tiêu hỗ trợ doanh nghiệp trong nước mà còn thông qua khả năng giúp DNNVV đáp ứng các yêu cầu của thị trường quốc tế, tận dụng các cơ hội từ các FTA thế hệ mới và nâng cao vị thế của doanh nghiệp Việt Nam trong chuỗi cung ứng toàn cầu.

Công cụ thực hiện chính sách hỗ trợ DNNVV trong bối cảnh hội nhập quốc tế được chia ra thành những nhóm công cụ cơ bản (Đoàn Thị Thu Hà, 2008):

- *Các công cụ pháp lý* giữ vai trò nền tảng trong thực hiện chính sách hỗ trợ DNNVV, bao gồm hệ thống luật, nghị định, thông tư và tiêu chuẩn kỹ thuật, nhằm tạo cơ sở pháp lý, bảo đảm tính hợp pháp, thống nhất và ổn định của môi trường thể chế. Theo Nguyễn Hữu Hải (2015), đây là tiền đề quan trọng để Nhà nước điều tiết các hoạt động kinh tế - xã hội theo mục tiêu chính sách. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế, các công cụ pháp lý cần được thiết kế minh bạch, dễ dự đoán và tương thích với các FTA và chuẩn mực quốc tế, qua đó giúp DNNVV giảm rủi ro pháp lý, nâng cao khả năng tuân thủ và tham gia hiệu quả vào thị trường khu vực và toàn cầu.

- *Các công cụ hành chính - tổ chức* gồm các tổ chức từ trung ương tới địa phương, đội ngũ cán bộ, công chức có vai trò điều tiết, phối hợp và giám sát chặt chẽ từ hoạch định chính sách tới tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ DNNVV. Trong điều kiện hội nhập quốc tế, yêu cầu đối với công cụ hành chính - tổ chức không chỉ dừng lại ở việc ban hành và thực hiện chính sách mà còn đòi hỏi nâng cao năng lực phối

hợp liên ngành, liên cấp, cũng như cải cách thủ tục hành chính theo hướng tinh gọn, chuyên nghiệp và thân thiện với doanh nghiệp.

- *Các công cụ kinh tế* tác động gián tiếp đến DNNVV thông qua lợi ích và động cơ kinh tế, bao gồm ngân sách nhà nước, quỹ hỗ trợ và các đòn bẩy như thuế, phí, trợ cấp, tín dụng ưu đãi, lãi suất, giá cả, tiền lương, bảo hiểm và tỷ giá. Thông qua điều chỉnh các công cụ này, Nhà nước có thể định hướng hoạt động sản xuất - kinh doanh, hỗ trợ DNNVV tiếp cận vốn, giảm chi phí và nâng cao NLCT. Tuy nhiên, trong bối cảnh hội nhập quốc tế, việc sử dụng cần tuân thủ các cam kết quốc tế nhằm tránh méo mó cạnh tranh. Dù có ưu điểm về tính linh hoạt và hiệu quả phân bổ nguồn lực, hiệu quả thực thi phụ thuộc vào thiết kế chính sách, tính minh bạch và năng lực giám sát.

- *Các công cụ tuyên truyền, giáo dục* đóng vai trò hỗ trợ và lan tỏa trong thực hiện chính sách hỗ trợ DNNVV thông qua hệ thống thông tin - truyền thông, cơ sở đào tạo và các tổ chức xã hội, giúp doanh nghiệp tiếp cận, hiểu và tận dụng hiệu quả chính sách. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế, các công cụ này không chỉ dừng ở phổ biến chính sách mà còn cần nâng cao nhận thức, năng lực quản trị, hiểu biết pháp lý và khả năng thích ứng với chuẩn mực quốc tế của DNNVV, qua đó góp phần nâng cao hiệu quả thực thi chính sách và năng lực hội nhập của khu vực doanh nghiệp.

2.2.3.2. Quy trình tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trong bối cảnh hội nhập quốc tế

Để thực hiện tốt chính sách hỗ trợ DNNVV trong bối cảnh hội nhập quốc tế, các chủ thể thực hiện chính sách phải thực hiện đúng và đầy đủ các bước trong quy trình tổ chức thực hiện chính sách. Tuy nhiên, điều kiện môi trường và thị trường luôn thay đổi nên việc thực hiện cần phải tuân thủ các quy trình, quy định nhưng vẫn phải đảm bảo tính linh hoạt nhằm đảm bảo tính hiệu quả của các chính sách hỗ trợ. Vì vậy, việc thực hiện các chính sách hỗ trợ DNNVV cần theo các bước sau:

- *Xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện chính sách*: Đây là giai đoạn đầu tiên và quan trọng trong thực hiện chính sách hỗ trợ DNNVV, quyết định hiệu quả và tránh lãng phí nguồn lực. Kế hoạch cần xác định rõ số lượng, chất lượng nguồn nhân lực, quyền hạn, trách nhiệm và cơ chế phối hợp của các bên thực thi. Đồng thời, phải dự kiến việc huy động và sử dụng các nguồn lực như cơ sở vật chất, trang thiết bị, tài chính và vốn phục vụ triển khai. Bên cạnh đó, cần xây dựng kế hoạch kiểm tra, thanh tra với các tiêu chí cụ thể về tiến độ, hình thức và phương thức giám sát, nhằm bảo đảm chính sách được thực hiện đúng mục tiêu và đạt hiệu quả.

- *Phổ biến, tuyên truyền chính sách*: Mục tiêu của giai đoạn này nhằm giúp đối tượng thụ hưởng hiểu rõ mục tiêu, ý nghĩa và yêu cầu của chính sách hỗ trợ DNNVV, từ đó tạo sự đồng thuận trong thực hiện. Hoạt động này vừa nâng cao nhận thức của người dân, cán bộ về vai trò của DNNVV đối với phát triển kinh tế - xã hội, vừa giúp doanh nghiệp tiếp cận chính sách và nắm bắt cơ hội phát triển. Quá trình tuyên truyền cần xác định đúng chủ thể và đối tượng; trong đó, đội ngũ thực hiện phải có trình độ,

kỹ năng và kinh nghiệm để truyền đạt chính xác, dễ hiểu. Đồng thời, cần tập trung đúng vào DNNVV - đối tượng thụ hưởng trực tiếp - nhằm nâng cao hiệu quả tiếp cận và thực thi chính sách.

- *Phân công, phối hợp thực hiện chính sách*: Các chính sách hỗ trợ DNNVV trong bối cảnh hội nhập quốc tế được thực hiện trên phạm vi địa phương và cả nước; số lượng các cá nhân, tổ chức tham gia rất lớn và có thể triển khai trong thời gian dài. Bên cạnh đó, các chính sách hỗ trợ được triển khai thành nhiều dạng hoạt động khác nhau, rất phong phú và đa dạng; diễn ra đan xen nhau và thúc đẩy nhau hoàn thành mục tiêu đã đặt ra. Do đó, muốn tổ chức thực thi chính sách hỗ trợ DNNVV hiệu quả thì phải có kế hoạch phân công, phối hợp nhịp nhàng giữa các cơ quan quản lý ngành, các cấp chính quyền địa phương, các đối tượng thực hiện, các yếu tố tham gia thực thi chính sách, các quá trình ảnh hưởng đến thực hiện mục tiêu chính sách.

- *Đôn đốc, theo dõi, kiểm tra và giám sát việc thực hiện chính sách*: Quá trình hoạch định và triển khai các chính sách hỗ trợ DNNVV bao gồm rất nhiều bên tham gia và có thể diễn ra trong thời gian dài. Trong khi đó, có rất nhiều thay đổi, biến cố tác động đến các chính sách hỗ trợ, hoạt động SXKD của các DNNVV. Vì vậy, cần thường xuyên đôn đốc, theo dõi, kiểm tra để kịp thời bổ sung, điều chỉnh chính sách. Đặc biệt là các giải pháp tổ chức thực hiện phải đảm bảo phù hợp với tình hình thực tiễn thì chính sách sẽ ngày càng hoàn thiện, mang tính khả thi cao.

- *Tổng kết, đánh giá và rút kinh nghiệm trong việc thực hiện chính sách*: Đây là bước quan trọng sau khi thực hiện chính sách hỗ trợ DNNVV, nhằm xem xét toàn diện quá trình hoạch định và triển khai. Hoạt động này tập trung đánh giá kết quả thực hiện của các chủ thể và đối tượng thụ hưởng, đồng thời xác định những tồn tại, hạn chế, khó khăn và nguyên nhân trong quá trình thực thi. Trên cơ sở đó, rút ra bài học kinh nghiệm, phát huy và nhân rộng các mô hình hiệu quả, đồng thời đề xuất giải pháp phù hợp để hoàn thiện và nâng cao hiệu quả các chính sách hỗ trợ DNNVV trong các giai đoạn tiếp theo.

2.2.4. Các tiêu chí đánh giá và mô hình nghiên cứu tác động của chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trong bối cảnh hội nhập

2.2.4.1. Các tiêu chí đánh giá chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trong bối cảnh hội nhập

a. Nhóm tiêu chí đánh giá sự phát triển của doanh nghiệp nhỏ và vừa trong bối cảnh hội nhập

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế, sự phát triển của DNNVV không chỉ được phản ánh thông qua sự gia tăng về quy mô hay kết quả hoạt động kinh doanh mà còn thể hiện ở khả năng nâng cao năng lực cạnh tranh, mở rộng thị trường và thích ứng với những thay đổi của môi trường kinh doanh. Trên cơ sở kế thừa các lý thuyết nền của nghiên cứu cùng với tổng quan các nghiên cứu thực nghiệm trong và ngoài nước nghiên cứu xác định sự phát triển của DNNVV trong bối cảnh hội nhập quốc tế được

đánh giá thông qua bốn tiêu chí chính, gồm: (i) tăng trưởng kết quả hoạt động kinh doanh; (ii) nâng cao năng lực cạnh tranh; (iii) mở rộng thị trường và hội nhập quốc tế; và (iv) khả năng thích ứng và phát triển bền vững. Cụ thể:

- *Thứ nhất*, tăng trưởng kết quả hoạt động kinh doanh phản ánh trực tiếp mức độ phát triển của DNNVV thông qua sự cải thiện về doanh thu, lợi nhuận, năng suất lao động, hiệu quả sử dụng nguồn lực và khả năng tạo việc làm. Theo Lý thuyết phát triển doanh nghiệp, tăng trưởng về kết quả hoạt động là biểu hiện rõ nhất của quá trình phát triển vì phản ánh khả năng doanh nghiệp sử dụng hiệu quả các nguồn lực để tạo ra giá trị gia tăng. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế, tiêu chí này còn cho thấy khả năng tận dụng cơ hội từ quá trình mở cửa thị trường và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh. Dao Mộng Điệp và Phan Thanh Hải (2024) chứng minh rằng các chính sách hỗ trợ của Chính phủ góp phần cải thiện kết quả hoạt động của DNNVV thông qua việc nâng cao lợi thế cạnh tranh, trong khi Jayeola và cộng sự (2022) khẳng định hỗ trợ tài chính của Chính phủ tạo điều kiện để doanh nghiệp cải thiện hiệu quả tài chính thông qua việc tăng cường đầu tư và nâng cao năng lực hoạt động. Do đó, tăng trưởng kết quả hoạt động được xem là tiêu chí cốt lõi phản ánh mức độ phát triển của DNNVV.

- *Thứ hai* là năng lực cạnh tranh. Theo Lý thuyết phát triển doanh nghiệp và Lý thuyết thể chế, sự phát triển bền vững không chỉ được đánh giá bằng kết quả kinh doanh hiện tại mà còn được phản ánh thông qua năng lực tạo lập và duy trì lợi thế cạnh tranh trong dài hạn. Năng lực cạnh tranh của DNNVV thể hiện ở khả năng đổi mới sản phẩm, cải tiến quy trình sản xuất, nâng cao chất lượng hàng hóa và dịch vụ, ứng dụng công nghệ, xây dựng thương hiệu cũng như đáp ứng các tiêu chuẩn của thị trường trong nước và quốc tế. Trong điều kiện hội nhập quốc tế, doanh nghiệp chỉ có thể duy trì tăng trưởng nếu liên tục nâng cao năng lực cạnh tranh để thích ứng với áp lực từ thị trường quốc tế. Dao Mộng Điệp và Phan Thanh Hải (2024) chỉ ra rằng lợi thế cạnh tranh đóng vai trò trung gian quan trọng giữa chính sách hỗ trợ của Chính phủ và kết quả hoạt động của DNNVV, trong khi Prasannath và cộng sự (2024) cho thấy các chính sách hỗ trợ còn góp phần thúc đẩy định hướng đổi mới và tinh thần khởi nghiệp của doanh nghiệp, từ đó nâng cao năng lực cạnh tranh và hiệu quả hoạt động. Vì vậy, năng lực cạnh tranh là tiêu chí quan trọng phản ánh chất lượng phát triển của DNNVV.

- *Thứ ba* về mở rộng thị trường và hội nhập quốc tế: Trong bối cảnh toàn cầu hóa, sự phát triển của DNNVV không chỉ được thể hiện ở việc gia tăng doanh số trên thị trường nội địa mà còn ở khả năng mở rộng hoạt động sang các thị trường quốc tế, tham gia chuỗi giá trị toàn cầu và tận dụng các cơ hội từ các hiệp định thương mại tự do. Theo Lý thuyết thể chế, các chính sách hỗ trợ về xúc tiến thương mại, cung cấp thông tin thị trường, phát triển hạ tầng và cải cách thủ tục hành chính giúp doanh nghiệp giảm chi phí giao dịch và nâng cao khả năng tiếp cận thị trường quốc tế. Noya

Sunday và cộng sự (2025) cho thấy định hướng thị trường xuất khẩu có tác động tích cực đến kết quả thị trường của DNNVV; đồng thời, tác động này được tăng cường nhờ chính sách hỗ trợ của Chính phủ và khả năng tiếp cận thông tin thị trường. Vì vậy, mức độ mở rộng thị trường và khả năng hội nhập quốc tế phản ánh khả năng tận dụng cơ hội từ môi trường kinh doanh quốc tế cũng như năng lực phát triển của DNNVV trong điều kiện cạnh tranh ngày càng gay gắt.

- *Thứ tư* là khả năng thích ứng và phát triển bền vững. Theo Lý thuyết thực thi chính sách và Lý thuyết thất bại thị trường, mục tiêu cuối cùng của các chính sách hỗ trợ không chỉ là cải thiện kết quả kinh doanh trong ngắn hạn mà còn nâng cao khả năng chống chịu, thích ứng và phát triển bền vững của DNNVV trước những biến động của môi trường kinh doanh. Tiêu chí này phản ánh khả năng doanh nghiệp duy trì hoạt động ổn định, thích ứng với thay đổi về công nghệ, thị trường, thể chế và các cú sốc từ bên ngoài; đồng thời duy trì tốc độ tăng trưởng trong dài hạn. Razumovskaia và cộng sự (2020) cho thấy hiệu quả của các chính sách hỗ trợ trong giai đoạn đại dịch COVID-19 đã giúp DNNVV nâng cao khả năng duy trì hoạt động và phục hồi sau khủng hoảng. Kết quả này khẳng định rằng khả năng thích ứng và phát triển bền vững không chỉ phản ánh sức chống chịu của doanh nghiệp mà còn thể hiện hiệu quả của môi trường thể chế và chính sách hỗ trợ trong việc thúc đẩy sự phát triển lâu dài của DNNVV trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

b. Nhóm tiêu chí đánh giá hiệu quả của chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trong bối cảnh hội nhập.

Để đảm bảo các chính sách này phát huy tối đa hiệu quả hỗ trợ cho các doanh nghiệp, cần đánh giá các tiêu chí cụ thể để xác định rõ những yếu tố giúp các chính sách này đạt được mục tiêu đã xác định. Dưới đây là các tiêu chí chính để đánh giá chất lượng của các chính sách hỗ trợ DNNVV trong bối cảnh hội nhập quốc tế:

- *Tính hiệu lực* của chính sách nói chung và chính sách hỗ trợ DNNVV nói riêng trong bối cảnh hội nhập quốc tế là khả năng chính sách đó có thể vận hành hiệu quả thông qua những tính toán, cân nhắc về mặt lợi ích - chi phí, nguồn lực, và các điều kiện thực tế khác và được đo lường bằng mức độ đạt được mục tiêu đã đề ra. Để đánh giá tính hiệu lực của một chính sách cần dựa vào các yếu tố chính như (1) mức độ đáp ứng của các nguồn lực, (2) khả năng cung cấp đủ các yếu tố kỹ thuật, phương tiện để thực hiện chính sách, và (3) mức độ đồng thuận, nghiêm chỉnh chấp hành của các đối tượng thực hiện chính sách.

- *Tính hiệu quả* của chính sách hỗ trợ DNNVV trong bối cảnh hội nhập quốc tế là sự so sánh giữa kết quả đạt được với chi phí bỏ ra để đạt được kết quả đó. Một cách nói khác, tính hiệu quả của các chính sách hỗ trợ DNNVV là khả năng các chính sách này đạt được mục tiêu đã đề ra ở mức tối đa thông qua sử dụng nguồn lực hiệu quả, hỗ trợ toàn diện và đồng bộ, đáp ứng các nhu cầu thực tiễn của DNNVV, từ đó tác động tích cực đến nền kinh tế quốc gia trong bối cảnh hội nhập

quốc tế. Như vậy, chính sách hiệu quả là chính sách không chỉ mang lại lợi ích trực tiếp cho chính các DNNVV mà còn góp phần thúc đẩy nền kinh tế quốc gia phát triển theo hướng toàn diện, bền vững, hội nhập tích cực, chủ động, và sâu rộng vào quá trình phát triển kinh tế toàn cầu.

- *Tính kinh tế* của các chính sách hỗ trợ DNNVV trong bối cảnh hội nhập quốc tế đề cập đến hiệu quả chi phí và lợi ích kinh tế mà các chính sách này đạt được theo hướng sử dụng tối ưu các nguồn lực để đạt được mục tiêu đã đề ra. Để đo lường tính kinh tế của các chính sách này, cần xét đến hiệu quả chi phí, đó là việc đánh giá tỷ lệ giữa chi phí, nguồn lực về tài chính, nhân lực, và vật lực bỏ ra để thực hiện chính sách và lợi ích kinh tế - xã hội mà chính sách này mang lại cho DNNVV, đảm bảo chi phí bỏ ra nhỏ hơn lợi ích thu được. Bên cạnh đó, tính kinh tế của các chính sách này còn thể hiện ở một số khía cạnh có thể dễ dàng đo lường trong thực tế như tăng trưởng kinh tế và năng suất lao động, tạo việc làm và cải thiện thu nhập cho người dân, thúc đẩy các DNNVV phát triển bền vững và thân thiện với môi trường, đáp ứng nhu cầu và xu hướng phát triển xanh trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

- *Tính bền vững* của chính sách hỗ trợ DNNVV trong bối cảnh hội nhập quốc tế được thể hiện qua thời gian áp dụng, chu kỳ thực hiện và hiệu lực của chính sách. Chính sách cần có thời gian đủ dài để triển khai hiệu quả, khắc phục những hạn chế của các chính sách trước, đồng thời phù hợp với chu kỳ phát triển của DNNVV nhằm tạo môi trường pháp lý và kinh doanh ổn định. Bên cạnh đó, tính bền vững còn phụ thuộc vào sự cân bằng giữa chi phí và lợi ích của Nhà nước và doanh nghiệp, góp phần bảo đảm phát triển kinh tế - xã hội ổn định.

- *Tính phù hợp với quá trình hội nhập* của các chính sách hỗ trợ DNNVV trong bối cảnh hội nhập quốc tế là mức độ đáp ứng được yêu cầu của các chính sách này đối với điều kiện thực tế và mục tiêu phát triển của các DNNVV, đồng thời thích ứng với môi trường kinh doanh và các cam kết quốc tế. Ngoài ra, tính phù hợp còn thể hiện ở mức đồng thống nhất với các chính sách đã ban hành, phù hợp với các cam kết và thông lệ quốc tế. Tính phù hợp của chính sách hỗ trợ DNNVV trong bối cảnh hội nhập quốc tế giữ vai trò quan trọng, quyết định khả năng đạt mục tiêu và mức độ cam kết thực hiện của Nhà nước (Miner, 2005). Chính sách được coi là phù hợp khi đáp ứng nhu cầu, nguyện vọng của DNNVV, giải quyết các khó khăn thực tế và đảm bảo sự hài hòa giữa mục tiêu chính sách với lợi ích doanh nghiệp, qua đó tạo điều kiện nâng cao hiệu quả hoạt động, NLCT và khả năng hội nhập của DNNVV.

Bên cạnh các tiêu chí truyền thống như hiệu lực, hiệu quả, tính kinh tế và tính bền vững, trong bối cảnh hội nhập quốc tế cần xem xét thêm mức độ đóng góp của chính sách đối với việc nâng cao năng lực hội nhập của DNNVV. Điều này được thể hiện thông qua khả năng gia tăng tỷ lệ doanh nghiệp tham gia xuất khẩu, tham gia chuỗi giá trị toàn cầu, đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế và mở rộng thị trường quốc tế một cách bền vững.

2.2.4.2. Mô hình và giả thuyết nghiên cứu tác động của chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trong bối cảnh hội nhập

Nhà nước, thông qua các chính sách hỗ trợ DNNVV đã tạo môi trường phát triển thuận lợi cho các DNNVV, giúp các doanh nghiệp này tạo ra nhiều giá trị gia tăng cho xã hội, đóng góp không nhỏ vào sự phát triển của nền kinh tế quốc gia, nhất là trong bối cảnh hội nhập sâu rộng như hiện nay. Các chính sách này đã có tác động tích cực đến các DNNVV trên nhiều khía cạnh khác nhau.

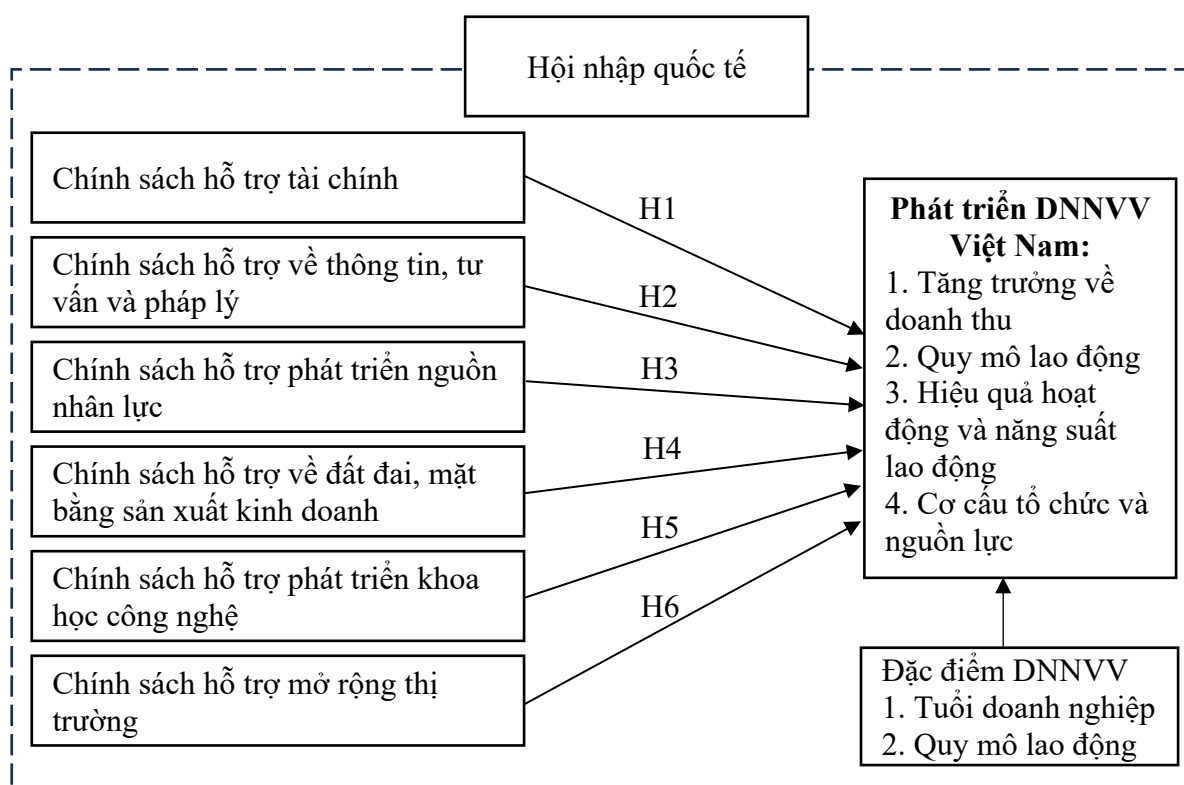
Thứ nhất, các chính sách hỗ trợ DNNVV, đặc biệt là chính sách tài chính, đã thúc đẩy các DNNVV mở rộng quy mô hoạt động của mình. Đó là bởi các DN này luôn cần có vốn để thành lập, phát triển, và mở rộng SXKD. Vì thế, các chính sách tài chính của Nhà nước hướng đến hỗ trợ các DNNVV giúp các DN này có nguồn lực để duy trì, phát triển và mở rộng hoạt động của mình. Đặc biệt, các chính sách ưu đãi về tài chính, bao gồm ưu đãi thuế, ưu đãi từ các khoản vay ngân hàng với lãi suất thấp có tác động tích cực, khuyến khích các DNNVV mạnh dạn đầu tư, đổi mới trang thiết bị, sáng tạo trong SXKD để nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng NLCT và khả năng tham gia sâu vào chuỗi cung ứng toàn cầu.

Thứ hai, các chính sách hỗ trợ DNNVV điều tiết các DN này hoạt động theo định hướng phát triển của nhà nước. Thông qua các nội dung quy định trong các chính sách này, các DNNVV sẽ phải tuân theo các hướng dẫn cụ thể để đạt được lợi ích của đơn vị mình, cũng là hướng đến mục tiêu chung của quốc gia trong bối cảnh Việt Nam đang hội nhập sâu rộng với nền kinh tế thế giới.

Thứ ba, các chính sách hỗ trợ DNNVV tác động đến quá trình giám sát, kiểm tra và đánh giá hoạt động SXKD của các DN này. Bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng như hiện nay tạo ra rất nhiều cơ hội, thách thức khó lường nên thông qua các chính sách này, Nhà nước có thể kiểm tra, đánh giá hoạt động của các DN để có những điều chỉnh kịp thời, tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc, tạo điều kiện thuận lợi để các DN này phát triển theo hướng ổn định, bền vững. Bên cạnh đó, thông qua các chính sách về thuế, phí, Nhà nước và các cơ quan chức năng có thể kiểm tra và giám sát tình hình hoạt động của DN thể hiện qua các báo cáo thuế, báo cáo tài chính.

Thứ tư, bên cạnh những tác động tích cực, các chính sách hỗ trợ DNNVV cũng có thể đem đến những tác động tiêu cực đối với sự phát triển của các doanh nghiệp này trong bối cảnh hội nhập. Những tác động tiêu cực xảy ra khi các chính sách hỗ trợ DNNVV không hướng đến đúng đối tượng, quy mô, phạm vi của các doanh nghiệp; hay các điều kiện thụ hưởng của các chính sách này không phù hợp, khiến các DNNVV khó tiếp cận,... Điều này dẫn đến những nguồn lực phục vụ công tác triển khai chính sách sẽ không được sử dụng thỏa đáng, gây lãng phí nguồn lực. Không chỉ có thế, chính sách khi không tiếp cận được đúng đối tượng sẽ không kích thích được SXKD, không những không tháo gỡ được những khó khăn, vướng mắc hiện tại của DN mà còn tạo ra nhiều rào cản hơn nữa.

Xuất phát từ những lý luận trên, đề tài đề xuất mô hình nghiên cứu dưới đây, trong đó chia ra các nhóm chính sách hỗ trợ có tác động đến hiệu quả hoạt động SXKD của DNNVV. Các chính sách này có mối quan hệ tác động qua lại với nhau và cùng ảnh hưởng đến sự phát triển của DNNVV như Hình 2.1. Lựa chọn mô hình này xuất phát từ ba cơ sở chính. Thứ nhất, về lý luận, các lý thuyết nền như lý thuyết thất bại thị trường, lý thuyết thể chế, lý thuyết thực thi chính sách, lý thuyết dựa trên nguồn lực và lý thuyết chi phí giao dịch đều khẳng định rằng các chính sách hỗ trợ của Nhà nước có khả năng tác động trực tiếp đến việc cải thiện điều kiện hoạt động và kết quả phát triển của DNNVV. Cụ thể, Lý thuyết thất bại thị trường giải thích sự cần thiết của các chính sách hỗ trợ nhằm khắc phục những hạn chế của DNNVV trong tiếp cận vốn, thông tin, công nghệ và các nguồn lực phát triển; Lý thuyết thể chế và Lý thuyết thực thi chính sách cho rằng chất lượng thiết kế và tổ chức thực thi chính sách quyết định mức độ cải thiện môi trường kinh doanh và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp; trong khi Lý thuyết dựa trên nguồn lực và Lý thuyết chi phí giao dịch lý giải cơ chế mà các chính sách hỗ trợ giúp doanh nghiệp nâng cao năng lực nội tại, giảm chi phí giao dịch và cải thiện năng lực cạnh tranh. Thứ hai, về thực tiễn, hệ thống chính sách hỗ trợ DNNVV của Việt Nam hiện nay được thiết kế theo các nhóm chính sách chức năng tương đối độc lập gồm hỗ trợ tài chính, thông tin và tư vấn pháp lý, phát triển nguồn nhân lực, đất đai - mặt bằng sản xuất, KHCN và mở rộng thị trường. Thứ ba, về dữ liệu, đo lường trực tiếp cảm nhận của doanh nghiệp đối với mức độ hiệu quả của các nhóm chính sách hỗ trợ và kết quả phát triển của doanh nghiệp cho phép đánh giá tác động chính sách một cách rõ ràng và phù hợp với điều kiện khảo sát trên phạm vi toàn quốc.



Hình 2.1: Mô hình nghiên cứu lý thuyết đề xuất

Mặc dù trong thực tiễn, tác động của chính sách hỗ trợ DNNVV đến sự phát triển của doanh nghiệp có thể diễn ra thông qua nhiều cơ chế trung gian như năng lực quản trị, năng lực đổi mới sáng tạo, năng lực hấp thụ chính sách hay mức độ chuyển đổi số của doanh nghiệp, đồng thời chịu ảnh hưởng của các yếu tố điều tiết như quy mô doanh nghiệp, ngành nghề hoạt động, môi trường kinh doanh và chất lượng thể chế địa phương, song việc đưa đồng thời toàn bộ các yếu tố này vào mô hình sẽ làm gia tăng đáng kể độ phức tạp của nghiên cứu, vượt quá phạm vi và mục tiêu của luận án. Do đó, trên cơ sở kế thừa các nghiên cứu trước đây, luận án lựa chọn mô hình tác động trực tiếp giữa các nhóm chính sách hỗ trợ và kết quả phát triển DNNVV nhằm kiểm định ảnh hưởng tổng thể của chính sách hỗ trợ trong bối cảnh hội nhập quốc tế. Bên cạnh đó, luận án nhận thức rằng tác động của chính sách hỗ trợ có thể tồn tại độ trễ nhất định và chịu ảnh hưởng của năng lực hấp thụ chính sách của từng doanh nghiệp. Tuy nhiên, do giới hạn về dữ liệu chuỗi thời gian và phạm vi nghiên cứu, các yếu tố này chưa được đưa vào mô hình kiểm định mà được xem là định hướng nghiên cứu tiếp theo nhằm mở rộng và hoàn thiện khung phân tích về chính sách hỗ trợ DNNVV trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

Cùng với mô hình nghiên cứu, các giả thuyết nghiên cứu cũng được xác định như sau:

- Giả thuyết H1: Chính sách hỗ trợ tài chính có tác động tích cực đến sự phát triển của DNNVV Việt Nam trong bối cảnh hội nhập hiện nay.

- Giả thuyết H2: Chính sách hỗ trợ về thông tin, tư vấn và pháp lý có tác động tích cực đến sự phát triển của DNNVV Việt Nam trong bối cảnh hội nhập hiện nay.
- Giả thuyết H3: Chính sách hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực có tác động tích cực đến sự phát triển của DNNVV Việt Nam trong bối cảnh hội nhập hiện nay.
- Giả thuyết H4: Chính sách hỗ trợ về đất đai, mặt bằng sản xuất kinh doanh có tác động tích cực đến sự phát triển của DNNVV Việt Nam trong bối cảnh hội nhập hiện nay.
- Giả thuyết H5: Chính sách hỗ trợ phát triển khoa học công nghệ có tác động tích cực đến sự phát triển của DNNVV Việt Nam trong bối cảnh hội nhập hiện nay.
- Giả thuyết H6: Chính sách hỗ trợ mở rộng thị trường có tác động tích cực đến sự phát triển của DNNVV Việt Nam trong bối cảnh hội nhập hiện nay.

Các giả thuyết nghiên cứu trên được xây dựng trên cơ sở kế thừa các lý thuyết nền của luận án và các kết quả nghiên cứu thực nghiệm trước đây. Cụ thể, các giả thuyết về tác động của sáu nhóm chính sách hỗ trợ được hình thành dựa trên Lý thuyết thất bại thị trường, Lý thuyết thể chế, Lý thuyết thực thi chính sách, Lý thuyết dựa trên nguồn lực và Lý thuyết chi phí giao dịch; đồng thời kế thừa bằng chứng thực nghiệm từ các nghiên cứu trước đó như đã trình bày trong phần tổng quan nghiên cứu. Trên cơ sở đó, luận án kỳ vọng các nhóm chính sách hỗ trợ sẽ tạo điều kiện cải thiện khả năng tiếp cận nguồn lực, giảm chi phí giao dịch, nâng cao năng lực cạnh tranh và tăng cường khả năng thích ứng của DNNVV trước các yêu cầu của hội nhập quốc tế.

Các giả thuyết nghiên cứu trên được xây dựng trên cơ sở kế thừa kết quả của các nghiên cứu trước đây và các lý thuyết nền của luận án. Theo đó, các nhóm chính sách hỗ trợ được kỳ vọng tạo điều kiện cải thiện khả năng tiếp cận nguồn lực, giảm chi phí giao dịch, nâng cao NLCT và tăng cường khả năng thích ứng của DNNVV trước các yêu cầu của hội nhập quốc tế. Mặc dù trên thực tế mức độ tác động có thể khác nhau giữa các loại hình doanh nghiệp, ngành nghề và địa phương, luận án trước hết kiểm định giả thuyết về tác động trực tiếp của từng nhóm chính sách đến sự phát triển của DNNVV như một bước nền tảng để đánh giá hiệu quả chính sách hỗ trợ hiện hành.

Một cách khái quát, chính sách hỗ trợ tài chính cung cấp vốn cho các DNNVV duy trì, phát triển, mở rộng hoạt động kinh doanh nhằm tăng năng suất, đồng thời cũng tạo nguồn hỗ trợ tài chính giúp các DN này tiếp cận và áp dụng công nghệ mới, thuê mặt bằng SXKD, tham gia các khóa đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đáp ứng nhu cầu hội nhập quốc tế. Chính sách tài chính cung cấp vốn giúp doanh nghiệp duy trì, mở rộng sản xuất, đầu tư công nghệ, đào tạo và thuê mặt bằng. Chính sách thông tin, tư vấn và pháp lý giúp DNNVV nắm bắt quy định, thị trường và định hướng kinh doanh. Chính sách phát triển nguồn nhân lực nâng cao trình độ lao động và năng lực quản lý. Chính sách đất đai, mặt bằng tạo điều kiện mở rộng sản xuất và triển khai công nghệ. Chính sách KH-CN thúc đẩy đổi mới sáng tạo, hiện đại hóa sản

xuất. Chính sách mở rộng thị trường hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm và tham gia chuỗi giá trị toàn cầu. Khi được triển khai đồng bộ, các chính sách này sẽ tạo môi trường thuận lợi, nâng cao NLCT và PTBV cho DNNVV trong bối cảnh hội nhập. Hai yếu tố về tuổi và quy mô lao động của DNNVV được đưa vào mô hình để kiểm soát đặc điểm của loại hình doanh nghiệp này đối với PTBV của doanh nghiệp.

2.2.4.3. Bộ thang đo các biến nghiên cứu tác động của chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trong bối cảnh hội nhập

Trên cơ sở các lý thuyết nền gồm lý thuyết thất bại thị trường, lý thuyết thể chế, lý thuyết thực thi chính sách, lý thuyết dựa trên nguồn lực và lý thuyết chi phí giao dịch, đồng thời kế thừa các nghiên cứu thực nghiệm trong và ngoài nước về chính sách hỗ trợ DNNVV, luận án xây dựng bộ thang đo cho sáu nhóm chính sách hỗ trợ và biến phụ thuộc phát triển DNNVV. Quá trình xây dựng thang đo được thực hiện theo ba bước: (i) tổng hợp các biến quan sát từ các nghiên cứu trước; (ii) đối chiếu với đặc điểm hệ thống chính sách hỗ trợ DNNVV tại Việt Nam và bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế; (iii) tham vấn chuyên gia và hiệu chỉnh thông qua nghiên cứu định tính trước khi triển khai khảo sát chính thức.

Các biến quan sát được thiết kế nhằm phản ánh đồng thời nội dung của chính sách và quá trình tổ chức thực thi chính sách. Đối với nội dung chính sách, các biến quan sát tập trung phản ánh mức độ phù hợp của từng nhóm chính sách hỗ trợ đối với nhu cầu của DNNVV và yêu cầu của bối cảnh hội nhập quốc tế. Đối với quá trình tổ chức thực thi, các biến quan sát phản ánh khả năng tiếp cận chính sách, hiệu quả triển khai, chi phí tiếp cận, tính ổn định trong thực hiện và kết quả doanh nghiệp nhận được từ chính sách. Cách tiếp cận này phù hợp với phạm vi nghiên cứu của luận án là nghiên cứu đồng thời nội dung chính sách và quá trình tổ chức thực thi chính sách hỗ trợ DNNVV của Nhà nước, đồng thời kế thừa hướng tiếp cận của Lý thuyết thực thi chính sách và các nghiên cứu thực nghiệm về đánh giá hiệu quả chính sách hỗ trợ DNNVV.

Bảng 2.2: Phát triển bộ thang đo các biến nghiên cứu

<i>Biến độc lập</i>	<i>Biến quan sát</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Nguồn (kế thừa từ)</i>
Chính sách hỗ trợ tài chính cho DNNVV (CSTC)	CSTC1	Chính sách được triển khai hiệu quả và đến đúng đối tượng doanh nghiệp.	Jayeola và cộng sự (2022), Ngô Xuân Thanh (2021), Razumovskaia và cộng sự (2020)
	CSTC2	Chính sách giúp doanh nghiệp đạt mục tiêu về vốn và duy trì hoạt động kinh doanh hiệu quả.	
	CSTC3	Chi phí và thủ tục tiếp cận tài chính hỗ trợ là hợp lý so với lợi ích doanh nghiệp nhận được	
	CSTC4	Chính sách được duy trì ổn định, phù hợp với chu kỳ phát triển của doanh nghiệp.	
	CSTC5	Chính sách đáp ứng nhu cầu vốn và phù hợp với bối cảnh hội nhập quốc tế.	

Chính sách hỗ trợ thông tin, tư vấn và pháp lý cho DNNVV (CSTV)	CSTV1	Doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận các dịch vụ thông tin, tư vấn và pháp lý theo chính sách hỗ trợ.	Bennett (2008), Osei và cộng sự (2016), Cao Trang Thu (2021), Noya và cộng sự (2025), Malesky và cộng sự (2024),
	CSTV2	Chính sách được duy trì ổn định và phù hợp với nhu cầu dài hạn.	
	CSTV3	Chi phí tiếp cận chính sách hợp lý so với giá trị nhận được.	
	CSTV4	Chính sách giúp cải thiện hiệu quả quản lý và vận hành doanh nghiệp	
	CSTV5	Nội dung tư vấn và pháp lý phù hợp với yêu cầu, cam kết và thông lệ quốc tế.	
Chính sách hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực cho DNNVV (CSNL)	CSNL1	Chính sách đào tạo và phát triển nhân lực phù hợp với nhu cầu của doanh nghiệp.	Chaşovschi và cộng sự (2021), Trần Đắc Hiến và cộng sự (2022), Malesky và cộng sự (2024),
	CSNL2	Chương trình đào tạo giúp nâng cao kỹ năng và hiệu suất làm việc cho người lao động.	
	CSNL3	Chi phí tham gia chương trình đào tạo là hợp lý so với lợi ích mang lại.	
	CSNL4	Chính sách được triển khai thường xuyên và gắn với sự phát triển lâu dài của doanh nghiệp.	
	CSNL5	Nội dung đào tạo phù hợp với xu thế hội nhập và yêu cầu của thị trường lao động toàn cầu.	
Chính sách hỗ trợ đất đai, mặt bằng sản xuất kinh doanh cho DNNVV (CSDD)	CSDD1	Doanh nghiệp có thể tiếp cận đất đai hoặc mặt bằng sản xuất kinh doanh theo chính sách hỗ trợ.	Bennett (2008), Osei và cộng sự (2016), Malesky và cộng sự (2024),
	CSDD2	Chính sách giúp doanh nghiệp tiết kiệm chi phí và ổn định sản xuất.	
	CSDD3	Chi phí thuê/mua mặt bằng hỗ trợ là hợp lý với hiệu quả sử dụng thực tế.	
	CSDD4	Chính sách được duy trì ổn định và không gián đoạn trong quá trình sản xuất.	
	CSDD5	Chính sách hỗ trợ mặt bằng phù hợp với chiến lược phát triển và xu thế hội nhập kinh tế.	
Chính sách hỗ trợ phát triển KHCN cho DNNVV (CSKH)	CSKH1	Doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận các chương trình hỗ trợ đổi mới công nghệ.	Zou và cộng sự (2023), Doh và Kim (2014), Dao Mong Diep và Phan Thanh Hai (2024)
	CSKH2	Áp dụng công nghệ mới giúp nâng cao năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh cho doanh nghiệp.	
	CSKH3	Chi phí đổi mới công nghệ là hợp lý và mang lại lợi ích kinh tế rõ rệt.	
	CSKH4	Chính sách được duy trì và cập nhật thường xuyên theo nhu cầu thực tiễn.	

	CSKH5	Chính sách thúc đẩy đổi mới sáng tạo và phù hợp với xu thế phát triển quốc tế.	
Chính sách hỗ trợ mở rộng thị trường cho DNNVV (CSTT)	CSTT1	Chính sách được triển khai đúng mục tiêu và đến đúng đối tượng DNNVV..	Zonouzi và cộng sự (2021), Kraja và cộng sự (2014), Osei và cộng sự (2016), Malesky và cộng sự (2024),
	CSTT2	Hoạt động xúc tiến thị trường mang lại cơ hội phát triển thị trường rõ ràng cho doanh nghiệp.	
	CSTT3	Chi phí tham gia các chương trình hỗ trợ thị trường là hợp lý và hiệu quả.	
	CSTT4	Chính sách giúp doanh nghiệp duy trì và mở rộng thị trường một cách bền vững.	
	CSTT5	Chính sách phù hợp với yêu cầu mở rộng ra thị trường khu vực và quốc tế.	
Phát triển của DNNVV (PTDN)	PTDN1	DNNVV tăng trưởng ổn định về doanh thu trong những năm gần đây (phát triển về quy mô số lượng tổng thể).	Jayeola và cộng sự (2022), Razumovskaia và cộng sự (2020), Prasannath và cộng sự (2024), Dao Mong Diep và Phan Thanh Hai (2024), Noya và cộng sự (2025),
	PTDN2	Quy mô lao động của DNNVV tăng lên ổn định qua các năm gần đây (phát triển về số lượng lao động).	
	PTDN3	Hiệu quả hoạt động và năng suất lao động của DNNVV cải thiện rõ rệt (phát triển về chất lượng).	
	PTDN4	Cơ cấu tổ chức và nguồn lực của DNNVV ngày càng được hoàn thiện và chuyên nghiệp hơn (phát triển về cơ cấu hay cấu trúc nội bộ).	

Nguồn: Tác giả tổng hợp

2.3. CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ

2.3.1. Nhóm yếu tố thuộc chủ thể chính sách và trung gian, phối hợp hỗ trợ

Thứ nhất, Nhà nước là chủ thể hoạch định chính sách, đóng vai trò then chốt trong việc định hình môi trường pháp lý và cung cấp các cơ chế hỗ trợ thiết yếu cho các DNNVV (Do Hai Hung, 2021). Trong bối cảnh hội nhập quốc tế, chính phủ có nhiệm vụ xây dựng các chính sách tạo điều kiện thuận lợi cho các DNNVV tham gia vào thị trường toàn cầu đồng thời đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn và quy định quốc tế. Bằng cách điều chỉnh các chính sách này phù hợp với yêu cầu cấp thiết của thương mại và đầu tư quốc tế, các chính phủ tìm cách tạo ra một môi trường thuận lợi cho các DNNVV phát triển và cạnh tranh quốc tế. Ngoài ra, các bộ, ban, ngành khác cũng tham gia trong quá trình thực hiện và tổ chức các chính sách hỗ trợ DNNVV, bao gồm Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ

Thông tin và Truyền thông, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội. Ở cấp địa phương, Sở Kế hoạch và Đầu tư thường chủ trì phối hợp với các sở, ngành liên quan xây dựng, đề xuất các chính sách, chương trình, kế hoạch hỗ trợ DNNVV lên UBND tỉnh.

Thứ hai, các tổ chức tài chính đóng vai trò hỗ trợ quan trọng cho sự phát triển của DNNVV bằng cách cung cấp khả năng tiếp cận vốn, dịch vụ tài chính và các công cụ quản lý rủi ro. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế, các tổ chức tài chính phải phát triển các sản phẩm, dịch vụ chuyên biệt phù hợp với nhu cầu của các DNNVV muốn mở rộng hoạt động trên toàn cầu. Cơ cấu này có thể bao gồm vốn mạo hiểm, tài trợ xuất khẩu, bảo hiểm tín dụng thương mại và dịch vụ ngoại hối. Các tổ chức tài chính cũng đóng vai trò quan trọng trong tạo điều kiện thuận lợi cho các giao dịch quốc tế và giảm thiểu rủi ro trong thương mại quốc tế (Đỗ Minh Tuấn, 2002).

Thứ ba, các tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp, bao gồm phòng thương mại, hiệp hội ngành nghề và vườn ươm doanh nghiệp, đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ các DNNVV trong nỗ lực quốc tế của họ (Nguyễn Thế Bính, 2013). Các tổ chức này cung cấp các dịch vụ hỗ trợ toàn diện, gồm nghiên cứu thị trường, xúc tiến xuất khẩu, các sự kiện kết nối mạng và các chương trình xây dựng năng lực. Hơn nữa, các tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp tạo điều kiện thuận lợi cho việc chia sẻ kiến thức và hợp tác giữa các DNNVV thông qua các cụm ngành, cơ quan thương mại và nền tảng kết nối. Bằng cách thúc đẩy quan hệ đối tác và liên minh chiến lược, cho phép DNNVV tiếp cận thị trường mới, hình thành quan hệ đối tác quốc tế, tận dụng các nguồn lực chung để cùng có lợi. Ngoài ra, các tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp đóng vai trò quan trọng trong việc vận động các chính sách thân thiện với DNNVV và cải cách quy định.

Ngoài ra, các tổ chức quốc tế, như Ngân hàng Thế giới, Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) và Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), đóng vai trò quan trọng trong việc định hình bối cảnh kinh tế toàn cầu và hỗ trợ sự phát triển của các DNNVV. Các tổ chức này cung cấp hỗ trợ kỹ thuật, xây dựng năng lực và tư vấn chính sách cho các chính phủ cũng như DNNVV, giúp tạo ra môi trường thuận lợi cho sự tăng trưởng và NLCT của DNNVV trong bối cảnh hội nhập. Thông qua các sáng kiến như tạo thuận lợi thương mại, chương trình tiếp cận thị trường và nền tảng chia sẻ kiến thức, các tổ chức quốc tế góp phần giúp các DNNVV hội nhập vào thị trường toàn cầu và khả năng tận dụng các cơ hội quốc tế để tăng trưởng và mở rộng.

2.3.2. Nhóm yếu tố thuộc đối tượng chính sách

Thứ nhất, trong bối cảnh hội nhập quốc tế, đối tượng bị ảnh hưởng bởi các chính sách hỗ trợ DNNVV vượt ra ngoài bản thân các DNNVV bao gồm cả người dân tại các địa phương nơi doanh nghiệp này hoạt động. Hiệu quả của các chính sách hỗ trợ DNNVV phụ thuộc vào sự đồng thuận và hợp tác giữa các bên liên quan, bao gồm

quan chức chính phủ, công chức, tổ chức, doanh nghiệp và cộng đồng địa phương (Kraja và cộng sự, 2014). Cụ thể hơn, nếu chính sách khi triển khai nhận được sự đồng thuận và hợp tác cao từ các bên liên quan như cơ quan quản lý, doanh nghiệp và người dân, quá trình thực hiện sẽ thuận lợi, đảm bảo quyền lợi công bằng, minh bạch và đáp ứng nhu cầu thực tế. Sự đồng thuận còn giúp tận dụng hiệu quả nguồn lực, thúc đẩy các sáng kiến và nâng cao hiệu quả hỗ trợ DNNVV trong bối cảnh hội nhập. Ngược lại, nếu chính sách thiếu công bằng, không thiết thực sẽ gây bất mãn, giảm hợp tác và ảnh hưởng tiêu cực đến việc thực thi chính sách.

Thứ hai, các hiệp định thương mại quốc tế đóng vai trò then chốt trong việc định hình bối cảnh cho việc mở rộng và cạnh tranh quốc tế của các DNNVV. Các hiệp định thương mại giúp giảm rào cản, mở rộng cơ hội cho DNNVV tiếp cận thị trường quốc tế, thu hút đầu tư và tham gia chuỗi giá trị toàn cầu. Tuy nhiên, việc tuân thủ các quy định phức tạp như quy tắc xuất xứ hay thủ tục hải quan đòi hỏi nguồn lực và kiến thức chuyên môn. Do đó, Nhà nước cần hỗ trợ cung cấp thông tin, tư vấn, nâng cao năng lực và cập nhật thị trường để giúp DNNVV thích ứng, đồng thời khuyến khích doanh nghiệp tham gia vào quá trình đàm phán và thực thi các hiệp định, qua đó nâng cao NLCT và tận dụng tốt các cơ hội hội nhập quốc tế.

Thứ ba, khả năng áp dụng công nghệ cũng là một yếu tố quan trọng để các DNNVV nâng cao năng suất, đổi mới và NLCT trên thị trường toàn cầu. Tận dụng công nghệ kỹ thuật số như thương mại điện tử, IoT, blockchain, điện toán đám mây và phân tích dữ liệu giúp DNNVV tự động hóa sản xuất, tiết kiệm chi phí và nâng cao hiệu quả hoạt động (Doh và Kim, 2014). Các công nghệ này còn hỗ trợ quản lý tài chính, nhân sự, khách hàng và chuỗi cung ứng một cách chính xác, linh hoạt. Để thúc đẩy ứng dụng, Chính phủ cần triển khai các chương trình hỗ trợ, đào tạo và khuyến khích hợp tác giữa DNNVV với tổ chức nghiên cứu, qua đó tăng cường chuyển giao công nghệ, đổi mới và NLCT trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

Thứ tư, nghiên cứu của Do Hai Hung (2021) cho thấy trình độ nguồn nhân lực là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến chính sách hỗ trợ DNNVV trong bối cảnh hội nhập quốc tế. Nguồn nhân lực chất lượng cao giúp doanh nghiệp cải tiến sản phẩm, quy trình sản xuất và nâng cao năng lực nghiên cứu phát triển, đáp ứng nhu cầu thị trường và tiêu chuẩn quốc tế, đặc biệt trong các ngành thâm dụng tri thức. Tuy nhiên, DNNVV gặp khó khăn trong thu hút và giữ chân lao động có tay nghề do cạnh tranh với doanh nghiệp lớn và hạn chế về nguồn lực đào tạo. Do đó, Chính phủ cần đầu tư vào giáo dục, đào tạo nghề, đồng thời thúc đẩy hợp tác giữa doanh nghiệp và cơ sở đào tạo, cũng như áp dụng chính sách linh hoạt để thu hút nhân lực chất lượng cao, qua đó nâng cao năng lực đổi mới và phát triển của DNNVV.

Thứ năm, trình độ và năng lực quản lý của bộ máy Nhà nước và đội ngũ cán bộ công nhân viên chức, bao gồm khả năng hoạch định, thực thi, giám sát và đánh giá các chính sách, cũng như khả năng hỗ trợ và cung cấp các dịch vụ công một cách hiệu quả DN nói chung và DNNVV nói riêng, cũng có ảnh hưởng rất lớn đến các chính sách hỗ trợ DNNVV trong bối cảnh hội nhập quốc tế. Cụ thể, đội ngũ cán bộ công chức có trình độ cao giúp đóng góp ý kiến, phân tích để Nhà nước hoạch định chính sách phù hợp với DNNVV (Nguyễn Hoa Cương và cộng sự, 2022). Đồng thời, năng lực quản lý của họ ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả triển khai, giám sát và điều chỉnh chính sách, đảm bảo bám sát mục tiêu, minh bạch và trách nhiệm giải trình. Bên cạnh đó, cán bộ có chuyên môn tốt còn hỗ trợ tư vấn, giúp DNNVV hiểu và tận dụng hiệu quả các chính sách hỗ trợ.

Thứ sáu, khả năng nhận thức và thích ứng nhanh với những biến động của thị trường của các DNNVV cũng có ảnh hưởng nhất định đến các chính sách hỗ trợ nhóm doanh nghiệp này trong bối cảnh hội nhập. Đó là vì trong bối cảnh tình hình kinh tế - chính trị - xã hội mỗi quốc gia nói riêng và trên toàn thế giới nói chung có nhiều biến động khó lường, DNNVV không nhạy bén và linh hoạt trước những thay đổi đó thì rất khó nhìn ra cơ hội cũng như rủi ro trong mỗi hoạt động kinh doanh cũng như khó tận dụng được những ưu đãi mà các chính sách hỗ trợ từ phía chính phủ mang lại. Khả năng nhận thức và thích ứng nhanh với những biến động này cho phép DNNVV duy trì năng lực đổi mới liên tục để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thị trường cũng như đưa ra được những chiến lược kinh doanh phù hợp để giúp doanh nghiệp phát triển theo hướng hội nhập bền vững, đảm bảo tăng trưởng dài hạn, sẵn sàng cho quá trình hội nhập hiện nay.

Thứ bảy, NLCT của các DNNVV, hay nói cách khác mà mức độ mà một DNNVV có thể tạo dựng, sau đó duy trì và phát triển thị phần kinh doanh của mình trên thị trường trong bối cảnh hội nhập. NLCT của các DNNVV có ảnh hưởng không thể xem nhẹ đến các chính sách hỗ trợ từ phía nhà nước. NLCT của nhóm doanh nghiệp này cho phép họ tận dụng được mọi lợi thế và cơ hội mà các chính sách hỗ trợ mang đến (Van der Horst và cộng sự, 2000). Từ đó, các doanh nghiệp này có thể đầu tư vào công nghệ, trang thiết bị hiện đại cũng như hoạt động nghiên cứu và phát triển để tạo ra các sản phẩm và dịch vụ mới đáp ứng được nhu cầu ngày càng cao của thị trường, giúp DN xây dựng được vị thế, hình ảnh và thương hiệu của mình trước các doanh nghiệp quốc tế.

2.3.3. Nhóm yếu tố thuộc bối cảnh chính sách

Thứ nhất, toàn cầu hóa đã nổi lên như một đặc điểm nổi bật của bối cảnh kinh doanh hiện đại, mang lại cả cơ hội và thách thức cho các DNNVV. Trong khi toàn

cầu hóa mở ra cánh cửa cho các thị trường và chuỗi cung ứng mới, cho phép các DNNVV tiếp cận cơ sở khách hàng lớn hơn và nguồn đầu vào cạnh tranh hơn, nó cũng làm tăng tính cạnh tranh và biến động của thị trường, đòi hỏi phải thích ứng nhanh chóng và đổi mới liên tục. Chính phủ có thể hỗ trợ các DNNVV trong việc định hướng toàn cầu hóa bằng cách cung cấp các dịch vụ thiết yếu như thông tin thị trường, xúc tiến xuất khẩu và hỗ trợ xác định các đối tác chiến lược và cơ hội ở nước ngoài. Các yếu tố môi trường kinh tế xung quanh DNNVV là yếu tố quyết định sự phát triển và NLCT của doanh nghiệp, đặc biệt trong bối cảnh hội nhập quốc tế (Kamal-Chaoui, 2020).

Thứ hai, cuộc CMCN 4.0 với sự kết hợp các công nghệ hiện đại như Internet vạn vật (IoT), Trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn (Big Data), chuỗi khối (Blockchain) đã làm thay đổi đáng kể các hoạt động kinh tế xã hội, vừa mang lại nhiều cơ hội cho các doanh nghiệp nhưng đồng thời cũng đặt ra nhiều thách thức cần phải vượt qua trong bối cảnh hội nhập. Đối với các chính sách hỗ trợ DNNVV, cuộc Cách mạng 4.0 đặt ra nhu cầu cần phải tập trung vào các nội dung liên quan đến đổi mới sáng tạo theo hướng hiện đại hóa và hội nhập toàn cầu, như khuyến khích các DNNVV triệt để áp dụng công nghệ mới vào hoạt động SXKD để nâng cao năng suất làm việc, chất lượng sản phẩm, cũng như tạo ra các sản phẩm, dịch vụ mới đáp ứng nhu cầu của thị trường (Nguyễn Hoa Cương và cộng sự, 2022).

Thứ ba, mức độ hội nhập kinh tế toàn cầu của mỗi quốc gia, hay cụ thể hơn là mức độ một quốc gia tham gia vào các hiệp định thương mại và kinh tế quốc tế cũng là yếu tố có ảnh hưởng không nhỏ đến quá trình xây dựng, ban hành, và thực thi các chính sách hỗ trợ DNNVV trong bối cảnh hội nhập hiện nay. Mức độ hội nhập kinh tế ảnh hưởng đến khả năng mở rộng thị trường của DNNVV, vì vậy các chính sách hỗ trợ cần giúp doanh nghiệp tận dụng các hiệp định thương mại tự do để tiếp cận đối tác quốc tế. Đồng thời, để hội nhập sâu rộng, DNNVV phải nâng cao chất lượng sản phẩm, đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật, xuất xứ và môi trường. Do đó, chính sách cần cung cấp thông tin, tư vấn pháp lý, quy trình sản xuất và cắt giảm thủ tục không cần thiết, giúp doanh nghiệp tiết kiệm thời gian, nâng cao năng lực và hạn chế rủi ro (Van der Horst và cộng sự, 2000).

Thứ tư, nguồn lực của mỗi quốc gia, bao gồm nguồn tài nguyên, nguồn tài chính, và lực lượng lao động vừa là điều kiện cần vừa là điều kiện đủ quyết định đến sự phát triển và hội nhập của quốc gia đó. Một đất nước có nguồn lực dồi dào, nhất là nguồn tài chính, sẽ chủ động đầu tư vào cơ sở hạ tầng, cũng như mạnh dạn ban hành các chính sách hỗ trợ các DN nói chung và DNNVV nói riêng. Đó là vì phần lớn các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, nhất là DNNVV của mỗi quốc gia đều sử dụng nguồn

ngân sách nhà nước. Do đó, quốc gia càng lớn mạnh càng có nhiều chính sách thiết thực hỗ trợ DNNVV về nguồn vốn, mặt bằng SXKD, đào tạo nguồn nhân lực,... Ngược lại, các DNNVV ở các quốc gia kém phát triển, nghèo khó sẽ ít có cơ hội nhận được hỗ trợ từ phía Nhà nước trong quá trình SXKD.

Thứ năm, vị trí địa lý, địa kinh tế cũng như điều kiện tự nhiên của mỗi quốc gia cũng là yếu tố cần xem xét khi hoạch định các chính sách hỗ trợ DNNVV trong bối cảnh hội nhập. Cụ thể, nếu quốc gia có vị trí địa lý thuận lợi, là đầu mối giao thương quốc tế sẽ có nhiều lợi thế cạnh tranh hơn trong phát triển kinh tế và xây dựng các chính sách bởi vị trí này cho phép khai thác tối đa các nguồn lực so với các quốc gia khác. Bên cạnh đó, mỗi quốc gia lại có điều kiện địa lý tự nhiên khác nhau về nguồn tài nguyên, đất đai, dân số, thời tiết, khí hậu,... Nhận thức rõ được những đặc điểm này sẽ giúp quốc gia thiết lập, xây dựng, ban hành và thực thi các chính sách hiệu quả hơn nhằm khai thác tốt các lợi thế tự nhiên mà quốc gia đang sở hữu, đồng thời khắc phục những hạn chế, khó khăn mà các DNNVV đang gặp phải.

Thứ sáu, môi trường pháp lý cũng có tác động đáng kể đến các chính sách hỗ trợ DNNVV trong bối cảnh hội nhập quốc tế (Cao Trang Thu, 2021). Rõ ràng rằng hoạt động triển khai các quy định và chính sách hỗ trợ DNNVV sẽ thuận lợi và đạt hiệu quả cao hơn ở những quốc gia có hệ thống khung pháp luật rõ ràng, minh bạch và cụ thể bởi các quy định pháp lý quá phức tạp và nặng nề sẽ cản trở tính linh hoạt trong quá trình hoạch định và triển khai chính sách. Không những thế, nhờ những quy định pháp lý rõ ràng và minh bạch mà vai trò, trách nhiệm của các bên, bao gồm cả các cơ quan lý từ trung ương đến địa phương, và chính bản thân các DNNVV sẽ được xác định cụ thể, tránh hiện tượng chồng chéo gây trở ngại không nhỏ khi thực thi chính sách.

Thứ bảy, sự ổn định chính trị, môi trường kinh tế vĩ mô và cam kết của chính phủ là điều kiện cần để các chính sách hỗ trợ DNNVV đi vào thực chất, đáp ứng đúng nhu cầu và nguyện vọng của các doanh nghiệp này trong bối cảnh hội nhập quốc tế. Đó là vì môi trường chính trị và kinh tế vĩ mô ổn định sẽ đảm bảo tính thống nhất trong hoạt động của các cơ quan Nhà nước từ cấp trung ương đến địa phương, cũng như tính hệ thống của các văn bản pháp luật, chính sách, và quy định của quốc gia (Zonouzi và cộng sự, 2021). Đây cũng là yếu tố quan trọng khiến doanh nghiệp nói chung và các DNNVV nói riêng thêm tin tưởng, an tâm vào hệ thống chính trị của nhà nước, và nghiêm chỉnh tuân thủ các chính sách, quy định pháp luật mà Nhà nước ban hành. Đặc biệt, những cam kết cụ thể của chính phủ trong công tác hỗ trợ các DNNVV sẽ là động lực để các cơ quan chức năng ban hành thêm nhiều chính sách

thiết thực hỗ trợ nhóm doanh nghiệp này trong bối cảnh hội nhập ngày càng sâu rộng vào nền kinh tế toàn cầu.

Thứ tám, môi trường công nghệ, cơ sở hạ tầng và hậu cần cũng đóng vai trò quan trọng, ảnh hưởng đến các chính sách hỗ trợ DNNVV trong bối cảnh hội nhập quốc tế. Không thể phủ nhận rằng có sở hạ tầng và hậu cần đầy đủ, hiện đại sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động giao thương quốc tế. Chính vì thế, mạng lưới giao thông hiệu quả, hệ thống viễn thông hiện đại giúp các chính sách hỗ trợ nhóm doanh nghiệp này được thực hiện dễ dàng hơn, đem lại hiệu quả cao như kỳ vọng. Đặc biệt, trong bối cảnh hội nhập, các vấn đề liên quan đến môi trường công nghệ thông tin luôn là nội dung quan trọng trong các chính sách hỗ trợ DNNVV bởi trong thời đại công nghệ số như hiện nay, nếu không có nền tảng công nghệ thông tin tốt, doanh nghiệp nói chung và DNNVV nói riêng không thể hội nhập quốc tế và tham gia các chuỗi giá trị toàn cầu.

Thứ chín, các yếu tố môi trường văn hóa xã hội cũng có ảnh hưởng đáng kể đến các chính sách hỗ trợ DNNVV trong bối cảnh hội nhập quốc tế. Chính sự khác biệt về văn hóa, chuẩn mực xã hội, thị hiếu của người tiêu dùng ở các thị trường, quốc gia khác nhau khiến chính phủ phải đưa ra những chính sách hỗ trợ khác nhau cho phù hợp với nhu cầu và tình hình thực tế. Trong thế giới phẳng hiện nay, các chính sách hỗ trợ DNNVV không chỉ dừng lại ở việc cung cấp thông tin, dịch vụ tư vấn cho các doanh nghiệp về nhu cầu và đặc điểm thị trường của các quốc gia trên thế giới mà còn cung cấp các chương trình đào tạo đa văn hóa, hỗ trợ nghiên cứu thị trường, và tạo ra nhiều cơ hội kết nối cho các DNNVV ra thị trường quốc tế.

2.4. KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VÀ BÀI HỌC CHO VIỆT NAM VỀ HOẠCH ĐỊNH VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ

2.4.1. Kinh nghiệm của một số quốc gia trên thế giới

2.4.1.1. Kinh nghiệm Nhật Bản

Nhật Bản được mệnh danh là “Vương quốc của các doanh nghiệp”, trong đó DNNVV chiếm khoảng 99,7% tổng số doanh nghiệp đang hoạt động (khoảng 4,21 triệu doanh nghiệp), sử dụng khoảng 70% lực lượng lao động và tạo ra gần 50% giá trị trong các ngành sản xuất. Khu vực này giữ vai trò huyết mạch của nền kinh tế nhờ đóng góp quan trọng vào tạo việc làm, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và phát triển các công nghệ, sản phẩm mới. Đồng thời, DNNVV còn là mắt xích quan trọng trong chuỗi cung ứng của các tập đoàn lớn như Toyota, Sony và Panasonic, góp phần hình thành mạng lưới sản xuất hiệu quả và nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế. Thành công của khu vực DNNVV gắn liền với việc Chính phủ Nhật Bản duy trì hệ thống

chính sách hỗ trợ ổn định và toàn diện, đặc biệt là các chính sách về tài chính và tiếp cận vốn. Trong những năm gần đây, Nhật Bản tiếp tục là quốc gia tiên phong trong hội nhập quốc tế thông qua việc ký kết nhiều hiệp định thương mại tự do và đẩy mạnh đầu tư ra nước ngoài, nhất là trong lĩnh vực công nghệ. Mặc dù nền kinh tế ngày càng hội nhập và tự do hóa thương mại, Nhật Bản vẫn duy trì được năng lực sản xuất nội địa vững mạnh nhờ khu vực DNNVV (Nguyễn Hoa Cương và cộng sự, 2022). Quá trình hội nhập không chỉ mở rộng cơ hội xuất khẩu mà còn tạo động lực để các DNNVV nâng cao NLCT, chuẩn hóa hoạt động SXKD và thúc đẩy chuyển đổi số nhằm thích ứng với môi trường kinh doanh toàn cầu.

Thực tế, Nhật Bản là quốc gia có các chính sách hỗ trợ DNNVV tiên tiến và hiệu quả với hệ thống đa tầng từ trung ương đến địa phương. Các chính sách này có giá trị tham khảo cao đối với Việt Nam do có nhiều điểm tương đồng trong định hướng phát triển kinh tế mở, hội nhập và thúc đẩy xuất khẩu. Nhật Bản đã xây dựng khuôn khổ chính sách toàn diện, linh hoạt, thích ứng với xu hướng toàn cầu, thể hiện cam kết mạnh mẽ trong hỗ trợ DNNVV (Trần Đắc Hiến và cộng sự, 2022). Trọng tâm là kết hợp hỗ trợ tài chính và cải cách cơ cấu nhằm đáp ứng đa dạng nhu cầu doanh nghiệp. Kinh nghiệm này giúp Việt Nam học hỏi trong việc tổ chức hệ thống hỗ trợ đồng bộ, hiệu quả. Cụ thể:

- **Chính sách hỗ trợ tài chính:** Nhật Bản xây dựng một khung hỗ trợ toàn diện để cung cấp hỗ trợ tài chính cho các DNNVV, đảm bảo khả năng phục hồi và tăng trưởng của họ. Một trong những sáng kiến quan trọng là Chương trình cho vay ròng an toàn, cung cấp các khoản vay lãi suất thấp cho các DNNVV đang gặp phải vấn đề thanh khoản tạm thời. Chương trình này là công cụ giúp các doanh nghiệp vượt qua suy thoái kinh tế. Ưu đãi thuế đóng vai trò quan trọng trong giảm gánh nặng tài chính cho các DNNVV. Chính phủ Nhật Bản đưa ra nhiều biện pháp giảm thuế khác nhau, như khấu trừ và miễn thuế DN, để khuyến khích tái đầu tư và mở rộng. Trợ cấp có mục tiêu cho các ngành cụ thể hoặc tiến bộ KHCN sẽ tiếp tục thúc đẩy đổi mới và tăng trưởng ngành (Ngô Xuân Thành, 2021; Nguyễn Hoa Cương, 2022).

- **Chính sách thông tin, tư vấn và hỗ trợ pháp lý:** Nhật Bản đặc biệt chú trọng đến việc cung cấp cho các DNNVV những thông tin, tư vấn và hỗ trợ pháp lý cần thiết để phát triển. Cơ quan DNNVV trực thuộc Bộ Kinh tế, Thương mại và Công nghiệp (METI) cung cấp các dịch vụ tư vấn toàn diện. Những dịch vụ này bao gồm từ lập kế hoạch kinh doanh và quản lý tài chính đến chiến lược tiếp thị và xuất khẩu. Để giảm bớt những trở ngại quan liêu, Nhật Bản đã thành lập nhiều trung tâm dịch vụ một cửa, nơi các DNNVV có thể nhận được tất cả thông tin và hỗ trợ cần thiết dưới một mái nhà. Hỗ trợ pháp lý cũng là một thành phần quan trọng, với nhiều

chương trình cung cấp tư vấn pháp lý miễn phí hoặc được trợ cấp để giúp các DNNVV giải quyết được sự phức tạp của luật kinh doanh, quyền sở hữu trí tuệ và các quy định thương mại quốc tế (Phạm Văn Hồng, 2007).

- **Chính sách hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực:** Phát triển nguồn nhân lực là nền tảng trong chiến lược hỗ trợ DNNVV của Nhật Bản. Chính phủ đầu tư mạnh vào các chương trình giáo dục và đào tạo phù hợp với nhu cầu của các DNNVV. Chúng bao gồm đào tạo nghề, phát triển kỹ năng quản lý và giáo dục chuyên môn liên tục. Chương trình hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực (HRDSP) cung cấp các khoản trợ cấp cho việc đào tạo nhân viên, khuyến khích các DNNVV nâng cao kỹ năng cho lực lượng lao động của họ và cải thiện năng suất. Nhật Bản cũng thúc đẩy văn hóa khởi nghiệp thông qua các sáng kiến như “*Visa khởi nghiệp*”, cho phép các doanh nhân nước ngoài thành lập DN tại Nhật Bản (Ngô Xuân Thành, 2021).

- **Chính sách hỗ trợ về đất đai, mặt bằng sản xuất, kinh doanh:** Trong khi các chi tiết cụ thể về chính sách liên quan đến đất đai và cơ sở sản xuất ít được nêu rõ, Nhật Bản đã có những bước tiến đáng kể trong việc đảm bảo các DNNVV có thể tiếp cận các nguồn lực vật chất cần thiết. Chính phủ trợ giá đất và cơ sở vật chất tại các khu công nghiệp và cụm đổi mới được chỉ định. Chính quyền địa phương cũng đóng một vai trò quan trọng bằng cách cung cấp các khoản tài trợ và cho vay lãi suất thấp để xây dựng và cải tạo cơ sở kinh doanh. Những chính sách này giúp giảm chi phí vốn ban đầu cần thiết để thành lập hoặc mở rộng hoạt động kinh doanh, giúp các DNNVV dễ dàng mở rộng quy mô kinh doanh hơn (Ngô Xuân Thành, 2021).

- **Chính sách hỗ trợ phát triển KHCN:** Nhật Bản nhận thức được tầm quan trọng của khoa học và công nghệ trong việc duy trì NLCT và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Chính phủ đã thiết lập nhiều chương trình khác nhau để hỗ trợ đổi mới công nghệ giữa các DNNVV. Luật Xúc tiến Hoạt động Kinh doanh Mới quy định các khoản giảm thuế và hỗ trợ tài chính cho các hoạt động R&D. Ngoài ra, chương trình Nghiên cứu Đổi mới Doanh nghiệp Nhỏ (SBIR) cung cấp các khoản tài trợ cho DNNVV để phát triển và thương mại hóa công nghệ. Các trung tâm đổi mới và công viên công nghệ là một khía cạnh quan trọng khác trong chiến lược của Nhật Bản. Mục đích nhằm tạo dựng môi trường đổi mới, tạo điều kiện cho các DNNVV phát triển các sản phẩm và dịch vụ mới có thể cạnh tranh trên quy mô toàn cầu (Trần Đắc Hiên, 2022).

- **Chính sách hỗ trợ mở rộng thị trường:** Mở rộng thị trường là yếu tố quan trọng của chính sách DNNVV của Nhật Bản. Chính phủ cung cấp nhiều hình thức hỗ trợ khác nhau để giúp các DNNVV thâm nhập các thị trường mới, cả trong nước và quốc tế. Các chương trình như Tổ chức Ngoại thương Nhật Bản (JETRO) cung cấp

hỗ trợ cho các DNNVV muốn xuất khẩu sản phẩm của họ. JETRO cung cấp dịch vụ nghiên cứu thị trường, hỗ trợ tham gia hội chợ thương mại và kết nối các DNNVV của Nhật Bản với các đối tác nước ngoài. Hơn nữa, đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật số đã trang bị cho các DNNVV những công cụ cần thiết để cạnh tranh trên thị trường toàn cầu. Nền tảng thương mại điện tử, đào tạo tiếp thị trực tuyến và các chương trình nâng cao kiến thức về kỹ thuật số đảm bảo rằng các DNNVV có thể tận dụng Internet để tiếp cận cơ sở khách hàng rộng hơn (Ngô Xuân Thành, 2021).

- ***Về tổ chức thực hiện***, kinh nghiệm Nhật Bản cho thấy cần có sự phối hợp giữa cơ quan chuyên trách hỗ trợ DNNVV và các tổ chức cung cấp dịch vụ tư vấn, tài chính, công nghệ và xúc tiến thương mại. Việc hỗ trợ cần căn cứ vào nhu cầu, quy mô và điều kiện của doanh nghiệp; đồng thời, nguồn lực cần được bố trí gắn với từng chương trình và mục tiêu hỗ trợ.

2.4.1.2. Kinh nghiệm Thái Lan

DNNVV cũng là lực lượng nòng cốt trong nền kinh tế Thái Lan, chiếm trên 99% tổng số doanh nghiệp đang hoạt động, và tập trung nhiều trong các lĩnh vực thương mại, công nghiệp nhẹ, nông sản, thủ công mỹ nghệ,... Chính phủ Thái Lan đặc biệt coi trọng vai trò của lực lượng DNNVV và từ lâu đã thành lập Cơ quan xúc tiến DNNVV để nghiên cứu, tham mưu, điều phối, và thực thi các chính sách hỗ trợ các DN này sao cho hiệu quả nhất. Đó là bởi các DNNVV Thái Lan tạo việc làm cho hàng triệu lao động từ thành thị tới nông thôn, giúp thu hẹp khoảng cách giàu nghèo giữa các vùng miền; là động lực tăng trưởng của nền kinh tế; và đóng góp đáng kể trong lĩnh vực xuất khẩu, nhất là trong các ngành nông sản, chế biến thực phẩm, linh kiện điện tử, và dệt may. Đặc biệt trong những năm gần đây, Thái Lan, cũng như nhiều quốc gia khác trên thế giới, tích cực tham gia vào các hoạt động kinh tế quốc tế, thể hiện ở hàng loạt các FTA song phương và đa phương với nhiều quốc gia khác như Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, EU,... cũng như là thành viên quan trọng của nhiều tổ chức như ASEAN, WTO, AEC,... Điều này đã mở ra nhiều cơ hội tiếp cận thị trường, khuyến khích đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số cho các DN trong nước, trong đó có DNNVV.

- ***Chính sách hỗ trợ tài chính***: Thái Lan đã triển khai nhiều cơ chế hỗ trợ tài chính để hỗ trợ các DNNVV. Quỹ Phát triển DNNVV, được hỗ trợ bởi cả nguồn tài trợ của chính phủ và sự đóng góp của khu vực tư nhân, cung cấp các nguồn tài chính thiết yếu cho các DNNVV. Quỹ này được thiết kế để tăng cường tính thanh khoản và tạo điều kiện tiếp cận tín dụng dễ dàng hơn, tạo điều kiện cho các DNNVV đầu tư vào việc mở rộng và đổi mới. Ngoài ra, các chương trình cho vay lãi suất thấp và giảm lãi suất là những thành phần chính trong chiến lược hỗ trợ tài chính của Thái

Lan (Trần Đắc Hiên, 2022). Ưu đãi thuế là một khía cạnh quan trọng khác trong chính sách hỗ trợ tài chính của Thái Lan. Chính phủ đưa ra nhiều biện pháp giảm thuế khác nhau, bao gồm giảm và miễn thuế cho các DNNVV, để giảm bớt gánh nặng tài chính và khuyến khích tái đầu tư (Ngô Xuân Thành, 2021).

- **Chính sách thông tin, tư vấn và hỗ trợ pháp lý:** Thái Lan cung cấp thông tin, tư vấn và hỗ trợ pháp lý sâu rộng cho các DNNVV thông qua các tổ chức chuyên môn như Ủy ban Xúc tiến DNNVV. Ủy ban này, hoạt động dưới sự giám sát của Thủ tướng, đóng vai trò then chốt trong việc hợp lý hóa việc hoạch định chính sách và tăng cường phối hợp giữa các bên liên quan, cung cấp cho các DNNVV quyền truy cập vào thông tin quan trọng về xu hướng thị trường, chiến lược kinh doanh và các yêu cầu pháp lý. Các dịch vụ tư vấn do nhiều cơ quan chính phủ khác nhau cung cấp giúp các DNNVV phát triển các kế hoạch kinh doanh hiệu quả, nâng cao hiệu quả hoạt động và điều hướng các bối cảnh pháp lý phức tạp. Hỗ trợ pháp lý cũng sẵn có để hỗ trợ các DNNVV về các vấn đề liên quan đến luật kinh doanh, quyền sở hữu trí tuệ và quản lý hợp đồng (Phạm Văn Hồng, 2007).

- **Chính sách hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực:** Thái Lan nhấn mạnh tầm quan trọng của việc phát triển nguồn nhân lực trong việc củng cố khu vực DNNVV của mình. Chính phủ cung cấp nhiều chương trình đào tạo khác nhau nhằm nâng cao kỹ năng quản lý và kỹ thuật của nhân viên DNNVV. Các chương trình này bao gồm nhiều lĩnh vực, bao gồm kiến thức kỹ thuật số, quản lý tài chính và chiến lược tiếp thị. Ngoài ra, các sáng kiến như Quỹ phát triển kỹ năng cung cấp hỗ trợ tài chính cho các DNNVV để đào tạo nhân viên. Quỹ này nhằm mục đích xây dựng lực lượng lao động lành nghề có khả năng thúc đẩy đổi mới và nâng cao năng suất trong các DNNVV (Ngô Xuân Thành, 2021).

- **Chính sách hỗ trợ về đất đai, mặt bằng sản xuất, kinh doanh:** Thái Lan đã thực hiện các chính sách hỗ trợ các DNNVV trong việc đảm bảo đất đai và cơ sở sản xuất. Chính phủ cung cấp quyền tiếp cận có trợ cấp đối với đất đai và các khu công nghiệp được thiết kế dành riêng cho các DNNVV. Chính quyền địa phương cũng cung cấp các khoản tài trợ và cho vay lãi suất thấp để xây dựng và cải tạo cơ sở kinh doanh. Các chính sách này nhằm mục đích giảm chi phí vốn ban đầu cho các DNNVV, giúp họ dễ dàng thành lập và mở rộng hoạt động hơn. Bằng cách cung cấp mặt bằng kinh doanh dễ tiếp cận và giá cả phải chăng, Thái Lan tạo điều kiện cho sự tăng trưởng và bền vững của khu vực DNNVV (Trần Đắc Hiên, 2022).

- **Chính sách hỗ trợ phát triển KHCN:** Nhận thức được vai trò quan trọng của công nghệ trong việc duy trì NLCT, Thái Lan đã đưa ra nhiều chính sách khác nhau để hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ cho các DNNVV. Chính phủ cung cấp

các khoản tài trợ và trợ cấp cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D), khuyến khích các DNNVV đổi mới và phát triển các sản phẩm và dịch vụ mới. Thái Lan cũng đã thành lập các trung tâm đổi mới và khu công nghệ nhằm cung cấp cho các DNNVV khả năng tiếp cận các cơ sở nghiên cứu tiên tiến và cơ hội hợp tác với các trường đại học và tổ chức nghiên cứu (Phạm Văn Hồng, 2007).

- **Chính sách hỗ trợ mở rộng thị trường:** Thái Lan đã phát triển các chính sách toàn diện để hỗ trợ mở rộng thị trường cho các DNNVV, cả trong nước và quốc tế. Chính phủ đưa ra nhiều chương trình khác nhau để hỗ trợ các DNNVV tiếp cận các thị trường mới, như Cục Xúc tiến Thương mại Quốc tế (DITP), nơi hỗ trợ các hoạt động xuất khẩu. Điều này bao gồm nghiên cứu thị trường, tham gia hội chợ thương mại quốc tế và dịch vụ mai mối với các đối tác nước ngoài. Các sáng kiến chuyển đổi kỹ thuật số cũng là một phần quan trọng trong chiến lược mở rộng thị trường của Thái Lan. Chính phủ cung cấp hỗ trợ cho các DNNVV để phát triển nền tảng thương mại điện tử, tăng cường sự hiện diện trực tuyến của họ và sử dụng các kỹ thuật tiếp thị kỹ thuật số (Trần Đắc Hiên, 2022).

- **Về tổ chức thực hiện,** vai trò điều phối của Cơ quan xúc tiến DNNVV góp phần kết nối các chương trình hỗ trợ và các tổ chức liên quan. Kinh nghiệm này gợi ý cần xác định rõ đầu mối chịu trách nhiệm, tăng cường phối hợp giữa cơ quan nhà nước và tổ chức trung gian, đồng thời công khai điều kiện tiếp cận và bố trí kinh phí phù hợp với mục tiêu hỗ trợ.

2.4.1.3. Kinh nghiệm Singapore

Singapore có khoảng 300.000 DNNVV, chiếm 99% tổng số doanh nghiệp đang hoạt động, tạo việc làm cho khoảng 71% lực lượng lao động và đóng góp gần 50% GDP quốc gia. Chính phủ Singapore luôn xem DNNVV là “xương sống” của nền kinh tế, do đó đã triển khai nhiều chính sách hỗ trợ nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh và khả năng thích ứng của doanh nghiệp trong bối cảnh hội nhập quốc tế. Nhờ đó, khu vực DNNVV của Singapore phát triển năng động, sáng tạo và đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì vị thế của quốc gia này như một trung tâm tài chính, logistics và công nghệ hàng đầu khu vực Đông Nam Á. Singapore cũng là một trong những nền kinh tế có mức độ hội nhập quốc tế sâu rộng nhất thế giới, là thành viên của nhiều tổ chức và hiệp định quan trọng như ASEAN, WTO, CPTPP, RCEP và nhiều FTA với các đối tác lớn. Môi trường kinh doanh minh bạch, chính sách thương mại cởi mở cùng hệ thống pháp lý ổn định đã tạo điều kiện thuận lợi để DNNVV tiếp cận thị trường quốc tế, nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển trong môi trường toàn cầu hóa.

Cam kết mạnh mẽ của Chính phủ Singapore đối với khu vực DNNVV được thể hiện thông qua hệ thống chính sách hỗ trợ toàn diện, đa dạng và được thiết kế phù hợp với từng giai đoạn phát triển của DNNVV. Các chính sách không chỉ tập trung vào hỗ trợ tài chính mà còn thúc đẩy đổi mới sáng tạo, phát triển năng lực quản trị, chuyển đổi số và mở rộng thị trường quốc tế. Nhờ gắn chặt với mục tiêu hội nhập kinh tế quốc tế, các chính sách hỗ trợ DNNVV của Singapore được đánh giá là hiệu quả và có giá trị tham khảo cao đối với nhiều quốc gia, trong đó có Việt Nam, trong quá trình xây dựng cơ chế hỗ trợ doanh nghiệp nhằm nâng cao NLCT và thúc đẩy PTBV.

- ***Chính sách hỗ trợ tài chính (Tín dụng, phí, thuế) dành cho DNNVV:*** Singapore đã phát triển một bộ chính sách hỗ trợ tài chính toàn diện nhằm tăng cường tính thanh khoản và ổn định tài chính của các DNNVV. Một trong những sáng kiến nền tảng là Chương trình tài trợ doanh nghiệp (EFS), hợp nhất các chương trình tài trợ khác nhau thành một nền tảng duy nhất để hợp lý hóa khả năng tiếp cận tín dụng cho các DNNVV. Điều này bao gồm các khoản vay vốn lưu động, các khoản vay thương mại và các khoản vay nợ mạo hiểm. Ngoài ra, chính phủ còn đưa ra các ưu đãi thuế đáng kể để giảm gánh nặng tài chính cho các DNNVV. Các chương trình như Tài trợ Giải pháp Năng suất (PSG) và Tài trợ Phát triển Doanh nghiệp (EDG) cung cấp hỗ trợ tài chính cho các DNNVV áp dụng các công nghệ nâng cao năng suất và mở rộng hoạt động của họ (Trần Đức Hiền, 2022).

- ***Chính sách thông tin, tư vấn và hỗ trợ pháp lý:*** Singapore cung cấp thông tin, tư vấn và hỗ trợ pháp lý sâu rộng để đảm bảo các DNNVV có kiến thức và nguồn lực cần thiết để phát triển. Cơ quan Enterprise Singapore (ESG) đóng vai trò then chốt trong việc cung cấp cho các DNNVV khả năng tiếp cận thông tin thị trường, dịch vụ tư vấn kinh doanh và hỗ trợ pháp lý. ESG cung cấp các dịch vụ tư vấn phù hợp để giúp các DNNVV phát triển các chiến lược kinh doanh mạnh mẽ, nâng cao hiệu quả hoạt động và điều hướng các yêu cầu pháp lý. Hỗ trợ pháp lý cũng được cung cấp thông qua các sáng kiến như Trung tâm DNNVV, nơi cung cấp các dịch vụ tư vấn kinh doanh miễn phí về tuân thủ, quyền sở hữu trí tuệ và giải quyết tranh chấp (Phạm Văn Hồng, 2007).

- ***Chính sách hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực:*** Nhận thức được tầm quan trọng của nguồn nhân lực lành nghề, Singapore đã ban hành nhiều chính sách khác nhau để hỗ trợ phát triển lực lượng lao động DNNVV. Sáng kiến SkillsFuture là một phong trào quốc gia nhằm mang đến cho người dân Singapore cơ hội phát triển tối đa tiềm năng của họ trong suốt cuộc đời, bất kể xuất phát điểm của họ là gì. Ngoài ra, Chương trình Chuyển đổi Chuyên nghiệp (PCP) và Chương trình Hỗ trợ Nghề nghiệp

(CSP) giúp các DNNVV tuyển dụng và giữ chân nhân tài bằng hỗ trợ tài chính để đào tạo lại những người chuyển đổi nghề nghiệp giữa chừng và hỗ trợ tiền lương cho việc thuê người dân địa phương thất nghiệp (Trần Đắc Hiên, 2022).

- **Chính sách hỗ trợ về đất đai, mặt bằng sản xuất, kinh doanh:** Singapore đã đưa ra một số sáng kiến nhằm hỗ trợ các DNNVV trong việc đảm bảo đất đai và mặt bằng kinh doanh. Chính phủ cung cấp quyền truy cập có trợ cấp vào các không gian công nghiệp và thương mại thông qua Tập đoàn JTC, nơi quản lý nhiều khu công nghiệp và khu kinh doanh phù hợp cho các DNNVV. Hơn nữa, chính phủ đã thực hiện các chương trình như Trợ cấp năng suất đất (LPG), giúp các DNNVV tối ưu hóa việc sử dụng đất và nâng cao năng suất (Ngô Xuân Thành, 2021).

- **Chính sách hỗ trợ phát triển KHCN:** Singapore đặt trọng tâm vào việc thúc đẩy đổi mới và áp dụng công nghệ trong các DNNVV. Kế hoạch Nghiên cứu, Đổi mới và Doanh nghiệp 2025 (RIE2025) nêu rõ cam kết của quốc gia trong việc hỗ trợ R&D và tiến bộ công nghệ. Chính phủ cung cấp các khoản tài trợ và tài trợ đáng kể thông qua các sáng kiến như Phiếu đổi mới và năng lực (ICV) và Tech Depot, giúp các DNNVV tiếp cận với các giải pháp công nghệ và kiến thức chuyên môn để nâng cao năng lực đổi mới. Ngoài ra, các trung tâm đổi mới và nền tảng cộng tác như Mạng đổi mới mở (OIN) thành lập khuyến khích quan hệ đối tác giữa các DNNVV, tổ chức nghiên cứu và các tập đoàn lớn (Phạm Văn Hồng, 2007).

- **Chính sách hỗ trợ mở rộng thị trường:** Các chính sách hỗ trợ mở rộng thị trường của Singapore đều hướng tới việc giúp các DNNVV mở rộng quy mô kinh doanh cả trong nước và quốc tế. Khoản trợ cấp Hỗ trợ Sẵn sàng Thị trường (MRA) cung cấp hỗ trợ tài chính cho các DNNVV để khám phá các thị trường nước ngoài mới, gồm hỗ trợ nghiên cứu thị trường, phát triển kinh doanh ở nước ngoài và tham gia các hội chợ thương mại quốc tế. Hơn nữa, sáng kiến GlobalConnect@SBF của Liên đoàn Doanh nghiệp Singapore giúp các DNNVV điều hướng thị trường quốc tế bằng cách cung cấp hiểu biết sâu sắc về thị trường, kết nối với các đối tác nước ngoài và cung cấp các dịch vụ kết nối kinh doanh phù hợp (Trần Đắc Hiên, 2022).

- **Về tổ chức thực hiện,** cần tăng cường phối hợp giữa cơ quan nhà nước và các tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp, bảo đảm doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận thông tin và dịch vụ hỗ trợ. Các chương trình cần công khai tiêu chí lựa chọn đối tượng thụ hưởng, gắn mức hỗ trợ với mục tiêu và điều kiện của từng chương trình, qua đó nâng cao tính minh bạch và hiệu quả sử dụng nguồn lực.

2.4.1.4. Kinh nghiệm Trung Quốc

Tính đến năm 2023, Trung Quốc có hơn 52 triệu DNNVV, chiếm 97% tổng số doanh nghiệp đang hoạt động trên cả nước, đóng góp 60% GDP và giải quyết

việc làm cho hơn 80% lao động, chiếm hơn 70% thành tựu về đổi mới công nghệ và 68% tổng kim ngạch xuất khẩu. Do đó, vai trò của DNNVV trong nền kinh tế Trung Quốc là không thể phủ nhận, không chỉ tạo việc làm ổn định cho người dân mà còn thúc đẩy phát triển kinh tế địa phương và đóng góp quan trọng cho hoạt động xuất khẩu. Nhất là trong những năm gần đây, khi Trung Quốc tăng cường hội nhập quốc tế, các DNNVV trong nước có nhiều cơ hội tiếp cận thị trường toàn cầu, mở rộng thị trường xuất khẩu, tăng cường ứng dụng công nghệ hiện đại, chuyển đổi số để nâng cao NLCT. Trung Quốc đã thực hiện nhiều chính sách và sáng kiến khác nhau để giải quyết các nhu cầu đa dạng của các doanh nghiệp này. Cụ thể:

- **Chính sách hỗ trợ tài chính:** Trung Quốc đã phát triển cơ sở hạ tầng tài chính mạnh mẽ để tạo điều kiện tiếp cận tín dụng và dịch vụ tài chính cho các DNNVV. Năm 2019, việc thành lập hơn 4.000 tổ chức tài chính được tài trợ thông qua phân bổ ngân sách Nhà nước và nỗ lực xã hội hóa đã đánh dấu một cột mốc quan trọng. Các tổ chức này cung cấp nhiều hỗ trợ tài chính, bao gồm các khoản vay và vốn mạo hiểm, rất quan trọng để các DNNVV đổi mới, mở rộng và đóng góp đáng kể cho nền kinh tế (Ngô Xuân Thành, 2021). Ưu đãi thuế đóng một vai trò quan trọng trong việc giảm bớt gánh nặng tài chính cho các DNNVV và thúc đẩy tăng trưởng của họ. Các biện pháp như điều chỉnh thuế suất, miễn thuế VAT và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi cho các DNNVV đủ điều kiện đã tạo ra một môi trường kinh doanh thuận lợi (Trần Đức Hiền, 2022).

- **Chính sách thông tin, tư vấn và hỗ trợ pháp lý:** Trung Quốc đã thiết lập nhiều sáng kiến nhằm cung cấp cho các DNNVV những kỹ năng, kiến thức và hỗ trợ pháp lý cần thiết để phát triển trong một thị trường cạnh tranh. Các tổ chức phát triển kinh doanh và quỹ đào tạo có dấu ấn toàn cầu đã được thành lập để cung cấp cho các DNNVV khả năng tiếp cận thông tin thị trường vô giá, cơ hội kết nối và hỗ trợ cho các dự án kinh doanh quốc tế (Ngô Xuân Thành, 2021). Chính phủ cũng tạo điều kiện hỗ trợ pháp lý thông qua các sáng kiến như Luật Khuyến khích DNNVV, cung cấp khuôn khổ pháp lý toàn diện để bảo vệ lợi ích của các DNNVV. Điều này bao gồm hỗ trợ tuân thủ quy định, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và giải quyết tranh chấp, đảm bảo rằng các DNNVV có thể hoạt động trong một môi trường pháp lý an toàn (Phạm Văn Hồng, 2007).

- **Chính sách hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực:** Phát triển nguồn nhân lực là nền tảng trong chiến lược của Trung Quốc nhằm nâng cao năng lực của các DNNVV. Chính phủ đã thiết lập nhiều chương trình đào tạo và quỹ phát triển khác nhau để trang bị cho lực lượng lao động những kỹ năng thiết yếu. Các sáng kiến như Chương trình phát triển kỹ năng trực tuyến cung cấp cho các DNNVV quyền truy cập miễn

phí vào các nền tảng đào tạo và cộng tác với các bên liên quan trong ngành để cung cấp hỗ trợ chuyển đổi kỹ thuật số. Ngoài việc phát triển kỹ năng, chính phủ còn hỗ trợ các DNNVV trong việc tuyển dụng và giữ chân nhân tài thông qua các ưu đãi và trợ cấp tài chính. Các chương trình như Kế hoạch đào tạo đặc biệt dành cho DNNVV tập trung vào nâng cao kỹ năng kỹ thuật và quản lý của nhân viên, từ đó nâng cao năng suất và NLCT (Trần Đắc Hiền, 2022).

- **Chính sách hỗ trợ về đất đai, mặt bằng sản xuất, kinh doanh:** Để giải quyết những thách thức mà các DNNVV phải đối mặt trong việc đảm bảo mặt bằng sản xuất và kinh doanh có giá cả phải chăng, Trung Quốc đã thực hiện một số biện pháp hỗ trợ. Chính phủ cung cấp quyền truy cập có trợ cấp vào các không gian công nghiệp và thương mại thông qua các doanh nghiệp Nhà nước và chính quyền địa phương. Ngoài ra, chính phủ đã đưa ra các chính sách nhằm thúc đẩy việc sử dụng hiệu quả đất đai và tài nguyên. Chính sách về quyền sử dụng đất cho phép các DNNVV thuê đất với giá ưu đãi, khuyến khích họ đầu tư vào tăng trưởng và phát triển dài hạn (Ngô Xuân Thành, 2021).

- **Chính sách hỗ trợ phát triển KHCN:** Sự nhấn mạnh của Trung Quốc vào đổi mới và áp dụng công nghệ được thể hiện rõ ràng thông qua việc hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ cho các DNNVV. Chính phủ cung cấp các khoản tài trợ và tài trợ đáng kể thông qua các chương trình như Quỹ Đổi mới Quốc gia, hỗ trợ các DNNVV trong các hoạt động R&D và tiến bộ công nghệ. Hơn nữa, việc thành lập các trung tâm đổi mới và khu công nghệ tạo điều kiện thuận lợi cho sự hợp tác giữa các DNNVV, các tổ chức nghiên cứu và các tập đoàn lớn hơn. Các trung tâm này đóng vai trò là nền tảng để chuyển giao công nghệ, chia sẻ kiến thức và liên doanh, thúc đẩy một hệ sinh thái có lợi cho đổi mới và tăng trưởng (Phạm Văn Hồng, 2007).

- **Chính sách hỗ trợ mở rộng thị trường:** Các chính sách hỗ trợ mở rộng thị trường của Trung Quốc nhằm mục đích giúp các DNNVV mở rộng quy mô kinh doanh cả trong nước và quốc tế. Các sáng kiến như Sáng kiến Vành đai và Con đường (BRI) mang đến cho các DNNVV cơ hội khám phá các thị trường mới và tham gia thương mại quốc tế. Chính phủ cũng cung cấp hỗ trợ tài chính cho các DNNVV tham gia các hội chợ và triển lãm thương mại quốc tế, nâng cao tầm nhìn và khả năng tiếp cận thị trường của họ. Ngoài ra, Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc (Exim Bank) cung cấp các dịch vụ tài chính và hỗ trợ cho các DNNVV tham gia hoạt động xuất khẩu, đảm bảo họ có các nguồn lực cần thiết để cạnh tranh trên thị trường toàn cầu (Trần Đắc Hiền, 2022).

- **Về tổ chức thực hiện,** cần bảo đảm sự phối hợp giữa các cơ quan quản lý và đơn vị triển khai chính sách, gắn việc lựa chọn doanh nghiệp thụ hưởng với

mục tiêu của từng chương trình. Nguồn kinh phí cần được phân bổ theo định hướng ưu tiên và nhu cầu hỗ trợ, đồng thời có cơ chế theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện.

2.4.2. Bài học rút ra cho Việt Nam

Việt Nam có thể thu thập những hiểu biết sâu sắc có giá trị từ kinh nghiệm của nhiều quốc gia khác nhau trong việc hỗ trợ các DNNVV, gồm:

- **Chính sách hỗ trợ tài chính:** Việt Nam có thể học hỏi kinh nghiệm quốc tế trong việc xây dựng các cơ chế hỗ trợ tài chính hiệu quả cho DNNVV. Từ mô hình bảo lãnh tín dụng của Nhật Bản và Hoa Kỳ, Việt Nam có thể phát triển các chương trình giảm thiểu rủi ro cho tổ chức cho vay, qua đó cải thiện khả năng tiếp cận vốn của DNNVV. Bên cạnh đó, các ưu đãi thuế như kinh nghiệm của Singapore có thể khuyến khích doanh nghiệp đầu tư và đổi mới sáng tạo. Thực tiễn quốc tế cho thấy hiệu quả chính sách không chỉ phụ thuộc vào quy mô hỗ trợ mà còn ở cơ chế thực thi minh bạch, sự tham gia của các tổ chức tài chính chuyên nghiệp và hệ thống kiểm soát rủi ro hiệu quả. Do đó, Việt Nam cần nâng cao năng lực của các quỹ bảo lãnh tín dụng, hoàn thiện cơ sở dữ liệu DNNVV và tăng cường phối hợp giữa Nhà nước với các tổ chức tín dụng nhằm nâng cao hiệu quả hỗ trợ tài chính cho DN.

- **Chính sách thông tin, tư vấn và hỗ trợ pháp lý:** Việt Nam có thể tham khảo kinh nghiệm quốc tế trong việc xây dựng khung pháp lý minh bạch, đơn giản hóa thủ tục hành chính và nâng cao tính nhất quán trong thực thi chính sách hỗ trợ DNNVV. Kinh nghiệm từ Singapore, Nhật Bản và Trung Quốc cho thấy việc thành lập các cơ quan hỗ trợ chuyên trách, cung cấp dịch vụ tư vấn, hỗ trợ pháp lý và kết nối chính sách giúp đáp ứng tốt hơn nhu cầu đa dạng của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, ứng dụng nền tảng công nghệ trong cung cấp thông tin, tư vấn trực tuyến và hỗ trợ pháp lý giúp mở rộng khả năng tiếp cận chính sách, giảm chi phí tìm kiếm thông tin cho DNNVV. Mô hình “một đầu mối hỗ trợ doanh nghiệp” tại các quốc gia này là bài học quan trọng cho Việt Nam trong việc tích hợp dịch vụ hỗ trợ trên nền tảng số, đồng thời tăng cường phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước và tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp nhằm nâng cao hiệu quả thực thi chính sách.

- **Chính sách hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực:** Đầu tư vào nguồn nhân lực là điều tối quan trọng để nâng cao năng suất và NLCT của các DNNVV. Việt Nam có thể noi gương Nhật Bản trong việc ưu tiên các sáng kiến xây dựng năng lực, chương trình đào tạo nghề và cơ hội học tập suốt đời để trang bị cho chủ sở hữu và nhân viên DNNVV những kỹ năng cần thiết để thành công. Hợp tác với các tổ chức giáo dục và hiệp hội ngành nghề để phát triển các chương trình đào tạo, học nghề và thực tập dành riêng cho ngành có thể thúc đẩy lực lượng lao động lành nghề phù hợp với nhu cầu của các DNNVV. Hơn nữa, việc khuyến khích các DNNVV đầu tư vào đào tạo

nhân viên và phát triển kỹ năng, giống như các chính sách ở Trung Quốc, có thể thúc đẩy sự đổi mới và nâng cao khả năng phục hồi của DNNVV trước những động lực của thị trường đang phát triển. Kinh nghiệm của Nhật Bản và Trung Quốc cho thấy các chương trình đào tạo chi phát huy hiệu quả khi được thiết kế dựa trên nhu cầu thực tế của doanh nghiệp và có sự tham gia của hiệp hội ngành nghề, cơ sở đào tạo và khu vực tư nhân. Do đó, Việt Nam cần chuyển từ cách tiếp cận đào tạo theo khả năng cung ứng sang đào tạo theo nhu cầu của doanh nghiệp, đặc biệt trong các lĩnh vực chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo và hội nhập quốc tế.

- **Chính sách hỗ trợ về đất đai, mặt bằng sản xuất, kinh doanh:** Tạo điều kiện tiếp cận cơ sở sản xuất và mặt bằng kinh doanh là rất quan trọng để các DNNVV phát triển mạnh. Việt Nam có thể học hỏi từ việc thành lập thành công các khu công nghiệp chuyên biệt và vườn ươm doanh nghiệp của Trung Quốc, cung cấp hỗ trợ về cơ sở hạ tầng, các chương trình cố vấn và tiếp cận nguồn tài chính cho các DNNVV. Việc thực hiện các chương trình phân bổ đất đai và các ưu đãi pháp lý, giống như ở Nhật Bản, có thể tăng cường hơn nữa khả năng tiếp cận của các DNNVV với các cơ sở sản xuất và cơ sở kinh doanh phù hợp. Ngoài ra, thúc đẩy quan hệ đối tác công-tư để phát triển cơ sở hạ tầng và thúc đẩy không gian làm việc chung và cơ sở vật chất dùng chung có thể giảm chi phí hoạt động và tăng cường hợp tác giữa các DNNVV, thúc đẩy đổi mới và năng suất. Kết quả tích cực tại các quốc gia này gắn liền với sự phát triển đồng bộ của các khu công nghiệp, cụm công nghiệp chuyên ngành và hệ thống hạ tầng hỗ trợ doanh nghiệp. Vì vậy, để vận dụng kinh nghiệm này tại Việt Nam, cần đi kèm với quy hoạch không gian phát triển công nghiệp hợp lý, bảo đảm kết nối hạ tầng và nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác các cụm công nghiệp dành cho DNNVV.

- **Chính sách hỗ trợ phát triển KHCN:** Áp dụng đổi mới công nghệ là chìa khóa để nâng cao NLCT của DNNVV và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Việt Nam có thể tận dụng các mô hình thành công từ Singapore trong việc thúc đẩy hợp tác giữa các DNNVV, các tổ chức nghiên cứu và trung tâm công nghệ nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc chuyển giao và áp dụng công nghệ. Cung cấp các khoản tài trợ R&D, ưu đãi thuế cho đổi mới và thiết lập các cụm công nghệ, như đã thấy ở Nhật Bản và Trung Quốc, có thể xúc tác cho sự đổi mới và thâm nhập thị trường của các DNNVV. Hơn nữa, việc hỗ trợ các sáng kiến số hóa, như nền tảng thương mại điện tử và chương trình đào tạo tiếp thị kỹ thuật số, có thể trao quyền cho các DNNVV tận dụng công nghệ mở rộng thị trường và quốc tế hóa, mở ra các cơ hội tăng trưởng mới trong nền kinh tế số. Kinh nghiệm của các nước này cho thấy thành công của chính sách công nghệ không chỉ dựa trên hỗ trợ tài chính mà còn phụ thuộc vào hệ sinh thái đổi mới sáng tạo gồm doanh nghiệp, trường đại học, viện nghiên cứu và các tổ chức trung gian. Điều này hàm ý rằng Việt Nam cần

phát triển các mạng lưới liên kết đổi mới sáng tạo và nâng cao năng lực hấp thụ công nghệ của DNNVV bên cạnh việc hỗ trợ kinh phí.

- **Chính sách hỗ trợ mở rộng thị trường:** Tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiếp cận thị trường và quốc tế hóa là điều cần thiết để các DNNVV mở rộng quy mô và cạnh tranh trên thị trường toàn cầu. Việt Nam có thể ưu tiên các sáng kiến xúc tiến thương mại, các chương trình tài trợ xuất khẩu và hỗ trợ thông tin thị trường để giúp các DNNVV định hướng thị trường nước ngoài một cách hiệu quả. Mô phỏng các chiến lược thành công của Trung Quốc trong việc thúc đẩy quan hệ đối tác công-tư và các nền tảng hợp tác đa phương có thể tạo điều kiện thuận lợi cho việc trao đổi kiến thức, thâm nhập thị trường và kết nối mạng lưới kinh doanh. Ngoài ra, việc thúc đẩy các nền tảng thương mại điện tử xuyên biên giới và tạo điều kiện tiếp cận các cơ sở tài chính thương mại có thể cho phép các DNNVV tận dụng các cơ hội thị trường toàn cầu và nâng cao NLCT của họ trên trường quốc tế. Các quốc gia thành công như Trung Quốc, Singapore đều triển khai chính sách hỗ trợ thị trường trong khuôn khổ chiến lược quốc gia về hội nhập và quốc tế hóa doanh nghiệp, với sự tham gia tích cực của các cơ quan xúc tiến thương mại chuyên nghiệp. Đối với Việt Nam, việc vận dụng kinh nghiệm này cần gắn với khai thác hiệu quả các FTA thế hệ mới, nâng cao năng lực đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế và tăng cường kết nối DNNVV với chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu.

- **Về tổ chức thực thi chính sách:** cần xác định rõ cơ quan đầu mối, tăng cường phối hợp giữa cơ quan nhà nước và các tổ chức trung gian, công khai điều kiện thụ hưởng và bố trí kinh phí phù hợp với mục tiêu, đối tượng hỗ trợ. Việc triển khai cần gắn với nhu cầu và năng lực tiếp cận chính sách của DNNVV, đồng thời có cơ chế theo dõi, đánh giá để nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực.

CHƯƠNG 3: THỰC TRẠNG VÀ TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ

3.1. KHÁI QUÁT SỰ PHÁT TRIỂN CỦA DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA VÀ CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ

3.1.1. Quá trình phát triển của doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam

Quá trình hình thành và phát triển của các DNNVV tại Việt Nam diễn ra theo từng giai đoạn với nhiều đặc điểm khác nhau, theo đó các quy định pháp luật về khái niệm và phân loại DNNVV cũng dần dần được hình thành và hoàn thiện. Tại Nghị định số 90/2001/NĐ-CP ngày 23/11/2001 của Chính phủ về trợ giúp phát triển DNNVV, khái niệm về DNNVV chính thức được đề cập. Tại Điều 3 của Nghị định này quy định: “*Doanh nghiệp nhỏ và vừa là cơ sở sản xuất, kinh doanh độc lập, đã đăng ký kinh doanh theo pháp luật hiện hành, có vốn đăng ký không quá 10 tỷ đồng hoặc số lao động trung bình hàng năm không quá 300 người*”; đồng thời phân loại các doanh nghiệp theo tiêu chí: DN siêu nhỏ có dưới 10 lao động và vốn dưới 1 tỷ đồng; DN nhỏ có từ 10-50 lao động và vốn từ 1-5 tỷ đồng; còn DN vừa có số lao động từ 10-300 người và vốn từ 5-10 tỷ đồng.

Tại Điều 3 Nghị định số 56/2009/NĐ-CP ngày 30/6/2009 về trợ giúp phát triển các DNNVV quy định “*DNNVV là cơ sở kinh doanh đã đăng ký kinh doanh theo quy định pháp luật, được chia thành ba cấp: siêu nhỏ, nhỏ, vừa theo quy mô tổng nguồn vốn (tổng nguồn vốn tương đương tổng tài sản được xác định trong bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp) hoặc số lao động bình quân năm (tổng nguồn vốn là tiêu chí ưu tiên)*”. Còn tại Điều 4 Luật Hỗ trợ DNNVV năm 2017, “*DNNVV bao gồm doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ và doanh nghiệp vừa, có số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 200 người và đáp ứng một trong hai tiêu chí: (1) Tổng nguồn vốn không quá 100 tỷ đồng, và (2) Tổng doanh thu của năm trước liền kề không quá 300 tỷ đồng*”.

Trong những năm qua, lực lượng DNNVV tại Việt Nam phát triển mạnh, chiếm tỷ trọng áp đảo (trên 98%) và đóng góp đáng kể cho kinh tế - xã hội. Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2025), cả nước có khoảng 920.000 DNNVV, chiếm 98,73% tổng số doanh nghiệp, tăng gần gấp đôi so với năm 2015. Trong cơ cấu, doanh nghiệp siêu nhỏ chiếm 70-80%, nhỏ 15-23% và vừa 3-5%. Giai đoạn 2015-2020, số lượng DNNVV tăng trưởng ổn định (trên 9%), đạt đỉnh 14,25% năm 2017; giai đoạn 2021-2024 tăng chậm do Covid-19. Tuy nhiên, số doanh nghiệp thành lập mới vẫn đạt mức cao kỷ lục trong 2023-2024, phản ánh kinh tế phục hồi và vai trò quan trọng của DNNVV trong thu hút vốn, tạo việc làm cho hơn 5 triệu lao động.

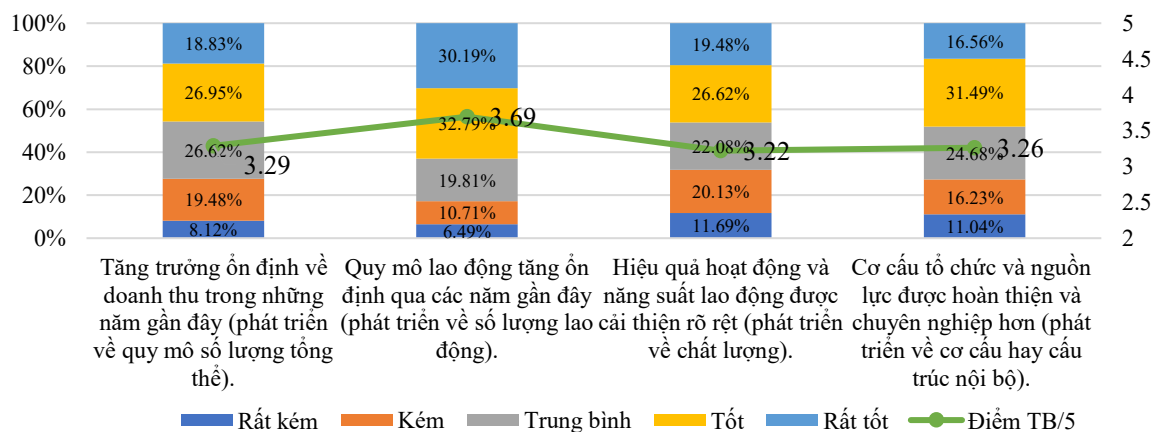
Bảng 3.1: Số lượng và phân bố DNNVV Việt Nam đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh (2015 - 2025)

Phân loại DN	2015	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024	2025
DN siêu nhỏ (dưới 10 người)	271.617	406.004	449.410	512.241	540.747	574.465	585.243	601.888	671.276
tăng trưởng (%)		14,56	10,69	13,98	5,56	6,24	1,88	2,84	11,53%
tỷ trọng DNNVV (%)	68,96	73,71	74,77	77,74	80,14	81,00	80,64	80,60	81,03%
tỷ trọng cả nước (%)	67,51	72,45	73,60	76,63	79,03	79,93	79,58	79,57	80,03%
DN nhỏ (10 đến dưới 50 người)	100.278	119.909	128.599	123.550	109.918	110.706	115.656	119.461	131.098
tăng trưởng (%)		4,11	7,25	-3,93	-11,03	0,72	4,47	3,29	9,74%
tỷ trọng DNNVV (%)	25,46	21,77	21,39	18,75	16,29	15,61	15,94	16,00	15,82%
tỷ trọng cả nước (%)	24,92	21,40	21,06	18,48	16,06	15,40	15,73	15,79	15,63%
DN vừa (50 đến dưới 200 người)	21.984	24.934	23.074	23.144	24.046	24.027	24.879	25.406	26.085
tăng trưởng (%)		-3,54	-7,46	0,30	3,90	-0,08	3,55	2,12	2,67%
tỷ trọng DNNVV (%)	5,58	4,53	3,84	3,51	3,56	3,39	3,43	3,40	3,15%
tỷ trọng cả nước (%)	5,46	4,45	3,78	3,46	3,51	3,34	3,38	3,36	3,11%
DNNVV dưới 200 người	393.879	550.847	601.083	658.935	674.711	709.198	725.778	746.755	828.459
tăng trưởng (%)		11,18	9,12	9,62	2,39	5,11	2,34	2,89	10,94%
tỷ trọng cả nước (%)	97,90	98,29	98,44	98,57	98,60	98,68	98,68	98,73	98,77%
DN lớn	8.447	9.570	9.554	9.568	9.549	9.499	9.677	9.631	10.294
tăng trưởng (%)		-0,57	-0,17	0,15	-0,20	-0,52	1,87	-0,48	6,88%
tỷ trọng cả nước (%)	2,10	1,71	1,56	1,43	1,40	1,32	1,32	1,27	1,23%
Tổng số	402.326	560.417	610.637	668.503	684.260	718.697	735.455	756.386	838.753
tăng trưởng (%)		10,96	8,96	9,48	2,36	5,03	2,33	2,85	10,89%

Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2025

Mặc dù vậy, DNNVV vẫn chủ yếu có quy mô nhỏ (khoảng 80% siêu nhỏ), phạm vi hoạt động hẹp, tập trung vào thương mại dịch vụ (68,3%) và công nghiệp - xây dựng (30,7%), chủ yếu tại TP.HCM và Hà Nội. Khu vực này còn gặp nhiều khó khăn như hạn chế tiếp cận vốn, công nghệ và chuỗi giá trị toàn cầu. Trình độ công nghệ còn thấp (chỉ khoảng 2% công nghệ cao, 10% tiên tiến, trong khi 52% lạc hậu), chủ yếu do hạn chế nguồn lực đầu tư (chỉ 0,2-0,3% doanh thu). Những hạn chế này ảnh hưởng đáng kể đến NLCT và khả năng PTBV của DNNVV.

Theo số liệu điều tra từ 308 DNNVV của luận án cho thấy sự phát triển chưa đồng đều giữa mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng tăng trưởng. Về quy mô, tăng trưởng doanh thu và lao động đạt mức trung bình khá. Cụ thể, 45,78% doanh nghiệp đánh giá tăng trưởng doanh thu ở mức tốt và rất tốt (điểm trung bình 3,29/5), phản ánh sự ổn định nhất định, nhưng vẫn còn hơn 27% đánh giá kém, cho thấy tính bền vững chưa cao. Trong khi đó, quy mô lao động tích cực hơn với 62,98% doanh nghiệp đánh giá tốt và rất tốt (điểm trung bình 3,69/5), cho thấy xu hướng mở rộng hoạt động. Tuy nhiên, điều này cũng đặt ra yêu cầu nâng cao chất lượng sử dụng lao động và hiệu quả quản trị nhân sự trong bối cảnh cạnh tranh ngày càng gia tăng.



Hình 3.1: Thực trạng phát triển của DNNVV Việt Nam

Nguồn: Khảo sát điều tra

Về chất lượng phát triển, các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả hoạt động và mức độ hoàn thiện cơ cấu nội bộ của DNNVV chủ yếu ở mức trung bình. Chỉ 46,1% doanh nghiệp đánh giá hiệu quả và năng suất lao động ở mức tốt và rất tốt (điểm trung bình 3,22/5), trong khi hơn 31% đánh giá kém, cho thấy cải thiện còn hạn chế. Tương tự, mức độ chuyên nghiệp hóa cơ cấu tổ chức và nguồn lực nội bộ đạt 3,26/5, phản ánh quá trình tái cấu trúc và nâng cao năng lực quản trị còn chậm và chưa đồng đều. Thực trạng này cho thấy dù DNNVV đã mở rộng quy mô, nhưng chuyển sang tăng trưởng theo chiều sâu dựa trên năng suất, quản trị và hiệu quả nguồn lực vẫn là thách thức lớn trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

3.1.2. Quá trình hình thành phát triển của chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam

Các chính sách hỗ trợ DNNVV ở Việt Nam hình thành tương đối muộn do trước năm 1986, nền kinh tế vận hành theo cơ chế kế hoạch hóa tập trung, ưu tiên doanh nghiệp nhà nước và hợp tác xã. Sau Đổi mới 1986, khi chuyển sang kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, hệ thống pháp lý về doanh nghiệp bắt đầu được xây dựng. Năm 1990, Pháp lệnh doanh nghiệp tư nhân và Luật Công ty được ban hành, tạo nền tảng pháp lý cho khu vực tư nhân, trong đó có DNNVV, phát triển; tiếp đó, Nghị định 66/CP (1991) và Luật Doanh nghiệp 1999 đã mở rộng ưu đãi, đơn giản hóa thủ tục, thúc đẩy sự gia tăng số lượng doanh nghiệp. Từ năm 2001, chính sách hỗ trợ DNNVV được triển khai rõ nét với Nghị định 90/2001 (sau thay bằng Nghị định 56/2009), cùng nhiều chương trình, dự án hỗ trợ thể hiện sự quan tâm của Nhà nước. Đặc biệt, sau khi Việt Nam gia nhập WTO năm 2007 và ký kết nhiều FTA giai đoạn 2001-2010, các DNNVV có thêm cơ hội hội nhập quốc tế. Bên cạnh đó, nhiều chương trình hỗ trợ tài chính thông qua các quỹ như Quỹ phát triển DNNVV, Quỹ bảo lãnh Tín dụng cho DNNVV cũng được thành lập để các DNNVV tiếp cận với nguồn tài chính dễ dàng hơn.

Trong giai đoạn 10 năm tiếp theo, từ 2011 đến 2020, Việt Nam đẩy mạnh hoàn thiện khung pháp lý và chính sách hỗ trợ DNNVV, với bước ngoặt quan trọng là Luật Hỗ trợ DNNVV năm 2017, tạo nền tảng pháp lý đồng bộ và chi tiết hơn cho khu vực này. Tiếp đó, Chính phủ ban hành Nghị định 39/2018/NĐ-CP và nhiều văn bản hướng dẫn liên quan đến thuế, tài chính, công nghệ, đất đai và nguồn nhân lực, khẳng định vai trò trung tâm của DNNVV trong nền kinh tế. Luật tập trung vào hai nhóm chính sách: hỗ trợ chung (tiếp cận tín dụng, thuế, mặt bằng, công nghệ, nhân lực) và hỗ trợ trọng tâm (khởi nghiệp sáng tạo, tham gia cụm liên kết ngành và chuỗi giá trị). Trong quá trình thực thi, hệ thống chính sách tiếp tục được bổ sung, hoàn thiện với nhiều nghị định, thông tư nhằm tăng tính hiệu quả và khả thi. Đồng thời, Nhà nước chú trọng thúc đẩy các chương trình hỗ trợ về công nghệ thông tin, đổi mới sáng tạo, vốn và nhân lực, qua đó khuyến khích DNNVV nâng cao NLCT và tham gia sâu hơn vào nền kinh tế số và chuỗi giá trị toàn cầu.

Từ năm 2021 đến nay, các chính sách hỗ trợ DN, đặc biệt là DNNVV trở thành trụ cột trong chiến lược phục hồi kinh tế của Việt Nam. Đó là chưa kể đây cũng là giai đoạn nước ta bước vào giai đoạn hội nhập sâu rộng và tăng cường hỗ trợ toàn diện nên Nhà nước càng tích cực ký kết và thực thi nhiều hiệp định thương mại tự do để tạo thêm nhiều cơ hội cho các DN này tham gia hội nhập sâu rộng vào kinh tế quốc tế. Có thể kể đến một số hiệp định thương mại tự do quan trọng như CPTPP, EVFTA,

RCEP,... đã giúp các DNNVV tìm kiếm và kết nối với các đối tác tại các thị trường trọng điểm quốc tế.

Luật hỗ trợ DNNVV 2017 tiếp tục là khung pháp lý trung tâm, đồng thời Chính phủ cũng ban hành nhiều văn bản hướng dẫn điều chỉnh, đáng chú ý nhất là Nghị định 80/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hỗ trợ DNNVV, trong đó bổ sung nhiều hình thức hỗ trợ theo ngành, lĩnh vực, khu vực địa lý; đồng thời mở rộng các đối tượng thụ hưởng. Trong giai đoạn 2021–2025, chính sách hỗ trợ DNNVV tiếp tục được cụ thể hóa thông qua các văn bản hướng dẫn và chương trình hỗ trợ về chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo, tài chính và phát triển thị trường. Một số văn bản đáng chú ý gồm Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021 của Chính phủ; Thông tư số 06/2022/TT-BKHĐT ngày 10/5/2022 hướng dẫn một số điều của Nghị định này; Thông tư số 52/2023/TT-BTC về cơ chế sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước chi thường xuyên hỗ trợ DNNVV; và Chỉ thị số 10/CT-TTg ngày 25/3/2025 của Thủ tướng Chính phủ về thúc đẩy phát triển DNNVV. Các văn bản này góp phần hoàn thiện cơ sở pháp lý và định hướng triển khai chính sách hỗ trợ, song hiệu quả thực tế còn phụ thuộc vào nguồn lực, cơ chế phối hợp và khả năng tiếp cận chính sách của doanh nghiệp.

3.1.3. Bối cảnh hội nhập quốc tế và những vấn đề đặt ra đối với chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam

a. Bối cảnh hội nhập quốc tế ở Việt Nam

Hội nhập quốc tế là chủ trương quan trọng của Đảng, Chính Phủ được xây dựng và phát triển tại mỗi kỳ Đại hội Đảng nhằm củng cố, hoàn thiện. Quá trình hội nhập có thể chia làm ba giai đoạn lớn với các giai đoạn trọng tâm như: Giai đoạn hội nhập ban đầu (1986 - 1995); Hội nhập mở rộng (1995 - 2007); Hội nhập sâu rộng (2007 - nay). Chủ trương này một phần được cụ thể hóa qua các văn bản chủ yếu như: Nghị quyết số 07-NQ/TW của Bộ Chính trị về hội nhập kinh tế quốc tế ngày 27/11/2001; Nghị quyết số 22-NQ/TW của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế ngày 10/4/2013; Nghị quyết số 06-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về “*thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội trong bối cảnh nước ta tham gia các FTA thế hệ mới ngày*” 05/11/2016. Đặc biệt, Ngày 24/01/2025, Bộ Chính trị đã ra Nghị quyết số 59 - NQ/TW nhấn mạnh chiến lược trong bối cảnh mới, gắn liền với phát huy nội lực, củng cố vị thế quốc gia và chủ động tham gia định hình “ *Luật chơi toàn cầu* ”

Trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, Việt Nam đã và đang tích cực tham gia các Hiệp định thương mại tự do (FTA), đặc biệt là FTA thế hệ mới nhằm tạo điều

kiện cho các DN, nhất là DNNVV trên cả nước nắm bắt được những cơ hội kinh doanh tiềm năng, đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu, tham gia sâu rộng vào chuỗi giá trị toàn cầu. Hội nhập quốc tế đã và đang có những tác động không nhỏ đến toàn bộ nền kinh tế - xã hội của Việt Nam, đến tất cả các lĩnh vực và thành phần kinh tế, đặc biệt là các DNNVV, mang đến cho các DN cả lợi thế và không ít rào cản, thử thách. Đây không chỉ là minh chứng cho nỗ lực của Việt Nam trong mở cửa nền kinh tế, hội nhập sâu rộng mà còn đặt ra nhiều yêu cầu, thách thức về thể chế, chính sách kinh tế, trong đó có các chính sách hỗ trợ DNNVV.

Bảng 3.2: Việt Nam với các Hiệp định thương mại tự do

STT	FTA	Hiện trạng	Đối tác	Phân loại
FTAs đã có hiệu lực				
1	AFTA	Có hiệu lực từ 1993	ASEAN	FTA truyền thống
2	ACFTA	Có hiệu lực từ 2003	ASEAN, Trung Quốc	FTA truyền thống
3	AKFTA	Có hiệu lực từ 2007	ASEAN, Hàn Quốc	FTA truyền thống
4	AJCEP	Có hiệu lực từ 2008	ASEAN, Nhật Bản	FTA truyền thống
5	VJEPA	Có hiệu lực từ 2009	Việt Nam, Nhật Bản	FTA truyền thống
6	AIFTA	Có hiệu lực từ 2010	ASEAN, Ấn Độ	FTA truyền thống
7	AANZFTA	Có hiệu lực từ 2010	ASEAN, Úc, New Zealand	FTA truyền thống
8	VCFTA	Có hiệu lực từ 2014	Việt Nam, Chi Lê	FTA truyền thống
9	VKFTA	Có hiệu lực từ 2015	Việt Nam, Hàn Quốc	FTA thế hệ mới có hạn chế
10	VN - EAEU FTA	Có hiệu lực từ 2016	Việt Nam, Nga, Belarus, Armenia, Kazakhstan, Kyrgyzstan	FTA thế hệ mới có hạn chế
11	CPTPP (Tiền thân là TPP)	Có hiệu lực từ 30/12/2018, có hiệu lực tại Việt Nam từ 14/1/2019	Việt Nam, Canada, Mexico, Peru, Chi Lê, New Zealand, Australia, Nhật Bản, Singapore, Brunei, Malaysia, Vương quốc Anh (ký Nghị định thư gia nhập ngày 16/07/2023)	FTA thế hệ mới đầy đủ
12	AHKFTA	Có hiệu lực tại Hong Kong (Trung Quốc), Lào, Myanmar, Thái Lan, Singapore và Việt Nam từ 11/06/2019 Có hiệu lực đầy đủ với toàn bộ các	ASEAN, Hồng Kông (Trung Quốc)	FTA truyền thống

		nước thành viên từ ngày 12/02/2021.		
13	EVFTA	Có hiệu lực từ 01/08/2020	Việt Nam, EU (27 thành viên)	FTA thế hệ mới đầy đủ
14	UKVFTA	Có hiệu lực tạm thời từ 01/01/2021, có hiệu lực chính thức từ 01/05/2021	Việt Nam, Vương Quốc Anh	FTA thế hệ mới
15	RCEP	Có hiệu lực từ 01/01/2022	ASEAN, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Australia, New Zealand	FTA thế hệ mới
16	VIFTA	Có hiệu lực từ 15/10/2024	Việt Nam, Israel	FTA thế hệ mới
17	Việt Nam - UAE FTA	Có hiệu lực từ 03/02/2026	Việt Nam, các Tiểu Vương Quốc Ả -rập Thống Nhất (UAE)	FTA thế hệ mới
FTA đang đàm phán				
18	Việt Nam - EFTA FTA	Khởi động đàm phán tháng 5/2012	Việt Nam, EFTA (Thụy Sĩ, Na uy, Iceland, Liechtenstein)	
19	ASEAN - Canada	Tái khởi động đàm phán tháng 11/2021	ASEAN - Canada	

Nguồn: Trung tâm WTO (2026)

Trước hết, quá trình hội nhập quốc tế có tác động sâu rộng đến DNNVV ở nhiều lĩnh vực và khía cạnh khác nhau. *Thứ nhất*, hội nhập quốc tế tác động mạnh đến thị trường, tạo cơ hội cho DNNVV mở rộng xuất khẩu, tiếp cận đối tác và người tiêu dùng trong và ngoài nước. Nhờ các FTA, doanh nghiệp được hưởng ưu đãi thuế quan, đặc biệt tại các thị trường mới, đồng thời xu hướng đa dạng hóa chuỗi cung ứng giúp Việt Nam trở thành điểm đến của các tập đoàn đa quốc gia, mở ra cơ hội liên kết cho DNNVV. Tuy nhiên, đi kèm là áp lực cạnh tranh ngày càng lớn khi doanh nghiệp phải đối mặt với cả đối thủ trong nước, doanh nghiệp FDI và tập đoàn quốc tế có lợi thế vượt trội. Thị trường nội địa cũng không còn là “vùng an toàn” khi hàng hóa, dịch vụ nước ngoài chất lượng cao, giá cạnh tranh ngày càng chiếm lĩnh thị phần.

Thứ hai, hội nhập quốc tế cũng tác động mạnh đến công nghệ và năng lực sản xuất của DNNVV khi áp lực cạnh tranh từ doanh nghiệp trong và ngoài nước, đặc biệt các doanh nghiệp có lợi thế công nghệ, buộc DNNVV phải cải tiến để nâng cao hiệu quả và giảm chi phí. Đồng thời, hội nhập kéo theo nhiều tiêu chuẩn quốc tế về môi trường, kỹ thuật, truy xuất nguồn gốc và an toàn lao động. Tuy nhiên, phần lớn DNNVV vẫn sử dụng công nghệ lạc hậu do hạn chế tài chính và khó tiếp cận tín dụng, trong khi chi phí đầu tư và nhân lực vận hành công nghệ hiện đại khá lớn. Vì

vậy, nếu thiếu các chính sách hỗ trợ về công nghệ, DNNVV dễ bị tụt hậu, mất khả năng cạnh tranh và khó tham gia chuỗi giá trị toàn cầu.

Thứ ba, hội nhập quốc tế tác động đến môi trường pháp lý và thể chế chính sách, đặt ra yêu cầu rà soát các biện pháp hỗ trợ doanh nghiệp để bảo đảm phù hợp với cam kết quốc tế mà Việt Nam tham gia. Các nguyên tắc như tối huệ quốc (MFN) và đối xử quốc gia (NT), cùng những cam kết cụ thể trong từng FTA, đòi hỏi thiết kế và thực hiện chính sách phải bảo đảm tính minh bạch, nhất quán và tuân thủ các nghĩa vụ có liên quan. Do đó, chính sách hỗ trợ DNNVV cần được thiết kế trên cơ sở mục tiêu phát triển, điều kiện thụ hưởng rõ ràng và các cam kết quốc tế áp dụng, đồng thời tạo điều kiện để DN nâng cao năng lực đáp ứng tiêu chuẩn và tận dụng cơ hội từ hội nhập quốc tế.

b. Những thách thức đối với chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam

Từ những phân tích về tác động của quá trình hội nhập quốc tế đến các DNNVV, công tác xây dựng, thực hiện các chính sách hỗ trợ nhóm DN phải đối mặt với nhiều thách thức, cụ thể:

Thứ nhất, thách thức trong xây dựng và thiết kế chính sách phù hợp với các cam kết quốc tế. Một số chính sách hỗ trợ DNNVV tại Việt Nam vẫn mang tính truyền thống, thiếu minh bạch, còn tồn tại cơ chế xin - cho và chủ yếu hỗ trợ theo đối tượng thay vì hướng đến mục tiêu nâng cao năng lực cạnh tranh. Bên cạnh đó, nhiều chính sách chưa được thiết kế đầy đủ theo các nguyên tắc và cam kết quốc tế như MFN, NT của WTO hoặc các FTA mà Việt Nam tham gia. Trong bối cảnh hội nhập, chính sách hỗ trợ cần chuyển từ các hình thức trợ cấp, ưu đãi trực tiếp sang các biện pháp hỗ trợ gián tiếp, tập trung vào đổi mới sáng tạo, nâng cao năng lực cạnh tranh và khả năng thích ứng của DNNVV.

Thứ hai, thách thức trong xác định đúng mục tiêu và đối tượng thụ hưởng chính sách. Sự gia tăng của các doanh nghiệp FDI quy mô nhỏ khiến ranh giới giữa DNNVV trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ngày càng phức tạp, trong khi các cam kết quốc tế yêu cầu bảo đảm nguyên tắc không phân biệt đối xử. Do đó, chính sách không chỉ cần tập trung vào các ưu đãi truyền thống như thuế, đất đai hay lãi suất mà phải hướng đến hỗ trợ nâng cao năng lực nội tại thông qua phát triển công nghệ, nguồn nhân lực, quản trị và xúc tiến thương mại. Điều này đòi hỏi sự thay đổi trong tư duy xây dựng chính sách, từ hỗ trợ thụ động sang hỗ trợ chủ động, có mục tiêu rõ ràng.

Thứ ba, thách thức trong bảo đảm tính minh bạch, công khai và hiệu quả giám sát chính sách. Các cam kết quốc tế như WTO, CPTPP và các FTA yêu cầu chính sách hỗ trợ doanh nghiệp phải được thực hiện minh bạch, công bằng và có cơ chế

giám sát nhằm hạn chế tác động làm méo mó cạnh tranh. Tuy nhiên, hệ thống thực thi chính sách tại Việt Nam còn tồn tại tình trạng chông chéo giữa các cơ quan, thiếu đồng bộ trong triển khai, gây khó khăn cho doanh nghiệp khi tiếp cận hỗ trợ. Đồng thời, cơ chế theo dõi, đánh giá chính sách chưa thực sự hiệu quả, còn phụ thuộc nhiều vào cơ quan ban hành, trong khi sự tham gia của các tổ chức độc lập, hiệp hội doanh nghiệp và các bên liên quan còn hạn chế.

Có thể thấy, quá trình hội nhập quốc tế đem đến cả những cơ hội phát triển cho DNNVV và thách thức đối với chính sách hỗ trợ DNNVV. Để hỗ trợ các DN này nâng cao NLCT, tự tin và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, các chính sách cần đảm bảo tuân thủ các nguyên tắc thương mại quốc tế, tập trung nâng cao NLCT cho DN, và tăng cường cơ chế giám sát để các DNNVV nhận được hỗ trợ hiệu quả.

3.2. PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG CHÍNH SÁCH VÀ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ

Trong những năm gần đây, việc ban hành và triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ DNNVV ở nước ta đang có nhiều chuyển biến tích cực, nhất là khi Việt Nam ký kết các FTA thế hệ mới. Giai đoạn nghiên cứu từ 2015 đến nay, là giai đoạn chứng kiến nhiều thay đổi quan trọng về thể chế, chính sách, là thời kỳ Việt Nam thực hiện các cam kết trong nhiều FTA lớn. Vì thế, phân tích thực trạng chính sách và triển khai các chính sách hỗ trợ DNNVV trong giai đoạn này giúp hiểu rõ hơn mức độ tác động của các chính sách đến DN, làm tiền đề để đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả của các chính sách này trong giai đoạn tiếp theo. Nghị quyết 59-NQ/TW về hội nhập quốc tế trong tình hình mới cũng nhấn mạnh yêu cầu đẩy mạnh đối ngoại, hội nhập quốc tế.

3.2.1. Về chính sách hỗ trợ tài chính

Về bối cảnh ra đời

Trong quá trình hội nhập hiện nay, các DNNVV, vốn là thành phần chính, chiếm tỷ lệ áp đảo trong nền kinh tế, phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức, nhất là áp lực cạnh tranh không chỉ với các DN trong nước mà còn với các DN nước ngoài đang hoạt động cả ở Việt Nam và quốc tế. Một trong những rào cản lớn nhất của các DNNVV trong bối cảnh hội nhập là khó khăn trong tiếp cận các nguồn tài chính, tín dụng, vốn vay để mở rộng sản xuất, đổi mới công nghệ, đào tạo nhân sự,...giúp nâng cao NLCT. Ở nước ta, các DNNVV thường bị đánh giá là nhóm DN có mức độ rủi ro cao do thiếu tài sản đảm bảo và khả năng minh bạch tài chính chưa đạt yêu cầu. Chính vì thế, ngay cả khi mở cửa hội nhập mang theo rất nhiều cơ hội hợp tác thì các DNNVV vẫn chưa thể tận dụng hết các lợi thế này vì thiếu vốn đầu tư và năng lực tài

chính hạn chế. Trước thực trạng này, Nhà nước đã ban hành các chính sách hỗ trợ tài chính cho các DNNVV, hướng đến mục tiêu tăng khả năng tiếp cận vốn, giảm bớt gánh nặng chi phí, nâng cao NLCT cho nhóm DN này trong giai đoạn hội nhập.

Về thực trạng nội dung chính sách hỗ trợ tài chính

Cũng như các loại hình DN khác, DNNVV có nhu cầu lớn về vốn để duy trì và mở rộng hoạt động SXKD, tuy nhiên do hạn chế về quy mô, năng lực tài chính và tài sản bảo đảm nên khả năng tiếp cận vốn còn gặp nhiều khó khăn. Nhằm khắc phục vấn đề này, Nhà nước đã từng bước hoàn thiện khung pháp lý hỗ trợ tài chính cho DNNVV, dựa trên nền tảng Luật Hỗ trợ DNNVV 2017 và các văn bản hướng dẫn liên quan, với sự tham gia của Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng.

Theo Điều 6 Luật Hỗ trợ DNNVV, các nguồn lực tài chính hỗ trợ DN bao gồm vốn tín dụng Nhà nước, ngân sách, ưu đãi thuế - phí và các nguồn hợp pháp trong, ngoài nước. DNNVV được hỗ trợ tiếp cận tín dụng thông qua các chính sách khuyến khích tổ chức tín dụng mở rộng cho vay, áp dụng xếp hạng tín nhiệm, tư vấn xây dựng phương án SXKD, nâng cao năng lực quản lý và minh bạch tài chính. Bên cạnh đó, doanh nghiệp có thể tiếp cận vốn thông qua Quỹ bảo lãnh tín dụng; Thông tư 45/2018/TT-NHNN cũng được ban hành nhằm tăng cường phối hợp giữa tổ chức tín dụng và quỹ bảo lãnh, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho DNNVV vay vốn.

Trong giai đoạn phục hồi sau đại dịch COVID-19, Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước đã triển khai nhiều giải pháp hỗ trợ tài chính cho DNNVV như cơ cấu lại thời hạn trả nợ, giữ nguyên nhóm nợ, miễn giảm lãi, phí theo Thông tư 01/2020/TT-NHNN và Chỉ thị số 02/CT-NHNN. Đồng thời, các chính sách hỗ trợ lãi suất cũng được chú trọng nhằm giảm chi phí vốn cho doanh nghiệp. Theo Nghị quyết 11/NQ-CP về chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, Chính phủ ban hành Nghị định 31/2022/NĐ-CP quy định hỗ trợ lãi suất từ ngân sách Nhà nước đối với các khoản vay của DN, hợp tác xã và hộ kinh doanh, trong đó có DNNVV. Theo đó, các ngân hàng thương mại hỗ trợ lãi suất 2%/năm trong giai đoạn 2022-2023 với tổng quy mô 40.000 tỷ đồng, được triển khai theo hướng giảm trực tiếp số tiền lãi vay phải trả cho khách hàng. Thông tư 03/2022/TT-NHNN cũng hướng dẫn thực hiện chính sách này đối với nhiều lĩnh vực như vận tải, du lịch, dịch vụ, giáo dục, nông nghiệp và công nghiệp chế biến.

Bên cạnh các chính sách tín dụng, Nhà nước còn triển khai nhiều giải pháp hỗ trợ tài chính khác cho DNNVV thông qua các chính sách gia hạn, miễn, giảm thuế và tiền thuê đất như Nghị định 52/2021/NĐ-CP, Nghị định 34/2022/NĐ-CP, Nghị định 12/2023/NĐ-CP và Nghị quyết 406/NQ-UBTVQH15 nhằm hỗ trợ DN chịu tác động của đại dịch COVID-19. Đối với DNNVV khởi nghiệp sáng tạo, Thông tư

06/2022/TT-BKHĐT quy định các chính sách hỗ trợ về tài chính, công nghệ, đào tạo, bao gồm hỗ trợ gọi vốn đầu tư, vay vốn ưu đãi và chi phí nghiên cứu - phát triển. Gần đây, Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 4/5/2025 về phát triển kinh tế tư nhân tiếp tục định hướng hỗ trợ DNNVV thông qua các chính sách như bãi bỏ lệ phí môn bài và miễn thuế thu nhập trong 03 năm đầu thành lập.

Nhìn chung, hệ thống chính sách hỗ trợ tài chính cho DNNVV tại Việt Nam ngày càng được hoàn thiện, đa dạng hóa nguồn lực và mở rộng khả năng tiếp cận vốn. Các chính sách này không chỉ giúp doanh nghiệp vượt qua khó khăn trước mắt mà còn hướng tới mục tiêu nâng cao NLCT, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và tăng cường khả năng hội nhập của DNNVV trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

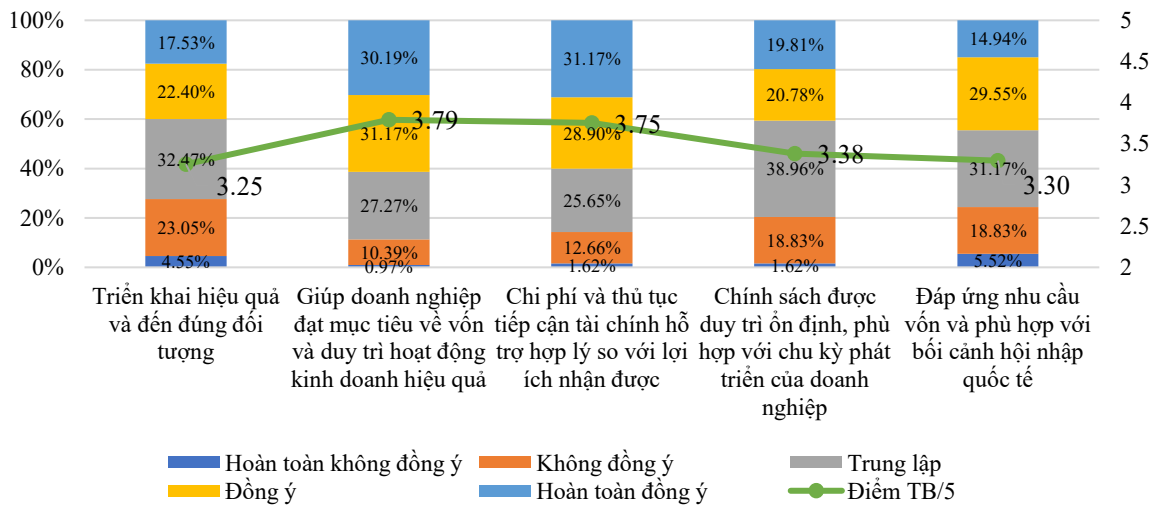
Về thực trạng triển khai chính sách hỗ trợ tài chính

Thực hiện chỉ đạo của Chính phủ và các cơ quan trung ương, trong những năm gần đây, các chính sách, chương trình hỗ trợ tài chính cho DNNVV đã được triển khai nhằm nâng cao khả năng tiếp cận vốn, phục vụ SXKD và tăng cường NLCT trong bối cảnh hội nhập quốc tế. Ngân hàng Nhà nước đã điều hành chính sách tiền tệ theo hướng chủ động, linh hoạt, trong đó duy trì mức trần lãi suất cho vay ngắn hạn bằng VNĐ đối với các lĩnh vực ưu tiên, bao gồm DNNVV, thấp hơn 1-2%/năm so với các lĩnh vực khác. Đồng thời, các tổ chức tín dụng được trao quyền chủ động hơn trong quyết định cho vay, cải cách thủ tục hành chính, rút ngắn thời gian xử lý hồ sơ nhưng vẫn bảo đảm an toàn tín dụng. Tháng 3/2023, Ngân hàng Nhà nước tiếp tục giảm 0,5% lãi suất cho vay tối đa xuống còn 5%/năm nhằm hỗ trợ giảm chi phí vốn cho doanh nghiệp.

Kết quả điều tra khảo sát 308 DNNVV Việt Nam về thực trạng chính sách hỗ trợ tài chính cho thấy các chính sách này đã giúp DN đạt mục tiêu về vốn và duy trì hoạt động kinh doanh hiệu quả; chi phí và thủ tục hỗ trợ tiếp cận tài chính được đánh giá là hợp lý so với lợi ích nhu cầu đạt được với số điểm đánh giá trung bình đạt được lần lượt là 3,79 và 3,75 trên thang điểm 5. Bên cạnh đó, theo đánh giá của các doanh nghiệp, công tác triển khai chính sách đến đúng đối tượng chưa thực sự hiệu quả; tính ổn định, phù hợp với chu kỳ phát triển của DN chỉ ở mức độ trung bình, chưa đáp ứng tốt nhu cầu vốn và phù hợp với bối cảnh hội nhập quốc tế nên số điểm đánh giá giao động trong khoảng 3,25 - 3,38/5 điểm.

Qua phỏng vấn, Ông A - lãnh đạo Công ty Nam Thái Sơn và HHDN TP. HCM, đánh giá các chính sách hỗ trợ tài chính thời gian qua đã góp phần nâng cao khả năng tiếp cận vốn của DNNVV, giảm áp lực tài chính, ổn định dòng tiền, mở rộng SXKD và đầu tư đổi mới công nghệ. Về thủ tục và chi phí tiếp cận vốn, ông T - lãnh đạo Công ty TNHH Nguyễn Ngọc CTM, cho rằng các quy trình vay vốn, hỗ trợ lãi suất,

miễn giảm thuế đã được cải tiến theo hướng đơn giản hóa, ứng dụng dịch vụ công trực tuyến, giúp DN tiết kiệm thời gian và chi phí.



Hình 3.2: Thực trạng chính sách hỗ trợ tài chính cho DNNVV

Nguồn: Khảo sát điều tra

Tuy nhiên, vẫn còn 27,6% DN chưa đánh giá cao hiệu quả và khả năng tiếp cận đúng đối tượng của chính sách. Theo bà H - Chuyên gia thuộc Vụ Pháp Luật Văn Phòng Chính phủ, nguyên nhân chủ yếu là nhiều DNNVV thiếu tài sản bảo đảm, báo cáo tài chính chưa minh bạch hoặc chưa nắm rõ điều kiện thụ hưởng. Bà H - lãnh đạo Công ty Cổ phần VINENFARMA, cho rằng chính sách hỗ trợ có ý nghĩa thiết thực nhưng quá trình triển khai còn thiếu đồng bộ, một số DN chưa biết rõ cơ quan tiếp nhận và thủ tục đăng ký. Theo ông V - Lãnh đạo Ban Xúc tiến và hỗ trợ đầu tư tỉnh Quảng Ninh, việc nhiều DN đánh giá trung lập về tính ổn định và phù hợp của chính sách cho thấy mức độ tin tưởng vào tính nhất quán, dài hạn của chính sách còn hạn chế do nhiều chính sách vẫn được xây dựng theo tình huống cụ thể thay vì định hướng lâu dài.

Theo ông T - lãnh đạo Hiệp hội DNNVV Việt Nam, qua phỏng vấn chuyên sâu, các tổ chức tín dụng hiện đã mở rộng cho vay đối với DNNVV; giai đoạn 2018-2022, dư nợ tín dụng dành cho nhóm DN này tăng bình quân trên 14%/năm, chiếm gần 19% tổng dư nợ tín dụng toàn nền kinh tế, tập trung chủ yếu ở lĩnh vực thương mại - dịch vụ và công nghiệp - xây dựng. Bên cạnh đó, các tổ chức tín dụng còn phối hợp với các tổ chức quốc tế như ADB, JICA, WB để triển khai các chương trình cho vay ưu đãi dành cho DNNVV. Các Quỹ bảo lãnh tín dụng DNNVV tại địa phương cũng được thành lập nhằm hỗ trợ DN tiếp cận vốn ngân hàng thông qua bảo lãnh tín dụng, cơ cấu nợ và xử lý khó khăn tài chính. Tuy nhiên, theo ông T - Lãnh đạo HHDN tỉnh

Tuyên Quang, việc triển khai các quỹ này vẫn gặp khó khăn do hạn chế về nguồn lực tài chính và nhân sự.

Ở cấp địa phương, nhiều tỉnh, thành phố đã chủ động ban hành các chương trình, kế hoạch và đề án hỗ trợ tài chính phù hợp với điều kiện thực tế. Theo ông V - lãnh đạo Ban Xúc tiến và Hỗ trợ đầu tư tỉnh Quảng Ninh, 100% tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã triển khai tuyên truyền, phổ biến các văn bản pháp luật về hỗ trợ tài chính cho DN thông qua nhiều kênh như báo chí, truyền hình, cổng thông tin điện tử và các cơ quan chức năng. Nhờ đó, DNNVV có điều kiện tiếp cận thông tin chính thống, hiểu rõ mục tiêu, quyền lợi và trách nhiệm khi tham gia các chương trình hỗ trợ.

Từ góc độ quản lý chính sách, các chương trình hỗ trợ tài chính cho DNNVV được thực hiện thông qua hệ thống ngân hàng, quỹ bảo lãnh tín dụng, quỹ phát triển DNNVV và các cơ quan QLNN có liên quan. Kết quả khảo sát cho thấy đây là nhóm chính sách được doanh nghiệp quan tâm nhiều nhất, song kết quả phỏng vấn sâu cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa chính sách và khả năng tiếp cận thực tế của doanh nghiệp do điều kiện vay vốn, yêu cầu hồ sơ và tài sản bảo đảm. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế, nhu cầu vốn cho đổi mới công nghệ, chuyển đổi số và nâng cao NLCT ngày càng lớn, đòi hỏi cơ chế thực thi chính sách tài chính phải linh hoạt hơn, đồng thời nâng cao hiệu quả giám sát và đánh giá kết quả hỗ trợ.

3.2.2. Về chính sách hỗ trợ thông tin, tư vấn và pháp lý

Về bối cảnh ra đời

Các chính sách hỗ trợ thông tin, tư vấn và pháp lý cho các DNNVV xuất phát từ Luật hỗ trợ DNNVV được ban hành năm 2017. Từ mốc thời gian đó, hệ thống chính sách hỗ trợ nhóm DN này đã được cụ thể hoá qua các Nghị định, Thông tư hướng dẫn, kế hoạch hành động của các cơ quan chức năng. Tất cả đều hướng đến mục tiêu xây dựng hệ thống tư vấn pháp lý, cung cấp thông tin và nâng cao năng lực pháp lý cho các DNNVV.

Về thực trạng nội dung chính sách hỗ trợ thông tin, tư vấn và pháp lý

Để phổ biến kiến thức pháp luật và thông tin cần thiết cho doanh nghiệp, đặc biệt là DNNVV, cần có cơ chế riêng do đặc thù và vai trò quan trọng của khu vực này đối với nền kinh tế. Nghị định 66/2008/NĐ-CP đã quy định cụ thể nội dung, hình thức và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức trong triển khai hỗ trợ thông tin, pháp lý và tư vấn cho doanh nghiệp. Tiếp đó, Quyết định 585/QĐ-TTg (2010) phê duyệt Chương trình hỗ trợ pháp lý cho DN giai đoạn 2010-2014, định hướng đến 2020, với ba nội dung chính: nâng cao chất lượng thông tin pháp lý, hỗ trợ pháp lý trong một số hoạt động cụ thể và tăng cường năng lực cho các cơ quan thực hiện. Để triển khai

hiệu quả, các địa phương đã ban hành nhiều văn bản pháp lý liên quan; đồng thời, Bộ Tư pháp và Bộ Tài chính ban hành Thông tư liên tịch 157/2010/TT-BTC-BTP hướng dẫn quản lý kinh phí, và Bộ Tư pháp ban hành Quyết định 354/QĐ-BTP (2011) về kế hoạch triển khai chương trình.

Điều 14 Luật Hỗ trợ DNNVV 2017 cũng quy định hoạt động hỗ trợ pháp lý nhằm tạo điều kiện cho doanh nghiệp tuân thủ pháp luật và phát triển kinh doanh, thông qua xây dựng mạng lưới tư vấn pháp luật cho DNNVV. Các bộ, ngành có trách nhiệm xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu pháp luật và tổ chức chương trình tư vấn, cung cấp thông tin cho doanh nghiệp. DNNVV được miễn, giảm chi phí tư vấn khi sử dụng dịch vụ trong mạng lưới này, trong đó doanh nghiệp siêu nhỏ được miễn phí tối đa 3 triệu đồng/năm, doanh nghiệp nhỏ và vừa được giảm lần lượt tối đa 30% và 10%, với mức trần 5 và 10 triệu đồng/năm. Theo Nghị định 66/2008/NĐ-CP, hoạt động hỗ trợ pháp lý áp dụng cho mọi doanh nghiệp nhưng ưu tiên DNNVV do hạn chế về nguồn lực và năng lực pháp lý. Nhà nước cũng yêu cầu công khai minh bạch thông tin hỗ trợ trên các cổng thông tin chính thức.

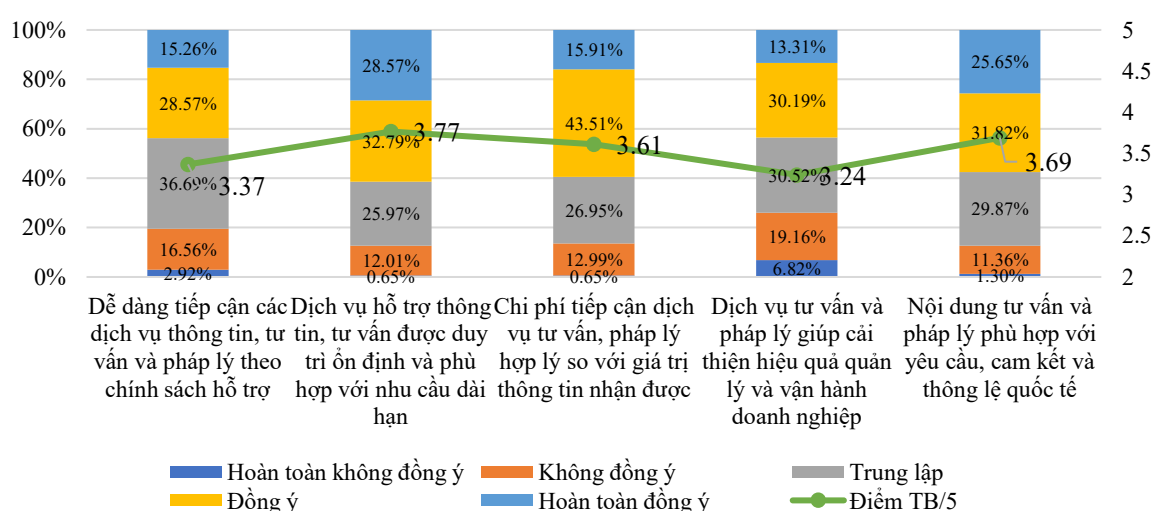
Trong những năm gần đây, khi DNNVV trong nước hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, nhu cầu hỗ trợ pháp lý gia tăng, Chính phủ đã ban hành Nghị định 55/2019/NĐ-CP thay thế Nghị định 66. Theo đó, chương trình hỗ trợ pháp lý bao gồm cung cấp thông tin pháp luật trong và ngoài nước, cảnh báo rủi ro, cập nhật và bồi dưỡng kiến thức pháp lý, cũng như giải đáp thắc mắc cho doanh nghiệp. Hoạt động hỗ trợ được thiết kế phù hợp với từng mô hình doanh nghiệp, với nội dung đa dạng như hướng dẫn thủ tục thành lập, miễn lệ phí đăng ký và lệ phí môn bài trong 3 năm đầu. Đối với các vướng mắc pháp lý, cơ quan có thẩm quyền phải phản hồi trong vòng 15 ngày làm việc. Những chính sách này giúp DNNVV nâng cao hiểu biết pháp luật, chủ động phòng ngừa rủi ro, xây dựng kế hoạch kinh doanh hiệu quả và đúng quy định, qua đó nâng cao năng lực sản xuất và NLCT trên thị trường.

Từ năm 2021 tới nay, Chính phủ và các bộ, ngành đã ban hành nhiều văn bản quan trọng như Thông tư 06/2022/TT-BKHĐT hướng dẫn Nghị định 80/2021/NĐ-CP về hỗ trợ tư vấn, thông tin, pháp lý cho DNNVV; Quyết định 167/QĐ-TTg (2022) về chương trình hỗ trợ doanh nghiệp khu vực tư nhân kinh doanh bền vững giai đoạn 2022-2025. Nghị định 80/2021/NĐ-CP tiếp tục là khung chính sách chủ đạo triển khai hỗ trợ doanh nghiệp. Tháng 2/2025, Bộ Công Thương ban hành Quyết định 423/QĐ-BCT về kế hoạch hỗ trợ pháp lý cho DNNVV, tập trung vào cung cấp thông tin, tư vấn và phổ biến pháp luật, trên cơ sở Luật Hỗ trợ DNNVV 2017 và Nghị định 55/2019/NĐ-CP. Các chính sách này giúp doanh nghiệp cập nhật kịp thời thông tin pháp lý, nâng cao khả năng thích ứng và tận dụng cơ hội hội nhập. Đồng thời, Nghị

quyết 66-NQ/TW nhấn mạnh yêu cầu nâng cao chất lượng xây dựng và thi hành pháp luật, và Quyết định 84/QĐ-TTg (2026) tiếp tục phê duyệt chương trình hỗ trợ pháp lý liên ngành cho DNNVV giai đoạn 2026-2030.

Về thực trạng triển khai chính sách hỗ trợ thông tin, tư vấn và pháp lý

Công tác triển khai chính sách hỗ trợ DNNVV về thông tin, tư vấn và pháp lý được các bộ, ngành, địa phương thực hiện thông qua việc cập nhật văn bản pháp luật trên các cổng thông tin điện tử và xây dựng các nền tảng cung cấp thông tin chuyên ngành. Một số cơ quan như Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Công thương, Bộ Tài chính đã phát triển cơ sở dữ liệu, trang thông tin pháp luật và chuyên mục dành riêng cho DNNVV nhằm nâng cao khả năng tiếp cận thông tin, tư vấn và hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp.



Hình 3.3: Thực trạng chính sách hỗ trợ thông tin, tư vấn và pháp lý cho DNNVV

Nguồn: Khảo sát điều tra

Kết quả điều tra 308 về thực trạng chính sách hỗ trợ về thông tin, tư vấn và pháp lý cho DNNVV cho thấy, các dịch vụ hỗ trợ thông tin, tư vấn được duy trì ổn định và phù hợp với nhu cầu dài hạn của DN; chi phí tiếp cận dịch vụ tư vấn, pháp lý cũng được đánh giá là hợp lý so với giá trị thông tin nhận được; và nội dung tư vấn phù hợp với yêu cầu, cam kết và thông lệ quốc tế với số điểm trung bình đạt được trên 3,6/5. Bên cạnh đó, theo đánh giá của ông H - lãnh đạo Công ty TNHH Truyền thông Giải trí VIETKENT, vẫn có một số doanh nghiệp cho rằng các dịch vụ thông tin, tư vấn và pháp lý theo chính sách hỗ trợ khó tiếp cận, và dịch vụ tư vấn, pháp lý chưa thực sự thiết thực trong cải thiện hiệu quả quản lý và vận hành doanh nghiệp nên số điểm trung bình đạt được của hai tiêu chí này lần lượt là 3,37 và 3,24 trên thang điểm 5.

Theo ông VH - lãnh đạo Hiệp hội Khởi nghiệp Quốc gia Việt Nam, các chương trình tư vấn, pháp lý do Nhà nước cung cấp mang lại nhiều thông tin hữu ích với chi

phí thấp, đặc biệt trong lĩnh vực pháp luật và tuân thủ các quy định thương mại quốc tế, giúp DNNVV nâng cao khả năng thích ứng và xây dựng chiến lược kinh doanh phù hợp. Bên cạnh đó, các bộ, ngành và địa phương thường xuyên tổ chức hội thảo, tọa đàm, tư vấn trực tuyến, chuyên mục hỏi đáp và cập nhật thông tin pháp luật trên các cổng thông tin điện tử nhằm hỗ trợ doanh nghiệp. Một số cơ quan như Bộ Công thương, Bộ Xây dựng và Bộ Tài chính đã triển khai các chương trình, chuyên mục tư vấn, giải đáp vướng mắc pháp lý cho DNNVV.

Tuy nhiên, theo ông S - lãnh đạo Hội doanh nhân tỉnh Phú Thọ, việc tiếp cận các dịch vụ tư vấn vẫn còn hạn chế do thông tin chưa được phổ biến rộng rãi, thủ tục đăng ký còn phức tạp và nội dung tư vấn đôi khi còn chung chung, chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu thực tiễn của doanh nghiệp. Nhìn chung, các chính sách hỗ trợ thông tin, tư vấn và pháp lý đã đạt kết quả tích cực, nhưng trong bối cảnh hội nhập quốc tế và các yêu cầu mới từ FTA, cần tiếp tục nâng cao tính tập trung, khả năng tiếp cận và chất lượng tư vấn, đặc biệt về tuân thủ tiêu chuẩn quốc tế cho DNNVV.

3.2.3. Về chính sách hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực

Về bối cảnh ra đời

Từ khi Việt Nam trở thành thành viên chính thức của WTO và ký kết nhiều Hiệp định Thương mại tự do, môi trường kinh doanh trong nước đã có nhiều thay đổi lớn lao. Quá trình hội nhập quốc tế không chỉ mang lại cơ hội lớn cho các DNNVV tiếp cận và mở rộng thị trường mà còn đặt ra những đòi hỏi khắt khe về năng lực quản trị, chất lượng sản phẩm, công nghệ hiện đại, và trách nhiệm xã hội. Đứng trước yêu cầu đó, các DN cần nguồn nhân lực cả về số lượng lẫn chất lượng để đáp ứng những yêu cầu của thị trường. Trong khi phần lớn các DNNVV lại có quy mô nhỏ, hạn chế về vốn, năng lực quản trị yếu kém và thiếu nguồn nhân lực chất lượng cao. Thực tế, lực lượng lao động tại các DN này chưa qua đào tạo bài bản, thiếu kỹ năng mềm, kiến thức chuyên môn chiếm phần lớn khiến họ không chỉ bỏ lỡ các cơ hội do quá trình hội nhập mang đến mà còn giảm NLCT, khó tiếp cận chuỗi giá trị toàn cầu, dễ dàng bị tụt lại phía sau. Xuất phát từ thực trạng trên, Nhà nước đã ban hành một số chính sách hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực cho nhóm DN này, cả ở cấp độ quản lý lẫn người lao động. Nâng cao kiến thức và chất lượng đào tạo cho người lao động về kỹ năng và kiến thức chuyên môn, kỹ năng quản trị, ứng dụng công nghệ, có hiểu biết về thị trường là giải pháp cấp thiết để DNNVV có thể tồn tại, thích nghi và phát triển trong thời kỳ hội nhập hiện nay. Các chính sách này dựa trên những quy định cụ thể trong Luật hỗ trợ DNNVV năm 2017, Nghị định 80/2021/NĐ-CP và các văn bản pháp luật khác có liên quan, thể hiện cam kết đồng hành của chính phủ đối với nhóm DN này.

Về thực trạng nội dung chính sách hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực

Trước khi Luật Hỗ trợ DNNVV số 04/2017/QH14 được ban hành, Chính phủ đã triển khai nhiều chính sách phát triển nguồn nhân lực nói chung và hỗ trợ DNNVV nói riêng, tiêu biểu như Quyết định số 579/QĐ-TTg ngày 19/4/2011 về Chiến lược phát triển nguồn nhân lực Việt Nam giai đoạn 2011-2020, Quyết định số 630/QĐ-TTg về Chiến lược phát triển dạy nghề giai đoạn 2011-2020, Chỉ thị số 18/CT-TTg về quy hoạch nhân lực Việt Nam và Thông tư liên tịch số 04/2014/TTLT-BKHĐT-BTC hướng dẫn hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực cho DNNVV. Sau khi Luật Hỗ trợ DNNVV 2017 được ban hành, hoạt động này được quy định cụ thể hơn tại Điều 15, trong đó Nhà nước hỗ trợ DNNVV tham gia các khóa đào tạo nghề, quản trị doanh nghiệp và đào tạo nhân lực trong lĩnh vực sản xuất, chế biến.

Trong giai đoạn 2017-2021, Chính phủ tiếp tục hoàn thiện chính sách hỗ trợ đào tạo nhân lực cho DNNVV thông qua Nghị định số 39/2018/NĐ-CP, quy định hỗ trợ tối thiểu 50% chi phí đào tạo khởi sự kinh doanh và quản trị doanh nghiệp; Thông tư số 05/2019/TT-BKHĐT, hướng dẫn mức hỗ trợ chi phí đào tạo từ 50-100% tùy từng chương trình và đối tượng; và Nghị định số 80/2021/NĐ-CP, mở rộng hỗ trợ đào tạo trực tiếp, trực tuyến, đào tạo tại doanh nghiệp sản xuất, chế biến và đào tạo nghề với mức miễn, giảm học phí cao hơn. Các địa phương cũng chủ động phối hợp với sở, ngành và hiệp hội DNNVV tổ chức các chương trình đào tạo nhằm nâng cao năng lực quản trị và chuyên môn cho doanh nghiệp.

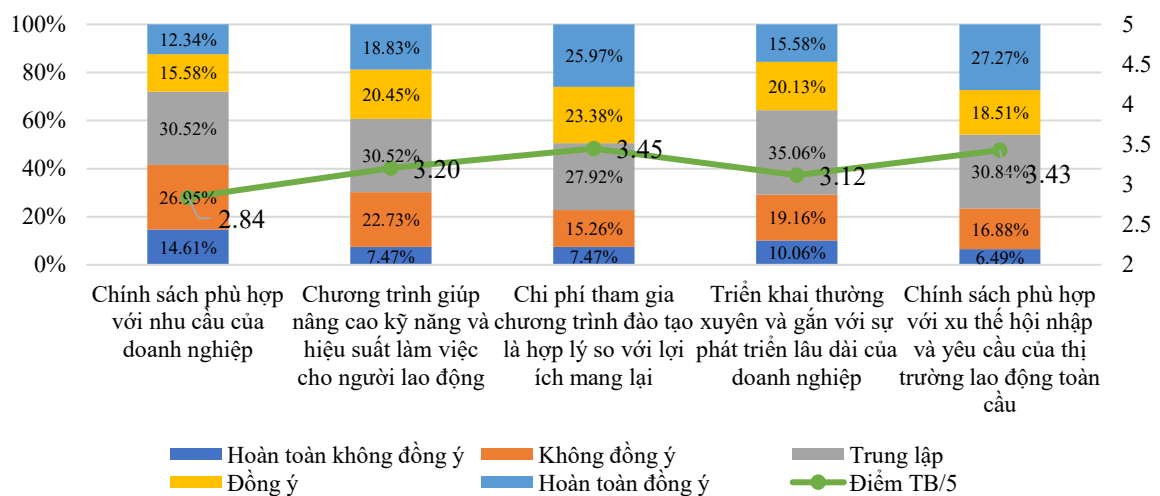
Từ năm 2022 đến nay, chính sách tiếp tục được cập nhật nhằm đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế, trong đó Điều 11 Thông tư số 06/2022/TT-BKHĐT quy định hỗ trợ đào tạo trực tiếp, trực tuyến về khởi sự kinh doanh, quản trị doanh nghiệp và khởi nghiệp sáng tạo trong nước, quốc tế. Năm 2024, Bộ Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với Hiệp hội DNNVV triển khai Dự án đào tạo trực tuyến “*Nâng tầm tri thức cho DNNVV Việt Nam*” nhằm nâng cao kiến thức, kỹ năng và khả năng thích ứng của doanh nghiệp. Nhìn chung, hệ thống chính sách hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực cho DNNVV ngày càng được hoàn thiện theo hướng đa dạng về hình thức, rõ ràng về mức hỗ trợ, góp phần nâng cao năng lực quản trị, chất lượng nhân lực và khả năng hội nhập quốc tế của DNNVV.

Có thể thấy, các chính sách hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực cho các DNNVV đã dần dần được cụ thể hoá từ cấp trung ương đến địa phương với những quy định rõ ràng về hình thức đào tạo, mức hỗ trợ, đối tượng áp dụng để các DNNVV có thêm cơ hội nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, năng lực quản lý, từ đó tăng khả năng hội nhập quốc tế, tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu.

Về thực trạng triển khai chính sách hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực

Căn cứ các chính sách, văn bản pháp luật của Nhà nước về hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực cho DNNVV, các địa phương đã triển khai nhiều chương trình nhằm nâng cao chất lượng lao động, đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh và thị trường. Để thực hiện hiệu quả, các tỉnh, thành phố tiến hành khảo sát nhu cầu đào tạo, đồng thời chỉ đạo Sở Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với Hiệp hội DNNVV, Trung tâm hỗ trợ DNNVV tổ chức các chương trình phù hợp. Tại các địa phương tập trung nhiều DNNVV như Hà Nội, Đà Nẵng, TP. Hồ Chí Minh và Cần Thơ, nhiều hoạt động đào tạo đã được triển khai, bao gồm đào tạo khởi sự doanh nghiệp, quản trị doanh nghiệp, nâng cao năng lực giám đốc điều hành và đào tạo nghề cho lao động tại DNNVV, với nguồn kinh phí chủ yếu từ ngân sách địa phương.

Trong số các tiêu chí đánh giá thực trạng chính sách hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực cho DNNVV, chi phí tham gia hợp lý và chính sách phù hợp với xu thế hội nhập được đánh giá cao nhất, với số điểm trung bình lần lượt đạt 3,45 và 3,43 trên thang điểm 5. Các tiêu chí còn lại, về tính hiệu quả, khả năng diễn ra thường xuyên, đặc biệt tính phù hợp với nhu cầu của DN chưa được đánh giá cao, số điểm trung bình đạt được dưới 3,2 / 5 điểm.



Hình 3.4: Thực trạng chính sách hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực cho DNNVV

Nguồn: Khảo sát điều tra

Theo ông T - lãnh đạo HHDN tỉnh Quảng Ninh, phần lớn các chương trình phát triển nguồn nhân lực được Nhà nước hoặc tổ chức quốc tế tài trợ toàn phần, một phần nên DNNVV dễ dàng tham gia. Nội dung đào tạo tập trung vào các vấn đề cấp thiết trong bối cảnh hội nhập như chuyển đổi số, sở hữu trí tuệ, quản lý chuỗi cung ứng toàn cầu,... giúp doanh nghiệp nâng cao khả năng thích ứng. Bên cạnh đào tạo trực tiếp, các địa phương cũng tích cực triển khai đào tạo trực tuyến thông qua hệ thống đào tạo online của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và UBND cấp tỉnh, thành, cho phép

DNNVV miễn phí truy cập, học tập linh hoạt và tương tác với giảng viên qua các nền tảng như Zoom Cloud Meeting, Microsoft Teams, Google Classroom.

Ngoài ra, các trung tâm giới thiệu việc làm, công ty môi giới việc làm hỗ trợ kết nối lao động với DNNVV, đồng thời tư vấn kỹ năng tuyển dụng và đào tạo nhân sự. Các Hiệp hội DNNVV cũng liên kết với trường đại học, cơ sở đào tạo nghề để xây dựng chương trình phù hợp nhu cầu doanh nghiệp. Tuy nhiên, theo ông H - lãnh đạo Công ty CP Du lịch và Sự kiện VN Express Tour, một số chương trình đào tạo chưa sát với đặc thù ngành nghề, quy mô doanh nghiệp, còn thiếu tính liên tục nên hiệu quả chưa đạt kỳ vọng.

Nhìn chung, chính sách phát triển nguồn nhân lực được triển khai với sự phối hợp giữa cơ quan QLNN, cơ sở đào tạo, hiệp hội doanh nghiệp và DNNVV, nhận được đánh giá tích cực từ doanh nghiệp. Tuy nhiên, cần tiếp tục nâng cao tính thực tiễn của nội dung đào tạo, đặc biệt về chuyển đổi số, quản trị hiện đại và hội nhập quốc tế, nhằm đáp ứng tốt hơn yêu cầu cạnh tranh trong môi trường toàn cầu.

3.2.4. Về chính sách hỗ trợ đất đai, mặt bằng sản xuất kinh doanh

Về bối cảnh ra đời

Trong những năm gần đây, môi trường kinh doanh Việt Nam ngày càng tiệm cận các tiêu chuẩn quốc tế nhưng mức độ cạnh tranh cũng gia tăng, trong khi DNNVV vẫn gặp nhiều khó khăn trong tiếp cận các yếu tố đầu vào, đặc biệt là đất đai và mặt bằng SXKD. Nhiều doanh nghiệp chưa đủ điều kiện tài chính, thủ tục để thuê đất tại các khu công nghiệp, phải lựa chọn mặt bằng trên thị trường với chi phí cao, gây khó khăn cho việc mở rộng quy mô và duy trì hoạt động ổn định. Bên cạnh đó, việc ưu tiên thu hút DN lớn và DN FDI tại một số khu công nghiệp, khu kinh tế khiến DNNVV gặp bất lợi trong tiếp cận nguồn lực sản xuất, ảnh hưởng đến khả năng phát triển của khu vực kinh tế tư nhân trong nước. Trước thực trạng này, việc hoàn thiện chính sách hỗ trợ DNNVV tiếp cận đất đai, mặt bằng SXKD là yêu cầu cấp thiết nhằm tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng, hỗ trợ doanh nghiệp mở rộng sản xuất, nâng cao NLCT và tăng cường khả năng hội nhập quốc tế.

Về thực trạng nội dung chính sách hỗ trợ đất đai, mặt bằng sản xuất kinh doanh

Các chính sách hỗ trợ đất đai, mặt bằng SXKD nhằm tạo điều kiện để DNNVV tiếp cận nguồn lực sản xuất, mở rộng quy mô và nâng cao NLCT. Theo Điều 11 Luật Hỗ trợ DNNVV 2017, UBND cấp tỉnh có trách nhiệm trình Hội đồng Nhân dân cùng cấp quyết định bố trí quỹ đất để hình thành, phát triển cụm công nghiệp, khu chế biến nông - lâm - thủy sản tập trung cho DNNVV; đồng thời hỗ trợ giá thuê mặt bằng tại khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn với thời hạn tối đa 5 năm kể từ ngày ký hợp đồng thuê. Trước đó, Nghị quyết số 35/NQ-CP và Nghị quyết số 19-2016/NQ-

CP đã giao Bộ Tài nguyên và Môi trường phối hợp với các cơ quan liên quan nghiên cứu cơ chế hỗ trợ DNNVV tiếp cận đất sản xuất, công khai quỹ đất chưa sử dụng, chưa cho thuê và hoàn thiện thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai. Bên cạnh đó, Điều 15 Luật Đầu tư năm 2020 cũng quy định các ưu đãi về miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và thuế sử dụng đất đối với doanh nghiệp thuộc diện được hỗ trợ.

Trong giai đoạn gần đây, nhằm hỗ trợ DNNVV duy trì sản xuất, phục hồi sau đại dịch COVID-19 và tăng cường khả năng hội nhập quốc tế, Chính phủ tiếp tục ban hành nhiều chính sách giảm chi phí đất đai. Cụ thể, Quyết định số 25/QĐ-CP năm 2023 quy định giảm tiền thuê đất lên tới 30% cho các tổ chức, doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước cho thuê đất trực tiếp, trong đó có DNNVV. Đồng thời, Nghị quyết số 105/NQ-CP ngày 17/7/2023 đề ra các giải pháp tháo gỡ khó khăn cho SXKD, bao gồm hỗ trợ giảm tiền thuê đất cho doanh nghiệp. Theo Quyết định số 25/2023/QĐ-TTg, DNNVV được hưởng chính sách này khi gửi hồ sơ đề nghị giảm tiền thuê đất cùng các giấy tờ liên quan đến cơ quan thuế; Công điện số 08/CĐ-TCT của Tổng cục Thuế cũng yêu cầu cơ quan thuế địa phương triển khai giải quyết trong thời hạn dưới 30 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

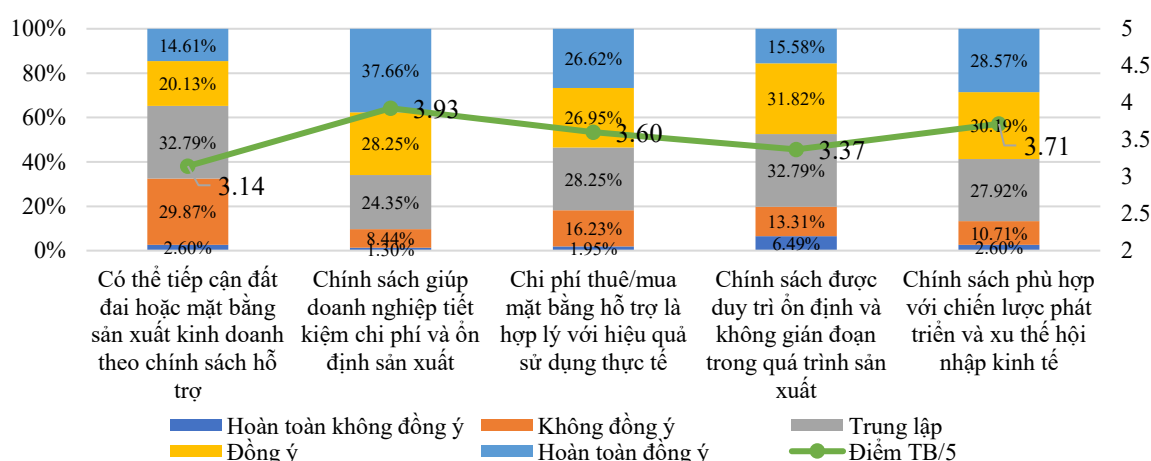
Mới đây, Nghị quyết số 198/2025/QH15 về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân tiếp tục bổ sung các giải pháp hỗ trợ DNNVV tiếp cận đất đai, mặt bằng SXKD. Theo Điều 7 Nghị quyết, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp thành lập mới phải dành 5% diện tích cho doanh nghiệp công nghệ cao, DNNVV và doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo thuộc khu vực kinh tế tư nhân thuê hoặc thuê lại; đồng thời các doanh nghiệp này được hỗ trợ giảm tối thiểu 30% tiền thuê lại đất trong 5 năm kể từ ngày ký hợp đồng thuê đất với chủ đầu tư. Các chính sách trên cho thấy khung hỗ trợ đất đai cho DNNVV đang từng bước được hoàn thiện, hướng tới tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng và nâng cao khả năng tham gia chuỗi giá trị toàn cầu.

Về thực trạng triển khai chính sách hỗ trợ đất đai, mặt bằng sản xuất kinh doanh

Thực hiện chỉ đạo từ các cấp trung ương, nội dung các chính sách hỗ trợ các DNNVV tiếp cận đất đai và mặt bằng SXKD đã được các địa phương trên cả nước thực hiện tốt. DNNVV đã được tạo nhiều điều kiện thuận lợi về giá cả, lãi suất, điều kiện nếu muốn mua hoặc thuê lại đất sử dụng cho mục đích kinh doanh.

Đối với chính sách tài chính hỗ trợ DNNVV thuê đất nông nghiệp và chuyển nhượng quyền sử dụng đất, Nhà nước đã tạo điều kiện để doanh nghiệp chủ động sử dụng đất phục vụ SXKD với thời hạn và phương thức thanh toán linh hoạt. Theo Ông H - lãnh đạo Viện phát triển DN - Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), chính sách này giúp DNNVV có quỹ đất ổn định, giảm rủi ro thông qua các

hình thức trả tiền thuê theo vụ, năm hoặc toàn bộ thời gian thuê tùy thỏa thuận. Đối với chuyển nhượng quyền sử dụng đất nông nghiệp, Nhà nước xem xét hỗ trợ tài chính dựa trên nhu cầu sản xuất, điều kiện từng địa phương và khả năng tập trung đất của DNNVV. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực được khuyến khích còn có thể tiếp cận các chính sách miễn, giảm, giãn tiền thuê đất hoặc kéo dài thời gian thuê với mức giá phù hợp. Điều này đã được thể hiện rõ ràng qua kết quả điều tra khảo sát về thực trạng chính sách hỗ trợ về đất đai, mặt bằng SXKD từ 308 DNNVV đang hoạt động trên cả nước. Kết quả điều tra khảo sát cho thấy, các chính sách này đã giúp DN tiết kiệm chi phí và ổn định sản xuất với 65,91% đồng ý, đạt số điểm trung bình 3,93/5 điểm. Bên cạnh đó, chi phí thuê/ mua mặt bằng hỗ trợ được 53,57% đánh giá là hợp lý với hiệu quả sử dụng thực tế, đạt 3,6/5 điểm.



Hình 3.5: Thực trạng chính sách hỗ trợ đất đai, mặt bằng sản xuất kinh doanh cho DNNVV

Nguồn: Khảo sát điều tra

Tuy nhiên, do tính ổn định về mặt bằng SXKD của DNNVV còn thấp, cùng với hạn chế về năng lực tài chính, khả năng tiếp cận đất đai của nhóm DN này vẫn gặp nhiều khó khăn. Kết quả khảo sát cho thấy gần 33% DN lựa chọn mức đánh giá trung lập về tính ổn định, khả năng duy trì chính sách và tiếp cận đất đai/mặt bằng SXKD. Theo ông H - lãnh đạo Viện phát triển DN - Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), nguyên nhân xuất phát từ việc một số chính sách được xây dựng theo từng giai đoạn, bối cảnh cụ thể nên thường xuyên điều chỉnh; đồng thời quá trình triển khai giữa các cơ quan còn thiếu đồng bộ, khiến DN gặp trở ngại về thủ tục hành chính và thông tin.

Để khắc phục, Thủ tướng đã chỉ đạo Bộ Tài nguyên và Môi trường nghiên cứu sửa đổi Luật Đất đai và các văn bản liên quan nhằm tạo thuận lợi hơn cho DNNVV tiếp cận đất đai; đồng thời ưu tiên phát triển quỹ đất tại các cụm công nghiệp, khu chế

biển nông, thủy, hải sản với giá thuê phù hợp, hạ tầng đồng bộ để hỗ trợ DN mở rộng SXKD. Hiện nay, tỷ lệ DNNVV có mặt bằng trong các khu/cụm công nghiệp còn thấp do gặp nhiều hạn chế trong cạnh tranh tiếp cận đất đai so với DN lớn. Vì vậy, Chính phủ tiếp tục yêu cầu các bộ, ngành, địa phương hoàn thiện chính sách về quy hoạch, giá thuê đất, hạ tầng và các điều kiện liên quan nhằm nâng cao khả năng tiếp cận đất đai của DNNVV.

Về thực thi chính sách, các chủ thể ban hành gồm Quốc hội, Chính phủ và các bộ, ngành; trong khi UBND địa phương, cơ quan tài nguyên môi trường, cơ quan thuế và ban quản lý khu công nghiệp là các đơn vị triển khai. Kết quả khảo sát và phỏng vấn cho thấy chính sách đã góp phần giảm chi phí, ổn định SXKD cho DN, nhưng vẫn tồn tại các rào cản về thủ tục hành chính, thông tin quy hoạch và sự khác biệt trong tổ chức thực hiện giữa các địa phương. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế, việc tiếp tục hoàn thiện cơ chế thực thi và nâng cao khả năng tiếp cận đất đai là yêu cầu quan trọng nhằm giúp DNNVV mở rộng quy mô, nâng cao NLCT và tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu.

3.2.5. Về chính sách hỗ trợ phát triển khoa học công nghệ

Về bối cảnh ra đời

Thực tế cho thấy, phần lớn DNNVV Việt Nam vẫn gặp nhiều hạn chế trong phát triển KHCN do thiếu nguồn lực tài chính, nhân lực chất lượng cao và năng lực nghiên cứu, đổi mới sáng tạo. Nhiều DN chưa có bộ phận R&D chuyên trách, khó đầu tư các công nghệ hiện đại như CRM, ERP, tự động hóa, AI, IoT,... đồng thời còn hạn chế trong nhận thức và khai thác quyền sở hữu trí tuệ, dẫn đến chậm đổi mới công nghệ, phụ thuộc vào công nghệ bên ngoài và giảm NLCT trong nước cũng như quốc tế. Trong bối cảnh CMCN 4.0 và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, những hạn chế này ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu và sự phát triển bền vững của DNNVV. Nhận thức được vai trò chiến lược của KHCN, Chính phủ đã chú trọng xây dựng và triển khai các chính sách hỗ trợ DNNVV nhằm nâng cao năng lực đổi mới sáng tạo, thúc đẩy chuyển đổi số, chuyển giao công nghệ, tự động hóa và phát triển sản xuất thông minh. Thông qua các chính sách này, DNNVV có điều kiện cải thiện năng lực công nghệ, nâng cao NLCT, từng bước chủ động tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trong bối cảnh hội nhập.

Về thực trạng nội dung chính sách hỗ trợ phát triển khoa học công nghệ

Do hạn chế về nguồn lực, nhiều DNNVV Việt Nam vẫn sử dụng công nghệ cũ, lạc hậu, ảnh hưởng đến hiệu quả SXKD và NLCT, trong khi bối cảnh hội nhập quốc tế đòi hỏi DN phải đẩy mạnh đổi mới sáng tạo, ứng dụng KHCN và chuyển đổi số. Nhằm hỗ trợ DNNVV nâng cao năng lực công nghệ, Nhà nước cùng các bộ, ngành và hiệp hội đã triển khai nhiều chính sách, chương trình hỗ trợ về ứng dụng, chuyển giao công nghệ, nghiên cứu phát triển và khai thác Quỹ phát triển KHCN. Bộ Khoa học và Công nghệ phối hợp với Hiệp hội DNNVV Việt Nam triển khai chương trình hỗ trợ DNNVV ứng dụng tiến bộ KHCN nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm và thúc đẩy đổi mới công nghệ.

Căn cứ Nghị định số 13/2019/NĐ-CP về doanh nghiệp khoa học và công nghệ, các DN, trong đó có DNNVV hoạt động trong lĩnh vực KHCN, được hưởng nhiều ưu đãi như miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo; được hỗ trợ tín dụng đầu tư của Nhà nước, hỗ trợ lãi suất vay, khai thác Quỹ phát triển KHCN, sử dụng cơ sở nghiên cứu, phòng thí nghiệm và hỗ trợ thương mại hóa kết quả nghiên cứu, tài sản trí tuệ.

Năm 2021, Chính phủ ban hành Nghị định số 80/2021/NĐ-CP quy định chi tiết hỗ trợ DNNVV khởi nghiệp sáng tạo, trong đó hỗ trợ chi phí sử dụng cơ sở kỹ thuật, trang thiết bị, thử nghiệm, hoàn thiện sản phẩm, đào tạo nhân lực, phát triển sản phẩm mới, xúc tiến thương mại và cung cấp thông tin. Trên cơ sở đó, Thông tư số 06/2022/TT-BKHĐT hướng dẫn thực hiện Nghị định số 80/2021/NĐ-CP tiếp tục quy định các nội dung hỗ trợ DNNVV như đào tạo, huấn luyện chuyên sâu trong và ngoài nước, duy trì tài khoản trên sàn thương mại điện tử và tham gia các cuộc thi quốc tế về khởi nghiệp sáng tạo.

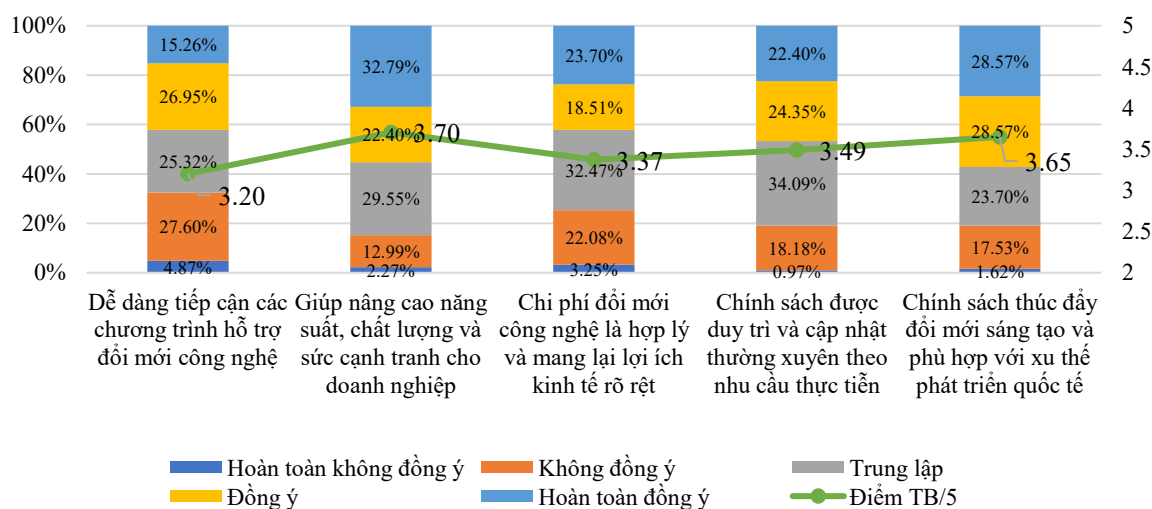
Bên cạnh đó, Nhà nước tiếp tục hoàn thiện khung chính sách phát triển KHCN thông qua Thông tư 15/2022 về quản lý Chương trình quốc gia hỗ trợ DN nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, hàng hóa giai đoạn 2021-2030; Nghị định 109/2022/NĐ-CP về hoạt động KHCN trong giáo dục đại học, tạo điều kiện cho DNNVV hợp tác với các cơ sở nghiên cứu, xây dựng phòng thí nghiệm và phát triển công nghệ. Đặc biệt, Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển KHCN, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia tiếp tục khẳng định vai trò của KHCN trong nâng cao NLCT của DN. Nhìn chung, hệ thống chính sách này đã từng bước tạo nền tảng để DNNVV đổi mới công nghệ, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm và chủ động tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu. Đặc biệt, Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế

tư nhân tiếp tục xác định doanh nghiệp tư nhân, trong đó DNNVV là lực lượng quan trọng của nền kinh tế; đồng thời nhấn mạnh yêu cầu hoàn thiện cơ chế, chính sách hỗ trợ đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, phát triển khoa học công nghệ, nâng cao năng lực quản trị và khả năng tham gia chuỗi giá trị của doanh nghiệp. Đây là định hướng quan trọng để tiếp tục hoàn thiện hệ thống chính sách hỗ trợ phát triển KHCN đối với DNNVV trong giai đoạn tới.

Nhìn chung, các chính sách hỗ trợ của Nhà nước dành cho các DNNVV đã được cụ thể hoá, công khai minh bạch, tập trung vào cơ chế tài chính hỗ trợ nghiên cứu và phát triển, sở hữu trí tuệ, đổi mới sáng tạo,... ngày càng tương thích với các yêu cầu hội nhập quốc tế, công nghệ số hiện nay.

Về thực trạng triển khai chính sách hỗ trợ phát triển khoa học công nghệ

Đảng và Nhà nước xác định KHCN giữ vai trò quan trọng trong việc nâng cao NLCT của DN, đặc biệt là DNNVV, giúp các DN thích ứng với yêu cầu hội nhập quốc tế và tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu. Vì vậy, nhiều chương trình, chiến lược hỗ trợ phát triển KHCN đã được triển khai ở cả cấp trung ương và địa phương, như chương trình đổi mới công nghệ, phát triển công nghệ cao, phát triển thị trường KHCN và sản phẩm KHCN. Kết quả khảo sát 308 DNNVV cho thấy các chính sách này đã góp phần nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và phù hợp với xu hướng phát triển quốc tế, với mức đánh giá trung bình lần lượt đạt 3,7 và 3,65/5 điểm. Theo Q - lãnh đạo Cục Khởi nghiệp và Doanh nghiệp công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ), các chính sách hỗ trợ KHCN đã tạo điều kiện cho DNNVV cải thiện năng suất, chất lượng, khuyến khích đổi mới sáng tạo và nâng cao NLCT trong bối cảnh hội nhập.



Hình 3.6: Thực trạng chính sách hỗ trợ phát triển khoa học công nghệ cho DNNVV

Nguồn: Khảo sát điều tra

Cùng với các chính sách hỗ trợ, Nhà nước và các bộ, ngành đã thành lập nhiều quỹ phục vụ phát triển KHCN như Quỹ phát triển KHCN quốc gia (NAFOSTED), Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia (NATIF). Các quỹ này đã góp phần thúc đẩy đổi mới công nghệ, bổ sung nguồn vốn cho các dự án nghiên cứu, cải tiến dây chuyền, thiết bị sản xuất. Tuy nhiên, hoạt động của các quỹ vẫn gặp khó khăn do nguồn vốn chủ yếu phụ thuộc vào ngân sách Nhà nước, chưa đáp ứng đủ vốn điều lệ. Cụ thể, NAFOSTED chỉ được cấp bổ sung khoảng 300 tỷ đồng/năm (khoảng 60% vốn điều lệ), trong khi NATIF từ mức vốn điều lệ 4,1 tỷ đồng năm 2014 tăng lên hơn 800 tỷ đồng năm 2021. Theo GS.TS H - lãnh đạo Tổng biên tập Tạp chí Pháp luật và Phát triển, các quỹ này còn gặp vướng mắc trong quá trình giải ngân, ảnh hưởng đến tiến độ triển khai các dự án phát triển KHCN của DN.

Bên cạnh đó, các ngân hàng và tổ chức tín dụng đã triển khai nhiều chương trình hỗ trợ vốn cho DNNVV đổi mới sáng tạo, nhưng khả năng tiếp cận vẫn còn hạn chế do cơ chế cho vay truyền thống yêu cầu DN có tài sản đảm bảo hoặc dòng tiền ổn định. Theo ông H - lãnh đạo Hiệp hội Khởi nghiệp Quốc gia Việt Nam, nhiều DNNVV, đặc biệt là DN khởi nghiệp sáng tạo mới thành lập, có năng lực tài chính hạn chế, hồ sơ tín dụng chưa đáp ứng yêu cầu và gặp khó khăn với thủ tục vay vốn. Kết quả khảo sát cho thấy 32,47% DN đánh giá các chương trình hỗ trợ đổi mới công nghệ còn khó tiếp cận, với mức điểm trung bình chỉ đạt 3,2/5 điểm.

Ngoài hỗ trợ tài chính, Nhà nước còn thúc đẩy phát triển KHCN thông qua chính sách mua sắm công đối với các sản phẩm, dịch vụ hình thành từ hoạt động KHCN và đổi mới sáng tạo. Tuy nhiên, theo ông VA - lãnh đạo Công ty Nam Thái Sơn kiêm lãnh đạo HHDN Tp. HCM, các quy định về mua sắm công còn khá chặt chẽ, chưa thực sự phù hợp với đặc điểm của DNNVV, đồng thời một số nội dung về mua sắm sản phẩm công nghệ do DN tư nhân phát triển vẫn chưa có hướng dẫn cụ thể.

Nhìn chung, các chính sách hỗ trợ DNNVV phát triển KHCN đã được triển khai tương đối toàn diện thông qua vai trò của Chính phủ, Bộ Khoa học và Công nghệ và các cơ quan liên quan. Kết quả khảo sát cho thấy DN đánh giá tích cực về tác động của chính sách trong nâng cao năng lực đổi mới công nghệ và NLCT. Tuy nhiên, nhiều DNNVV vẫn gặp khó khăn trong tiếp cận chính sách do hạn chế về thông tin, nguồn lực đối ứng và khả năng hấp thụ công nghệ. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế và chuyển đổi số, cần tiếp tục hoàn thiện cơ chế thực thi, mở rộng khả năng tiếp cận và tăng cường phối hợp giữa các cơ quan nhằm nâng cao hiệu quả hỗ trợ phát triển KHCN cho DNNVV.

3.2.6. Về chính sách hỗ trợ mở rộng thị trường

Về bối cảnh ra đời

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng, Việt Nam tham gia nhiều FTA thế hệ mới và các tổ chức quốc tế, khiến các hàng rào thuế quan dần được cắt giảm, trong khi các yêu cầu phi thuế quan như tiêu chuẩn kỹ thuật, truy xuất nguồn gốc, quy tắc xuất xứ, sở hữu trí tuệ ngày càng gia tăng. Điều này đòi hỏi DN nói chung và DNNVV nói riêng phải nâng cao NLCT, chất lượng sản phẩm và khả năng xây dựng thương hiệu để tiếp cận thị trường quốc tế. Tuy nhiên, nhiều DNNVV Việt Nam vẫn gặp hạn chế trong mở rộng thị trường do thiếu năng lực tiếp cận khách hàng quốc tế, chưa đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn về chất lượng, môi trường, an toàn sản phẩm; chưa xây dựng thương hiệu mạnh, ít tham gia xúc tiến thương mại và còn hạn chế trong ứng dụng thương mại điện tử, chuyển đổi số. Vì vậy, yêu cầu xây dựng và thực thi các chính sách hỗ trợ mở rộng thị trường cho các DNNVV trở nên cấp thiết nhằm tăng NLCT của các DNNVV trên thị trường quốc tế, giúp các DN tận dụng tối đa những cơ hội mà các FTA mang lại, tạo môi trường để các DN này vươn ra thị trường quốc tế một cách chủ động và bền vững hơn.

Về thực trạng nội dung chính sách hỗ trợ mở rộng thị trường

Trong những năm gần đây, Việt Nam từng bước trở thành trung tâm sản xuất toàn cầu, tạo điều kiện để DN nói chung và DNNVV nói riêng tham gia sâu hơn vào chuỗi cung ứng quốc tế. Nhằm hỗ trợ mở rộng thị trường, thúc đẩy xúc tiến thương mại và nâng cao NLCT trong bối cảnh hội nhập quốc tế, Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách hỗ trợ DNNVV tham gia thị trường trong nước và quốc tế.

Cụ thể, Nghị định số 39/2018/NĐ-CP quy định một số điều của Luật Hỗ trợ DNNVV đã đưa ra các chính sách hỗ trợ DNNVV tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị. Theo đó, DN được hỗ trợ 50% kinh phí (không quá 30 triệu đồng/khóa) khi tham gia đào tạo nâng cao trình độ kỹ thuật, công nghệ; được miễn phí tư vấn thúc đẩy liên kết trong cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị; đồng thời được hỗ trợ chi phí tham gia hội chợ, triển lãm xúc tiến thương mại, tư vấn thương hiệu, tìm kiếm thông tin và quảng bá sản phẩm.

Tiếp đó, Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021 tiếp tục mở rộng các hình thức hỗ trợ như miễn phí tra cứu thông tin về sự kiện kết nối với DN đầu chuỗi, tiêu chuẩn kỹ thuật trong nước và quốc tế; hỗ trợ tối đa 50% chi phí tư vấn, duy trì tài khoản trên các sàn thương mại điện tử, thiết kế gian hàng và tham gia các hoạt động xúc tiến thương mại. Bên cạnh đó, Quyết định số 1968/QĐ-TTg phê duyệt Đề án “Đẩy mạnh ứng dụng CNTT và chuyển đổi số trong hoạt động xúc tiến thương mại giai đoạn 2021-2030” nhằm hỗ trợ DN, trong đó có DNNVV, ứng dụng công nghệ số, mở rộng thị trường và phát triển hệ sinh thái xúc tiến thương mại số.

Ngoài ra, Thông tư 11/2019/TT-BCT hướng dẫn thực hiện hoạt động xúc tiến thương mại phát triển ngoại thương thuộc Chương trình cấp quốc gia về xúc tiến thương mại quy định DNNVV được hỗ trợ chi phí tham gia hội chợ, triển lãm quốc tế, quảng bá sản phẩm, kết nối giao thương với đối tác nước ngoài, phát triển và nâng cao chất lượng hàng hóa. Đối với thị trường trong nước, Quyết định số 1163/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược phát triển thương mại trong nước giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 cũng nhấn mạnh hỗ trợ DNNVV tham gia chuỗi phân phối, xây dựng thương hiệu, quảng bá sản phẩm đặc sản vùng miền.

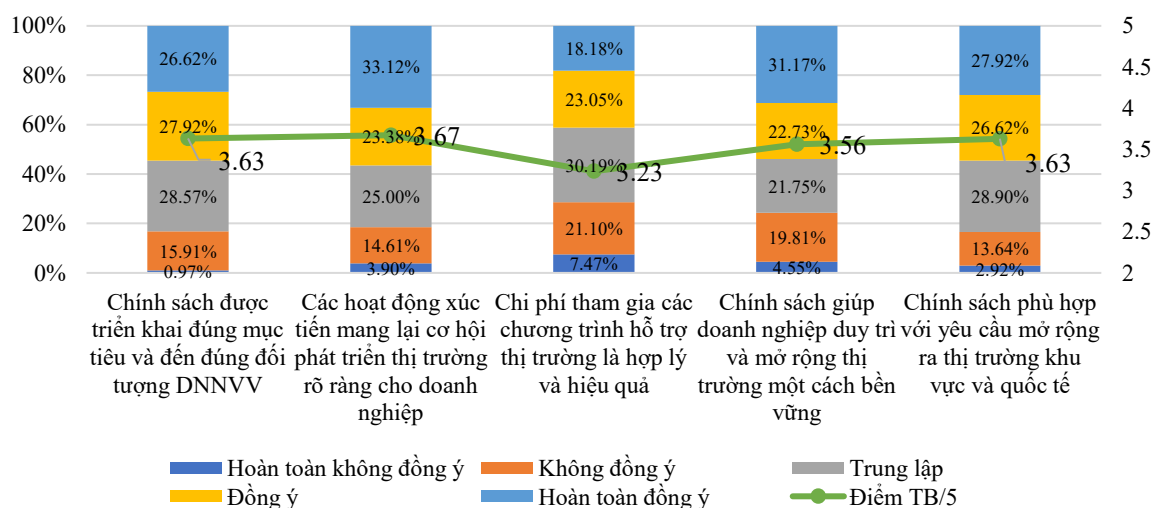
Nhìn chung, hệ thống chính sách hỗ trợ mở rộng thị trường cho DNNVV ngày càng được hoàn thiện, tập trung vào xúc tiến thương mại, chuyển đổi số, xây dựng thương hiệu và kết nối chuỗi giá trị, qua đó giúp DNNVV nâng cao NLCT và tận dụng tốt hơn các cơ hội từ quá trình hội nhập quốc tế. Bên cạnh đó, Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 về phát triển kinh tế tư nhân tiếp tục khẳng định chủ trương hỗ trợ doanh nghiệp tư nhân mở rộng thị trường trong nước và quốc tế, phát triển thương hiệu, tham gia sâu hơn vào chuỗi cung ứng và chuỗi giá trị toàn cầu, đẩy mạnh chuyển đổi số, thương mại điện tử và nâng cao năng lực hội nhập. Những định hướng này tiếp tục tạo cơ sở để hoàn thiện hệ thống chính sách hỗ trợ mở rộng thị trường đối với DNNVV trong thời gian tới.

Về thực trạng triển khai chính sách hỗ trợ mở rộng thị trường

Bên cạnh đó, xác định được nhu cầu tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu cũng như mở rộng và phát triển thị trường trong và ngoài nước ngày càng tăng cao của các DNNVV, các bộ, ban, ngành phối hợp với chính quyền địa phương triển khai nhiều hoạt động thiết thực hỗ trợ các DNNVV tiếp cận với thị trường mới. Mới đây, Vụ thị trường châu Âu - châu Mỹ thuộc Bộ Công thương đã phối hợp với UBND thành phố Hồ Chí Minh đã tổ chức chuỗi sự kiện mang tên “*Kết nối chuỗi cung ứng hàng hóa quốc tế - Vietnam International Sourcing 2023*” để hỗ trợ các DN, trong đó có DNNVV tham gia sâu và hiệu quả hơn và chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu, đáp ứng nhu cầu hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng hiện nay. Chuỗi sự kiện trên nhằm thúc đẩy các hoạt động triển khai đề án “*Thúc đẩy doanh nghiệp Việt Nam tham gia trực tiếp các mạng phân phối nước ngoài đến năm 2030*” đã được phê duyệt tại Quyết định số 1415/QĐ-TTg. Theo đó, các DNNVV sẽ được tham gia nhiều hoạt động xúc tiến thương mại hướng tới các thị trường trọng điểm, thị trường mới nổi có nhiều tiềm năng phù hợp với nhu cầu và lợi thế của các doanh nghiệp. Ngoài ra, các doanh nghiệp sẽ được tham gia các sản giao dịch thương mại điện tử trong nước và quốc tế, tham gia các khóa đào tạo, tập huấn cho DN nâng cao chất lượng nguồn nhân

lực, nâng cao kỹ năng hội nhập quốc tế, và tăng khả năng tận dụng hiệu quả các hiệp định thương mại tự do để mở rộng thị trường.

Kết quả điều tra khảo sát thực trạng chính sách hỗ trợ mở rộng thị trường cho DNNVV từ 308 doanh nghiệp cho thấy các chính sách này đang phát huy tốt tác dụng của mình, nhận được sự hưởng ứng, đồng tình của đa số DN.



Hình 3.7: Thực trạng chính sách hỗ trợ mở rộng thị trường cho DNNVV

Nguồn: Khảo sát điều tra

Trong những năm gần đây, ông H - lãnh đạo Công ty CP Du lịch và Sự kiện VN Express Tour, nhận xét, khi Việt Nam ngày càng hội nhập sâu rộng hơn vào nền kinh tế quốc tế, chính phủ cùng các bộ, ban, ngành và các địa phương càng nỗ lực triển khai các hoạt động xúc tiến thương mại nhằm mở rộng thị trường tiềm năng cho các DNNVV để nâng cao năng lực xuất khẩu của các DN trong nước. Theo đó, Cơ chế một cửa quốc gia và Cổng thông tin Thương mại Việt Nam đã được xây dựng và đi vào hoạt động nhằm giảm bớt gánh nặng về thời gian và chi phí cho các DN. Ngoài ra, nhiều chương trình xúc tiến thương mại ở quy mô quốc gia đã thu hút nhiều địa phương, tổ chức, hiệp hội tham gia tích cực. Trung bình mỗi năm, ngân sách Nhà nước đã chi gần 100 tỷ đồng cho hơn 100 đề án liên quan đến mở rộng, phát triển thị trường cho hàng ngàn doanh nghiệp, trong đó hơn 90% là DNNVV. Điều này đã được thể hiện rõ ràng qua kết quả điều tra khảo sát 308 DNNVV đang hoạt động trên cả nước. Cụ thể, đa số DNNVV được hỏi đánh giá các chính sách này được triển khai đúng mục tiêu, đúng đối tượng, mang lại cơ hội phát triển thị trường rõ ràng cho DN, phù hợp với yêu cầu mở rộng ra thị trường khu vực và quốc tế, giúp các DNNVV duy trì và mở rộng thị trường một cách bền vững, với số điểm trung bình đạt được trên 3,6/5 điểm.

Nhờ thế, các doanh nghiệp này có cơ hội gặp gỡ nhiều khách hàng tiềm năng trong nước cũng như các đối tác nước ngoài có trụ sở văn phòng tại Việt Nam. Theo số liệu từ Bộ Tài chính, số lượng và giá trị các hợp đồng được ký kết cũng như doanh số bán hàng thông qua các hoạt động xúc tiến này đạt trung bình hơn 1 tỷ USD và thu về gần 500 tỷ đồng mỗi năm. Các sự kiện xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường mang tầm quốc gia này đã lan tỏa đến nhiều địa phương trên cả nước, nhiều tỉnh thành đã bố trí khoản ngân sách nhất định để hỗ trợ, tổ chức các chương trình, sự kiện, hoạt động xúc tiến thương mại cho các DN nói chung và DNNVV tại địa phương, thậm chí có các sự kiện mang tầm quốc tế.

Nhờ các hoạt động này, các DNNVV trong nước đã tham gia sôi động, mạnh mẽ vào mạng lưới tổ chức phân phối hàng hóa, dịch vụ trên toàn quốc, gắn kết sản xuất - chế biến với thị trường và người tiêu dùng cả ở thành thị, nông thôn, và miền núi. Không những thế, tham gia vào các hoạt động xúc tiến thị trường trong nước và quốc tế giúp các DNNVV đa dạng hóa mô hình, phương thức kinh doanh, đặc biệt ứng dụng thương mại điện tử vào hoạt động của mình. Các tiêu chuẩn về an toàn, vệ sinh thực phẩm, truy xuất nguồn gốc, bảo vệ môi trường, phòng cháy chữa cháy,... cũng được các DN quan tâm chú trọng nhằm đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng và thị trường. Đặc biệt, trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng như hiện nay, các Hiệp định thương mại song phương và đa phương mà Việt Nam ký kết và tham gia đã mở rộng cơ hội tiếp cận thị trường mới cho các DNNVV trong nước. Theo số liệu thống kê, tính đến đầu năm 2024, Việt Nam đã có mối quan hệ hợp tác với hơn 60 nền kinh tế trên toàn cầu, và độ mở thương mại của nước ta hiện nay đã đạt trên 200% GDP. Chính vì thế, các hoạt động xúc tiến thương mại và mở rộng thị trường càng cần thiết hơn bao giờ hết, không chỉ đem lại cơ hội kinh doanh mà còn có cơ hội giao lưu học hỏi, tiếp thu các kiến thức và công nghệ mới, phương thức quản lý mới để áp dụng linh hoạt vào trong hoạt động sản xuất của đơn vị mình.

Tuy nhiên, vẫn có 28,57% số doanh nghiệp được hỏi cho rằng chi phí tham gia các chương trình hỗ trợ thị trường chưa hợp lý và hiệu quả. Ông C - lãnh đạo Công ty TNHH Truyền thông giải trí VIETKENT, cho biết, đối với nhiều DNNVV, đặc biệt là các DN siêu nhỏ, chi phí tham gia các chương trình hỗ trợ như hội chợ, triển lãm, hay chi phí vận hành các chiến lược marketing có thể vượt quá ngân sách của DN. Vì thế, mặc dù các chương trình này có thể mang lại cơ hội lớn, nhưng với chi phí bỏ ra ban đầu quá cao nên nhiều DN chưa sẵn sàng tham gia. Ông T - lãnh đạo Công ty CP Ao Vua, cho biết thêm, một số DN vẫn còn hoài nghi về lợi ích mà họ sẽ nhận được khi tham gia, một số khác đã tham gia nhưng hiệu quả mang lại

không tương xứng với kỳ vọng nên họ chưa đánh giá cao tính hiệu quả của các chương trình này.

Có thể thấy, các chính sách và hoạt động hỗ trợ xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường, tham gia sâu vào chuỗi cung ứng của Nhà nước cùng các bộ, ban, ngành đã thu hút được hàng trăm DNNVV tham gia, giúp các DN này quảng bá sản phẩm, phát triển thị trường một cách hiệu quả, góp phần đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm, nâng cao NLCT của DNNVV trong bối cảnh hội nhập quốc tế hiện nay. Bên cạnh đó vẫn còn một số hạn chế, nhất là chi phí và điều kiện tham gia các chương trình hỗ trợ khiến một số DNNVV chưa tận dụng được đầy đủ lợi ích mà các chương trình này mang lại.

Xét dưới góc độ QLNN, chính sách hỗ trợ mở rộng thị trường được triển khai thông qua sự phối hợp giữa Bộ Công Thương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, VCCI, các hiệp hội ngành nghề và chính quyền địa phương. Kết quả khảo sát cho thấy nhiều DNNVV ghi nhận những lợi ích nhất định từ các hoạt động xúc tiến thương mại, kết nối cung cầu và hỗ trợ tiếp cận thị trường quốc tế. Tuy nhiên, kết quả phỏng vấn sâu cho thấy tỷ lệ doanh nghiệp tiếp cận trực tiếp các chương trình hỗ trợ còn chưa cao, đặc biệt đối với các doanh nghiệp quy mô nhỏ và ở địa phương ngoài các trung tâm kinh tế lớn. Trong bối cảnh thực thi các FTA thế hệ mới và cạnh tranh quốc tế ngày càng gia tăng, việc nâng cao chất lượng thông tin thị trường, hỗ trợ kết nối chuỗi giá trị và giảm chi phí tiếp cận thị trường trở thành yêu cầu quan trọng nhằm nâng cao hiệu quả của nhóm chính sách này.

Trong thời gian gần đây, hệ thống chính sách hỗ trợ DNNVV tiếp tục được hoàn thiện theo định hướng phát triển kinh tế tư nhân của Đảng và Nhà nước. Đặc biệt, Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị đã xác định kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng nhất của nền kinh tế quốc dân, đồng thời đề ra nhiều chủ trương đổi mới cơ chế, chính sách nhằm tạo lập môi trường kinh doanh thuận lợi, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, nâng cao khả năng tiếp cận nguồn lực và tăng cường NLCT của doanh nghiệp. Đây là những định hướng quan trọng để tiếp tục hoàn thiện chính sách hỗ trợ DNNVV trong bối cảnh hội nhập quốc tế giai đoạn đến năm 2030 và các năm tiếp theo.

3.3. NGHIÊN CỨU TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN CỦA DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ

3.3.1. Kiểm định độ tin cậy thang đo của các biến nghiên cứu

3.3.1.1. Phân tích thành tố khám phá EFA

Phân tích thành tố khám phá (Exploratory Factor Analysis - EFA) được sử dụng nhằm mục đích kiểm định tính hội tụ và phân biệt của các biến quan sát liên quan đến chính sách hỗ trợ DNNVV trong bối cảnh hội nhập. Thông qua EFA, các biến có mối tương quan chặt chẽ sẽ được nhóm lại thành các thành tố (factor) có ý nghĩa, góp phần làm rõ cấu trúc lý thuyết ban đầu và hỗ trợ xây dựng thang đo phù hợp cho các phân tích định lượng tiếp theo. Phương pháp xoay Varimax được áp dụng nhằm tối đa hóa phương sai giữa các nhân tố, giúp tăng tính phân biệt giữa các nhóm biến và nâng cao độ rõ ràng trong cách giải thích kết quả.

➤ Đối với các biến độc lập là 06 chính sách hỗ trợ DNNVV

Kết quả phân tích EFA ở Bảng 3.3 cho thấy mô hình có tính thích hợp cao với dữ liệu khảo sát. Cụ thể, chỉ số KMO đạt 0,799 cho thấy độ phù hợp tốt để tiến hành phân tích nhân tố, và kiểm định Bartlett's Test of Sphericity có giá trị ý nghĩa Sig. = 0,000, khẳng định các biến quan sát có tương quan với nhau một cách có ý nghĩa thống kê. Dựa trên tiêu chí giá trị riêng (Eigenvalue) lớn hơn 1 và tổng phương sai được giải thích, sáu thành tố chính đã được trích xuất, với tổng cộng 70,704% phương sai được giải thích. Kết quả này phù hợp với sáu nhóm chính sách hỗ trợ và độ thang đo tương ứng (gồm: chính sách hỗ trợ tài chính; thông tin, tư vấn và pháp lý; phát triển nguồn nhân lực; đất đai, mặt bằng sản xuất kinh doanh; phát triển khoa học và công nghệ; và hỗ trợ mở rộng thị trường), phản ánh đúng sự đa dạng và phức tạp của các chính sách tác động đến DNNVV trong quá trình hội nhập quốc tế.

Bảng 3.3: Kết quả phân tích thành tố khám phá EFA với các biến độc lập

Kiểm định KMO và Bartlett

Chỉ số KMO (Kaiser-Meyer-Olkin) về độ thích hợp của mẫu	0,799
Kiểm định Bartlett về	Giá trị xấp xỉ Chi-square
tính cầu phương	df (bậc tự do)
	Sig. (mức ý nghĩa)
	0,000

Tổng phương sai được giải thích

Thành tố	Tổng	Giá trị Eigen khởi tạo		Tổng bình phương tải trọng sau xoay		
		%	%	Tổng	%	%
		Phương sai	Tích lũy		Phương sai	Tích lũy
1	7,280	24,267	24,267	3,895	12,982	12,982
2	4,592	15,305	39,572	3,689	12,297	25,279
3	2,935	9,783	49,355	3,531	11,769	37,048
4	2,404	8,014	57,370	3,457	11,524	48,572
5	2,204	7,348	64,717	3,381	11,270	59,842
6	1,796	5,986	70,704	3,259	10,862	70,704

Mã trận thành tố xoay

Thành tố					
1	2	3	4	5	6

CSKH1	0,876		
CSKH3	0,862		
CSKH4	0,862		
CSKH5	0,816		
CSKH2	0,803		
CSNL2		0,846	
CSNL3		0,828	
CSNL5		0,754	
CSNL4		0,735	
CSNL1		0,725	
CSTV1			0,835
CSTV5			0,829
CSTV4			0,814
CSTV2			0,774
CSTV3			0,734
CSDD3			0,880
CSDD2			0,850
CSDD4			0,779
CSDD1			0,778
CSDD5			0,777
CSTC4			0,822
CSTC5			0,803
CSTC2			0,792
CSTC1			0,779
CSTC3			0,768
CSTT3			0,903
CSTT5			0,880
CSTT4			0,841
CSTT2			0,621
CSTT1			0,475

Nguồn: Kết quả xử lý SPSS

➤ Đối với biến phụ thuộc sự phát triển của DNNVV Việt Nam

Bảng 3.4: Kết quả phân tích EFA với biến phụ thuộc

Kiểm định KMO và Bartlett

Chỉ số KMO (Kaiser-Meyer-Olkin) về độ thích hợp của mẫu	0,729	
Kiểm định Bartlett về	Giá trị xấp xỉ Chi-square	307,073
tính cầu phương	df (bậc tự do)	6
	Sig. (mức ý nghĩa)	0,000

Tổng phương sai được giải thích

Thành tố	Giá trị Eigen khởi tạo	Tổng bình phương tải trọng sau xoay
----------	------------------------	-------------------------------------

	Tổng	% Phương sai	% Tích lũy	Tổng	% Phương sai	% Tích lũy
1	2.322	58.054	58.054	2.322	58.054	58.054
2	0.736	18.393	76.448			
3	0.561	14.031	90.479			
4	0.381	9.521	100.000			

Nguồn: Kết quả xử lý SPSS

Đối với biến phụ thuộc, kết quả phân tích EFA ở Bảng 3.4 thu được giá trị KMO = 0,729 ($> 0,7$), cho thấy mức độ thích hợp của dữ liệu để tiến hành phân tích EFA. Kiểm định Bartlett's Test of Sphericity có ý nghĩa với Sig = 0,000 ($< 0,05$), khẳng định rằng các biến quan sát có mối tương quan tuyến tính với nhau. Phân tích thành tố chính cho thấy chỉ có một thành tố duy nhất được trích xuất, với giá trị Eigenvalue = 2,322 (> 1) và tổng phương sai lũy kế đạt 58,054% ($> 50\%$). Điều này cho thấy thành tố này, chính là biến phụ thuộc phát triển doanh nghiệp (PTDN), giải thích 58,054% tổng thông tin của 4 biến quan sát, đảm bảo mức độ giải thích phù hợp cho biến phụ thuộc trong mô hình nghiên cứu.

3.3.1.2. Kiểm định độ tin cậy của thang đo

Sau khi thực hiện phân tích thành tố khám phá (EFA) nhằm xác định cấu trúc nhân tố tiềm ẩn và kiểm tra mức độ hội tụ, phân biệt giữa các biến quan sát, nghiên cứu tiếp tục tiến hành phân tích độ tin cậy của bộ thang đo với dữ liệu thực tế, đánh giá tính đơn nguyên của từng thang đo, cũng như kiểm tra lại độ tin cậy và giá trị của các nhân tố. Phân tích cho phép xác nhận sự hợp lệ về mặt lý thuyết của các khái niệm nghiên cứu trước khi tiến hành các bước phân tích tiếp theo.

Bảng 3.5: Kiểm định độ tin cậy thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha và kiểm định KMO

Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến tổng	Alpha nếu loại biến
1. Chính sách hỗ trợ tài chính cho DNNVV (CSTC): <i>Cronbach's Alpha = 0,873; KMO = 0,752 & Sig. = 0,000; Tổng phương sai = 66,623%</i>				
CSTC1	14,22	12,689	0,658	0,857
CSTC2	13,69	12,998	0,712	0,844
CSTC3	13,72	12,943	0,665	0,855
CSTC4	14,09	12,411	0,774	0,829
CSTC5	14,18	12,566	0,700	0,846
2. Chính sách hỗ trợ thông tin, tư vấn và pháp lý cho DNNVV (CSTV): <i>Cronbach's Alpha = 0,884; KMO = 0,735 & Sig. = 0,000; Tổng phương sai = 68,534%</i>				
CSTV1	14,37	10,977	0,772	0,847
CSTV2	14,45	11,180	0,693	0,867
CSTV3	14,13	12,211	0,648	0,876
CSTV4	13,98	11,306	0,723	0,859
CSTV5	14,03	11,159	0,777	0,847
3. Chính sách hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực cho DNNVV (CSNL): <i>Cronbach's Alpha = 0,872; KMO = 0,802 & Sig. = 0,000; Tổng phương sai = 66,363%</i>				
CSNL1	13,21	16,269	0,681	0,849
CSNL2	12,84	15,650	0,772	0,827
CSNL3	12,60	15,824	0,722	0,839
CSNL4	12,93	16,321	0,700	0,845
CSNL5	12,62	16,654	0,622	0,864
4. Chính sách hỗ trợ đất đai, mặt bằng sản xuất kinh doanh cho DNNVV (CSDD): <i>Cronbach's Alpha = 0,884; KMO = 0,709 & Sig. = 0,000; Tổng phương sai = 68,408%</i>				
CSDD1	14,61	13,366	0,670	0,870
CSDD2	13,82	13,109	0,755	0,851
CSDD3	14,15	12,408	0,800	0,839
CSDD4	14,38	13,162	0,688	0,866
CSDD5	14,04	13,298	0,690	0,866
5. Chính sách hỗ trợ phát triển khoa học công nghệ cho DNNVV (CSKH): <i>Cronbach's Alpha = 0,918; KMO = 0,762 & Sig. = 0,000; Tổng phương sai = 75,505%</i>				
CSKH1	14,22	15,102	0,824	0,893
CSKH2	13,71	15,781	0,752	0,908
CSKH3	14,05	14,890	0,839	0,890

CSKH4	13,93	15,878	0,800	0,898
CSKH5	13,77	15,937	0,736	0,911
6. Chính sách hỗ trợ mở rộng thị trường cho DNNVV (CSTT): Cronbach's Alpha = 0,882; KMO = 0,794 & Sig. = 0,000; Tổng phương sai = 68,421%				
CSTT1	14,10	17,176	0,521	0,897
CSTT2	14,06	15,462	0,649	0,872
CSTT3	14,50	13,945	0,853	0,822
CSTT4	14,17	14,147	0,776	0,841
CSTT5	14,10	14,873	0,794	0,839
7. Phát triển của DNNVV (PTDN): Cronbach's Alpha = 0,755; KMO = 0,729 & Sig. = 0,000; Tổng phương sai = 58,054%				
PTDN1	10,18	8,518	0,568	0,688
PTDN2	9,77	8,222	0,635	0,651
PTDN3	10,25	8,818	0,457	0,751
PTDN4	10,20	8,509	0,553	0,696

Nguồn: Kết quả xử lý SPSS

Kết quả kiểm định độ tin cậy của các thang đo cho thấy tất cả các nhóm biến nghiên cứu đều đạt giá trị Cronbach's Alpha lớn hơn 0,7, cụ thể dao động từ 0,755 đến 0,918. Điều này khẳng định rằng các thang đo đều đạt mức độ tin cậy tốt, đảm bảo tính nhất quán nội tại giữa các biến quan sát trong cùng một thang đo. Đồng thời, kiểm định KMO và Bartlett's Test of Sphericity đối với từng nhóm biến cũng cho kết quả phù hợp: hệ số KMO đều lớn hơn 0,7 và kiểm định Bartlett có ý nghĩa thống kê ở ngưỡng tin cậy 95% (Sig. = 0,000), cho thấy dữ liệu đủ điều kiện để tiến hành phân tích thành tố khám phá, đồng thời xác nhận sự phù hợp trong cấu trúc mối quan hệ giữa các biến.

Bên cạnh đó, giá trị tổng phương sai trích xuất của thành tố thứ nhất trong mỗi nhóm biến đều lớn hơn 50%, với mức dao động từ 58,054% đến 75,505%. Điều này chứng tỏ mỗi nhân tố đã giải thích được trên 50% thông tin của các biến quan sát tạo nên nó, đảm bảo được mức độ đại diện lý thuyết cho từng khái niệm nghiên cứu. Từ những kết quả này, có thể khẳng định rằng các thang đo sử dụng trong nghiên cứu đều đạt độ tin cậy cao và hoàn toàn phù hợp để đưa vào các phân tích định lượng tiếp theo.

3.3.1.3. Phân tích tương quan

Kết quả phân tích ma trận tương quan Pearson trong Bảng 3.6 giữa các biến nghiên cứu được trình bày trong Bảng 3.6 cho thấy rằng tất cả các hệ số tương quan giữa các biến độc lập đều có giá trị tuyệt đối nhỏ hơn 0,7. Cụ thể, hệ số tương quan

giữa CSTC và CSTV đạt 0,252**, giữa CSTV và CSNL là 0,325**, giữa CSTV và CSTT là 0,308**, và giữa CSNL và CSTT là 0,473**, trong đó các mối quan hệ có ý nghĩa thống kê ở mức 1% hoặc 5%. Ngoài ra, các hệ số tương quan còn lại như giữa CSTC và CSKH (0,367**), CSTT và CSDD (0,300**), hay CSNL và CSDD (0,215**) cũng đều ở mức thấp đến trung bình. Đáng chú ý, một số cặp biến như TDN với các biến còn lại, hoặc QMLD với các biến khác, có hệ số tương quan rất thấp, thậm chí gần bằng không, cho thấy mối quan hệ gần như không đáng kể giữa các biến này. Toàn bộ các giá trị hệ số đều không vượt ngưỡng 0,7 - mức cảnh báo thường được sử dụng để phát hiện đa cộng tuyến trong các nghiên cứu định lượng.

Bảng 3.6: Ma trận tương quan hệ số Pearson giữa các biến nghiên cứu

	CSTC	CSTV	CSNL	CSDD	CSKH	CSTT	TDN	QMLD
CSTC	1							
CSTV	0,252**	1						
CSNL	0,077	0,325**	1					
CSDD	-0,048	0,135*	0,215**	1				
CSKH	0,367**	0,260**	0,088	0,033	1			
CSTT	0,114*	0,308**	0,473**	0,300**	0,219**	1		
TDN	0,077	0,034	-0,053	-0,072	0,151**	0,012	1	
QMLD	0,043	-0,021	-0,015	0,015	0,020	0,016	-0,057	1

Ghi chú: * mức ý nghĩa thống kê $p = 0,05$;

** mức ý nghĩa thống kê $p = 0,01$.

Nguồn: Kết quả xử lý SPSS

Từ các kết quả trên, có thể khẳng định rằng giữa các biến độc lập trong mô hình không tồn tại hiện tượng đa cộng tuyến. Điều này đảm bảo tính độc lập tương đối giữa các biến và tạo tiền đề thuận lợi cho việc thực hiện phân tích hồi quy tiếp theo, giúp tăng độ tin cậy và tính chính xác của các ước lượng trong mô hình nghiên cứu.

3.3.2. Kiểm định hồi quy bội mô hình và giả thuyết nghiên cứu

Kết quả kiểm định hồi quy ở Bảng dưới cho thấy mô hình có độ phù hợp tốt với dữ liệu khảo sát, thể hiện qua giá trị R bình phương hiệu chỉnh đạt 0,496, tức khoảng 49,6% sự biến thiên trong biến phụ thuộc được giải thích bởi các biến độc lập trong mô hình. Giá trị $F = 38,816$ với $p\text{-value (Sig.)} = 0,000$ cho thấy mô hình hồi quy tổng thể có ý nghĩa thống kê cao, tức các biến độc lập được đưa vào mô hình góp phần giải thích có ý nghĩa cho biến phụ thuộc. Hệ số Durbin-Watson đạt 2,256, xấp xỉ giá trị lý tưởng 2, cho thấy không có hiện tượng tự tương quan trong phần dư của mô hình. Đồng thời, tất cả các chỉ số VIF đều dưới ngưỡng 2, cho thấy không tồn tại hiện

tượng đa cộng tuyến nghiêm trọng giữa các biến độc lập, đảm bảo độ tin cậy của các ước lượng trong mô hình.

Bảng 3.7: Kết quả phân tích hồi quy bội tác động của chính sách hỗ trợ đến sự phát triển của DNNVV Việt Nam

Biến	Hệ số chưa chuẩn hóa	Độ lệch chuẩn	t	Sig.	VIF
Hệ số	0,135	0,149	0,903	0,367	
CSTC	0,143**	0,044	3,212	0,001	1,205
CSTV	0,078	0,045	1,712	0,088	1,255
CSNL	0,360***	0,047	7,600	0,000	1,370
CSDD	0,119**	0,043	2,774	0,006	1,125
CSKH	0,153**	0,045	3,377	0,001	1,249
CSTT	0,275***	0,049	5,648	0,000	1,447
TDN	-0,046	0,034	-1,360	0,175	1,038
QMLD	0,001	0,062	0,023	0,982	1,008
R = 0,714; R ² = 0,509; R ² hiệu chỉnh = 0,496; Sai số chuẩn = 0,710; Hệ số Durbin-Watson = 2,256; F = 38,816 & Sig. = 0,000					

Ghi chú: * mức ý nghĩa thống kê $p < 0,05$;

** mức ý nghĩa thống kê $p < 0,01$;

*** mức ý nghĩa thống kê $p < 0,001$

Nguồn: Kết quả xử lý SPSS

Phương trình hồi quy bội được xác lập cụ thể như sau:

$$PTDN = 0,135 + 0,143*CSTC + 0,078*CSTV + 0,360*CSNL + 0,119*CSDD + 0,153*CSKH + 0,275*CSTT - 0,046*TDN + 0,001*QMLD$$

Từ kết quả hồi quy tìm ra, các giả thuyết nghiên cứu về tác động của các chính sách hỗ trợ đến hiệu quả DNNVV được kiểm định như sau:

Tác động của chính sách hỗ trợ tài chính (CSTC): Kết quả hồi quy cho thấy biến CSTC có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê cao đến sự phát triển của các DNNVV Việt Nam ở ngưỡng tin cậy 95%, với hệ số hồi quy $\beta = 0,143$ và $\text{Sig.} = 0,001 < 0,05$. Giả thuyết H1 được ủng hộ, khẳng định rằng các hỗ trợ tài chính như ưu đãi tín dụng, bảo lãnh vay vốn hoặc trợ giá lãi suất có tác động thực chất đến khả năng nâng cao hiệu quả sản xuất - kinh doanh của DNNVV. Khả năng tiếp cận vốn tốt giúp doanh nghiệp tăng khả năng đầu tư, mở rộng quy mô và nâng cao NLCT trên thị trường. Điều này cũng tương đồng với các nghiên cứu gần đây cho thấy khả năng tiếp cận vốn của DNNVV tại Việt Nam đang là một trong những rào cản lớn nhất đối với tăng trưởng và nâng cao NLCT. Theo World Bank (2022), 70% DNNVV Việt Nam gặp khó khăn trong việc tiếp cận tín dụng chính thức, dẫn đến sự phụ thuộc vào vốn tự có hoặc tín dụng phi chính thức. Cũng theo nghiên cứu của VCCI (2023), DNNVV có khả năng tiếp cận tín dụng thường có xu hướng mở rộng quy mô nhanh hơn, nhờ khả năng mở rộng sản xuất, tăng trưởng lao động và gia nhập thị trường

xuất khẩu. Báo cáo của OECD (2021) cũng nhấn mạnh rằng các DNNVV Việt Nam có hạn chế chính là tài chính khi tham gia sâu và chuỗi giá trị toàn cầu. Nghiên cứu của ADB (2020) cũng nêu bật khả năng tiếp cận tài chính của DNNVV tại Việt Nam sẽ giúp DN hưởng lợi khi đầu tư vào công nghệ, đổi mới sáng tạo và nâng cao chất lượng sản phẩm từ đó dễ dàng đáp ứng được các tiêu chuẩn quốc tế, nâng cao năng suất lao động và cải thiện khả năng cạnh tranh trên thị trường xuất khẩu trong bối cảnh Việt Nam ngày càng hội nhập sâu rộng.

Tác động của chính sách hỗ trợ thông tin, tư vấn và pháp lý: Biến CSTV có hệ số $\beta = 0,078$ với $\text{Sig.} = 0,088 > 0,05$, cho thấy chưa đạt mức tin cậy 95% cần thiết, mặc dù có dấu hiệu tác động tích cực đến sự phát triển của doanh nghiệp. Như vậy, giả thuyết H2 không được ủng hộ. Kết quả này gợi ý rằng các chính sách hỗ trợ về cung cấp thông tin, tư vấn quản trị hay hỗ trợ pháp lý có tiềm năng cải thiện hiệu quả doanh nghiệp, song có thể đang gặp hạn chế trong cách thức triển khai hoặc mức độ tiếp cận của doanh nghiệp còn thấp. Do đó, cần tăng cường hiệu quả thực thi và khả năng tiếp cận nhóm chính sách này. Theo Báo cáo hỗ trợ DNNVV tại Việt Nam của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2023), các chương trình hỗ trợ DNNVV về thông tin, tư vấn và pháp lý đã được ban hành ở cả cấp trung ương và địa phương vẫn tồn tại khoảng cách đáng kể giữa chính sách trên giấy và khả năng triển khai thực tế, nhiều chương trình chưa đạt được phạm vi bao phủ rộng do hạn chế về nguồn lực và cơ chế phối hợp. Bên cạnh đó, khảo sát từ VCCI (2022) cũng ghi nhận một bộ phận lớn DNNVV chưa từng tiếp cận hoặc sử dụng các dịch vụ hỗ trợ chính thức từ Nhà nước. Nghiên cứu của WB (2020) và OECD (2021), nhấn mạnh khả năng tiếp cận chính sách DNNVV Việt Nam còn thấp do DN thiếu thông tin về các chương trình hỗ trợ hiện có, thủ tục hành chính còn phức tạp, điều kiện tiếp cận còn chưa phù hợp với đặc điểm nội tại của DNNVV, nội dung chính sách còn chưa sát và phù hợp với bối cảnh hiện tại của DN, thiếu nhân sự, chuyên gia chất lượng cao để triển khai. Tuy nhiên, Báo cáo VCCI (2022) cũng nhấn mạnh dự địa tác động của chính sách này giúp DN giảm chi phí tìm kiếm thông tin, nâng cao khả năng ra quyết định và tăng mức độ tham gia thị trường quốc tế. Ngoài ra, tác động chính sách cũng giúp DNNVV giảm rủi ro pháp lý và tranh chấp, tăng mức độ tuân thủ quy định và nâng cao niềm tin khi tham gia hội nhập quốc tế.

Tác động của chính sách phát triển nguồn nhân lực: Biến CSNL có hệ số hồi quy cao nhất trong mô hình ($\beta = 0,360$; $\text{Sig.} = 0,000 < 0,05$), khẳng định vai trò quan trọng hàng đầu của các chính sách đào tạo và phát triển nguồn nhân lực đối với sự phát triển của DNNVV. Như vậy giả thuyết H3 được ủng hộ ở ngưỡng tin cậy 95%. Các chương trình đào tạo nghề, nâng cao năng lực quản trị và kỹ năng chuyên môn không chỉ giúp nâng cao năng suất lao động mà còn cải thiện khả năng thích ứng và đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp. Phát hiện này cho thấy đầu tư vào nguồn nhân lực chính là nền tảng bền vững để nâng cao sự phát triển của DNNVV Việt Nam. Các

nghiên cứu gần đây đều ghi nhận đào tạo nguồn nhân lực có tác động tích cực đến năng suất lao động của DNNVV. Nghiên cứu của Nguyễn Thị Phương Thảo, Phan Thanh Tâm và Hoàng Thị Thành Chung (2024) cũng nhấn mạnh tác động của phát triển nguồn nhân lực có kỹ năng cao sẽ giúp DNNVV thích ứng với tiêu chuẩn quốc tế, tiếp cận được công nghệ mới, tham gia được vào chuỗi giá trị toàn cầu, giảm chi phí vận hành chính là yếu tố quyết định sự tồn tại và tăng trưởng bền vững trong môi trường cạnh tranh toàn cầu.

Tác động của chính sách hỗ trợ đất đai, mặt bằng sản xuất kinh doanh: Với hệ số $\beta = 0,119$ và $\text{Sig.} = 0,006 < 0,05$, CSDD có ảnh hưởng tích cực và có ý nghĩa thống kê đến sự phát triển của DNNVV ở ngưỡng tin cậy 95%. Kết quả này ủng hộ giả thuyết H4, phản ánh rằng việc tạo điều kiện thuận lợi về mặt bằng sản xuất, hạ tầng kỹ thuật, chi phí thuê đất hoặc ưu đãi về địa điểm kinh doanh sẽ giúp doanh nghiệp tiết kiệm chi phí cố định, ổn định vận hành và tập trung nguồn lực cho hoạt động cốt lõi. Đây là chính sách đặc biệt quan trọng đối với doanh nghiệp có quy mô nhỏ và khả năng tài chính hạn chế. Điều này cũng được khẳng định thông qua các nghiên cứu gần đây, Luật Đất đai (2024) đã giúp DN linh hoạt hơn trong hình thức trả tiền thuê đất hàng năm. Theo Trần Toàn Thắng (2025), việc không phải nộp một khoản tiền thuế đất khổng lồ ngay từ giai đoạn đầu tư giúp DNNVV tiết kiệm chi phí, giảm thiểu rủi ro trong chu kỳ kinh doanh 3 năm đầu của DN. Nghiên cứu của CIEM (2025) cũng chỉ ra rằng, việc tạo điều kiện thuận lợi về mặt bằng sản xuất kinh doanh như quy hoạch quỹ đất dành riêng cho DNNVV tại các cụm công nghiệp đã giúp DNNVV tiết kiệm được trung bình 15% - 20% chi phí cố định liên quan đến đầu tư hệ thống phụ trợ như trạm biến áp, hệ thống xử lý nước thải, phòng cháy chữa cháy. Thay vì các DNNVV phải đầu tư riêng lẻ, các chi phí này được phân bổ cho toàn bộ cộng đồng doanh nghiệp trong khu vực, giúp tối ưu hóa hiệu quả sử dụng vốn trên mỗi mét vuông mặt bằng sản xuất.

Tác động của chính sách hỗ trợ phát triển khoa học công nghệ: Biến CSKH có hệ số $\beta = 0,153$ với $\text{Sig.} = 0,001 < 0,05$, khẳng định giả thuyết H5, chỉ ra rằng tầm quan trọng của việc hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao và phát triển công nghệ trong doanh nghiệp. Những hỗ trợ này không chỉ giúp cải tiến quy trình sản xuất mà còn tạo ra các sản phẩm/dịch vụ mới có giá trị gia tăng cao. Trong bối cảnh đổi mới sáng tạo là động lực chủ đạo của tăng trưởng kinh tế, kết quả này cũng cố vai trò trung tâm của KHCN trong nâng cao hiệu quả hoạt động và sức cạnh tranh của DNNVV. Kết quả này khá tương đồng với nhiều nghiên cứu. Theo báo cáo của Bộ Khoa học và Công nghệ (2024), chính sách hỗ trợ phát triển KHCN đã giúp DNNVV rút ngắn thời gian làm chủ công nghệ từ 2 - 3 năm xuống còn 6 đến 8 tháng, giúp DNNVV có lợi thế hơn khi tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu. Nghiên cứu của Lê Mai Lan (2025) cũng

lập luận rằng các chương trình hỗ trợ 50% chi phí thuê, mua các giải pháp chuyển đổi số theo Nghị định số 80/2021/NĐ - CP ngày 26/8/2021, quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hỗ trợ DNNVV, đã giúp DNNVV tiếp cận được các công nghệ hiện đại mà trước đây vốn là đặc quyền của các DN lớn. Kết quả nghiên cứu cho thấy, chính sách đã giúp DNNVV giảm trung bình 25% chi phí quản lý cố định, nâng cao NLCT, tăng khả năng thích ứng với quá trình hội nhập. Theo Nguyễn Quân (2025), việc thực thi ưu đãi thuế cho hoạt động nghiên cứu và phát triển như trích lập quỹ phát triển KH-CN lên tới 10% thu nhập tính thuế giúp giảm bớt rủi ro tài chính cho các dự án thử nghiệm, tạo điều kiện cho DNNVV chuyển dịch từ mô hình gia công giá trị thấp sang sản xuất dựa trên sở hữu trí tuệ, từ đó tạo ra lợi thế cạnh tranh bền vững.

Tác động của chính sách hỗ trợ mở rộng thị trường: Biến CSTT có hệ số $\beta = 0,275$ và $\text{Sig.} = 0,000 < 0,05$, cho thấy đây là một trong những chính sách có tác động mạnh và rõ rệt đến sự phát triển của DNNVV. Như vậy, giả thuyết H6 được ủng hộ: Việc hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận thị trường mới, tham gia hội chợ, kết nối chuỗi cung ứng và xúc tiến thương mại quốc tế giúp tăng doanh thu, giảm rủi ro và đa dạng hóa đầu ra cho sản phẩm. Kết quả này đặc biệt có ý nghĩa trong bối cảnh hội nhập sâu rộng, khi các DNNVV thường gặp nhiều hạn chế trong việc tự mở rộng thị trường. Nghiên cứu của Nguyễn Bình Minh (2025) xác nhận rằng chính sách hỗ trợ mở rộng thị trường theo Quyết định số 645/QĐ-TTg ngày 15/5/2020 của Thủ tướng Chính phủ về chương trình hợp tác giữa Bộ Công thương và các sàn Thương mại Điện tử lớn (Amazon, Alibaba) đã giúp giảm chi phí thâm nhập thị trường lên tới 40% cho DNNVV. Thay vì phải thiết lập hệ thống phân phối vật lý tốn kém, DNNVV có thể trực tiếp tiếp cận người tiêu dùng toàn cầu, giúp tối ưu hóa chi phí và tăng tốc độ xoay vòng vốn. Nghiên cứu Phạm Thị Hồng Hạnh (2025) nêu rõ việc thực thi các gói hỗ trợ tư vấn chứng chỉ quốc tế như chứng chỉ xanh, chứng chỉ Carbon đã giúp DNNVV vượt qua các hàng rào kỹ thuật tại các thị trường như Liên minh Châu Âu và Hoa Kỳ. Điều này đã giúp DNNVV có định hướng sản xuất tốt hơn, mở rộng thị trường tiêu thụ, tăng doanh thu và nâng cao vị thế trong chuỗi giá trị toàn cầu.

Tác động của các biến kiểm soát: Hai biến kiểm soát trong mô hình là tuổi doanh nghiệp (TDN) và quy mô lao động (QMLĐ) đều không có ý nghĩa thống kê, với $p = 0,175$ và $0,982$ tương ứng. Điều này cho thấy trong mẫu khảo sát, sự phát triển của doanh nghiệp không phụ thuộc rõ ràng vào thời gian hoạt động hay số lượng lao động. Kết quả này cho thấy các chính sách hỗ trợ cụ thể mới là yếu tố có ý nghĩa hơn trong việc thúc đẩy phát triển, hơn là các đặc điểm nội tại của doanh nghiệp.

3.4. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ THỰC TRẠNG NỘI DUNG VÀ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ THỜI GIAN QUA

3.4.1. Thành công và nguyên nhân

Thứ nhất, các chính sách hỗ trợ DNNVV tiếp cận tín dụng là các chính sách được triển khai mạnh mẽ và đạt được nhiều thành tựu nhất. Theo đó, Ngân hàng Nhà nước phối hợp và chỉ đạo các ngân hàng thương mại cải thiện các thủ tục hành chính theo hướng đơn giản hoá, hiện đại hóa, nhất là các thủ tục liên quan đến vay vốn, thanh toán nợ. Kết quả là, chỉ số tiếp cận tín dụng của nước ta đã tăng 5 điểm và 7 bậc vào năm 2020, theo Báo cáo Môi trường kinh doanh 2020 do nhóm Ngân hàng thế giới công bố, đứng thứ 2 trong các nước ASEAN và thứ 25/190 nền kinh tế. Kết quả này đạt được là nhờ có sự phối hợp chặt chẽ từ cấp trung ương đến địa phương, đặc biệt là giữa Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tài chính đã triển khai tốt công tác hỗ trợ DNNVV thông qua giảm lãi vay, các gói vay ưu đãi, giảm bớt thủ tục hành chính,... giúp nhóm DN này tiếp cận với nguồn vốn dễ dàng hơn.

Trong đó, sự tham gia của các tổ chức tín dụng đã tạo thêm lựa chọn cho DNNVV trong tiếp cận vốn vay phù hợp với điều kiện và năng lực tài chính. Các quỹ hỗ trợ, trong đó có Quỹ bảo lãnh tín dụng và Quỹ Phát triển DNNVV, cũng góp phần đa dạng hóa kênh hỗ trợ tài chính cho doanh nghiệp. Bên cạnh đó, hoạt động phổ biến thông tin và hướng dẫn tiếp cận chính sách tại các địa phương góp phần giúp doanh nghiệp nắm bắt các chương trình hỗ trợ.

Thứ hai, các hoạt động tuyên truyền, phổ biến thông tin, tư vấn và pháp lý cho các DNNVV được triển khai dưới nhiều hình thức khác nhau, có thể kể đến như trang tin điện tử, tạp chí, ấn phẩm, các hoạt động hội nghị, hội thảo, tọa đàm,... Đặc biệt, Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) đã thiết kế các gói hỗ trợ về thông tin, tư vấn và pháp lý cho các DNNVV liên quan đến các vấn đề như phòng vệ thương mại, hội nhập kinh tế quốc tế,... Hầu hết các tỉnh, thành trên cả nước cũng đã có nhiều hoạt động, chương trình thiết thực hỗ trợ cho các DNNVV trên địa bàn tiếp cận các thông tin về pháp lý để đảm bảo các hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi trong nước và cả quốc tế diễn ra theo đúng luật định. Chẳng hạn, tại tỉnh Hà Nam, trong giai đoạn từ 2019 đến 2023, đã có 32 lớp bồi dưỡng kiến thức pháp luật được tổ chức, thu hút 3000 học viên tham gia; 4 lớp bồi dưỡng nghiệp vụ đấu thầu cho khoảng 400 học viên; và 13 hội nghị, lớp tập huấn thu hút 500 doanh nghiệp tham gia. Các hoạt động tương tự cũng được các địa phương khác trên cả nước tổ chức, giúp các DNNVV trên địa bàn nắm vững các vấn đề pháp luật cơ bản liên quan đến hoạt động SXKD của doanh nghiệp.

Đặc biệt, trong giai đoạn 2024-2025, cùng với việc triển khai các FTA thế hệ mới và các chủ trương phát triển kinh tế tư nhân theo Nghị quyết số 68-NQ/TW, các hoạt động cung cấp thông tin thị trường, phổ biến pháp luật, tư vấn về chuyển đổi số,

chuyển đổi xanh, phòng vệ thương mại và tiêu chuẩn quốc tế tiếp tục được các bộ, ngành và VCCI tăng cường triển khai, góp phần nâng cao năng lực thích ứng của DNNVV trong bối cảnh hội nhập ngày càng sâu rộng.

Kết quả này đạt được là nhờ trình độ và năng lực quản lý của bộ máy Nhà nước và đội ngũ cán bộ công nhân viên chức ngày càng được nâng cao. Ngoài ra, các hoạt động tuyên truyền, phổ biến thông tin, tư vấn và pháp lý là những vấn đề quan trọng, cần thiết nên nhận được sự đồng thuận, tích cực tham gia từ các DNNVV. Nhờ thế, các kiến thức, thông tin được truyền tải rộng rãi một cách chính thống, hiệu quả, giúp các DN có thêm hiểu biết pháp luật để hoạt động SXKD, hợp tác với các đối tác trong và ngoài nước tránh được nhiều rủi ro pháp lý. Bên cạnh đó, các thông tin, tư vấn và pháp lý cho các DNNVV cũng được liên tục cập nhật, bổ sung, chọn lọc và đăng tải trên nhiều phương tiện truyền thông đại chúng để các DN có nguồn thông tin chính thống, đáng tin cậy để khai thác và tận dụng. Nhìn chung, các hoạt động cung cấp thông tin, tư vấn và hỗ trợ pháp lý đã góp phần nâng cao nhận thức của DNNVV về quy định pháp luật, thị trường và yêu cầu hội nhập. Việc triển khai qua nhiều kênh giúp doanh nghiệp có thêm cơ hội tiếp cận thông tin chính thống.

Thứ ba, để hỗ trợ các DNNVV phát triển nguồn nhân lực đáp ứng được những yêu cầu mới về kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm trong thời kỳ Việt Nam đang hội nhập sâu rộng với kinh tế thế giới, Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) đã huy động sự tham gia của nhiều tổ chức, doanh nghiệp lớn trong nước và quốc tế, bao gồm BIDV, USAID, Oxfarm,... để tổ chức thực hiện các hoạt động như đào tạo, huấn luyện cho các doanh nhân, đội ngũ nhân sự của DNNVV các kỹ năng cần thiết, đặc biệt là kỹ năng số, kỹ năng quản trị kinh doanh để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu công việc và thị trường. Ngoài ra, từ năm 2024 đến năm 2025, các chương trình đào tạo về chuyển đổi số, quản trị doanh nghiệp, đổi mới sáng tạo, kinh doanh trên nền tảng số và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao tiếp tục được mở rộng theo định hướng của Chính phủ và Nghị quyết số 68-NQ/TW, góp phần nâng cao năng lực quản trị và khả năng cạnh tranh của DNNVV trong bối cảnh mới.

Các chương trình đào tạo đã tạo cơ hội để DNNVV nâng cao kiến thức, kỹ năng quản trị, kỹ năng số và khả năng thích ứng với yêu cầu hội nhập. Việc khảo sát nhu cầu doanh nghiệp và hỗ trợ một phần hoặc toàn bộ chi phí đào tạo góp phần tăng khả năng tham gia của doanh nghiệp. Dù vậy, kết quả đào tạo cần được xem xét không chỉ qua số lượng chương trình và người tham gia mà còn qua mức độ phù hợp của nội dung, khả năng áp dụng kiến thức vào hoạt động SXKD và tác động đối với năng lực của doanh nghiệp.

Thứ tư, trong giai đoạn 2023 - 2025, chính sách giảm tiền thuê đất của Chính phủ đã có nhiều tác động tích cực đến các DNNVV, thể hiện Chính phủ luôn đồng hành, chia sẻ khó khăn với các DN nói chung và các DNNVV nói riêng. Giảm 30% tiền thuê

đất trong năm 2023 giúp DNNVV giảm bớt được gánh nặng tài chính để tập trung vào các giá trị kinh doanh cốt lõi, sớm phục hồi SXKD, góp phần tăng trưởng kinh tế quốc gia. Nghị quyết số 68-NQ/TW tiếp tục nhấn mạnh yêu cầu ưu tiên bố trí quỹ đất, hạ tầng sản xuất và phát triển các khu, cụm công nghiệp dành cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp đổi mới sáng tạo và doanh nghiệp khởi nghiệp, tạo cơ sở để tiếp tục hoàn thiện chính sách hỗ trợ tiếp cận mặt bằng sản xuất trong thời gian tới. Theo số liệu từ Tổng cục Thuế, trong vòng 4 năm, từ 2020 đến tháng 5.2023, Chính phủ đã giảm hơn 8.000 tỷ đồng tiền thuê đất, thuê mặt nước. Riêng trong năm 2023, Bộ Tài chính ước tính số tiền thuê đất đã giảm cho doanh nghiệp theo nội dung các chính sách đã đạt khoảng 3.500 tỷ đồng.

Các biện pháp giảm tiền thuê đất và hỗ trợ tiếp cận thông tin về mặt bằng SXKD đã góp phần giảm một phần chi phí cho doanh nghiệp. Định hướng ưu tiên quỹ đất, hạ tầng sản xuất dành cho DNNVV tại Nghị quyết 68-NQ/TW cũng đặt ra cơ sở để tiếp tục hoàn thiện chính sách trong thời gian tới. Tuy nhiên, tác động thực tế cần được đánh giá thêm trên phương diện khả năng tiếp cận mặt bằng, mức độ thụ hưởng giữa các nhóm doanh nghiệp và tính ổn định của địa điểm SXKD.

Thứ năm, các quỹ được thành lập để hỗ trợ phát triển KHCN cho các DNNVV tuy được thành lập cách đây chưa lâu nhưng đã mang lại nhiều kết quả khả quan trong quá trình hoạt động. Chẳng hạn, Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia (NATIF) đã nhận trên 1000 ý tưởng đổi mới và sáng tạo trong lĩnh vực công nghệ đến từ các DN; tổng vốn huy động từ nguồn ngân sách Nhà nước và các nguồn lực khác lên đến gần 800 tỷ đồng cho các dự án đổi mới sáng tạo KHCN đang triển khai. Không những thế, số lượng các giải pháp, công nghệ, dây chuyền hiện đại được phát triển và hoàn thiện thông qua quỹ này đã lên đến con số 50 và hiện nay chúng đang được ứng dụng thực tế tại các DNNVV và đã đạt được hiệu quả kinh tế cao khi vừa tiết kiệm được nguồn nhân lực và vật lực, mà vẫn đảm bảo, thậm chí nâng cao hiệu suất và chất lượng công việc (NATIF, 2022).

Ngoài ra, Quỹ phát triển DNNVV cũng tập trung hỗ trợ về mặt tài chính cho hoạt động đổi mới sáng tạo và phát triển KHCN tại cũng đã hợp tác với sáu ngân hàng thương mại để triển khai chương trình cho vay tại các tỉnh thành trên cả nước. Nhờ thế, các DNNVV đã tiếp cận được nguồn vốn vay với mức lãi suất ưu đãi là 2,16%/năm đối với khoản vay ngắn hạn và 4,0%/năm đối với khoản vay trung và dài hạn (Lê Vân, 2021). Quá trình triển khai các nội dung chính sách hỗ trợ DNNVV phát triển KHCN cũng đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể. Đặc biệt, tại các thành phố lớn nơi tập trung nhiều doanh nghiệp và cũng có cơ sở hạ tầng tốt hơn, các chính sách này đã giúp các doanh nghiệp ứng dụng hiệu quả KHCN vào thực trạng hoạt động SXKD của doanh nghiệp. Chẳng hạn, chương trình đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp tại thành phố Hồ Chí Minh đã thu hút hơn 200 sáng kiến, dự án khởi nghiệp sáng tạo tại các cơ sở ươm tạo doanh nghiệp.

Trong giai đoạn 2024-2025, Nhà nước tiếp tục thúc đẩy các chương trình hỗ trợ đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và chuyển giao công nghệ cho DNNVV thông qua Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia (NATIF), Quỹ Phát triển DNNVV và Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi số, đồng thời Nghị quyết số 68-NQ/TW xác định khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số là động lực quan trọng để nâng cao năng suất, năng lực cạnh tranh và khả năng tham gia chuỗi giá trị toàn cầu của khu vực kinh tế tư nhân.

Các chương trình hỗ trợ KHCN, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số đã mở thêm cơ hội cho DNNVV tiếp cận nguồn lực phục vụ đổi mới công nghệ và nâng cao NLCT. Các định hướng được xác lập trong giai đoạn 2024–2025 tiếp tục nhấn mạnh vai trò của KHCN và đổi mới sáng tạo đối với phát triển doanh nghiệp. Tuy nhiên, số lượng đề xuất, dự án hoặc chương trình được triển khai chưa đủ để phản ánh đầy đủ hiệu quả chính sách; cần xem xét thêm mức độ tiếp cận của DNNVV, khả năng ứng dụng kết quả và tác động thực tế đối với năng suất, chi phí và chất lượng sản phẩm.

Thứ sáu, trong những năm gần đây, các chính sách hỗ trợ DNNVV mở rộng thị trường đã phát huy tốt tác dụng của mình khi được triển khai đúng mục tiêu, đúng đối tượng, phù hợp với nhu cầu của DN và yêu cầu của bối cảnh hội nhập. Thực tế cho thấy các chính sách này đã và đang nhận được sự hưởng ứng, đồng tình từ đa số DN khi mang lại cho họ nhiều cơ hội phát triển thị trường một cách bền vững trong bối cảnh hội nhập. Kết quả này có được trước hết là nhờ sự chỉ đạo quyết liệt từ chính phủ, Cục Xúc tiến thương mại thuộc Bộ Công thương đã triển khai đa dạng các giải pháp giúp các DNNVV kết nối giao thương, thúc đẩy xuất khẩu. Vì thế, dù chịu ảnh hưởng không nhỏ từ Đại dịch Covid nhưng trong năm 2022, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa của nước ta đạt 732,5 tỷ USD, trong đó hoạt động xuất khẩu đạt gần 372 tỷ USD, và nhập khẩu đạt khoảng 360 tỷ USD. Rất nhiều hoạt động xúc tiến thương mại đã được tổ chức với quy mô lớn để đẩy mạnh hỗ trợ xuất khẩu cho các DNNVV, như Hội chợ thương mại quốc tế (Vietnam Expo) được tổ chức hàng năm, Triển lãm quốc tế công nghệ thực phẩm,...

Các DNNVV cũng được tạo mọi điều kiện, đặc biệt là về chi phí để tham gia các chương trình, hội chợ triển lãm có quy mô lớn tại nước ngoài như Triển lãm Thế giới World Expo Dubai, Hội chợ Nhập khẩu quốc tế Trung Quốc - CIIE, Hội chợ Quốc tế Công nghiệp thực phẩm SIAL Paris, Triển lãm Thực phẩm Quốc tế Seoul, Hội chợ Trung Quốc - ASEAN, Hội chợ Thương mại Việt - Lào,... Bên cạnh đó, trong năm 2023 vừa qua, chương trình xúc tiến thương mại cấp quốc gia đã phê duyệt 113 đề án xúc tiến thương mại được Nhà nước hỗ trợ kinh phí lên đến 136 tỷ đồng, hỗ trợ trên 8000 doanh nghiệp tham gia với giá trị hợp đồng được ký kết tại các hội chợ, triển lãm quốc tế lên tới gần 120 triệu USD. Nhờ thế, các DN nói chung và các DNNVV nói riêng có thêm nhiều cơ hội giao lưu, gặp gỡ các đối tác tiềm năng mới, tận dụng được những ưu đãi từ các FTA, và tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn

cầu. Bên cạnh đó, trong giai đoạn 2024-2025, Bộ Công Thương tiếp tục triển khai Chương trình cấp quốc gia về xúc tiến thương mại, hỗ trợ doanh nghiệp tận dụng hiệu quả các FTA thế hệ mới như CPTPP, EVFTA, UKVFTA và RCEP; đồng thời Nghị quyết số 68-NQ/TW tiếp tục khẳng định định hướng hỗ trợ doanh nghiệp tư nhân mở rộng thị trường trong nước và quốc tế, tham gia sâu hơn vào chuỗi cung ứng và chuỗi giá trị toàn cầu, qua đó tạo thêm cơ hội phát triển cho DNNVV trong bối cảnh hội nhập.

3.4.2. Những hạn chế, bất cập

Thứ nhất, đối với chính sách hỗ trợ tiếp cận tài chính, tín dụng. Về chính sách tài khóa, các công cụ ưu đãi thuế, miễn giảm phí và hỗ trợ từ ngân sách cần tiếp tục được xem xét về mức độ phù hợp với nhu cầu và điều kiện hoạt động của từng nhóm DNNVV. Về chính sách tiền tệ, tín dụng, khả năng tiếp cận vốn vay, lãi suất, yêu cầu về tài sản bảo đảm và cơ chế bảo lãnh tín dụng vẫn là những vấn đề đáng chú ý. Mặc dù các công cụ hỗ trợ đã được triển khai, khả năng tiếp cận nguồn lực tài chính giữa các nhóm doanh nghiệp chưa đồng đều; một bộ phận DNNVV vẫn gặp khó khăn trong việc đáp ứng điều kiện vay và tiếp cận các chương trình hỗ trợ.

Kết quả cho thấy, trong số các DNNVV có nhu cầu vay vốn từ tổ chức tín dụng, tỷ lệ tiếp cận được nguồn vốn còn hạn chế. Kết quả này phản ánh khoảng cách giữa nhu cầu vốn của doanh nghiệp và khả năng thụ hưởng hỗ trợ trên thực tế. Bên cạnh đó, mức độ phù hợp của một số chương trình hỗ trợ lãi suất và hỗ trợ thông qua các quỹ tài chính nhà nước đối với nhu cầu đa dạng của DNNVV vẫn cần được cải thiện, đặc biệt đối với doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp mới thành lập và doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo.

Thứ hai, đối với chính sách hỗ trợ thông tin, tư vấn và pháp lý. Nội dung hỗ trợ chưa bao quát đầy đủ các nhu cầu ngày càng đa dạng của DNNVV trong bối cảnh hội nhập quốc tế. Bên cạnh những vấn đề pháp lý thông thường, doanh nghiệp cần được hỗ trợ nhiều hơn về hàng rào kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng, truy xuất nguồn gốc, sở hữu trí tuệ, phòng vệ thương mại và các yêu cầu liên quan đến thị trường xuất khẩu. Mức độ đáp ứng của các hoạt động cung cấp thông tin và tư vấn đối với nhu cầu cụ thể của từng nhóm doanh nghiệp chưa đồng đều.

Trên phương diện kết quả thực hiện, khả năng tiếp cận và sử dụng dịch vụ thông tin, tư vấn, hỗ trợ pháp lý của DNNVV còn hạn chế. Việc doanh nghiệp tiếp nhận được thông tin chưa đồng nghĩa với việc thông tin đó giải quyết được vướng mắc cụ thể hoặc giúp doanh nghiệp tận dụng hiệu quả các cơ hội hội nhập. Mức độ tương tác, phản hồi và kết quả xử lý kiến nghị của doanh nghiệp cũng là những khía cạnh cần tiếp tục cải thiện.

Thứ ba, đối với chính sách hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực. Nội dung đào tạo chưa đáp ứng đầy đủ sự khác biệt về ngành nghề, quy mô, trình độ quản trị và nhu cầu nhân lực của các nhóm DNNVV. Các chương trình đào tạo kỹ năng cơ bản chưa thay thế được nhu cầu bồi dưỡng chuyên sâu về quản trị doanh nghiệp, quản trị tài chính, kỹ năng số, đổi mới sáng tạo và đáp ứng tiêu chuẩn của thị trường quốc tế. Việc phát triển kỹ năng cho người lao động đang làm việc trong doanh nghiệp cũng cần được quan tâm tương xứng với đào tạo nghề cho lực lượng lao động mới tham gia thị trường.

Về kết quả, mức độ tham gia của DNNVV và khả năng áp dụng kiến thức sau đào tạo chưa phản ánh đầy đủ yêu cầu nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Hiệu quả của các chương trình không chỉ phụ thuộc vào số lớp hoặc số người tham gia mà còn cần được xem xét thông qua sự cải thiện về năng lực quản trị, năng suất lao động và khả năng đáp ứng yêu cầu SXKD của doanh nghiệp.

Thứ tư, đối với chính sách hỗ trợ đất đai, mặt bằng SXKD. Các chính sách hiện hành chưa bảo đảm khả năng tiếp cận mặt bằng phù hợp cho mọi nhóm DNNVV. Khả năng tiếp cận đất đai, nhà xưởng và mặt bằng trong các khu, cụm công nghiệp còn khác biệt giữa doanh nghiệp theo địa bàn, quy mô và lĩnh vực hoạt động. Các biện pháp giảm tiền thuê đất có thể giúp giảm chi phí trong thời gian được áp dụng, nhưng chưa tự thân giải quyết được nhu cầu dài hạn về mặt bằng ổn định, phù hợp với quy mô và khả năng tài chính của DNNVV.

Kết quả thực hiện chính sách cần được đánh giá không chỉ qua tổng số tiền thuê đất được giảm mà còn qua số lượng, cơ cấu doanh nghiệp thực tế được thụ hưởng, khả năng tiếp cận mặt bằng mới và mức độ đáp ứng nhu cầu sản xuất, kinh doanh. Trên phương diện này, khả năng tiếp cận thông tin về quy hoạch, mặt bằng sẵn có và các phương án phù hợp với DNNVV vẫn là những vấn đề cần tiếp tục quan tâm.

Thứ năm, đối với chính sách hỗ trợ phát triển KHCVN và đổi mới sáng tạo. Một số chương trình hỗ trợ đặt ra yêu cầu về hồ sơ, năng lực chuyên môn hoặc điều kiện tham gia mà không phải DNNVV nào cũng đáp ứng được. Các chính sách hỗ trợ nghiên cứu, đổi mới công nghệ và chuyển giao công nghệ cũng cần gắn kết chặt chẽ hơn với khả năng ứng dụng và thương mại hóa kết quả nghiên cứu trong thực tế SXKD.

Về kết quả triển khai, mức độ tiếp cận các chương trình hỗ trợ và khả năng ứng dụng công nghệ giữa các nhóm DNNVV chưa đồng đều. Số lượng ý tưởng, đề xuất hoặc dự án được tiếp nhận chưa phản ánh đầy đủ mức độ đổi mới công nghệ thành công tại doanh nghiệp. Vì vậy, cần xem xét thêm kết quả ứng dụng, mức cải thiện

năng suất, chất lượng sản phẩm, tiết kiệm chi phí và khả năng tham gia chuỗi giá trị của các doanh nghiệp được hỗ trợ.

Thứ sáu, đối với chính sách hỗ trợ mở rộng thị trường. Nội dung hỗ trợ vẫn cần chú trọng hơn đến các nhu cầu vượt ra ngoài hoạt động quảng bá và xúc tiến thương mại đơn thuần, như nghiên cứu thị trường, xây dựng thương hiệu, phát triển kênh phân phối, đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế và duy trì quan hệ với đối tác. Điều này đặc biệt quan trọng đối với DNNVV có nguồn lực hạn chế và đang tìm cách tham gia sâu hơn vào chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị toàn cầu.

Về kết quả thực hiện, các hoạt động hội chợ, triển lãm và kết nối giao thương tạo cơ hội tiếp cận thị trường nhưng không đồng nghĩa mọi doanh nghiệp tham gia đều đạt được hợp đồng hoặc duy trì được hoạt động xuất khẩu. Hiệu quả hỗ trợ cần được xem xét qua kết quả kết nối đối tác, hợp đồng phát sinh, khả năng duy trì thị trường và mức độ tận dụng các FTA. Đồng thời, cần phân biệt kết quả xúc tiến thương mại chung của cả nước với tác động cụ thể của các chương trình dành cho DNNVV.

Nhìn chung, những hạn chế trong thực hiện chính sách hỗ trợ DNNVV thể hiện ở khoảng cách giữa nội dung hỗ trợ và nhu cầu thực tế, mức độ tiếp cận chưa đồng đều giữa các nhóm doanh nghiệp, cũng như kết quả thụ hưởng chưa được phản ánh đầy đủ qua các chỉ tiêu đầu ra và tác động. Các vấn đề về thiết kế chính sách, thủ tục, phối hợp, nguồn lực và giám sát là những nguyên nhân cần được phân tích riêng để làm rõ vì sao các hạn chế này tồn tại.

3.4.3. Nguyên nhân của hạn chế, bất cập

Thứ nhất, nguyên nhân từ thiết kế chính sách: Một số chính sách hỗ trợ DNNVV còn được quy định theo hướng khung, trong khi việc cụ thể hóa đối tượng thụ hưởng, điều kiện hỗ trợ và mức hỗ trợ chưa phản ánh đầy đủ sự khác biệt về quy mô, ngành nghề, giai đoạn phát triển và năng lực hội nhập quốc tế của doanh nghiệp. Thiết kế chính sách chưa luôn gắn chặt với nhu cầu và khả năng tiếp nhận của từng nhóm DNNVV có thể làm giảm mức độ phù hợp giữa công cụ hỗ trợ và vấn đề doanh nghiệp cần giải quyết.

Bên cạnh đó, một số chương trình chú trọng cung cấp nguồn lực đầu vào nhưng chưa xác định đầy đủ các chỉ tiêu đầu ra và kết quả cần đạt, cũng như cơ chế theo dõi sau hỗ trợ. Đối với KHCCN, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, yêu cầu tham gia chương trình cần được thiết kế phù hợp với năng lực thực tế của doanh nghiệp, đồng thời bảo đảm nguồn lực hỗ trợ hướng đến các kết quả có thể đánh giá được.

Thứ hai, nguyên nhân từ tổ chức thực hiện chính sách: Quá trình đưa chính sách vào thực tế đòi hỏi các cơ quan triển khai phải cụ thể hóa quy định thành kế hoạch, quy trình và hướng dẫn có thể tiếp cận được đối với DNNVV. Tuy nhiên, năng lực

tổ chức thực hiện và mức độ cụ thể hóa chính sách giữa các cơ quan, địa phương có thể khác nhau, ảnh hưởng đến tính thống nhất trong triển khai.

Ngoài ra, các yêu cầu về hồ sơ, chứng minh điều kiện thụ hưởng và thực hiện quy trình hỗ trợ cần được thiết kế tương xứng với quy mô của doanh nghiệp. Khi quy trình chưa phù hợp với năng lực hành chính của DNNVV, chi phí tuân thủ có thể tăng lên và làm giảm khả năng tham gia chương trình. Đây là một trong những nguyên nhân cần xem xét khi phân tích khoảng cách giữa chính sách được ban hành và mức độ tiếp cận trên thực tế.

Thứ ba, nguyên nhân từ cơ chế phối hợp giữa các cơ quan, tổ chức liên quan: Chính sách hỗ trợ DNNVV có tính liên ngành, liên quan đến nhiều lĩnh vực như tài chính, đất đai, đào tạo, KHCN và xúc tiến thương mại. Vì vậy, hiệu quả thực hiện phụ thuộc vào việc xác định rõ trách nhiệm, đầu mối điều phối và cơ chế trao đổi thông tin giữa các cơ quan có liên quan. Khi việc phân công trách nhiệm hoặc chia sẻ thông tin chưa rõ ràng, quá trình hướng dẫn doanh nghiệp, kết nối dịch vụ và xử lý các vấn đề phát sinh có thể thiếu liên tục.

Bên cạnh đó, sự tham gia của VCCI, hiệp hội doanh nghiệp, cơ sở đào tạo, tổ chức tư vấn và các tổ chức hỗ trợ khác có ý nghĩa quan trọng trong việc kết nối chính sách với nhu cầu doanh nghiệp. Cơ chế phối hợp chưa chặt chẽ giữa các chủ thể này có thể hạn chế khả năng huy động nguồn lực xã hội và cung cấp dịch vụ hỗ trợ phù hợp.

Thứ tư, nguyên nhân từ nguồn lực thực hiện chính sách: Quy mô nguồn lực tài chính, nhân lực và hạ tầng phục vụ hỗ trợ DNNVV cần tương xứng với số lượng doanh nghiệp và nhu cầu hỗ trợ. Trong điều kiện nguồn lực có hạn, việc phân bổ kinh phí giữa các chương trình và địa phương, cũng như xác định thứ tự ưu tiên cho từng nhóm doanh nghiệp, ảnh hưởng đến phạm vi và mức độ hỗ trợ có thể cung cấp.

Ngoài nguồn lực tài chính, năng lực chuyên môn của đội ngũ cán bộ trực tiếp thực hiện cũng là yếu tố quan trọng. Việc triển khai các chương trình liên quan đến KHCN, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và hội nhập quốc tế đòi hỏi cán bộ thực thi có kiến thức chuyên ngành, khả năng tư vấn và năng lực phối hợp với các tổ chức cung cấp dịch vụ. Hạn chế về nguồn lực hoặc chuyên môn có thể ảnh hưởng đến chất lượng hỗ trợ mà doanh nghiệp nhận được.

Thứ năm, nguyên nhân từ hệ thống dữ liệu, giám sát và đánh giá chính sách: Dữ liệu về DNNVV, nhu cầu hỗ trợ, tình hình tiếp cận và kết quả thụ hưởng là cơ sở quan trọng để lựa chọn đối tượng, thiết kế chương trình và điều chỉnh chính sách. Khi dữ liệu được quản lý phân tán, chưa cập nhật hoặc chưa liên thông, cơ quan quản lý sẽ gặp khó khăn trong việc xác định chính xác nhu cầu và theo dõi quá trình hỗ trợ.

Bên cạnh đó, nếu hệ thống giám sát chủ yếu ghi nhận số lượng hoạt động, hồ sơ hoặc doanh nghiệp tham gia mà chưa theo dõi đầy đủ kết quả đầu ra và tác động, việc đánh giá hiệu quả chính sách sẽ chưa toàn diện. Cơ chế thu thập phản hồi của DN và sử dụng kết quả đánh giá để điều chỉnh chính sách vì vậy cần được tăng cường.

Thứ sáu, nguyên nhân từ phía DNNVV: Khả năng tiếp cận và phát huy tác dụng của chính sách còn phụ thuộc vào năng lực nội tại của doanh nghiệp. Nhiều DNNVV có quy mô nhỏ, nguồn lực tài chính hạn chế, hệ thống quản trị và năng lực lập kế hoạch chưa hoàn thiện. Những đặc điểm này có thể ảnh hưởng đến khả năng chuẩn bị hồ sơ, chứng minh điều kiện thụ hưởng, xây dựng phương án kinh doanh và tiếp nhận các nguồn lực hỗ trợ.

Ngoài ra, mức độ chủ động tìm hiểu chính sách, xác định nhu cầu hỗ trợ và áp dụng kết quả được hỗ trợ vào hoạt động SXKD giữa các doanh nghiệp không giống nhau. Năng lực quản trị, đổi mới sáng tạo, ứng dụng công nghệ và đáp ứng các tiêu chuẩn thị trường cũng ảnh hưởng đến khả năng tận dụng cơ hội do chính sách mang lại. Vì vậy, bên cạnh việc hoàn thiện chính sách, cần quan tâm nâng cao năng lực tiếp nhận và sử dụng hỗ trợ của DNNVV.

Thứ bảy, nguyên nhân từ bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế: Quá trình hội nhập quốc tế làm gia tăng cơ hội tiếp cận thị trường, công nghệ và đối tác, đồng thời đặt ra yêu cầu cao hơn về chất lượng sản phẩm, tiêu chuẩn kỹ thuật, môi trường, lao động và năng lực quản trị. Những thay đổi của thị trường quốc tế, chuỗi cung ứng, công nghệ và chính sách thương mại cũng có thể làm thay đổi nhu cầu hỗ trợ của DNNVV trong từng giai đoạn.

Trong khi đó, năng lực thích ứng và mức độ tham gia thị trường quốc tế của DNNVV còn khác biệt theo quy mô, ngành nghề và địa bàn. Bối cảnh này làm gia tăng yêu cầu đối với tính linh hoạt của chính sách, khả năng cập nhật thông tin và việc phối hợp giữa các cơ quan hỗ trợ. Do đó, hiệu quả chính sách không chỉ phụ thuộc vào thiết kế và tổ chức thực hiện trong nước mà còn chịu ảnh hưởng của điều kiện thị trường và khả năng thích ứng của doanh nghiệp.

Tóm lại, các hạn chế trong thực hiện chính sách hỗ trợ DNNVV xuất phát từ sự kết hợp của nhiều nguyên nhân: mức độ phù hợp của thiết kế chính sách, năng lực tổ chức thực hiện, cơ chế phối hợp, nguồn lực, hệ thống dữ liệu và đánh giá, năng lực nội tại của doanh nghiệp và bối cảnh hội nhập quốc tế. Việc phân tích các nguyên nhân này giúp làm rõ cơ sở hình thành những hạn chế đã nhận diện, đồng thời tạo căn cứ cho việc đề xuất giải pháp hoàn thiện nội dung chính sách và nâng cao hiệu quả tổ chức thực hiện.

CHƯƠNG 4: QUAN ĐIỂM, ĐỊNH HƯỚNG VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP ĐẾN NĂM 2030 VÀ NHỮNG NĂM TIẾP THEO

4.1. MỘT SỐ DỰ BÁO VỀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ ĐẾN NĂM 2030 VÀ NHỮNG NĂM TIẾP THEO

4.1.1. Dự báo về bối cảnh hội nhập quốc tế của Việt Nam

Trong giai đoạn tới, Việt Nam sẽ tiếp tục hội nhập quốc tế theo hướng toàn diện và sâu rộng với những đặc điểm nổi bật:

Thứ nhất, mở rộng không gian kinh tế quốc tế: Tính đến tháng 2/2026, Việt Nam đã tham gia tổng cộng 19 Hiệp định Thương mại tự do (FTA), trong đó có 17 Hiệp định đã có hiệu lực và đang được thực thi, và nước ta đang trên đà hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng, tích cực tham gia các FTA thế hệ mới để mở rộng thị trường, thu hút đầu tư từ nước ngoài (WTO, 2026). Không chỉ dừng lại ở tầm mức hội nhập, Việt Nam đã đạt đến mức liên kết với một tâm thế chủ động để bắt kịp với xu hướng hiện nay khi Việt Nam đang dần trở thành điểm đến đầu tư hấp dẫn cho nhiều cường quốc trên thế giới. Những Hiệp định này vừa tạo ra áp lực cải cách thể chế theo hướng tiệm cận dần với quy định, yêu cầu quốc tế, vừa mở ra nhiều cơ hội lớn cho hoạt động xuất khẩu, thu hút các nhà đầu tư từ các tập đoàn lớn trên thế giới, và hợp tác chuyển giao công nghệ.

Thứ hai, áp lực cạnh tranh ngày càng gia tăng trong quá trình hội nhập quốc tế. Bên cạnh những cơ hội từ mở rộng thị trường và dịch chuyển chuỗi cung ứng, Việt Nam phải đối mặt với sự cạnh tranh ngày càng gay gắt trong khu vực và thế giới, đồng thời đáp ứng các cam kết, tiêu chuẩn quốc tế về lao động, môi trường, chuyển đổi số, phát triển bền vững và phát thải carbon. Điều này đặt ra yêu cầu các DN, đặc biệt là DNNVV, phải nhanh chóng thích ứng với các quy định mới về quy tắc xuất xứ, sở hữu trí tuệ, truy xuất nguồn gốc và chứng nhận bền vững. Trong bối cảnh kinh tế thế giới nhiều biến động, cạnh tranh chiến lược giữa các quốc gia gia tăng và xu hướng bảo hộ thương mại ngày càng rõ nét, Việt Nam dù được đánh giá là điểm đến hấp dẫn trong dịch chuyển chuỗi cung ứng khu vực, nhất là các ngành điện tử, dệt may, vẫn phải đối mặt với nhiều thách thức. Vì vậy, quá trình chuyển đổi số, xanh hóa nền kinh tế và nâng cao NLCT đòi hỏi DN và cơ quan quản lý phải chủ động thích ứng để nâng cao vị thế trong chuỗi giá trị toàn cầu. Đồng thời, trong bối cảnh kinh tế thế giới ngày càng chịu tác động của các xung đột địa chính trị, cạnh tranh chiến lược giữa các nền kinh tế lớn, xu hướng gia tăng các biện pháp phòng vệ thương mại và điều chỉnh chính sách thuế quan, môi trường hội nhập quốc tế được dự báo sẽ có tính bất định và khó lường hơn. Điều này làm gia tăng rủi ro đối với hoạt động xuất nhập khẩu, đầu tư và chuỗi cung ứng của DNNVV, đòi hỏi doanh nghiệp phải

nâng cao năng lực dự báo, quản trị rủi ro và khả năng thích ứng với những thay đổi của môi trường kinh doanh quốc tế.

Thứ ba, phát triển bền vững, kinh tế số, kinh tế tuần hoàn và chuyển dịch sang năng lượng xanh đang trở thành xu hướng chủ đạo trên toàn cầu. Cùng với đó, khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và CMCN 4.0 ngày càng giữ vai trò quyết định đối với năng lực cạnh tranh của mỗi quốc gia. Trong xu thế này, Việt Nam tiếp tục hoàn thiện thể chế, thực hiện các cam kết phát triển bền vững, đồng thời tận dụng cơ hội từ CMCN 4.0 để thúc đẩy công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nâng cao hiệu quả sản xuất và vị thế trong chuỗi giá trị toàn cầu. Theo đánh giá của Ban Thư ký ASEAN năm 2018, Việt Nam vẫn thuộc nhóm quốc gia ở giai đoạn sơ khởi về mức độ sẵn sàng cho CMCN 4.0, nhưng có nhiều lợi thế như dân số trẻ, lao động dồi dào, nền tảng công nghệ ngày càng được cải thiện, môi trường chính trị ổn định và nỗ lực cải cách hành chính nhằm tạo lập môi trường kinh doanh thuận lợi, minh bạch. Bên cạnh đó, sự phát triển nhanh của trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn (Big Data), điện toán đám mây và tự động hóa đang làm thay đổi mạnh mẽ phương thức sản xuất, quản trị và thương mại quốc tế. Do đó, khả năng ứng dụng công nghệ số và đổi mới sáng tạo sẽ trở thành một trong những yếu tố quyết định năng lực cạnh tranh của DNNVV trong giai đoạn tới.

Trong bối cảnh hội nhập sâu rộng, Nghị quyết 68-NQ/TW ngày 4/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân xác định hội nhập kinh tế quốc tế là động lực quan trọng để nâng cao năng lực cạnh tranh của khu vực tư nhân, trong đó DNNVV là lực lượng trọng tâm. Theo đó, Nhà nước tiếp tục hoàn thiện thể chế, tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng và triển khai các chính sách hỗ trợ DNNVV về khoa học công nghệ, quản trị, xúc tiến thương mại, chuyển đổi số và phát triển xanh nhằm giúp doanh nghiệp đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế về chất lượng, truy xuất nguồn gốc, bảo vệ môi trường. Bên cạnh đó, việc sát nhập đơn vị hành chính từ 63 xuống 34 tỉnh, thành trong năm 2025 được kỳ vọng tạo ra các vùng kinh tế có quy mô lớn hơn, hạ tầng đồng bộ, quy hoạch bài bản, tăng khả năng thu hút đầu tư và mở rộng cơ hội để DNNVV tham gia sâu hơn vào chuỗi cung ứng toàn cầu.

Thứ tư, trong giai đoạn tới, hội nhập quốc tế sẽ chuyển trọng tâm từ cắt giảm thuế quan sang thực thi các cam kết phi thuế quan và tiêu chuẩn phát triển bền vững. Các FTA thế hệ mới như CPTPP, EVFTA, UKVFTA và RCEP không chỉ mở rộng cơ hội thị trường mà còn đặt ra yêu cầu cao hơn về lao động, môi trường, sở hữu trí tuệ, thương mại điện tử, truy xuất nguồn gốc và chuỗi cung ứng bền vững. Đặc biệt, các yêu cầu về ESG (môi trường, xã hội và quản trị doanh nghiệp), cơ chế điều chỉnh biên giới carbon (CBAM) của Liên minh châu Âu và các tiêu chuẩn phát triển xanh đang từng bước trở thành các rào cản kỹ thuật mới trong thương mại quốc tế. Điều này vừa tạo áp lực, vừa mở ra cơ hội để DNNVV chuyển đổi mô hình sản xuất theo hướng xanh, bền vững và nâng cao giá trị gia tăng. Vì vậy, năng lực đáp ứng các tiêu

chuẩn quốc tế sẽ trở thành yếu tố quan trọng quyết định NLCT của doanh nghiệp Việt Nam, đặc biệt là DNNVV.

Bên cạnh đó, xu hướng tái cấu trúc chuỗi cung ứng toàn cầu, chiến lược “*Trung Quốc + 1*” và sự phát triển của kinh tế số đang tạo ra nhiều cơ hội thu hút đầu tư và mở rộng thị trường. Tuy nhiên, lợi thế về chi phí lao động thấp sẽ dần giảm, thay vào đó các nhà đầu tư và đối tác quốc tế ngày càng chú trọng đến chất lượng thể chế, hạ tầng, nguồn nhân lực, chuyển đổi số và khả năng đáp ứng các tiêu chuẩn ESG. Điều này đòi hỏi doanh nghiệp Việt Nam phải nâng cao năng lực đổi mới sáng tạo, quản trị dữ liệu, thích ứng với thương mại số và các yêu cầu mới của thị trường quốc tế trong tiến trình hội nhập quốc tế đến năm 2030 và những năm tiếp theo.

Đồng thời, cùng với sự phát triển mạnh mẽ của kinh tế số, thương mại điện tử xuyên biên giới và trí tuệ nhân tạo, các phương thức tham gia thị trường quốc tế của doanh nghiệp sẽ có nhiều thay đổi. Trong bối cảnh đó, năng lực đổi mới sáng tạo, quản trị dữ liệu, chuyển đổi số và thích ứng với các quy định mới về thương mại số sẽ trở thành những yêu cầu quan trọng đối với doanh nghiệp Việt Nam trong tiến trình hội nhập quốc tế đến năm 2030 và những năm tiếp theo.

4.1.2. Dự báo về sự phát triển của doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế

Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 4/5/2025 của Bộ Chính trị tiếp tục khẳng định vai trò quan trọng của khu vực kinh tế tư nhân, trong đó DNNVV là lực lượng chủ lực, đóng góp lớn vào tăng trưởng kinh tế. Hiện nay, DNNVV chiếm khoảng 97% trong tổng số khoảng 900.000 doanh nghiệp, sử dụng trên 50% lao động, đóng góp hơn 40% GDP, thu hút khoảng 32% vốn và tạo ra khoảng 26% doanh thu của nền kinh tế (Niên giám thống kê Việt Nam, 2024). Trong giai đoạn tới, khu vực DNNVV được dự báo tiếp tục phát triển cả về số lượng và chất lượng, từng bước nâng cao năng lực cạnh tranh với doanh nghiệp lớn trong nước và quốc tế. Tuy nhiên, trong bối cảnh hội nhập sâu rộng, DNNVV không thể phát triển theo mô hình độc lập mà cần tăng cường liên kết theo ngành, chuỗi giá trị và vùng kinh tế; đồng thời chuẩn hóa quy trình sản xuất, quản trị, nhân lực và chủ động tham gia các cụm công nghiệp, cụm liên kết ngành để nâng cao năng lực cạnh tranh.

Xu hướng phát triển của DNNVV Việt Nam đến năm 2030 sẽ gắn với sự chuyển dịch từ mô hình cạnh tranh dựa trên chi phí thấp sang cạnh tranh dựa trên đổi mới sáng tạo, công nghệ, chất lượng sản phẩm và khả năng đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế. Việc tham gia vào chuỗi cung ứng của các doanh nghiệp FDI và tập đoàn đa quốc gia sẽ mở ra cơ hội mở rộng quy mô, nâng cao năng suất và gia tăng giá trị sản phẩm. Đồng thời, yêu cầu phát triển xanh, kinh tế tuần hoàn và phát triển bền vững sẽ ngày càng tác động mạnh đến hoạt động của DNNVV thông qua các tiêu chuẩn về giảm phát thải carbon, sử dụng năng lượng hiệu quả, sản xuất sạch hơn và trách nhiệm xã hội. Đây không chỉ là yêu cầu bắt buộc để tiếp cận các thị trường lớn mà còn trở thành lợi thế cạnh tranh mới của doanh nghiệp.

Bên cạnh chuyển đổi xanh, chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo sẽ là yếu tố quyết định khả năng thích ứng của DNNVV trong giai đoạn tới. Theo OECD (2021), hội nhập quốc tế mang lại nhiều cơ hội mở rộng thị trường, đặc biệt thông qua xuất khẩu gián tiếp trong chuỗi cung ứng của doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp lớn, nhưng đồng thời cũng đặt ra yêu cầu cao hơn về chất lượng sản phẩm, năng lực quản trị, công nghệ và nguồn nhân lực. Do đó, DNNVV cần đẩy mạnh ứng dụng công nghệ hiện đại, trí tuệ nhân tạo, các hệ thống quản trị như CRM, thương mại điện tử và các nền tảng số nhằm nâng cao hiệu quả vận hành, mở rộng thị trường và đáp ứng các yêu cầu mới của nền kinh tế số.

Tuy nhiên, quá trình phát triển của DNNVV cũng đối mặt với nhiều thách thức. Phần lớn doanh nghiệp hiện nay vẫn hạn chế về vốn, nhân lực chất lượng cao, năng lực quản trị và khả năng tiếp cận công nghệ, khiến việc chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo và đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế còn gặp nhiều khó khăn. Trong khi đó, các yêu cầu từ các FTA thế hệ mới về lao động, môi trường, sở hữu trí tuệ, truy xuất nguồn gốc và phát triển bền vững ngày càng khắt khe, tạo áp lực lớn đối với nhóm doanh nghiệp có nguồn lực hạn chế, đặc biệt là doanh nghiệp siêu nhỏ. Ngoài ra, những biến động khó dự báo của môi trường kinh tế và chính trị quốc tế, xu hướng điều chỉnh chính sách thương mại của các nền kinh tế lớn, cùng với tốc độ phát triển nhanh của công nghệ mới sẽ tiếp tục tạo ra cả cơ hội và thách thức đối với DNNVV. Do đó, năng lực thích ứng, đổi mới sáng tạo và quản trị rủi ro sẽ trở thành những yếu tố quan trọng quyết định khả năng PTBV của doanh nghiệp trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

Trong thời gian tới, sự phát triển của DNNVV sẽ có sự phân hóa rõ nét. Những doanh nghiệp chủ động đổi mới công nghệ, nâng cao năng lực quản trị, chuyển đổi số, thực hiện sản xuất xanh và tham gia hiệu quả vào chuỗi giá trị toàn cầu sẽ có nhiều cơ hội tăng trưởng. Ngược lại, các doanh nghiệp chậm thích ứng với xu hướng hội nhập sẽ gặp khó khăn trong duy trì năng lực cạnh tranh và mở rộng thị trường. Vì vậy, để DNNVV phát huy vai trò là động lực của nền kinh tế, cần tiếp tục hoàn thiện các chương trình hỗ trợ của Nhà nước theo hướng đồng bộ, hiệu quả, tập trung vào các lĩnh vực then chốt như khoa học công nghệ, chuyển đổi số, phát triển nguồn nhân lực, tiếp cận thị trường và nâng cao năng lực quản trị, qua đó giúp doanh nghiệp tận dụng tốt hơn các cơ hội từ quá trình hội nhập quốc tế. Đồng thời, hệ thống chính sách cần được thiết kế theo hướng linh hoạt, có khả năng thích ứng nhanh với những biến động của môi trường kinh tế quốc tế, xu hướng phát triển công nghệ, chuyển đổi xanh và các yêu cầu mới của chuỗi giá trị toàn cầu.

4.2. QUAN ĐIỂM VÀ ĐỊNH HƯỚNG HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA CỦA NHÀ NƯỚC TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP ĐẾN NĂM 2030 VÀ NHỮNG NĂM TIẾP THEO

4.2.1. Quan điểm hoàn thiện chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam

Xuất phát từ định hướng của Đảng và Nhà nước tại Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 4/5/2025 về phát triển kinh tế tư nhân, trong đó DNNVV là lực lượng nòng cốt, việc hoàn thiện chính sách hỗ trợ DNNVV có ý nghĩa chiến lược nhằm cơ cấu lại nền kinh tế, nâng cao NLCT quốc gia và thúc đẩy hội nhập quốc tế. Các chính sách này không chỉ hướng tới phát triển doanh nghiệp, phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, tăng trưởng kinh tế và PTBV, mà còn cần khắc phục những hạn chế, bất cập trong quá trình triển khai thực tế. Quan điểm hoàn thiện chính sách không chỉ tập trung vào nội dung chính sách mà còn phải chú trọng nâng cao chất lượng tổ chức thực thi, bảo đảm doanh nghiệp có thể tiếp cận chính sách thuận lợi, minh bạch, kịp thời và hiệu quả. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, việc xây dựng chính sách hỗ trợ DNNVV cần đảm bảo tính đồng bộ, khoa học, ổn định và phù hợp với yêu cầu phát triển mới, giúp doanh nghiệp nâng cao năng lực thích ứng và khai thác hiệu quả các cơ hội từ thị trường trong nước và quốc tế.

Thứ nhất, hoàn thiện chính sách hỗ trợ DNNVV cần bảo đảm phù hợp với định hướng phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, tuân thủ quy luật thị trường, thúc đẩy PTBV và đáp ứng các cam kết quốc tế mà Việt Nam tham gia. Chính sách cần bám sát chủ trương của Đảng và hệ thống pháp luật về phát triển doanh nghiệp, kinh tế tư nhân, tiêu biểu như Nghị quyết số 41-NQ/TW của Bộ Chính trị về xây dựng và phát huy vai trò của đội ngũ doanh nhân Việt Nam trong thời kỳ mới, Luật Hỗ trợ DNNVV năm 2017 và Nghị quyết số 68-NQ/TW về phát triển kinh tế tư nhân. Theo đó, Nhà nước giữ vai trò kiến tạo, định hướng và hỗ trợ, trong khi doanh nghiệp là trung tâm của quá trình phát triển. Chính sách cần xuất phát từ nhu cầu, đặc điểm và năng lực của từng nhóm DNNVV, ưu tiên các doanh nghiệp có tiềm năng tăng trưởng, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh và khả năng tham gia chuỗi giá trị trong nước, quốc tế. Việc hỗ trợ cần gắn với tiêu chí rõ ràng, điều kiện thụ hưởng cụ thể và mục tiêu đầu ra có thể đo lường nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực công.

Bên cạnh đó, chính sách hỗ trợ DNNVV phải phù hợp với định hướng chủ động hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam, được thể hiện xuyên suốt trong các Văn kiện Đại hội Đảng từ Đại hội VIII (1996), Đại hội IX (2001), Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 27/11/2001 của Bộ Chính trị khóa IX “Về hội nhập kinh tế quốc tế”, đến Đại hội XIII và Đại hội XIV của Đảng. Do đó, chính sách trong giai đoạn tới không chỉ nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh trong nước mà còn phải hỗ trợ doanh nghiệp đáp ứng các tiêu chuẩn, yêu cầu ngày càng cao của thị trường quốc tế.

Thứ hai, hoàn thiện chính sách hỗ trợ DNNVV cần bảo đảm xây dựng môi trường kinh doanh thuận lợi, bình đẳng, minh bạch và thúc đẩy cạnh tranh lành mạnh giữa các thành phần kinh tế. Đây là quan điểm xuyên suốt trong quá trình phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa của Việt Nam. Theo tinh thần Nghị quyết số 68-NQ/TW, chính sách cần gắn với cải cách hành chính, đơn giản hóa thủ tục, minh bạch hóa quy trình hỗ trợ và tạo điều kiện để mọi doanh nghiệp tiếp cận bình đẳng các nguồn lực của Nhà nước. Đồng thời, cần chuẩn hóa quy trình tổ chức thực hiện chính sách từ khâu hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, giải quyết thủ tục đến theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện nhằm nâng cao hiệu lực và hiệu quả của chính sách hỗ trợ.

Thứ ba, hoàn thiện chính sách hỗ trợ DNNVV cần được thực hiện theo hướng đồng bộ, toàn diện nhưng có trọng tâm, gắn với việc hoàn thiện tổng thể hệ thống pháp luật kinh tế như pháp luật về doanh nghiệp, đầu tư, tín dụng, thuế, thương mại, giao dịch điện tử, bảo vệ người tiêu dùng và các lĩnh vực liên quan. Chính sách cần được thiết kế theo vòng đời phát triển của doanh nghiệp, từ khởi nghiệp, thành lập, mở rộng quy mô, đổi mới sáng tạo đến quốc tế hóa hoạt động kinh doanh. Đồng thời, cần chuyển từ phương thức hỗ trợ dựa chủ yếu vào đầu vào sang hỗ trợ theo kết quả, gắn với các chỉ tiêu đánh giá, cơ chế giám sát và đánh giá tác động sau hỗ trợ. Các quy định như Nghị định số 55/2019/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hỗ trợ DNNVV cần tiếp tục được rà soát, điều chỉnh để phù hợp với thực tiễn phát triển doanh nghiệp.

Thứ tư, hoàn thiện chính sách hỗ trợ DNNVV cần tăng cường liên kết doanh nghiệp và huy động hiệu quả các nguồn lực xã hội, đặc biệt là nguồn lực ngoài ngân sách Nhà nước. Trong bối cảnh nguồn lực công còn hạn chế, Nhà nước cần khuyến khích sự tham gia của các tổ chức tín dụng, hiệp hội doanh nghiệp, tổ chức quốc tế và khu vực tư nhân trong hỗ trợ DNNVV phát triển. Theo Luật Hỗ trợ DNNVV năm 2017, nguồn lực hỗ trợ có thể bao gồm ngân sách Nhà nước, các khoản miễn giảm thuế, phí, lệ phí, tiền thuê đất, tiền sử dụng đất và các nguồn vốn hợp pháp khác trong và ngoài nước. Việc đa dạng hóa nguồn lực sẽ góp phần nâng cao hiệu quả hỗ trợ, thúc đẩy DNNVV tham gia sâu hơn vào các chuỗi liên kết ngành và chuỗi giá trị.

Thứ năm, hoàn thiện chính sách hỗ trợ DNNVV cần gắn với thúc đẩy tinh thần kinh doanh, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và PTBV. Chính sách không chỉ tập trung vào hỗ trợ tài chính hay các yếu tố đầu vào truyền thống mà cần khuyến khích doanh nghiệp ứng dụng công nghệ, đổi mới mô hình kinh doanh, chuyển đổi xanh và tuân thủ các chuẩn mực quốc tế. Quan điểm này phù hợp với Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 05/01/2024 về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách Nhà nước năm 2024, trong đó nhấn mạnh việc thúc đẩy DNNVV tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu và áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế trong hoạt động SXKD.

Thứ sáu, hoàn thiện chính sách hỗ trợ DNNVV cần dựa trên kết quả đánh giá tác động và kết quả đánh giá quá trình thực thi của từng nhóm chính sách. Điều chỉnh chính sách cần căn cứ cả vào mức độ phù hợp của nội dung chính sách và những hạn chế trong quá trình triển khai như khả năng tiếp cận, chi phí thực hiện, tính ổn định và mức độ đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp. Kết quả nghiên cứu cho thấy chính sách hỗ trợ tài chính có tác động tích cực đến sự phát triển của DNNVV, trong khi chính sách phát triển nguồn nhân lực giữ vai trò nền tảng lâu dài, đặc biệt trong bối cảnh hội nhập, chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo. Vì vậy, Nhà nước cần ưu tiên nguồn lực cho các chính sách có tác động thực chứng, đồng thời điều chỉnh hoặc thu hẹp các chương trình hiệu quả thấp. Cách tiếp cận này phù hợp với yêu cầu quản lý hiện đại, trong đó hỗ trợ doanh nghiệp cần bảo đảm tính mục tiêu, điều kiện, khả năng đo lường kết quả và trách nhiệm giải trình.

4.2.2. Định hướng hoàn thiện chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam

Trên cơ sở các quan điểm hoàn thiện chính sách đã xác định, kết quả phân tích thực trạng và kết quả nghiên cứu định lượng, việc hoàn thiện chính sách hỗ trợ DNNVV trong bối cảnh hội nhập quốc tế đến năm 2030 và những năm tiếp theo cần tập trung vào các định hướng chủ yếu sau:

- *Thứ nhất*, hoàn thiện đồng bộ nội dung chính sách gắn với nâng cao chất lượng tổ chức thực thi chính sách. Bên cạnh việc rà soát, bổ sung các chính sách hỗ trợ phù hợp với bối cảnh mới, cần chuẩn hóa quy trình tổ chức thực hiện từ khâu hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, xét duyệt, giải ngân đến theo dõi, kiểm tra và đánh giá kết quả thực hiện. Đồng thời, tăng cường ứng dụng công nghệ số trong quản lý và cung cấp dịch vụ công nhằm nâng cao tính minh bạch, giảm thời gian, chi phí tiếp cận chính sách cho DNNVV.

- *Thứ hai*, nâng cao khả năng tiếp cận và hiệu quả thực hiện các chính sách hỗ trợ tài chính. Cần đa dạng hóa các kênh hỗ trợ vốn thông qua quỹ phát triển DNNVV, quỹ bảo lãnh tín dụng, các tổ chức tín dụng và nguồn lực xã hội; đồng thời đơn giản hóa thủ tục, rút ngắn thời gian giải quyết hồ sơ và mở rộng khả năng tiếp cận đối với các doanh nghiệp có tiềm năng đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và phát triển xanh.

- *Thứ ba*, đổi mới phương thức triển khai các chính sách hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực, khoa học công nghệ và chuyển đổi số. Nội dung hỗ trợ cần bám sát nhu cầu thực tế của doanh nghiệp, tăng cường sự tham gia của các trường đại học, viện nghiên cứu, hiệp hội doanh nghiệp, tổ chức quốc tế và doanh nghiệp lớn trong hoạt động đào tạo, tư vấn, chuyển giao công nghệ và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao.

- *Thứ tư*, tăng cường hiệu quả triển khai các chính sách hỗ trợ mở rộng thị trường và hội nhập quốc tế. Cần đẩy mạnh xúc tiến thương mại, phát triển thương mại điện tử xuyên biên giới, cung cấp thông tin thị trường, hỗ trợ DNNVV tận dụng hiệu quả các FTA thế hệ mới, đồng thời nâng cao năng lực đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế về chất lượng, môi trường, truy xuất nguồn gốc và PTBV.

- *Thứ năm*, đẩy mạnh phân cấp, tăng cường phối hợp và huy động các nguồn lực trong quá trình thực hiện chính sách. Cần phát huy vai trò của chính quyền địa phương, các hiệp hội doanh nghiệp, tổ chức tín dụng, tổ chức khoa học và công nghệ cùng khu vực tư nhân trong việc triển khai các chương trình hỗ trợ; đồng thời tăng cường cơ chế phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ và hạn chế chồng chéo trong quá trình thực hiện.

- *Thứ sáu*, hoàn thiện cơ chế theo dõi, đánh giá và điều chỉnh chính sách trên cơ sở kết quả thực hiện. Cần xây dựng hệ thống theo dõi, đánh giá thường xuyên đối với cả nội dung chính sách và quá trình tổ chức thực hiện; lấy mức độ tiếp cận, mức độ hài lòng và hiệu quả thụ hưởng của DNNVV làm căn cứ quan trọng để điều chỉnh, hoàn thiện chính sách, bảo đảm nguồn lực hỗ trợ được sử dụng hiệu quả, minh bạch và phù hợp với yêu cầu hội nhập quốc tế.

4.3. MỘT SỐ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP ĐẾN NĂM 2030 VÀ NHỮNG NĂM TIẾP THEO

Trên cơ sở quan điểm, định hướng hoàn thiện chính sách hỗ trợ DNNVV, đồng thời xuất phát từ kết quả phân tích thực trạng, kết quả nghiên cứu định lượng và những hạn chế, nguyên nhân đã được xác định tại Chương 3, một số giải pháp hoàn thiện chính sách hỗ trợ DNNVV được xây dựng nhằm phát triển DNNVV; giúp doanh nghiệp vượt qua những khó khăn, hạn chế; chủ động thích ứng và ổn định SXKD trong tình hình mới, khuyến khích đổi mới sáng tạo, phát triển nhanh và bền vững, nâng cao hiệu quả kinh doanh và NLCT, tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng; tăng giá trị đóng góp vào nền kinh tế quốc gia. Hai nhóm giải pháp được xây dựng gồm *nhóm giải pháp hoàn thiện nội dung chính sách hỗ trợ DNNVV*, *nhóm giải pháp triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ DNNVV trong bối cảnh hội nhập quốc tế*.

Trong luận án này, các giải pháp được phân thành hai nhóm có quan hệ bổ trợ lẫn nhau. Nhóm thứ nhất tập trung hoàn thiện nội dung chính sách, bao gồm đối tượng, điều kiện, phạm vi và công cụ hỗ trợ đối với từng lĩnh vực. Nhóm thứ hai tập trung nâng cao chất lượng tổ chức thực hiện, bao gồm xây dựng kế hoạch, phân công trách nhiệm, phối hợp giữa các cơ quan và tổ chức liên quan, phổ biến chính sách, cải thiện quy trình tiếp cận, bố trí nguồn lực và theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện. Việc phân biệt hai nhóm giải pháp nhằm xác định rõ vấn đề cần điều chỉnh trong thiết kế chính sách và vấn đề cần khắc phục trong quá trình thực thi, đồng thời bảo đảm sự liên kết giữa các giải pháp với những hạn chế đã nhận diện tại Chương 3.

4.3.1. Nhóm giải pháp hoàn thiện nội dung chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu tại Chương 3 cho thấy còn tồn tại những hạn chế về nội dung chính sách và mức độ đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp ở từng lĩnh vực, nhóm giải pháp hoàn thiện nội dung chính sách hỗ trợ DNNVV bao gồm sáu

lĩnh vực trọng tâm là: hoàn thiện nội dung chính sách hỗ trợ tài chính; chính sách hỗ trợ về thông tin, tư vấn và pháp lý; chính sách hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực; chính sách hỗ trợ về đất đai, mặt bằng SXKD; chính sách hỗ trợ phát triển KHCN; chính sách hỗ trợ mở rộng thị trường.

4.3.1.1. Giải pháp hoàn thiện nội dung chính sách hỗ trợ tài chính cho doanh nghiệp nhỏ và vừa

Xây dựng và hoàn thiện chính sách hỗ trợ tài chính cho DNNVV ngày càng được Chính phủ quan tâm và từng bước hoàn thiện đáp ứng yêu cầu phát triển DNNVV trong tình hình mới. Tuy nhiên, thực tế cho thấy nhiều DNNVV gặp không ít khó khăn khi tiếp cận chính sách hỗ trợ tài chính, tiếp cận và huy động vốn; nhiều DNNVV đang phải đương đầu với khó khăn về tiếp cận tín dụng (Kết quả PCI, 2023). Vì thế, một số giải pháp tiếp tục hoàn thiện chính sách hỗ trợ tài chính cho DNNVV như sau.

Thứ nhất, cần hoàn thiện chính sách huy động và phân phối tài chính cho DNNVV. Cụ thể:

- *Hoàn thiện chính sách huy động tài chính cho DNNVV*: đối với huy động vốn tín dụng thông thường thông qua kênh tài chính tín dụng, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) cần quy định rõ ràng và cụ thể hơn nữa về lãi suất; về quy mô DNNVV (siêu nhỏ, nhỏ và vừa); quy định rõ và cụ thể hóa điều kiện vay vốn, đặc biệt là phương án sử dụng vốn khả thi, khả năng tài chính trả nợ, ... theo hướng tạo điều kiện thuận lợi và công bằng cho DNNVV có quy mô nhỏ, siêu nhỏ với tiềm lực tài chính, tài sản đảm bảo rất hạn chế. Ngoài ra, cần có chính sách linh hoạt giảm lãi suất theo lộ trình, ưu tiên với DNNVV, quy định chi tiết hơn về đối tượng DNNVV được hỗ trợ lãi suất trong Thông tư số 03/2022/TT-NHNN của NHNN hướng dẫn ngân hàng thương mại thực hiện hỗ trợ lãi suất theo Nghị định số 31/2022/NĐ-CP ngày 20 tháng 5 năm 2022 của chính phủ về hỗ trợ lãi suất từ ngân sách Nhà nước đối với khoản vay của doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Đối với huy động vốn tín dụng trong lĩnh vực ưu tiên, tiếp tục hoàn thiện chính sách và tạo điều kiện thuận lợi nhất cho DNNVV lĩnh vực nông lâm nghiệp và thủy sản theo Nghị định số 80/2021/NĐ-CP tiếp cận tín dụng lãi suất ưu đãi. NHNN cần hướng dẫn cụ thể mức lãi suất và quy định chính sách tín dụng cho DNNVV hoạt động lĩnh vực ưu tiên này theo Nghị định 57/2018/NĐ-CP về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn. Trong đó, cần quy định rõ các tiêu chí vay riêng và tiêu chí thẩm định giá trị dự án, phương án SXKD làm căn cứ duyệt cho vay trong trường hợp không có tài sản đảm bảo; chấp nhận tài sản trong hình thành; được phép sử dụng hợp đồng thuê đất nông nghiệp để vay ngân hàng; nới rộng quy định về hạn điền; khuyến khích DNNVV hoạt động lĩnh vực nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thông qua mức lãi suất đặc biệt ưu đãi.

- *Hoàn thiện chính sách phân phối và sử dụng nguồn tài chính cho DNNVV*: Chính phủ cần tiếp tục cụ thể hóa Luật hỗ trợ DNNVV năm 2017, Chỉ thị số 09/CT-TTG năm 2020, trong đó đặc biệt chú trọng các giải pháp thúc đẩy phân phối và sử dụng nguồn tài chính hiệu quả cho DNNVV. Trong điều kiện sáp nhập các tỉnh thành mới như hiện nay, các tổ chức tín dụng cần tích hợp tất cả các thông tin dữ liệu liên quan đến tài chính doanh nghiệp, thông tin tín dụng,... vào hệ thống thông tin của tỉnh/ thành mới. Điều này không chỉ giúp các tổ chức tín dụng theo dõi, đánh giá tình hình hoạt động của doanh nghiệp mà còn giúp các nhà hoạch định chính sách nắm bắt được nhu cầu, điều kiện thực tế để kịp thời nghiên cứu, điều chỉnh các chính sách hiện có phù hợp với thực tiễn.

Thứ hai, cần hoàn thiện chính sách hỗ trợ tài chính cho DNNVV. Cụ thể:

- *Hỗ trợ tài chính đối với DNNVV ngành nông nghiệp*: Chính phủ cần tiếp tục cụ thể hóa và hướng dẫn thực hiện Nghị định 57/2018/NĐ-CP về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn. Trong đó, chú trọng đối tượng DNNVV đang hoạt động lĩnh vực nông nghiệp có thể thụ hưởng ngay các chính sách ưu đãi, DNNVV đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp. Nghiên cứu, sửa đổi và bổ sung chính sách tín dụng phát triển nông nghiệp, nông thôn cho phù hợp và đồng bộ với Nghị định 57/2018/NĐ-CP, đặc biệt cần quy định rõ đặc thù theo hướng tạo thuận lợi nhất về điều kiện cho vay, tài sản đảm bảo, phương án sản xuất, tiêu chí dự án nông nghiệp nông thôn ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp xanh, lãi suất ưu đãi áp dụng cụ thể, ... Bên cạnh đó, cần điều chỉnh Luật Đất đai phù hợp và đồng bộ, nhất là nói lỏng quy định về hạn điền.

- *Hỗ trợ tài chính đối với DNNVV ngành công nghiệp hỗ trợ*: Chính phủ cần cụ thể hóa chính sách hỗ trợ tài chính đối với DNNVV ngành công nghiệp hỗ trợ, ưu đãi về vốn và thuế; chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ trong giai đoạn tới cần tập trung khuyến khích DNNVV phát triển ngành điện tử thông minh, cơ khí tự động hóa, ô tô... và hoàn thiện chính sách thu hút tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển công nghiệp hỗ trợ. Bên cạnh đó, cần bổ sung sửa đổi Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam nhằm có cơ chế ràng buộc các doanh nghiệp FDI phải liên kết với các DNNVV phụ trợ trong nước thay vì chỉ khuyến khích như hiện nay.

- *Hỗ trợ tài chính đối với DNNVV trong đào tạo nguồn nhân lực*: Tiếp tục cụ thể hóa Điều 14 Nghị định 80/2021/NĐ-CP, Hướng dẫn tại Điều 11 Thông tư 06/2022/TT-BKHĐT quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hỗ trợ DNNVV. Trong đó cần xây dựng giải pháp cụ thể thực hiện hiệu quả các nội dung: hỗ trợ đào tạo trực tiếp và trực tuyến về khởi sự kinh doanh và quản trị doanh nghiệp, hỗ trợ đào tạo trực tiếp DNNVV trong lĩnh vực sản xuất, chế biến; hỗ trợ đào tạo nghề để DNNVV dễ dàng tiếp cận và hưởng chính sách ưu đãi. Ngoài ra, Nhà nước cần có biện pháp hỗ trợ tài chính cho các khóa đào tạo bồi dưỡng kiến thức về pháp luật, bồi dưỡng kiến thức kinh tế và quản trị doanh nghiệp, cập nhật kiến thức về thương mại và hội nhập kinh tế quốc tế, chuyển đổi số cho DNNVV.

- *Hỗ trợ tài chính đối với DNNVV trong xuất nhập khẩu*: tiếp tục cụ thể hóa và thực hiện Nghị định 28/2018/NĐ-CP ngày 01/3/2018 của Chính phủ quy định Chi tiết Luật quản lý ngoại thương về một số biện pháp phát triển ngoại; rà soát bổ sung Điều 15 về các hoạt động được hỗ trợ từ Chương trình cấp Quốc gia về xúc tiến thương mại, bổ sung các hoạt động thực tiễn của DNNVV nhưng chưa được đề cập, loại bỏ một số hoạt động không còn phù hợp. Bên cạnh đó, xây dựng giải pháp cụ thể hóa Quyết định số 1415/QĐ-TTg của Chính phủ phê duyệt Đề án “Thúc đẩy Doanh nghiệp Việt Nam tham gia trực tiếp các mạng phân phối nước ngoài đến năm 2030”, cần bổ sung nội dung hỗ trợ tài chính với từng ngành hàng, đối tượng doanh nghiệp xuất nhập khẩu cụ thể vào phần nhiệm vụ, giải pháp.

- *Hỗ trợ tài chính đối với DNNVV thông qua các chính sách về thuế*: Tiếp tục cụ thể hóa nội dung “DNNVV được áp dụng có thời hạn mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thấp hơn mức thuế suất thông thường áp dụng cho doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp” của Luật hỗ trợ DNNVV năm 2017; chính sách hỗ trợ thuế đối với DNNVV chuyển đổi từ hộ kinh doanh cá thể “Miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp có thời hạn theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp”. Bên cạnh đó, cần điều chỉnh Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, trong đó quy định cụ thể mức thuế TNDN ưu đãi đối với DNNVV như: áp dụng mức thuế suất 15% với doanh nghiệp siêu nhỏ, 17% với doanh nghiệp nhỏ hoặc áp dụng mức thuế suất theo quy mô doanh thu. Đồng thời, Chính phủ cần tiếp tục rà soát và xây dựng chính sách giảm thuế phù hợp nhằm hỗ trợ doanh nghiệp phục hồi, phát triển SXKD trong bối cảnh kinh tế thế giới nhiều rủi ro, thách thức, đặc biệt là với DNNVV.

Thứ ba, cần hoàn thiện chính sách hỗ trợ tín dụng cho DNNVV. Điều 6 Luật hỗ trợ DNNVV năm 2017 quy định về các nguồn vốn hỗ trợ DNNVV bao gồm: nguồn vốn tín dụng có hỗ trợ, bảo lãnh của Nhà nước; nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước; nguồn vốn hỗ trợ từ miễn, giảm thuế, phí, lệ phí, tiền thuê đất, tiền sử dụng đất và các khoản khác phải nộp ngân sách Nhà nước theo quy định của pháp luật; nguồn vốn hợp pháp từ các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài. Trong bối cảnh Việt Nam vừa thực hiện sáp nhập tỉnh thành, các chính sách hỗ trợ tín dụng cho các DN này cần được điều chỉnh theo hướng tiếp cận vùng kinh tế trọng điểm, các cụm liên kết ngành thay vì phân bổ theo các đơn vị hành chính như trước đây. Việc sáp nhập tỉnh thành sẽ hình thành các không gian kinh tế rộng lớn hơn, phù hợp cho các gói hỗ trợ tài chính tập trung với hiệu ứng lan tỏa rộng rãi hơn.

- *Hỗ trợ tín dụng cho DNNVV qua quỹ phát triển DNNVV*: Cụ thể hóa giải pháp thực của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Quỹ Phát triển DNNVV. Xây dựng cơ chế chính sách thu hút và huy động nguồn lực tài chính ngoài Nhà nước tham gia quỹ phát triển DNNVV, đặc biệt là các ngân hàng thương mại, các tổ chức cá nhân trong và ngoài nước. Quỹ phát triển DNNVV cần quy định chi tiết mức hỗ trợ đối với doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ và theo từng lĩnh vực, ngành nghề cụ thể; linh hoạt sửa

đổi, bổ sung các điều kiện hỗ trợ tín dụng phù hợp với tình hình thực tế. Bên cạnh đó, tăng cường hơn nữa tính công khai, minh bạch thông tin quỹ phát triển DNNVV qua các kênh thông tin để doanh nghiệp bình đẳng trong tiếp cận thông tin, thuận lợi và dễ dàng tiếp cận hỗ trợ tài chính từ quỹ phát triển DNNVV.

- *Hỗ trợ tín dụng cho DNNVV qua quỹ bảo lãnh tín dụng*: Tiếp tục cụ thể hóa, hoàn thiện Nghị định 34/2018/NĐ-CP về thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho DNNVV. Trong đó, cần xây dựng cơ chế bảo lãnh tương trợ, hoạt động dưới hình thức hiệp hội, nhằm khắc phục tình trạng bất đối xứng thông tin giữa ngân hàng và DNNVV khi đánh giá rủi ro khách hàng. Bên cạnh đó, cần xem xét cơ chế và cho phép tổ chức, hiệp hội thành lập quỹ bảo lãnh tín dụng để đáp ứng nhu cầu vay vốn rất lớn của DNNVV. Điều 16 Nghị định 34/2018/NĐ-CP quy định về điều kiện để được cấp bảo lãnh tín dụng, cần xem xét và mở rộng đối với phương án SXKD (tùy vào mô hình để phân trách nhiệm cụ thể) được Quỹ bảo lãnh tín dụng thẩm định và quyết định bảo lãnh theo quy định.

4.3.1.2. Giải pháp hoàn thiện nội dung chính sách hỗ trợ về thông tin, tư vấn và pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa

DNNVV ngày càng phát triển nhanh và đóng góp quan trọng vào nền kinh tế quốc gia, trong bối cảnh hội nhập kinh tế thế giới ngày càng sâu rộng, sự phát triển mạnh mẽ của kinh tế và ứng dụng thành tựu của cuộc CMCN 4.0, thu hút vốn đầu tư FDI cùng với sự chia sẻ, chuyển giao công nghệ, kinh nghiệm với doanh nghiệp trong nước, phần lớn là DNNVV. Tuy nhiên, điều này vẫn chưa cho thấy hiệu quả đáng kể, chưa đáp ứng được nhu cầu và nguyện vọng của một số DNNVV trong bối cảnh kinh tế phát triển nhanh và nhiều biến động. Vì thế, một số giải pháp được đề xuất nhằm tiếp tục hoàn thiện nội dung chính sách hỗ trợ về thông tin, tư vấn và pháp lý cho DNNVV như sau:

Thứ nhất, cần hoàn thiện quy định pháp luật về các hình thức hỗ trợ về thông tin, tư vấn và pháp lý cho DNNVV. Trên cơ sở Luật DNNVV năm 2017, các chương trình hỗ trợ pháp lý cho DNNVV được triển khai thực hiện như: Nghị định số 55/2019/NĐ-CP ngày 24/6/2019 của Chính phủ về hỗ trợ pháp lý cho DNNVV, Quyết định số 81/QĐ-TTg ngày 19/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình hỗ trợ pháp lý liên ngành cho DNNVV giai đoạn 2021 - 2025 (Chương trình 81); Quyết định số 345/QĐ-TTg ngày 05/4/2023 phê duyệt Đề án “Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp giai đoạn 2021 - 2030” (Đề án 345). Mặc dù các chương trình hỗ trợ này đã thực hiện mục tiêu triển khai đồng bộ, hiệu quả, công khai và đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác hỗ trợ về pháp lý cho DNNVV,... nhưng vẫn chưa thực sự đáp ứng được đầy đủ nhu cầu như kỳ vọng của DNNVV; nhất là các hình thức hỗ trợ về thông tin, tư vấn và pháp lý là một trong những vấn đề được DNNVV rất quan tâm.

Theo đó, Nhà nước cần tiếp tục bổ sung chi tiết và hoàn chỉnh quy định về hỗ trợ pháp lý cho DNNVV. Trong đó, cần quy định chi tiết hơn về các hình thức hỗ trợ

thông tin, tư vấn và pháp lý cho DNNVV như: xây dựng *Trang thông tin điện tử* chính thống và phân công rõ trách nhiệm cơ quan chủ quản, làm đầu mối chính quản lý và chia sẻ thông tin, hỗ trợ DNNVV; liên kết đến các *Trang thông tin điện tử* của các cơ quan chức năng (*Thuế, Tài nguyên môi trường, Hải quan, ...*) để DNNVV được cung cấp một cách hệ thống các văn bản. Thông tin phải được cập nhật thường xuyên, kịp thời tương tác với DNNVV cần hỗ trợ; cung cấp rõ các hình thức liên hệ hỗ trợ khác như địa chỉ email, số điện thoại đường dây nóng, hỏi đáp trực tuyến, địa chỉ cơ quan hỗ trợ,...

Bên cạnh đó, cần tiếp tục bổ sung và hoàn thiện nội dung của Điều 8, Nghị định số 55/2019/NĐ-CP ngày 24/6/2019 của Chính phủ về hỗ trợ pháp lý cho DNNVV. Trong đó, cần tiếp tục cập nhật và hoàn thiện nội dung cơ quan Nhà nước phải giải đáp pháp lý cho DNNVV trong áp dụng pháp luật (theo ngành và lĩnh vực như Thuế, Hải Quan, Tài nguyên Môi trường, Đầu tư, ...). Đặc biệt cần chú trọng xây dựng cơ chế và thực hiện tốt hơn nữa mạng lưới hỗ trợ DNNVV, nhất là các trường hợp phát sinh thực tiễn trong hoạt động SXKD.

Thứ hai, cần hoàn thiện quy định pháp luật về vấn đề đảm bảo nguồn lực cần thiết cho hoạt động hỗ trợ về thông tin, tư vấn và pháp lý cho DNNVV. Về kinh phí, xây dựng giải pháp đảm bảo kinh phí hoạt động cần thiết và vận hành hiệu quả mạng lưới hỗ trợ thông tin, tư vấn và pháp lý cho DNNVV. Điều 15 Nghị định số 55/2019/NĐ-CP ngày 24/6/2019 của Chính phủ cần được tiếp tục bổ sung và hoàn thiện theo hướng Nhà nước hỗ trợ kinh phí cho tư vấn viên mạng lưới hỗ trợ pháp lý cho DNNVV (*luật sư, tổ chức hành nghề luật sư, tư vấn viên pháp luật, ...*). Theo Khoản 2 Điều 15 quy định kinh phí đảm bảo cho hoạt động hỗ trợ pháp lý cho DNNVV do ngân sách Nhà nước đảm bảo, nhưng các văn bản hướng dẫn chỉ còn nhiều bất cập, chưa phù hợp và thấp hơn thực tiễn triển khai hoạt động; vì thế cần tiếp tục nghiên cứu và hoàn thiện *Thông tư số 64/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính về hướng dẫn lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách Nhà nước phục vụ hoạt động hỗ trợ pháp lý cho DNNVV* theo hướng nâng định mức chi cho các hoạt động hỗ trợ pháp lý rõ ràng hơn, phù hợp với thực tiễn; đồng thời đơn giản hóa hơn nữa các thủ tục lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí.

Về Nguồn nhân lực: cần có cơ chế thu hút, tăng cường nguồn nhân lực chất lượng cho mạng lưới hỗ trợ thông tin, tư vấn và pháp lý cho DNNVV. Sớm hình thành các mạng lưới chuyên gia tư vấn DNNVV cấp vùng sau sáp nhập, phối hợp với các hiệp hội, cơ sở đào tạo, tổ chức xúc tiến thương mại để cung cấp cho DNNVV những thông tin mang tính thời sự nhất. Tiếp tục bổ sung *Nghị định số 55/2019/NĐ-CP ngày 24/6/2019* của Chính phủ về nội dung đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho tư vấn viên, hướng đến lộ trình xây dựng mạng lưới tư vấn chuyên nghiệp, chất lượng, đáp ứng yêu cầu phát triển của DNNVV.

Thứ ba, cần hoàn thiện quy định pháp luật về vai trò, trách nhiệm của các cơ quan chuyên môn, các tổ chức có liên quan trong hoạt động hỗ trợ về thông tin, tư

vấn và pháp lý cho DNNVV. Cụ thể, cần hoàn thiện và quy định chi tiết hơn về trách nhiệm của cơ quan Nhà nước trong hoạt động hỗ trợ thông tin, tư vấn và pháp lý cho DNNVV theo hướng phân công cụ thể, rõ ràng trách nhiệm, nghĩa vụ và quyền hạn của các cơ quan Nhà nước trong hoạt động hỗ trợ về thông tin, tư vấn và pháp lý cho DNNVV; quy chế phối hợp các hoạt động hỗ trợ pháp lý cho DNNVV.

4.3.1.3. Giải pháp hoàn thiện nội dung chính sách hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực cho doanh nghiệp nhỏ và vừa

Nguồn nhân lực chất lượng là một trong những yếu tố then chốt và đột phá trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước nói chung, phát triển SXKD và nâng cao NLCT của khu vực doanh nghiệp nói riêng (DNNVV chiếm hơn 97%). Vì thế, cần tiếp tục bổ sung, hoàn thiện chính sách hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực cho DNNVV theo hướng nâng cao chất lượng nguồn lao động, chất lượng quản trị doanh nghiệp, nâng cao trình độ công nghệ cho người lao động trong bối cảnh hội nhập kinh tế thế giới sâu rộng và ứng dụng mạnh mẽ thành tựu của cuộc CMCN 4.0.

Thứ nhất, cần hoàn thiện nội dung chính sách hỗ trợ nâng cao chất lượng nguồn lao động cho DNNVV. Điều 15 Luật Hỗ trợ DNNVV năm 2017, Điều 14 Nghị định 80/2021/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hỗ trợ DNNVV như sau: Hỗ trợ đào tạo trực tiếp về khởi sự kinh doanh và quản trị doanh nghiệp; hỗ trợ đào tạo trực tuyến về khởi sự kinh doanh và quản trị doanh nghiệp; hỗ trợ đào tạo nghề; hỗ trợ đào tạo trực tiếp tại DNNVV trong lĩnh vực sản xuất, chế biến. Tuy nhiên, trong thời gian qua nội dung thực thi chính sách vẫn chưa phát huy hiệu quả thực sự, hơn 75% số lao động đang làm việc trong các DNNVV chưa qua đào tạo chuyên môn kỹ thuật; chất lượng lao động chưa đáp ứng nhu cầu lao động nói chung và nhu cầu lao động của DNNVV nói riêng, khoảng 38,3 triệu người lao động chưa qua đào tạo từ sơ cấp trở lên (Tổng cục Thống kê, 2023). Vì thế, cần tiếp tục hoàn thiện chính sách nâng cao chất lượng nguồn lao động cho DNNVV theo hướng xây dựng chính sách đào tạo phù hợp, hiệu quả và đáp ứng được nhu cầu về chất lượng lao động trong thị trường lao động hiện đại, năng động, bền vững và hội nhập.

Một là, tiếp tục hoàn thiện, bổ sung và quy định chi tiết Điều 15 Luật hỗ trợ DNNVV, Điều 14 Nghị định 80/2021/NĐ-CP về hỗ trợ nâng cao chất lượng nguồn lao động cho DNNVV. Theo đó cần xây dựng kế hoạch chi tiết về hỗ trợ đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho DNNVV theo hướng quy định cụ thể về khóa đào tạo tối thiểu bắt buộc trong năm theo đặc thù số DNNVV địa phương; số học viên/người lao động của DNNVV trên mỗi khóa học; chứng chỉ đào tạo bồi dưỡng được cấp theo quy định; cơ quan chủ trì tổ chức đào tạo bồi dưỡng; mức kinh phí hỗ trợ cụ thể tính theo số lao động, số buổi đào tạo bồi dưỡng; ...

Hai là, cần xây dựng thông tư hướng dẫn và kế hoạch cụ thể triển khai thực hiện Khoản 4, Điều 14 Nghị định 80/2021/NĐ-CP và hoàn thiện bổ sung và quy định chi tiết Điều 11 Thông tư 06/2022/TT-BKHĐT về Hỗ trợ đào tạo nghề, phát triển nguồn nhân lực theo hướng quy định chi tiết hơn về Nhà nước hỗ trợ chi phí đào tạo cho

người lao động của DNNVV khi tham gia khóa đào tạo nghề trình độ sơ cấp hoặc chương trình đào tạo dưới 3 tháng; phần chi phí còn lại thỏa thuận giữa DNNVV và người lao động cần được quy định cụ thể mức chi phí DNNVV bắt buộc phải hỗ trợ người lao động nhằm ràng buộc trách nhiệm của DNNVV trong đào tạo nhân lực, đồng thời có thể khuyến khích người lao động tham gia các khóa đào tạo nghề.

Bên cạnh đó, hoàn thiện nội dung chính sách hỗ trợ nâng cao chất lượng nguồn lao động cần được thống nhất, đồng bộ và cụ thể, chi tiết theo Điều 61 Bộ luật Lao động 2019 quy định về việc học nghề, đào tạo nghề cho người lao động để làm việc cho doanh nghiệp; và Điều 39 Luật giáo dục nghề nghiệp năm 2014 quy định hợp đồng đào tạo là sự giao kết bằng lời nói hoặc bằng văn bản về quyền và nghĩa vụ giữa doanh nghiệp với người học nghề, tập nghề khi doanh nghiệp tuyển người vào đào tạo để làm việc cho doanh nghiệp. Ngoài ra, Bộ Nội vụ, Bộ Công thương cần xây dựng cơ chế khuyến khích các trường nghề phối hợp chặt chẽ với DNNVV trong đào tạo và tạo việc làm sau tốt nghiệp, qua đó nâng cao chất lượng nguồn lao động và giảm chi phí đào tạo cho doanh nghiệp. Chính sách hỗ trợ nguồn nhân lực cần gắn với thực tiễn, tránh hình thức, đồng thời tăng cường giám sát, đánh giá để kịp thời điều chỉnh. Trong bối cảnh sáp nhập tỉnh, cần định hướng đào tạo theo các ngành thế mạnh của từng địa phương nhằm đáp ứng nhu cầu thực tế của DNNVV.

Thứ hai, cần hoàn thiện chính sách hỗ trợ nâng cao chất lượng quản trị doanh nghiệp, đào tạo lĩnh vực SXKD cho DNNVV. Khoản 1 Điều 14 Luật hỗ trợ DNNVV năm 2017; Khoản 1 và Khoản 2 Điều 14 Nghị định 80/2021/NĐ-CP quy định về hỗ trợ đào tạo khởi sự kinh doanh và quản trị kinh doanh nhằm nâng cao chất lượng quản trị doanh nghiệp và đội ngũ quản lý SXKD của DNNVV; Điều 12 Thông tư 06/2022/TT-BKHĐT về đào tạo trực tiếp về khởi sự kinh doanh và quản trị doanh nghiệp; Điều 13 Thông tư 06/2022/TT-BKHĐT về đào tạo trực tuyến khởi sự kinh doanh và quản trị doanh nghiệp; nhưng chưa thực sự phát huy hiệu quả và đáp ứng nhu cầu thực tiễn của DNNVV. Theo khảo sát của Tổng cục Thống kê (2023), số lượng chủ doanh nghiệp có trình độ từ trung cấp trở xuống chiếm đến 55,63% (trong đó 43,3% sơ cấp và phổ thông). Cụ thể như sau: trình độ tiến sĩ chiếm 0,66%, trình độ thạc sĩ chiếm 2,33%, trình độ đại học chiếm 37,82%, trình độ cao đẳng chiếm 3,56%, trình độ trung học chiếm 12,33% và trình độ thấp hơn trung học chiếm đến 43,3%.

Vì thế, cần quy định chi tiết và hoàn thiện Điều 14 Luật hỗ trợ DNNVV năm 2017; Điều 14 Nghị định 80/2021/NĐ/CP theo hướng quy định rõ về thang đánh giá nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng hằng năm của đội ngũ quản trị, lãnh đạo DNNVV; mức hỗ trợ kinh phí chi tiết, số buổi đào tạo về kiến thức kinh tế, quản trị doanh nghiệp, đào tạo về pháp luật trong kinh doanh, cập nhật kiến thức kinh tế quốc tế, quản trị rủi ro tài chính... . Đồng thời, cần quy định rõ về tiêu chí đánh giá chất lượng sau đào tạo, bồi dưỡng để nâng cao chất lượng và đáp ứng nhu cầu thực tiễn.

Thứ ba, cần hoàn thiện nội dung chính sách hỗ trợ nâng cao trình độ công nghệ và kỹ năng số cho người lao động của DNNVV. Trong bối cảnh hội nhập kinh tế thế giới sâu rộng, ứng dụng mạnh mẽ thành tựu của cuộc CMCN 4.0 và sự phát triển nhanh chóng của kinh tế số, nguồn nhân lực có trình độ công nghệ và kỹ năng số là rất quan trọng và cần thiết đối với hoạt động SXKD của doanh nghiệp nói chung và DNNVV nói riêng. Điều 11 Nghị định 80/2021/NĐ/CP về hỗ trợ công nghệ cho DNNVV, Điều 7 Thông tư 06/2022/TT-BKHĐT về hướng dẫn về hỗ trợ công nghệ cho DNNVV, Mục 1 Chương II Thông tư 52/2023/TT-BTC về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, Thông tư 07/2020/TT-BKHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn về việc thành lập cơ sở ươm tạo DNNVV, cơ sở kỹ thuật hỗ trợ DNNVV, khu làm việc chung hỗ trợ DNNVV khởi nghiệp sáng tạo trong thời gian qua đã phát huy hiệu quả nhưng còn nhiều DNNVV gặp khó khăn trong hoạt động nghiên cứu khoa học và chuyển đổi số vì một số nguyên nhân, trong đó nguyên nhân thiếu nguồn nhân lực có trình độ công nghệ và kỹ năng số chiếm phần lớn. Vì thế, công tác hoàn thiện chính sách hỗ trợ nâng cao trình độ công nghệ và kỹ năng số cho người lao động của DNNVV là cần thiết và cấp bách trong bối cảnh hiện nay. Theo đó, Bộ Khoa học và Công nghệ cần tiếp tục hoàn thiện chính sách theo hướng cụ thể lộ trình và chỉ tiêu nâng cao trình độ cho người lao động của DNNVV như trình độ sử dụng công nghệ tiên tiến, sử dụng công nghệ thông tin và hỗ trợ DNNVV chuyển đổi số, trình độ và kỹ năng nguồn nhân lực đáp ứng chuyển đổi số hướng đến nhà máy thông minh, chuyển đổi số song song với chuyển đổi xanh, ...

4.3.1.4. Giải pháp hoàn thiện nội dung chính sách hỗ trợ về đất đai, mặt bằng sản xuất kinh doanh cho doanh nghiệp nhỏ và vừa

Đất đai, mặt bằng cho SXKD là một trong những yếu tố rất quan trọng đối với DNNVV. Trong thời gian qua, Nhà nước đã rất quan tâm công tác xây dựng, hoàn thiện chính sách hỗ trợ về đất đai, mặt bằng SXKD cho DNNVV. Điển hình như Điều 11 Luật Hỗ trợ DNNVV 2017 quy định về chính sách hỗ trợ mặt bằng sản xuất đối với DNNVV được thực hiện dựa trên những điều kiện như điều kiện quỹ đất thực tế tại địa phương; về bố trí quỹ đất để hình thành, phát triển cụm công nghiệp; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định hỗ trợ giá thuê mặt bằng cho DNNVV tại các khu công nghiệp, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp trên địa bàn, ...

DNNVV vẫn còn nhiều khó khăn trong việc tiếp cận đất đai, mặt bằng SXKD, tỷ lệ DNNVV tiếp cận đất đai rất hạn chế, chưa bình đẳng giữa doanh nghiệp lớn và DNNVV. Khi Việt Nam tiến hành sáp nhập các tỉnh thành, cần sớm xây dựng lại biểu giá thuê đất, thuê mặt bằng ưu đãi riêng cho các DNNVV tại các địa Phương sau khi sáp nhập. Từ đó, các chính sách hỗ trợ mặt bằng, giá thuê cũng cần quy định rõ mức độ hỗ trợ cụ thể theo hình thức linh hoạt (ngắn hạn - trung hạn - theo nhu cầu), theo lĩnh vực hoạt động,... để tăng thêm cơ hội, giảm bớt gánh nặng chi phí thuê đất cho các DN này. Đồng thời, cần đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số để công khai minh

bạch các thông tin đất đai, mặt bằng sau sáp nhập để cả các DN và các cơ quan chức năng có cơ sở phân bổ quỹ đất công bằng cho các DN có nhu cầu. Nhà nước cần tiếp tục hoàn thiện nội dung chính sách hỗ trợ về đất đai, mặt bằng SXKD cho DNNVV theo hướng tạo điều kiện thuận lợi nhất cho DNNVV tiếp cận đất đai, mặt bằng kinh doanh.

Thứ nhất, hoàn thiện chính sách hỗ trợ mặt bằng SXKD cho DNNVV. Cần tiếp tục rà soát, hoàn thiện quy định về hỗ trợ giá thuê mặt bằng tại khu công nghiệp, khu công nghệ cao và cụm công nghiệp theo hướng phù hợp với điều kiện thực tế của từng địa phương, khả năng cân đối nguồn lực và nhu cầu của DNNVV. Việc xác định mức hỗ trợ, thời gian hỗ trợ và điều kiện thụ hưởng cần dựa trên các tiêu chí minh bạch, có thể kiểm chứng, bảo đảm hài hòa giữa mục tiêu giảm chi phí cho doanh nghiệp, hiệu quả sử dụng đất và yêu cầu phát triển hạ tầng sản xuất. Đồng thời, cần nghiên cứu cơ chế khuyến khích chủ đầu tư hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp dành quỹ mặt bằng phù hợp cho DNNVV; công khai thông tin về diện tích, giá thuê, điều kiện tiếp cận và quy trình xét duyệt để doanh nghiệp có nhu cầu có thể tiếp cận bình đẳng. Các phương án quy định tỷ lệ quỹ đất hoặc giới hạn mức tăng tiền thuê đất cần được đánh giá thêm về căn cứ pháp lý, tác động ngân sách, khả năng thực hiện và ảnh hưởng đến quyết định đầu tư trước khi đề xuất áp dụng cụ thể.

Sau khi nước ta tiến hành sáp nhập các tỉnh thành, cần rà soát và quy hoạch lại quỹ đất công, mặt bằng bỏ trống để đề xuất các chính sách hỗ trợ ưu tiên cho các DNNVV phục vụ sản xuất - kinh doanh. Bên cạnh đó, cần xây dựng cơ chế quản lý tập trung, công khai, minh bạch đối với quỹ đất công này, cập nhật thông tin lên cổng thông tin quốc gia để các DN có thể tiếp cận dễ dàng, nhanh chóng. Ngoài ra, địa phương cần hoàn thiện chính sách hỗ trợ mặt bằng theo hướng quy định rõ việc cập nhật tình hình biến động đất đai của cơ quan Tài nguyên và Môi trường địa phương, theo hướng phù hợp với quy hoạch địa phương và đảm bảo tính hiệu quả trong công tác giải phóng mặt bằng, đặc biệt cần ưu tiên tạo điều kiện tiếp cận cho các dự án của DNNVV; cần chú trọng các quy định về công tác giải pháp mặt bằng và giao đất cho nhà đầu tư theo cam kết, không chỉ đối với các dự án trọng điểm mà cần ưu tiên với các dự án của DNNVV có vai trò hỗ trợ và liên kết trong phát triển kinh tế địa phương. Mặt khác, Bộ Tài Nguyên và Môi trường cùng với Bộ Kế hoạch và Đầu tư xây dựng thông tin hướng dẫn quy định rõ Quyết định số 25/2023/QĐ-TTg về việc giảm tiền thuê đất năm 2023 cần bổ sung và quy định rõ mức giảm ưu tiên áp dụng với đối tượng DNNVV. Nghị định số 64/2024/NĐ-CP ngày 17/6/2024 của Chính phủ gia hạn thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và tiền thuê đất trong năm 2024 quy định một trong bốn nhóm đối tượng được ưu tiên là DNNVV, theo đó cần quy định rõ thời gian gia hạn ưu tiên cho nhóm DNNVV; đơn giản hóa hơn nữa trình tự, thủ tục gia hạn theo quy định tại Điều 5 Nghị định 64. Hoàn thiện và bổ sung thêm các quy định về hỗ trợ mặt bằng SXKD tại các khu công nghiệp cho DNNVV về giá thuê, chi phí dịch vụ để các DN này có

thể tiếp cận quỹ đất. Ngoài ra, cần nghiên cứu áp dụng mô hình khu công nghiệp dành riêng cho các DN có quy mô vừa và nhỏ với chi phí hợp lý, hạ tầng đồng bộ, phù hợp với đặc thù sản xuất và quy mô của DNNVV. Khi đó, các DN này có thể tiếp cận mặt bằng SXKD, nhanh chóng triển khai hoạt động của mình.

Thứ hai, cần hoàn thiện nội dung chính sách hỗ trợ về đất đai cho DNNVV. Tiếp tục nghiên cứu sửa đổi Luật đất đai 2024 cùng với việc ban hành các văn bản hướng dẫn liên quan nhằm đảm bảo phù hợp với các quy định pháp luật, theo hướng giúp DNNVV thuận lợi hơn trong quá trình tiếp cận đất đai, mặt bằng SXKD, thúc đẩy sự thành lập và phát triển của DNNVV. Theo đó, cần tiếp tục sửa đổi, bổ sung Luật đất đai theo hướng ưu tiên quỹ đất để phát triển cụm công nghiệp, khu chế biến nông sản, thủy hải sản, ưu tiên cho DNNVV; tạo điều kiện thuận lợi cho DNNVV tiếp cận, thuê đất tại khu công nghiệp, cụm công nghiệp nhằm thúc đẩy sự đa dạng và phát triển của DNNVV trong sản xuất công nghiệp.

Một là, sửa đổi Luật đất đai 2024 theo hướng tạo cơ sở pháp lý linh hoạt, thuận lợi cho DNNVV, giúp DNNVV dễ dàng thực hiện giao dịch đất đai và phát triển quỹ đất hiệu quả. *Hai là*, Ưu tiên quỹ đất dành riêng cho DNNVV; thúc đẩy sự phát triển công nghiệp. *Ba là*, xây dựng các quy định mới tạo điều kiện thuận lợi cho DNNVV tiếp cận và thuê đất tại khu công nghiệp, cụm công nghiệp, giảm bớt những rào cản và khó khăn trong quá trình thành lập mới và phát triển SXKD của DNNVV. *Bốn là*, sửa đổi Luật đất đai theo hướng xây dựng các giải pháp phù hợp nhất với điều kiện phát triển kinh tế hiện tại nhằm hỗ trợ giá thuê mặt bằng, giảm chi phí cho DNNVV, nâng cao hiệu quả SXKD. *Năm là*, sửa đổi Luật đất đai chú trọng tạo điều kiện thuận lợi nhất cho DNNVV thuê đất trong khu/cụm công nghiệp nhằm thúc đẩy DNNVV đầu tư và phát triển công nghiệp tại các cụm/khu công nghiệp; khuyến khích sự phát triển và tham gia mạnh mẽ vào chuỗi cung ứng toàn cầu, nâng cao NLCT và PTBV.

Cụ thể một số nội dung chính sách hỗ trợ về đất đai cho DNNVV cần được tiếp tục bổ sung, hoàn thiện cụ thể như sau:

- Sửa đổi Luật đất đai 2024 cần xem xét bổ sung nội dung quy định về giới hạn tăng tiền thuê đất hằng năm, trong đó ưu tiên với đối tượng DNNVV. Quy định này cần giới hạn rõ địa phương được phép quyết định tiền thuê đất với tốc độ tăng không lớn hơn 1,2 lần tốc độ lạm phát. Điều này vừa đảm bảo việc tránh thất thu ngân sách Nhà nước đồng thời không ảnh hưởng lớn đến kế hoạch kinh doanh hằng năm của doanh nghiệp nói chung, DNNVV nói riêng thuê đất trả tiền hằng năm.

- Sửa đổi, bổ sung Luật đất đai 2024 nội dung hỗ trợ DNNVV tiếp cận đất đai, quy định hiện hành có thể giúp DNNVV tiếp cận đất đai đã có hạ tầng, nhưng điều này chưa ràng buộc và quy định trách nhiệm đơn vị vận hành, cung cấp dịch vụ phù hợp nên chủ đầu tư khu/cụm công nghiệp chỉ có trách nhiệm bàn giao quỹ đất đã có

hạ tầng. Vì thế, nội dung này cần được bổ sung theo hướng quy định rõ trách nhiệm của chủ đầu tư hạ tầng khu/cụm công nghiệp phải dành tỷ lệ đất nhất định cho DNNVV; và cho phép nhà đầu tư hạ tầng khu/cụm công nghiệp mua bán với nhau để đảm bảo tỷ lệ đất cho DNNVV tối thiểu theo quy định.

- Luật đất đai cần sửa đổi theo hướng quy định trường hợp thu hồi đất chỉ được thực hiện trong trường hợp thực sự cần thiết, để thực hiện các dự án nhà ở thương mại, chỉ áp dụng cho các dự án quy mô lớn, những dự án điểm nhấn, tạo động lực phát triển kinh tế, ... nhằm lựa chọn những nhà đầu tư có năng lực thực sự. Nhưng cần quy định rõ cơ chế khuyến khích sự liên kết giữa các DNNVV để tăng quy mô, đủ năng lực và tính cạnh tranh thực hiện các dự án lớn.

4.3.1.5. Giải pháp hoàn thiện nội dung chính sách hỗ trợ phát triển khoa học công nghệ cho doanh nghiệp nhỏ và vừa

Nâng cao năng lực phát triển KHCN và đổi mới sáng tạo cho doanh nghiệp, đặc biệt là DNNVV, được xác định là một đột phá chiến lược trong bối cảnh CMCN 4.0 và hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng. Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách và khung pháp lý nhằm hỗ trợ như Luật Hỗ trợ DNNVV, Luật Khoa học và Công nghệ, các nghị định và chiến lược phát triển đến năm 2030, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp phát triển. Tuy nhiên, trên thực tế, DNNVV vẫn gặp nhiều khó khăn trong đầu tư và ứng dụng KHCN; mức chi cho R&D còn thấp, trình độ công nghệ còn hạn chế và chưa bắt kịp khu vực. Trong bối cảnh cạnh tranh ngày càng gay gắt, các doanh nghiệp cần chủ động đầu tư và đổi mới sáng tạo. Đồng thời, cần hoàn thiện chính sách theo hướng thuận lợi hơn, đặc biệt thông qua việc xây dựng các điểm kết nối công nghệ tại địa phương để hỗ trợ tư vấn, đào tạo và chuyển giao công nghệ cho DNNVV.

Thứ nhất, cần hoàn thiện nội dung chính sách hỗ trợ DNNVV đẩy mạnh ứng dụng KHCN. Một là, sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện nội dung Khoản 3 Điều 24 Luật hỗ trợ DNNVV năm 2017 theo hướng là Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm hướng dẫn việc thành lập, quy định thủ tục và có thẩm quyền chứng nhận cơ sở ươm tạo, cơ sở kỹ thuật, khu làm việc chung, hỗ trợ nâng cao năng lực công nghệ cho DNNVV. Đồng thời, sửa đổi, bổ sung Thông tư 07/2020/TT-BKHCN của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc hướng dẫn về việc thành lập cơ sở ươm tạo DNNVV, cơ sở kỹ thuật hỗ trợ DNNVV, khu làm việc chung hỗ trợ DNNVV khởi nghiệp sáng tạo bổ sung thêm quy định về thủ tục, thẩm quyền chứng nhận cơ sở ươm tạo, cơ sở kỹ thuật, khu làm việc chung, ... theo tinh thần phát huy hiệu quả thực tiễn, chính sách hỗ trợ được triển khai đúng đối tượng, giúp DNNVV phát triển công nghệ, sản phẩm và góp phần vào sự phát triển kinh tế. Ngoài ra, cần có hướng dẫn cụ thể và giao trách nhiệm chi tiết đối với các cơ quan. Bên cạnh đó, nội dung sửa đổi và bổ sung này cần được đưa vào Nghị định 80/2021/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng

dẫn thi hành một số điều của Luật Hỗ trợ DNNVV nhằm đảm bảo tính đồng bộ, nhất quán, rút ngắn thời gian triển khai chính sách vào thực tiễn hoạt động của DNNVV.

Hai là, cần sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện Nghị định 38/2018/NĐ-CP quy định chi tiết về đầu tư cho DNNVV khởi nghiệp sáng tạo theo hướng tạo điều kiện thuận lợi và thúc đẩy mạnh mẽ hơn nữa phát triển KHCN của DNNVV, đẩy mạnh các mô hình kinh doanh đổi mới sáng tạo, mô hình kinh doanh bền vững, nâng cao năng lực sản xuất và sức cạnh tranh của DNNVV. Trong đó, cần tập trung sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện nội dung về quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo vì bản chất pháp lý của quỹ theo quy định này là chưa rõ ràng và vận hành hoạt động còn nhiều vướng mắc; đồng thời, cần quy định chi tiết, cụ thể hơn về các chính sách ưu đãi. Bên cạnh đó, Nghị định 38/2018/NĐ-CP chưa đầy đủ và phù hợp theo xu hướng tiếp cận thị trường toàn cầu, trong đó có việc hạn chế quỹ đầu tư nội địa đầu tư ra nước ngoài cùng khởi nghiệp (start-up); đồng thời chưa có quy định rõ ràng về start-up nên khó cho DNNVV trong việc hưởng các chính sách ưu đãi, ... vì thế cần được khẩn trương bổ sung và hoàn thiện.

Ba là, Khoản 2, Điều 1 Nghị định 210/2025/NĐ-CP quy định quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo không có tư cách pháp nhân sẽ gây khó khăn và không thuận lợi cho việc kê khai, nộp thuế hoặc đăng ký đầu tư nước ngoài vì chưa có quy định cụ thể; vì thế, cần bổ sung và hoàn thiện nội dung này. Bên cạnh đó, Khoản 2, Điều 4 Nghị định 38/2018/NĐ-CP quy định Doanh nghiệp có trách nhiệm thông báo bổ sung ngành, nghề đầu tư khởi nghiệp sáng tạo theo quy định của pháp luật ... nội dung này có thể trùng lặp với ngành nghề đăng ký kinh doanh ban đầu của DNNVV và gây mất thời gian cho doanh nghiệp; vì thế cần được lược bỏ hoặc quy định chỉ bắt buộc thực hiện trong trường hợp cụ thể như ngành nghề đổi mới sáng tạo khác với ngành nghề đăng ký kinh doanh của DNNVV ban đầu.

Thứ hai, cần hoàn thiện nội dung chính sách hỗ trợ DNNVV đẩy mạnh chuyển đổi số. Công nghệ số là yếu tố quan trọng hàng đầu trong hoạt động SXKD của doanh nghiệp nói chung, DNNVV nói riêng (*chiếm hơn 97%*) trước bối cảnh ứng dụng mạnh mẽ thành tựu của cuộc CMCN 4.0 trên toàn thế giới. Luật hỗ trợ DNNVV năm 2017, Nghị định 80/2021/NĐ-CP về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hỗ trợ DNNVV, DNNVV sẽ được hỗ trợ 50% nếu thuê, mua các nền tảng, giải pháp chuyển đổi số do Bộ Thông tin và Truyền thông chứng nhận, công bố; Quyết định số 12/QĐ-BKHĐT của Bộ Kế hoạch và Đầu tư năm 2021 về phê duyệt Chương trình Hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi số giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 377/QĐ-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông ngày 26/3/2021 về việc phê duyệt Chương trình Hỗ trợ DNNVV chuyển đổi số; Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chiến lược Quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030, ... là hành lang pháp lý quan trọng để DNNVV được hưởng các chính hỗ trợ chuyển đổi số. Tuy nhiên, trong thời gian qua, quá trình chuyển đổi số của DNNVV vẫn còn gặp rất nhiều khó khăn,

vì thế cần tiếp tục hoàn thiện nội dung chính sách hỗ trợ DNNVV đẩy mạnh chuyển đổi số.

Một là, tiếp tục hoàn thiện chính sách hỗ trợ toàn diện DNNVV đẩy mạnh chuyển đổi số từ cấp trung ương đến địa phương; theo hướng xây dựng chương trình cụ thể triển khai hỗ trợ DNNVV chuyển đổi số và phát triển kinh tế số. Trong đó, cần bổ sung quy định các nội dung như đẩy mạnh phổ biến nâng cao kiến thức về chuyển đổi số trong DNNVV; xây dựng kế hoạch cụ thể tổ chức các khóa tập huấn nâng cao kiến thức, đào tạo, tư vấn, hỗ trợ về chuyển đổi số cho DNNVV phù hợp với từng ngành và đặc điểm DNNVV của từng địa phương. Ngoài ra, có thể khuyến khích các DNNVV xây dựng hồ sơ công nghệ trực tuyến, đăng ký lên các cổng thông tin để chính phủ và các cơ quan chức năng có thể phân tích năng lực, điều kiện, nhu cầu, từ đó thiết kế các chính sách hỗ trợ phù hợp, nhất là các DN có sự thay đổi sau sáp nhập tỉnh thành ở nước ta.

Hai là, Nhà nước tiếp tục hoàn thiện chính sách hỗ trợ DNNVV chuyển đổi số theo hướng tiếp tục nâng cao chất lượng hạ tầng công nghệ thông tin, đẩy mạnh xây dựng các nền tảng dùng chung nhằm hỗ trợ và giảm chi phí cho DNNVV như điện toán đám mây, nền tảng kế toán dịch vụ, nền tảng sàn thương mại điện tử, ... Đặc biệt ưu tiên dùng nền tảng được sản xuất tại Việt nam để giảm gánh nặng chi phí chuyển đổi số cho DNNVV, bố trí nguồn lực phù hợp hỗ trợ DNNVV đẩy mạnh hoạt động chuyển đổi số, ...

Kết quả khảo sát ở Chương 3 cho thấy một trong những nguyên nhân khiến DNNVV khó tiếp cận các chương trình hỗ trợ đổi mới công nghệ là điều kiện tham gia còn phức tạp và thiếu thông tin tại địa phương. Vì vậy, cần ưu tiên xây dựng cơ chế “hỗ trợ theo kết quả đầu ra”, trong đó doanh nghiệp được hỗ trợ một phần chi phí sau khi hoàn thành hoạt động chuyển đổi số, đổi mới công nghệ hoặc thương mại hóa kết quả nghiên cứu. Đây là giải pháp hiện còn ít được áp dụng nhưng phù hợp với điều kiện nguồn lực ngân sách của Việt Nam và góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn hỗ trợ.

4.3.1.6. Giải pháp hoàn thiện nội dung chính sách hỗ trợ mở rộng thị trường cho doanh nghiệp nhỏ và vừa

Mở rộng thị trường, mở rộng kênh bán hàng và phân phối sản phẩm là yếu tố quan trọng quyết định sự tồn tại và phát triển SXKD của doanh nghiệp (chiếm hơn 97% là DNNVV). Trong thời gian qua, Nhà nước đã rất quan tâm và tạo điều kiện hỗ trợ mở rộng thị trường nội địa, thị trường nước ngoài cho DNNVV thông qua các chính sách hỗ trợ như: quy định tại Điều 13 Luật Hỗ trợ DNNVV năm 2017 về hỗ trợ mở rộng thị trường; Điều 19 về hỗ trợ DNNVV tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị; Mục 3 Nghị định 80/2021/NĐ-CP về hỗ trợ DNNVV tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị; Quyết định số 1415/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Thúc đẩy Doanh nghiệp Việt Nam tham gia trực tiếp các mạng phân phối nước ngoài đến năm 2030”. Tuy nhiên, trong thời gian qua DNNVV còn gặp

rất nhiều khó khăn về mở rộng thị trường trong bối cảnh kinh tế toàn cầu ngày càng biến động phức tạp, khó lường. Số doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường trong các tháng đầu năm 2024 cao hơn so với số doanh nghiệp thành lập mới và tăng 12,2% so với cùng kỳ; nguyên nhân chủ yếu là do hoạt động SXKD không hiệu quả, khó khăn trong tìm kiếm đơn hàng và mở rộng thị trường. Ngoài ra, Việt Nam sáp nhập các tỉnh thành cũng tác động ít nhiều đến cơ hội mở rộng thị trường của các DNNVV. Vì thế, cần xây dựng lại bản đồ phân vùng thị trường tiêu thụ theo đơn vị hành chính mới để có thể xây dựng các chương trình xúc tiến thương mại phù hợp với bối cảnh mới. Nhìn chung, Nhà nước cần tiếp tục bổ sung, sửa đổi và hoàn thiện chính sách hỗ trợ mở rộng thị trường đối với DNNVV theo hướng tạo điều kiện thuận lợi nhất cho DNNVV tiếp cận, mở rộng thị trường và gia tăng đơn hàng.

Thứ nhất, cần hoàn thiện nội dung chính sách hỗ trợ mở rộng thị trường nội địa. Cần tiếp tục có giải pháp hoàn thiện nội dung chính sách hỗ trợ DNNVV mở rộng thị trường nội địa theo hướng kích cầu mạnh mẽ tiêu dùng nội địa. Cụ thể:

- *Một là*, hoàn thiện nội dung chính sách giảm thuế để kích cầu tiêu dùng trong nước. Tiếp tục xây dựng chính sách, Nghị quyết miễn/giảm thuế, phí giúp DNNVV giảm gánh nặng tài chính, đồng thời kích cầu tiêu dùng nội địa và mở rộng thị trường nội địa cho DNNVV, góp phần giúp DNNVV phục hồi và phát triển SXKD. Trong đó, cần chú trọng xây dựng chính sách phù hợp giảm thuế giá trị gia tăng, với mức giảm thuế suất cụ thể áp dụng với từng nhóm hàng hóa, dịch vụ phù hợp với thực trạng phát triển kinh tế hiện tại và theo từng giai đoạn. Có thể xem xét chính sách giảm thuế giá trị gia tăng sâu hơn, giảm mạnh từ mức 8% như hiện nay xuống còn 5%, điều này sẽ tác động mạnh mẽ đến mục tiêu kích cầu tiêu dùng.

Đồng thời, cần xem xét điều chỉnh Luật thuế Thu nhập cá nhân, về cách tính thuế thu nhập cá nhân, quy định mức giảm trừ cá nhân và giảm trừ gia cảnh, không nên dựa trên chỉ số CPI để quy định mà cần phải đánh giá dựa trên nhiều yếu tố khác quan khác, vì một số hàng hóa trong rổ hàng hóa tính CPI người dân không tiêu xài. Ngoài ra, cần xem xét chính sách về thuế tiêu thụ đặc biệt theo hướng gia hạn nộp thuế, giảm thuế tiêu thụ đặc biệt đối với ô tô sản xuất trong nước; giảm lệ phí trước bạ ô tô sản xuất, lắp ráp trong nước,... Điều này sẽ góp phần khuyến khích người dân tăng chi tiêu, giúp doanh nghiệp tăng khách hàng và mở rộng thị trường mạnh mẽ.

- *Hai là*, hoàn thiện chính sách hỗ trợ người tiêu dùng mua hàng nội địa sản xuất. Cần tiếp tục xây dựng kế hoạch và triển khai các giải pháp tiếp tục đẩy mạnh thực hiện cuộc vận động “*Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam*”; xây dựng kế hoạch, chính sách thực hiện tốt Chỉ thị số 03-CT/TW ngày 19/5/2021 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với Cuộc vận động “*Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam*”; Quyết định số 386/QĐ-TTg, ngày 17-3-2021 của Thủ tướng Chính phủ, “*Phê duyệt Đề án Phát triển thị trường trong nước gắn với Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”*”. Từng cấp từ trung ương đến địa phương, cơ quan chuyên môn phải hoàn thiện chính sách, kế hoạch triển khai

Cuộc vận động phù hợp với tình hình phát triển kinh tế và theo từng giai đoạn cụ thể. Bên cạnh đó, cơ quan chuyên môn cấp tỉnh/huyện phải xây dựng kế hoạch tuyên truyền, hội thảo xúc tiến đầu tư, kết nối cung cầu; đẩy mạnh phối hợp tổ chức hội chợ, triển lãm, đưa hàng Việt về nông thôn; đẩy mạnh thực hiện có hiệu quả mô hình “Điểm bán hàng Việt”, “Nhận diện hàng Việt”, “Tự hào hàng Việt”, “Hàng Việt bình ổn giá”, ... để kích cầu tiêu dùng.

Ngoài ra, các cấp từ trung ương đến địa phương phải xây dựng kế hoạch triển khai hiệu quả Quyết định số 319/QĐ-TTg, ngày 29/3/2023 của Thủ tướng Chính phủ về “*Phê duyệt Đề án về chống hàng giả và bảo vệ người tiêu dùng trong thương mại điện tử*”; ... Điều này giúp tạo chuyển biến mạnh mẽ trong nhận thức của các cấp, các ngành, người dân và doanh nghiệp; tạo niềm tin cho doanh nghiệp và người tiêu dùng trong giao dịch thương mại điện tử, mua bán trực tuyến; đảm bảo hoạt động lành mạnh, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của DN NVV và người tiêu dùng, thúc đẩy tiêu dùng nội địa và phát triển thương mại điện tử an toàn, bền vững.

- *Ba là*, hoàn thiện chính sách hỗ trợ DN NVV tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị. Tiếp tục bổ sung và hoàn thiện, xây dựng các Nghị định, Thông tư, quy định hướng dẫn chi tiết việc thực hiện Luật hỗ trợ DN NVV năm 2017, Nghị định 80/2021/NĐ-CP về nội dung hỗ trợ DN NVV tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị theo hướng cụ thể hóa các giải pháp hỗ trợ DN NVV tham gia chuỗi giá trị; hiện đại hóa hệ thống phân phối nông thôn, phát triển hạ tầng thương mại; có sự tham gia và điều tiết của Nhà nước trong hoạt động liên kết ngành, chuỗi giá trị sản phẩm từ sản xuất đến tiêu thụ; tạo thêm nhiều chuỗi liên kết mới với quy mô lớn hơn, tạo giá trị gia tăng cho người sản xuất và DN NVV. Đặc biệt là DN NVV ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản, giảm thiểu thấp nhất tình trạng “*được mùa, mất giá*” nhờ vào mối liên kết chặt chẽ hơn giữa người sản xuất, nhà phân phối và người tiêu dùng cuối cùng.

Thứ hai, cần hoàn thiện nội dung chính sách hỗ trợ mở rộng thị trường nước ngoài. Cụ thể:

- *Một là*, hoàn thiện chính sách hỗ trợ DN NVV mở rộng thị trường nước ngoài thông qua thương mại điện tử. Tiếp tục xây dựng kế hoạch và cụ thể hóa Quyết định số 645/QĐ-TTg ngày 15/5/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch tổng thể phát triển thương mại điện tử quốc gia về mục tiêu Hỗ trợ, thúc đẩy việc ứng dụng rộng rãi thương mại điện tử trong doanh nghiệp và cộng đồng ... mở rộng thị trường tiêu thụ cho hàng hoá Việt Nam trong và ngoài nước thông qua ứng dụng thương mại điện tử; đẩy mạnh giao dịch thương mại điện tử xuyên biên giới, ... *Chỉ thị 18/CT-TTg ngày 18/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện ác nhiệm vụ, giải pháp xúc tiến thương mại trong và ngoài nước để thúc đẩy hoạt động thương mại năm 2025*. Bên cạnh đó, Nhà nước cần tiếp tục hoàn thiện thể chế, chính sách tạo thuận lợi cho DN NVV kinh doanh trực tiếp xuyên biên giới, hỗ trợ đào tạo kỹ năng cho DN NVV về kinh doanh trực tiếp, xuất khẩu, mã số, mã vạch, truy xuất

nguồn gốc, chuẩn hóa nội dung, hình thức, nắm vững thông tin quốc gia nhập khẩu, ... góp phần tăng cơ hội tiếp cận thị trường xuất khẩu, nâng cao giá trị sản phẩm và mở rộng thị trường.

- *Hai là*, hoàn thiện chính sách hỗ trợ DNNVV tiếp cận các hiệp định thương mại tự do và mở rộng thị trường xuất khẩu đặc biệt là các Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP). Tiếp tục hoàn thiện chính sách hỗ trợ này theo hướng hỗ trợ khai thác tối đa cơ hội từ CPTPP cho DNNVV. Trong đó, cần chú trọng xây dựng chính sách, giải pháp tổ chức các chương trình đào tạo, tập huấn về tiếp cận thị trường quốc tế, thông tin về thực hiện FTA; đồng thời cải thiện mạnh mẽ các rào cản về thủ tục hành chính sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu để tạo điều kiện thông suốt, thuận lợi cho DNNVV tiếp cận thị trường CPTPP. Ngoài ra, Bộ Công thương cần có chính sách, kế hoạch giải pháp đẩy mạnh tuyên truyền quyết liệt hơn về sản phẩm Việt Nam trên thị trường thế giới và kết nối thị trường chặt chẽ hơn.

- *Ba là*, hoàn thiện nội dung chính sách hỗ trợ DNNVV đẩy mạnh kết nối với doanh nghiệp FDI. Cần tiếp tục bổ sung và hoàn thiện chính sách đẩy mạnh kết nối giữa doanh nghiệp FDI và DNNVV trong nước theo hướng quy định bắt buộc đối với một số ngành và lĩnh vực; hoặc xây dựng chính sách ưu đãi đặc thù về thuế, tín dụng, đất đai, ... với doanh nghiệp FDI thực hiện hoạt động kết nối với DNNVV trong nước, đặc biệt là lĩnh vực công nghiệp phụ trợ. Điều này góp phần đẩy mạnh sự liên kết chặt giữa DNNVV với doanh nghiệp FDI, là cơ hội giúp DNNVV tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu và mở rộng thị trường xuất khẩu.

Bên cạnh hoạt động xúc tiến thương mại truyền thống, cần ưu tiên hỗ trợ DNNVV tham gia các nền tảng thương mại điện tử xuyên biên giới, nền tảng kết nối chuỗi cung ứng và các hệ sinh thái thương mại số quốc tế. Đây là xu hướng mới trong hội nhập kinh tế quốc tế nhưng hiện vẫn chưa được quan tâm tương xứng trong các chương trình hỗ trợ DNNVV ở Việt Nam. Việc hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận thị trường thông qua nền tảng số có chi phí thấp hơn, khả năng mở rộng cao hơn và phù hợp với điều kiện nguồn lực của các DNNVV.

4.3.2. Nhóm giải pháp triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trong bối cảnh hội nhập quốc tế cho doanh nghiệp nhỏ và vừa

Kết quả khảo sát và phân tích ở Chương 3 cho thấy nhiều hạn chế không chỉ nằm ở nội dung chính sách mà còn ở quá trình tổ chức thực hiện như phổ biến thông tin, phối hợp giữa các cơ quan, thủ tục tiếp cận và theo dõi, đánh giá chính sách. Vì vậy, để nâng cao hiệu quả triển khai và tạo điều kiện thuận lợi cho DNNVV tiếp cận ưu đãi, Nhà nước và các cấp cần thực hiện đồng bộ các giải pháp về xây dựng kế hoạch, tuyên truyền, phân công phối hợp và tăng cường theo dõi, kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách. Cụ thể như sau:

4.3.2.1. Giải pháp trong xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện chính sách

Các cơ quan, ban ngành cần tiếp tục rà soát, đánh giá thực trạng triển khai thực thi các chính sách hỗ trợ DNNVV, chủ động xây dựng kế hoạch triển khai phù hợp

để tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện, đảm bảo sử dụng hiệu quả nguồn lực và giúp DNNVV dễ dàng tiếp cận, hưởng các chính sách hỗ trợ.

- *Thứ nhất*, xây dựng kế hoạch chi tiết triển khai thực hiện Luật hỗ trợ DNNVV bổ sung, sửa đổi và Nghị định 80/2021/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hỗ trợ DNNVV, Nghị định số 55/2019/NĐ-CP ngày 24/6/2019 của Chính phủ về hỗ trợ pháp lý cho DNNVV, Chỉ thị số 15/CT-TTg ngày 15/6/2018 của Thủ tướng Chính phủ về tổ chức triển khai thực hiện hiệu quả Luật Hỗ trợ DNNVV, ... Trong đó, cần tập trung vào kế hoạch triển khai chi tiết 9 nội dung các vấn đề cần hỗ trợ theo quy định tại Điều 4 Nghị định 80/2021/NĐ-CP như: (1) Hỗ trợ tiếp cận tín dụng; (2) Hỗ trợ thuế, kế toán; (3) hỗ trợ mặt bằng sản xuất; (4) Hỗ trợ công nghệ, hỗ trợ cơ sở ương tạo, cơ sở kỹ thuật, khu làm việc chung; (5) Hỗ trợ mở rộng thị trường; (6) Hỗ trợ thông tin, tư vấn và pháp lý; (7) Hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực; (8) Hỗ trợ DNNVV chuyển đổi từ hộ kinh doanh, khởi nghiệp, sáng tạo, tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị; (9) Hỗ trợ DNNVV chuyển đổi số.

- *Thứ hai*, Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, thực trạng phát triển của DNNVV trên địa bàn, các bộ, cơ quan ngang bộ, sở, ban ngành, đơn vị chủ động xây dựng kế hoạch chi tiết và dự toán kinh phí của đơn vị để triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ DNNVV. Sau khi Việt Nam tiến hành sáp nhập, cần rà soát thực trạng hoạt động, quy mô, mức độ tiếp cận các nguồn lực,... của các DNNVV tại các tỉnh/thành mới để điều chỉnh chính sách hỗ trợ cho phù hợp với điều kiện thực tiễn mới. Đồng thời cần tái phân bổ các nguồn lực hỗ trợ về vốn, xúc tiến thương mại để đảm bảo sự cân đối, công bằng giữa các tỉnh/ thành, vùng miền. Các kế hoạch triển khai thực hiện chính sách cần được xây dựng cụ thể, khắc phục triệt để tình trạng chồng chéo trong thực thi; kế hoạch triển khai theo hướng đơn giản, nhanh gọn, hiệu quả thực sự; đảm bảo tính công bằng, bình đẳng và minh bạch. Kế hoạch triển khai chính sách hỗ trợ DNNVV phải thực chất, tác động lan tỏa đến sự phát triển của DNNVV, nâng cao hiệu quả hoạt động SXKD và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế; tạo niềm tin thực sự cho DNNVV vào các chính sách hỗ trợ của Nhà nước, giúp DNNVV thích ứng, vượt qua khó khăn chủ động xây dựng chiến lược phát triển, ngày càng mở rộng quy mô, nâng cao NLCT, lớn mạnh cả thị trường nội địa và quốc tế.

- *Thứ ba*, chú trọng khuyến khích khu vực ngoài Nhà nước tham gia hỗ trợ DNNVV trong xây dựng kế hoạch triển khai chính sách hỗ trợ DNNVV; chú trọng huy động nguồn lực ngoài ngân sách như khu vực tư nhân, các tổ chức cá nhân trong và ngoài nước trong các hoạt động hỗ trợ DNNVV, đặc biệt là hỗ trợ về vốn SXKD thực hiện theo Khoản 3, Điều 18, Luật Hỗ trợ DNNVV năm 2017. Theo đó, xây dựng kế hoạch thu hút các hình thức huy động vốn hỗ trợ DNNVV từ cộng đồng, nhà đầu tư tư nhân; các giải pháp thúc đẩy vai trò của các loại quỹ đầu tư; xây dựng kế hoạch thúc đẩy hoạt động trao đổi, giao lưu giữa DNNVV, các doanh nghiệp, quỹ đầu tư, ...

4.3.2.2. Giải pháp trong phổ biến, tuyên truyền chính sách

Tiếp tục tăng cường, đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách hỗ trợ DNNVV, công tác truyền thông của Chính phủ có vai trò rất quan trọng trong triển khai và thực thi chính sách hỗ trợ DNNVV đồng bộ, hiệu quả, củng cố, xây dựng niềm tin của doanh nghiệp vào các chính sách hỗ trợ của Nhà nước. Công tác phổ biến, tuyên truyền cần được thực hiện nghiêm túc, quyết liệt, phải đặc biệt chú trọng cả về nội dung và hình thức tuyên truyền. Cụ thể về một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả công tác phổ biến, tuyên truyền chính sách hỗ trợ DNNVV như sau:

- **Thứ nhất**, xây dựng kế hoạch phổ biến, tuyên truyền chính sách hỗ trợ DNNVV phù hợp, linh hoạt: các cơ quan thông tin truyền thông phải phối hợp chặt chẽ với cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản trong truyền thông chính sách hỗ trợ DNNVV. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, UBND cấp tỉnh, các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp xây dựng kế hoạch thực hiện nhiệm vụ được phân công và kế hoạch truyền thông các chính sách hỗ trợ DNNVV phù hợp theo yêu cầu. Thủ trưởng các đơn vị chủ động phối hợp với cơ quan truyền thông tổ chức, triển khai phổ biến tuyên truyền chính sách hỗ trợ DNNVV đến người dân và doanh nghiệp. Có thể tổ chức tuyên truyền thông qua các tọa đàm, diễn đàn, họp báo, đối thoại, ... cung cấp thông tin về các chính sách hỗ trợ DNNVV như Luật Hỗ trợ DNNVV năm 2017, Nghị định 39/2018/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của luật hỗ trợ DNNVV, Nghị định 55/2019/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của luật hỗ trợ DNNVV, Nghị định 80/2021/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hỗ trợ DNNVV, Nghị định 38/2018/NĐ-CP quy định chi tiết về đầu tư cho DNNVV khởi nghiệp sáng tạo, Nghị định 34/2018/NĐ-CP về thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho DNNVV, Thông tư 07/2020/TT-BKHCN hướng dẫn về việc thành lập cơ sở ươm tạo DNNVV, cơ sở kỹ thuật hỗ trợ DNNVV, khu làm việc chung hỗ trợ DNNVV khởi nghiệp sáng tạo của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ, ...

- **Thứ hai**, đổi mới phương pháp truyền thông chính sách hỗ trợ DNNVV theo hướng đẩy mạnh truyền thông trên nền tảng số và nhân rộng các mô hình sáng tạo: các giải pháp phổ biến, tuyên truyền chính sách phải thực sự đến được với DNNVV và người dân; nâng cao nhận thức của DNNVV về ý nghĩa, nội dung, điều kiện, phương pháp, cách tiếp cận và thụ hưởng chính sách hỗ trợ DNNVV. Chủ động nghiên cứu đổi mới, đa dạng hóa phương pháp và hình thức tuyên truyền, phổ biến chính sách nhằm đảm bảo tính công khai, minh bạch, chủ động, kịp thời, rõ ràng và bình đẳng cho DNNVV trong tiếp cận thông tin và dễ dàng thụ hưởng chính sách.

Bên cạnh hình thức tuyên truyền trực tiếp thì cần đẩy mạnh các hình thức tuyên truyền mới, trên các kênh thông tin trực tuyến, đa phương tiện, ứng dụng công nghệ số như *báo điện tử, trang/cổng thông tin điện tử, mạng xã hội, ...* Cần tiếp tục xây dựng, phát triển và nhân rộng các mô hình sáng tạo, đặc biệt về phổ biến, tuyên truyền chính sách hiệu quả như: *cà phê doanh nhân, cà phê doanh nghiệp, bác sĩ doanh*

nghiệp, ... nhằm phát huy hơn nữa tính hiệu quả, phù hợp của hình thức tuyên truyền chính sách hỗ trợ DNNVV.

- **Thứ ba**, Nhà nước cần quan tâm đầu tư nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và kinh phí cho hoạt động phổ biến, tuyên truyền chính sách hỗ trợ DNNVV. Cơ quan chuyên môn cần nâng cao hơn nữa vai trò và tầm quan trọng của công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách hỗ trợ DNNVV; nâng cao nhận thức, năng lực và trình độ của đội ngũ công chức, viên chức và người lao động trong công tác truyền thông chính sách hỗ trợ DNNVV, để hoạt động tuyên truyền sâu rộng và thực sự phát huy hiệu quả đến đối tượng thụ hưởng chính sách. Bên cạnh đó, Nhà nước cần tăng cường đầu tư kinh phí cho hoạt động tuyên truyền, phổ biến chính sách trên nền tảng số, đặc biệt là đầu tư cho Trang thông tin điện tử tuyên truyền của cơ quan chuyên môn, cơ quan phối hợp tuyên truyền; đầu tư ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin trong hoạt động QLNN, phổ biến chính sách, tiếp nhận, phản hồi, giải pháp tháo gỡ cho DNNVV.

- **Thứ tư**, chú trọng công tác quản trị thông tin thông qua ứng dụng công nghệ hiện đại: Cần đặc biệt quan tâm theo dõi để đánh giá các xu hướng thông tin tích cực, tiêu cực, thuận lợi và khó khăn trong công tác tuyên truyền, triển khai và thực hiện chính sách hỗ trợ DNNVV. Từ đó, chủ động và kịp thời ngăn chặn, xử lý những tin giả, tin xấu, tin xuyên tạc chủ trương, chính sách hỗ trợ DNNVV của Nhà nước.

4.3.2.3. Giải pháp trong phân công, phối hợp thực hiện chính sách

Trong bối cảnh kinh tế thế giới diễn biến phức tạp, khó đoán định, thị trường biến động khó lường; công tác phân công trách nhiệm và phối hợp giữa các cơ quan Nhà nước từ trung ương đến địa phương, các Bộ Ngành, các tổ chức xã hội, tổ chức đại diện cho DNNVV trong hoạt động thực hiện chính sách hỗ trợ DNNVV có vai trò rất quan trọng, góp phần nâng cao hiệu quả và tính toàn diện trong thực thi chính sách, giúp DNNVV dễ dàng tiếp cận và thụ hưởng các chính sách hỗ trợ, vượt qua khó khăn, nâng cao hiệu quả hoạt động SXKD. Một số giải pháp trong phân công, phối hợp thực hiện chính sách hỗ trợ DNNVV được đề xuất cụ thể như sau:

- **Thứ nhất**, Nhà nước cần phân công rõ trách nhiệm trong thực hiện chính sách hỗ trợ DNNVV. Chính phủ cần xác định rõ nhiệm vụ trọng tâm hỗ trợ DNNVV theo Luật hỗ trợ DNNVV năm 2017, Nghị định 39/2018/NĐ-CP, Nghị định 80/2021/NĐ-CP và các chính sách hỗ trợ DNNVV có liên quan, ... phù hợp với đặc thù và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của từng giai đoạn, từng thời kỳ. Dựa trên nhiệm vụ trọng tâm đã được xác định, cần phân công rõ nhiệm vụ cho từng cơ quan chuyên môn, tránh trường hợp chồng chéo, né tránh và đùn đẩy trách nhiệm. Bộ Tài chính tiếp tục đẩy mạnh triển khai Luật hỗ trợ DNNVV, trọng tâm một số nội dung là hỗ trợ DNNVV chuyển đổi từ hộ kinh doanh, tham gia cụm liên kết chuỗi giá trị, mở rộng thị trường kinh doanh, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, đẩy mạnh chuyển đổi số, ứng dụng mô hình kinh tế tuần hoàn hướng đến PTBV. Trên cơ sở đó, Bộ Tài Chính cần ưu tiên cân đối kinh phí để triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ DNNVV theo Luật

định; Bộ Công thương đẩy mạnh triển khai và đa dạng hóa hình thức chương trình xúc tiến thương mại, hệ thống thông tin thương mại quốc tế, các hiệp định thương mại tự do (CPTPP); Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đẩy mạnh hỗ trợ DNNVV theo Nghị định 57/2018/NĐ-CP về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; đồng thời phối hợp với Bộ Công Thương đẩy nhanh xây dựng và triển khai các giải pháp phát triển chuỗi liên kết sản xuất. Ngân hàng Nhà nước chỉ đạo Ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng hỗ trợ vốn và chính sách vay vốn ưu đãi hỗ trợ DNNVV, ... UBND các tỉnh/thành phố xây dựng kế hoạch triển khai hỗ trợ DNNVV, trong đó nêu rõ các nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm, phân công trách nhiệm cho các cơ quan, sở ngành địa phương.

- **Thứ hai**, các cơ quan cần thống nhất nội dung, hình thức phối hợp thực hiện chính sách hỗ trợ DNNVV. Các cơ quan chuyên môn cần thống nhất trong việc phối hợp thực hiện chính sách hỗ trợ DNNVV như thống nhất trong công tác phối hợp hỗ trợ về thông tin, tư vấn pháp lý cho DNNVV; hỗ trợ tài chính; hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực; hỗ trợ phát triển KHCV; hỗ trợ mở rộng thị trường; hỗ trợ DNNVV chuyển đổi số; hỗ trợ DNNVV tham gia vào chuỗi giá trị, DNNVV khởi nghiệp đổi mới sáng tạo ...

- **Thứ ba**, các cơ quan cần nghiên cứu xây dựng quy chế phối hợp thực hiện chính sách hỗ trợ DNNVV phù hợp với nhiệm vụ. Trong bối cảnh các tỉnh thành mới được sáp nhập hiện nay, cần xây dựng cơ chế điều phối thống nhất bằng cách thành lập Ban chỉ đạo hoặc Tổ công tác liên ngành, bao gồm đại diện các sở, ngành... để hỗ trợ DNNVV, tham mưu chính sách cho các cơ quan chức năng cấp trung ương, và đánh giá tiến độ, hiệu quả thực hiện chính sách. Cơ quan chuyên môn cần dựa trên nhiệm vụ cụ thể được phân công, nghiên cứu xây dựng quy chế phối hợp trong thực hiện các chính sách hỗ trợ DNNVV giữa các bộ, ngành, các tổ chức xã hội, hiệp hội đại diện cho DNNVV, tăng cường phối hợp giữa cơ quan Trung ương và địa phương trong thực hiện chính sách hỗ trợ DNNVV.

4.3.2.4. Giải pháp trong đôn đốc, theo dõi, kiểm tra và giám sát việc thực hiện chính sách

Các chính sách hỗ trợ DNNVV thời gian qua đã phần nào phát huy hiệu quả, mang đến những kết quả tích cực, giúp DNNVV tháo gỡ khó khăn, tạo lập môi trường kinh doanh thuận lợi, tham gia vào chuỗi giá trị, nâng cao hiệu quả SXKD, tăng NLCT và hội nhập quốc tế. Bên cạnh đó, còn không ít DNNVV gặp nhiều khó khăn trong quá trình tiếp cận chính sách hỗ trợ, vì thế cơ quan chuyên môn cần quan tâm hơn nữa công tác đôn đốc, theo dõi, kiểm tra và giám sát việc thực hiện chính sách hỗ trợ DNNVV nhằm nâng cao hơn nữa hiệu quả thực thi chính sách.

- **Thứ nhất**, theo dõi, kiểm tra, giám sát và tổng kết công tác thực hiện chính sách hỗ trợ DNNVV. Các bộ, ngành, địa phương cần xây dựng kế hoạch theo dõi, kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách hỗ trợ DNNVV. Trong đó, cần tập trung theo dõi, kiểm tra tại một số đơn vị, bộ ngành, địa phương và DNNVV. Một số nội dung cần tập trung theo dõi, kiểm tra, giám sát như công tác ban hành các văn bản

chỉ đạo, hướng dẫn, kế hoạch triển khai các chính sách hỗ trợ DNNVV; tình hình đảm bảo các điều kiện cho công tác triển khai các chính sách hỗ trợ DNNVV; kiểm tra, giám sát việc chấp hành, thực hiện các chính sách hỗ trợ DNNVV của cơ quan nhà nước, hiệp hội, tổ chức, đơn vị có liên quan; theo dõi, kiểm tra, giám sát công tác triển khai và trình tự thực hiện các thủ tục có liên quan đến việc hỗ trợ DNNVV.

- **Thứ hai**, đánh giá tác động và hiệu quả của các chính sách hỗ trợ DNNVV. Các cơ quan ban ngành cần chú trọng công tác tổng kết, đánh giá hiệu quả và tác động của các chính sách hỗ trợ DNNVV tại các địa phương. Trong đó, cần đặc biệt quan tâm việc tiếp nhận các ý kiến và thông tin thực tiễn của công tác hỗ trợ DNNVV trực tiếp từ cơ quan triển khai chính sách và đối tượng thụ hưởng chính sách là DNNVV. Qua đó, đánh giá khách quan về công tác thực thi chính sách, kết quả đạt được, những mặt tích cực, những hạn chế và khó khăn, vướng mắc, những kiến nghị đề xuất,... để kịp thời xử lý, sửa đổi, bổ sung và điều chỉnh nhằm đáp ứng tốt nhất nhu cầu hỗ trợ của DNNVV. Công tác tổng kết được tổ chức định kỳ, hoặc theo chuyên đề, đồng thời xây dựng thành báo cáo kinh nghiệm, tài liệu hướng dẫn trong công tác thực thi chính sách hỗ trợ DNNVV để rút kinh nghiệm và thực hiện thống nhất, thông suốt.

- **Thứ ba**, kịp thời xử lý các tình huống phát sinh; linh hoạt điều chỉnh, sửa đổi bổ sung phương pháp triển khai chính sách hỗ trợ DNNVV phù hợp với thực tiễn từng đơn vị và địa phương. Trên cơ sở kết quả tổng kết, đánh giá hiệu quả và tác động của chính sách hỗ trợ DNNVV thường xuyên, các bộ ngành, địa phương cần linh hoạt nghiên cứu sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh kế hoạch và phương pháp triển khai thực thi chính sách; nhằm đảm bảo tính thống nhất chung của các chính sách hỗ trợ DNNVV, đồng thời đảm bảo sự phù hợp và phát huy hiệu quả tối ưu theo đặc thù của từng địa phương; tránh sự chồng chéo, trùng lặp gây lãng phí nguồn lực và thời gian. Trong đó, cần tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, cắt giảm việc kiểm tra chuyên ngành, giảm chi phí cho DNNVV tiếp cận các chính sách hỗ trợ; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quá trình thực hiện chính sách hỗ trợ DNNVV.

4.3.2.5. Giải pháp trong tổng kết, đánh giá và rút kinh nghiệm trong việc thực hiện chính sách

Công tác tổng kết, đánh giá và rút kinh nghiệm trong thực hiện chính sách hỗ trợ DNNVV có vai trò quan trọng nhằm xem xét hiệu quả ban hành và triển khai chính sách. Việc đánh giá cần được thực hiện nghiêm túc, toàn diện, với tiêu chí rõ ràng và cách tiếp cận đa chiều, bao gồm cơ quan quản lý, xã hội và đối tượng thụ hưởng. Đánh giá không chỉ dừng lại ở số lượng doanh nghiệp được hỗ trợ mà cần chuyển sang đánh giá kết quả đầu ra và tác động thực chất của chính sách như mức tăng doanh thu, năng suất lao động, khả năng tiếp cận thị trường quốc tế, đổi mới công nghệ và mức độ tham gia chuỗi giá trị. Kết quả đánh giá phải được công khai định kỳ và trở thành căn cứ để tiếp tục, điều chỉnh hoặc chấm dứt các chương trình hỗ trợ có hiệu quả thấp. Trong bối cảnh sáp nhập tỉnh, các địa phương cần xây dựng

kế hoạch đánh giá theo từng giai đoạn ngắn, trung và dài hạn, đồng thời có thể huy động chuyên gia và tổ chức độc lập để đảm bảo khách quan. Kết quả đánh giá là cơ sở để điều chỉnh, hoàn thiện chính sách, phân bổ nguồn lực hợp lý và đáp ứng tốt hơn nhu cầu thực tế của DNNVV. Một số giải pháp được đề xuất cụ thể như sau:

- *Thứ nhất*, các bộ ngành từ trung ương đến địa phương, các cơ quan chuyên môn cần đẩy mạnh công tác thu thập, tiếp thu ý kiến phản hồi của DNNVV trong việc tiếp cận chính sách hỗ trợ DNNVV. Trên cơ sở tổng kết, đánh giá công tác thực thi chính sách hỗ trợ DNNVV định kỳ, thường xuyên thì các bộ ngành từ trung ương đến địa phương cần quan tâm và đẩy mạnh hơn nữa công tác thu thập, tiếp nhận ý kiến, phản ánh, kiến nghị của DNNVV kịp thời. Chính phủ chỉ đạo các cơ quan chuyên môn kiểm tra rà soát, đánh giá lại chính sách; đặc biệt đánh giá lại nội dung chính sách về hỗ trợ tiếp cận tín dụng, hỗ trợ mặt bằng sản xuất; hỗ trợ công nghệ, hỗ trợ mở rộng thị trường, hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, hỗ trợ chuyển đổi số, ...; hoặc hiệu quả của các hình thức tuyên truyền, phổ biến chính sách; tính thuận lợi, công bằng và minh bạch trong quá trình DNNVV tiếp cận chính sách, ...

- *Thứ hai*, các bộ ngành, cơ quan chuyên môn, các tổ chức, hiệp hội cần chủ động nắm bắt tình hình hoạt động, hiệu quả SXKD của DNNVV để đánh giá và rút kinh nghiệm trong thực hiện chính sách. Cơ quan chuyên môn cần chủ động quan sát, thu thập thông tin, tổng hợp, phân tích và đánh giá kịp thời tình hình hoạt động SXKD của DNNVV khi thụ hưởng các chính sách hỗ trợ.

- *Thứ ba*, các cơ quan chức năng cần chú trọng việc khen thưởng và xử lý vi phạm kịp thời đối với các tổ chức, cá nhân trong công tác triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ DNNVV. Các cơ quan cần ban hành quy chế khen thưởng đối với các tổ chức, cá nhân đạt thành tích tốt trong công tác triển khai thực hiện chính sách nói chung, chính sách hỗ trợ DNNVV nói riêng; nhằm động viên và thúc đẩy tinh thần phấn đấu của tổ chức, cá nhân trong công tác triển khai chính sách; đồng thời nâng cao hơn nữa hiệu quả công tác thực thi chính sách hỗ trợ DNNVV.

4.4. ĐIỀU KIỆN ĐỂ THỰC HIỆN CÁC GIẢI PHÁP

Các điều kiện thực hiện giải pháp được xác định trên cơ sở kết quả nghiên cứu thực trạng chính sách hỗ trợ DNNVV tại Chương 3, kết quả phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển của doanh nghiệp, kinh nghiệm quốc tế và yêu cầu thực tiễn của quá trình hội nhập quốc tế trong giai đoạn mới. Do đó, các điều kiện này không chỉ nhằm bảo đảm tính khả thi của giải pháp mà còn hướng tới khắc phục trực tiếp các nguyên nhân hạn chế đã được luận án xác định, bao gồm các điểm nghẽn về thể chế, nguồn lực, phối hợp thực thi, dữ liệu quản lý và năng lực hấp thụ chính sách của DNNVV.

Để bảo đảm tính khả thi, việc thực hiện các giải pháp cần gắn với trách nhiệm cụ thể của từng chủ thể. Chính phủ có trách nhiệm chỉ đạo hoàn thiện thể chế, xác định ưu tiên chính sách và bảo đảm cơ chế phối hợp, phân bổ nguồn lực. Các bộ, ngành và chính quyền địa phương căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao để xây dựng

kế hoạch triển khai, công khai điều kiện thụ hưởng, bố trí kinh phí, tổ chức thực hiện và theo dõi kết quả. VCCI và các hiệp hội doanh nghiệp có trách nhiệm truyền thông chính sách, hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận thông tin, tổng hợp nhu cầu và phản ánh vướng mắc trong thực tiễn. Các tổ chức tín dụng cần cải thiện khả năng tiếp cận vốn trên cơ sở đánh giá phù hợp rủi ro và năng lực trả nợ của doanh nghiệp. Các tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số cần tăng cường tư vấn, đào tạo, kết nối công nghệ và thị trường theo nhu cầu của DNNVV. Việc phối hợp giữa các chủ thể cần được cụ thể hóa bằng kế hoạch, đầu mối chịu trách nhiệm, cơ chế chia sẻ thông tin và tiêu chí đánh giá kết quả thực hiện.

4.4.1. Điều kiện đặt ra đối với Chính phủ và các cơ quan quản lý Nhà nước

4.4.1.1 Đối với Chính phủ

- **Một là**, hoàn thiện thể chế pháp lý: các nội dung chính sách hỗ trợ DNNVV cần được Chính phủ và các cơ quan chức năng tiếp tục rà soát, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện theo hướng phù hợp với bối cảnh thị trường thế giới phát triển nhanh chóng, nhiều biến động và khó lường, giúp DNNVV dễ dàng tiếp cận chính sách hỗ trợ, vượt qua khó khăn và ổn định SXKD, nâng cao hiệu quả sản xuất và NLCT. Trong đó, tập trung vào các nội dung như: hỗ trợ tài chính; hỗ trợ về thông tin, tư vấn và pháp lý; hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực; hỗ trợ về đất đai, mặt bằng SXKD; hỗ trợ phát triển KHCN; hỗ trợ mở rộng thị trường theo Luật hỗ trợ DNNVV năm 2017 cùng với các Nghị định hướng dẫn có liên quan. Đặc biệt, cần chú trọng nội dung chính sách hỗ trợ DNNVV chuyển đổi từ hộ kinh doanh, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; hỗ trợ DNNVV chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ hiện đại, phát triển kinh tế xanh, tuần hoàn và bền vững; hỗ trợ DNNVV tham gia chuỗi giá trị liên kết, mở rộng thị trường xuất khẩu và tham gia chuỗi giá trị toàn cầu.

- **Hai là**, nâng cao năng lực hoạch định và điều hành chính sách: Chính phủ cần tiếp tục triển khai thực hiện các chính sách hỗ trợ DNNVV theo hướng có trọng tâm, trọng điểm, phù hợp với bối cảnh hội nhập kinh tế thế giới và ứng dụng mạnh mẽ thành tựu của cuộc CMCN 4.0: cần xây dựng các giải pháp nâng cao hiệu quả triển khai thực hiện các chính sách hỗ trợ DNNVV. Trong đó cần chú trọng các giải pháp xây dựng kế hoạch triển khai chính sách chi tiết và đồng bộ; phổ biến, tuyên truyền chính sách đa dạng, đổi mới về hình thức và chất lượng về nội dung; phân công nhiệm vụ các cơ quan, ban ngành, các tổ chức thực hiện chính sách rõ ràng, cụ thể, tránh chồng chéo và đùn đẩy trách nhiệm, phối hợp đồng bộ và nhất quán; đôn đốc, theo dõi, kiểm tra và giám sát việc thực hiện chính sách một cách chặt chẽ, bản bản; chú trọng công tác tổng kết, đánh giá và rút kinh nghiệm nghiêm túc trong việc thực hiện chính sách hỗ trợ DNNVV.

- **Ba là**, đảm bảo nguồn lực tài chính và hạ tầng hỗ trợ cho các DNNVV: cần triển khai chính sách hỗ trợ về vốn SXKD cho DNNVV, nhất là các doanh nghiệp có quy mô nhỏ, năng lực hạn chế, thiếu phương án SXKD khả thi, ... được thuận lợi trong tiếp cận vốn. Các cơ chế ưu tiên đối với các DNNVV trong lĩnh vực đổi mới

sáng tạo, chuyển đổi số,... cần được thiết lập. Đồng thời, phát triển hệ thống các quỹ hỗ trợ như quỹ bảo lãnh tín dụng, quỹ hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo,... để có thể huy động và tận dụng thêm các nguồn lực xã hội vào công tác hỗ trợ, nhất là hỗ trợ nguồn lực tài chính cho các DN này. Bên cạnh đó, chính phủ cần tiếp tục ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, điều hành lãi suất ổn định và giảm mặt bằng lãi suất nói chung, lãi suất ưu đãi cho DNNVV nói riêng. Ngoài ra, Chính phủ cần chú trọng triển khai các giải pháp hỗ trợ DNNVV mở rộng thị trường thông qua giải pháp kích cầu thị trường nội địa, đồng thời mở rộng thị trường xuất khẩu thông qua cơ hội từ hiệp định thương mại tự do (CPTPP).

- **Bốn là**, khuyến khích tinh thần phát huy dân chủ, đảm bảo quyền tự do kinh doanh của người dân và doanh nghiệp theo quy định của pháp luật; đảm bảo quyền tiếp cận thông tin và phản biện xã hội của người dân và doanh nghiệp nói chung, DNNVV nói riêng: Chính phủ cần bảo vệ, thúc đẩy quyền tự do dân chủ, tự do kinh doanh và phản biện xã hội của người dân, doanh nghiệp; đảm bảo sự công bằng trong tiếp cận thông tin và thụ hưởng các chính sách hỗ trợ của DNNVV. Nhà nước đảm bảo quyền sở hữu tài sản, sở hữu trí tuệ hợp pháp, quyền tự do kinh doanh của người dân và doanh nghiệp; quyền bình đẳng của doanh nghiệp theo luật định, không phân biệt ngành nghề, quy mô DNNVV, loại hình kinh doanh và thành phần kinh tế. Thực tế cho thấy nhiều DNNVV vẫn còn rất thụ động trong tiếp cận thông tin và đóng góp ý kiến phản biện liên quan đến các chính sách hỗ trợ từ phía nhà nước. Để khắc phục tình trạng này, Chính phủ cần chỉ đạo các cấp bộ, ngành, địa phương tổ chức các buổi gặp gỡ lãnh đạo các DNNVV để khuyến khích DN tham gia đóng góp ý kiến.

- **Năm là**, đẩy mạnh chuyển đổi số, xây dựng cổng thông tin dữ liệu và tăng cường phối hợp liên ngành, liên cấp trong thực thi các chính sách hỗ trợ DNNVV: chính phủ cần xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về DNNVV, trong đó cập nhật đầy đủ các thông tin liên quan về các hiệp hội, ngành nghề, văn bản pháp luật, quy định/ tiêu chuẩn thị trường trong và ngoài nước, dự báo thị trường,... kết nối đồng bộ từ trung ương đến địa phương để làm nền tảng cung cấp các dịch vụ công, đánh giá chính sách trong vận hành thực tiễn, cũng như hỗ trợ tư vấn các thông tin cho DNNVV có nhu cầu. Bên cạnh đó, cần tiến tới chuyển đổi số trong công tác quản lý, để tiết kiệm thời gian và chi phí tuân thủ cho các DNNVV, tăng khả năng tiếp cận chính sách cho các DN này, nhất là ở vùng sâu vùng xa.

4.4.1.2 Các cơ quan quản lý Nhà nước

- **Một là**, đổi mới tư duy và phương thức quản lý: các cơ quan quản lý cần thay đổi tư duy từ quản lý hành chính sang đồng hành, hỗ trợ các DNNVV, lấy các DNNVV làm trung tâm. Ngoài ra, cần tập trung xây dựng cơ chế phối hợp giữa các cơ quan liên quan trong thực thi chính sách hỗ trợ DNNVV: Các cơ quan QLNN cần tập trung xây dựng cơ chế phối hợp thực hiện chính sách hỗ trợ DNNVV phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được phân công và đảm bảo quá trình triển khai chính sách thông suốt, phát huy tối đa tính hiệu quả của chính sách hỗ trợ DNNVV như Luật hỗ

trợ DNNVV năm 2017, Nghị định 39/2018/NĐ-CP, Nghị định 80/2021/NĐ-CP và các chính sách hỗ trợ DNNVV khác,... theo mục tiêu của Chính phủ đã đề ra.

- **Hai là**, nâng cao năng lực tổ chức thực thi chính sách bằng cách tăng cường bồi dưỡng trình độ chuyên môn, nghiệp vụ; rèn luyện tác phong, đạo đức; nâng cao nhận thức cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong thi hành công vụ nói chung, thực thi chính sách hỗ trợ DNNVV nói riêng. Chú trọng công tác nâng cao trình độ chuyên môn của cán bộ công chức, rèn luyện kỹ năng nhất là kỹ năng công nghệ thông tin, kỹ năng làm việc trong môi trường số hóa, đáp ứng được yêu cầu công việc trong giai đoạn ứng dụng mạnh mẽ thành tựu của cuộc CMCN lần thứ tư. Bên cạnh đó, cần đẩy mạnh công tác nâng cao nhận thức cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động nhằm tạo sự thống nhất trong tư duy và nhận thức; rèn luyện tư tưởng chính trị, phẩm chất đạo đức trong sáng, chí công vô tư, trung thực, khách quan trong quá trình thực thi công vụ.

- **Ba là**, chú trọng công tác xây dựng kênh thu thập thông tin, tiếp thu và phản hồi của người dân, doanh nghiệp một cách thường xuyên và nghiêm túc trong công tác thực thi chính sách: Các cơ quan chuyên môn cần chú trọng việc xây dựng, phát triển và duy trì hiệu quả, thường xuyên kênh thông tin/cổng thông tin tiếp nhận phản hồi ý kiến của người dân, doanh nghiệp về việc triển khai thực hiện các chính sách hỗ trợ DNNVV theo phạm vi, thẩm quyền được phân công.

- **Bốn là**, các bộ ngành cần có những giải pháp đột phá hơn nữa phù hợp với chức năng nhiệm vụ được giao trong thực thi chính sách hỗ trợ DNNVV: Các cơ quan, đơn vị cần nghiên cứu, xây dựng các giải pháp cải tiến, đột phá hơn nữa trong triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ DNNVV trong từng lĩnh vực theo hướng trọng tâm, trọng điểm, giải quyết các vấn đề cấp bách và mang lại hiệu quả tối ưu. Trong đó, cần giải pháp đột phá và cải tiến trong triển khai các nội dung hỗ trợ như.

Về triển khai chính sách hỗ trợ mặt bằng SXKD thuận lợi, hiệu quả thì cần nhất quán và đồng bộ trong các chính sách thuế, chính sách ưu đãi hỗ trợ cho nhà đầu tư hạ tầng khu/cụm công nghiệp; chính sách thu hút và kêu gọi, thu hút vốn đầu tư khu vực ngoài Nhà nước tham gia đầu tư cơ sở hạ tầng. *Về triển khai chính sách hỗ trợ DNNVV chuyển đổi số*, bên cạnh giải pháp thu hút đầu tư hạ tầng công nghệ số thì cần phải hoàn thiện khuôn khổ pháp lý về thương mại điện tử, cập nhật và bổ sung quy định về các hình thức kinh doanh thương mại điện tử, mô hình kinh doanh mới. *Về việc cải cách thủ tục hành chính*, cắt giảm thời gian, chi phí cho DNNVV trong tiếp cận chính sách hỗ trợ, các cơ quan và đơn vị phải đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quy trình tiếp nhận, xử lý thủ tục hành chính, đảm bảo nhanh chóng, thuận tiện, nâng cao sự hài lòng của doanh nghiệp, đồng thời nâng cao hiệu quả hoạt động của cơ quan Nhà nước trong thực thi chính sách hỗ trợ DNNVV; đẩy nhanh quá trình hiện đại hóa hành chính hướng đến xây dựng chính phủ số.

4.4.2. Điều kiện đặt ra đối với các tổ chức liên quan

4.4.2.1. Hiệp hội doanh nghiệp nhỏ và vừa

Bên cạnh Chính phủ và các cơ quan QLNN thì Hiệp hội DNNVV ngày càng có vai trò quan trọng trong việc hoàn thiện và thực thi các chính sách hỗ trợ DNNVV, thúc đẩy DNNVV phát triển SXKD, mở rộng thị trường, quy mô doanh nghiệp, tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu, tăng NLCT và hướng đến sự PTBV. Theo đó, Hiệp hội DNNVV cần đáp ứng được các điều kiện sau:

- **Một là**, Hiệp hội DNNVV cần đa dạng hoá nguồn lực và phương thức hỗ trợ DNNVV. Cụ thể, cần đẩy mạnh hoạt động đào tạo, tập huấn; tư vấn pháp luật, truyền thông hỗ trợ DNNVV tiếp cận các chính sách hỗ trợ của Chính phủ. Hiệp hội DNNVV cần đẩy mạnh hơn nữa công tác tập huấn, phổ biến kiến thức, tư vấn pháp luật về các chính sách của Nhà nước hỗ trợ phát triển DNNVV; phổ biến về các yêu cầu, điều kiện và kỹ năng cần thiết để tiếp cận, thụ hưởng các chính sách hỗ trợ.

Đặc biệt cần phổ biến và hướng dẫn chi tiết đến DNNVV về cách tiếp cận các chính sách hỗ trợ mặt bằng SXKD, nhất là chính sách ưu đãi trong tiếp cận đất công nghiệp ở các khu/cụm công nghiệp. Cách tiếp cận chính sách hỗ trợ vốn, nhất là giảm lãi suất tín dụng; tiếp cận chính sách hỗ trợ mở rộng thị trường nhất là hỗ trợ tìm kiếm thị trường đầu ra; hỗ trợ chuỗi liên kết giá trị; hỗ trợ đổi mới sáng tạo nhất là đổi mới các sản phẩm mới, sản phẩm chủ lực; hỗ trợ chuyển đổi số; tiếp cận các chính sách về miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với DNNVV, các thủ tục về thuế cho DNNVV;... nhằm giúp DNNVV nắm bắt thông tin kịp thời, có cái nhìn toàn diện và bao quát về các chính sách hỗ trợ, hiểu rõ về nội dung chính sách; dễ dàng, thuận lợi hơn trong quá trình tiếp cận và thụ hưởng chính sách.

- **Hai là**, Hiệp hội DNNVV cần định vị lại vai trò của mình trong bối cảnh hội nhập. Theo đó, cần đẩy mạnh hơn nữa vai trò đại diện, kết nối, gắn kết, tập hợp, hỗ trợ DNNVV vượt khó khăn, đẩy mạnh SXKD, nâng cao NLCT: Cần đẩy mạnh hơn nữa các hoạt động hỗ trợ DNNVV tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu bao gồm hỗ trợ DNNVV tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi sản phẩm và chuỗi giá trị; đẩy mạnh hoạt động hỗ trợ công nghệ triển khai chuyển đổi số trong DNNVV.

Về hỗ trợ DNNVV tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi sản phẩm và chuỗi giá trị, Hiệp hội DNNVV cần phối hợp với các cơ quan chức năng hỗ trợ DNNVV tích cực hơn; kết nối và chia sẻ thông tin kịp thời, xúc tiến thương mại và đầu tư, hỗ trợ DNNVV tham gia chuỗi liên kết giá trị, mở rộng thị trường nội địa và xuất khẩu, ứng dụng mạnh mẽ công nghệ 4.0, tham gia sâu rộng vào chuỗi giá trị toàn cầu.

Về hỗ trợ DNNVV đẩy mạnh chuyển đổi số, Hiệp hội cần hỗ trợ DNNVV chuyển đổi số phù hợp theo ngành nghề và quy mô của doanh nghiệp. Cần tập trung hỗ trợ vào ba nhóm vấn đề là: phổ biến nhằm nâng cao nhận thức của DNNVV về tầm quan trọng của chuyển đổi số; cung cấp thông tin kịp thời đến DNNVV về các giải pháp chuyển đổi số, đơn vị tư vấn, nhà cung cấp dịch vụ ...; nghiên cứu xây dựng các giải pháp, các gói hỗ trợ phù hợp về hóa đơn điện tử, chữ ký số, phần mềm bán hàng,

phần mềm kế toán, phần mềm quản lý khách hàng,...; chủ động kết nối để vận động và thu hút các nguồn lực khác hỗ trợ DNNVV đẩy nhanh hoạt động chuyển đổi số.

- **Ba là**, Hiệp hội DNNVV cần phát huy vai trò cầu nối chính sách của mình bằng cách chủ động nắm bắt thực trạng hoạt động của DNNVV; giám sát, phản biện xã hội và các chính sách hỗ trợ phát triển DNNVV: Hiệp hội DNNVV cần đẩy mạnh hơn nữa vai trò phản biện xã hội, tích cực tham gia đóng góp ý kiến vào các Luật, Nghị quyết, Nghị định và các chính sách hỗ trợ phát triển DNNVV. Đặc biệt là đóng góp ý kiến; đề xuất các giải pháp, sáng kiến có ý nghĩa khoa học và mang giá trị thực tiễn quan trọng cho sự phát triển của DNNVV nói riêng, cộng đồng doanh nghiệp nói chung, giúp nâng cao hiệu quả SXKD, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và NLCT quốc gia. Ngoài ra, Hiệp hội DNNVV cần thường xuyên tiếp xúc với các thành viên, tổ chức các cuộc khảo sát nhằm đánh giá nhu cầu, năng lực, hạn chế của hội viên, nhất là trong các vấn đề quan trọng như vốn, nguồn nhân lực, chuyển đổi số,... từ đó đại diện cho DN đưa ra kiến nghị với các cấp cao hơn.

- **Bốn là**, Hiệp hội DNNVV cần mở rộng mạng lưới hợp tác trong và ngoài nước, chủ động truyền thông, nâng cao nhận thức hội viên. Cụ thể, Hiệp hội cần chủ động, tích cực thiết lập mối quan hệ chặt chẽ với các tổ chức quốc tế, hiệp hội ngành nghề của các quốc gia đối tác để cập nhật thông tin, xu hướng, tiêu chuẩn,... giúp các thành viên của mình nắm bắt được cơ hội thị trường. Trong nước, Hiệp hội cần thiết lập mạng lưới liên kết giữa các hiệp hội ở cấp địa phương và trung ương để tạo một khối đoàn kết, phát huy được sức mạnh tổng hợp khi tham gia xây dựng, phổ biến, thực thi chính sách. Muốn vậy, cần củng cố bộ máy tổ chức, nâng cao năng lực tổ chức và chuyên môn, thường xuyên tập huấn cho các cán bộ làm công tác hỗ trợ DNNVV trong hiệp hội có thêm kiến thức và kinh nghiệm chuyên môn về các vấn đề cấp thiết hiện nay như hội nhập quốc tế, thương mại quốc tế, chuyển đổi số,... Đồng thời, Hiệp hội cần có chiến lược hoạt động rõ ràng, hướng tới mục tiêu nâng cao NLCT của các DN thành viên trong chuỗi giá trị toàn cầu.

4.4.2.2. Các tổ chức tín dụng

Hệ thống ngân hàng, tổ chức tín dụng có vai trò quan trọng trong triển khai và thực thi các chính sách hỗ trợ DNNVV. Để nâng cao hơn nữa hiệu quả các chính sách hỗ trợ phát triển DNNVV, đảm bảo đúng đối tượng, đúng mục tiêu, các tổ chức tín dụng cần đáp ứng được các điều kiện sau:

- **Một là**, cải thiện quy trình và tiêu chí tín dụng phù hợp với đặc thù DNNVV: ngân hàng thương mại cần điều chỉnh giảm các mức lãi suất linh hoạt, phù hợp, đưa ra các gói lãi suất ưu đãi dành cho DNNVV. Thực hiện tốt cam kết điều chỉnh giảm lãi suất đối với khoản vay hiện hữu và khoản vay mới cho DNNVV. Bên cạnh đó,

ngân hàng thương mại cần đổi mới phương thức thẩm định tín dụng đối với DNNVV theo hướng giảm phụ thuộc vào tài sản bảo đảm, tăng cường sử dụng dữ liệu số, lịch sử giao dịch, dòng tiền, hóa đơn điện tử, dữ liệu thuế và kết quả chấm điểm tín dụng doanh nghiệp để đánh giá khả năng trả nợ. Đồng thời, cần đẩy mạnh cơ chế phối hợp giữa ngân hàng thương mại, Quỹ Phát triển DNNVV và Quỹ Bảo lãnh tín dụng nhằm chia sẻ rủi ro có điều kiện, hỗ trợ các doanh nghiệp có dự án khả thi nhưng thiếu tài sản bảo đảm tiếp cận vốn tín dụng chính thức mà vẫn bảo đảm an toàn hệ thống tài chính - ngân hàng.

- **Hai là**, nghiên cứu và phát triển các sản phẩm tài chính - tín dụng đa dạng, linh hoạt, phù hợp với điều kiện và nhu cầu của DNNVV. Chẳng hạn, các ngân hàng có thể tung ra các sản phẩm tài chính vi mô, tín dụng xanh, bảo lãnh tín dụng, cho thuê tài chính,... được thiết kế phù hợp với quy mô, điều kiện, và nhu cầu của các DNNVV. Ngoài ra, ngân hàng cần xem xét việc thành lập kênh tài chính riêng cho các DNNVV và tăng dư nợ cho đối tượng khách hàng này. Đồng thời, chủ động tăng cường công tác phối hợp với quỹ bảo lãnh tín dụng xây dựng chính sách tín dụng ưu đãi cho DNNVV, nhằm tạo điều kiện thuận lợi nhất cho doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ tiếp cận tín dụng với lãi suất ưu đãi.

Đồng thời, ngân hàng thương mại cần đẩy mạnh công tác thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ để hỗ trợ DNNVV gặp khó khăn trong hoạt động SXKD theo *Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ngày 23/4/2023 của Thống đốc NHNN quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn và Thông tư số 06/2024/TT-NHNN ngày 18/6/2024 của Thống đốc NNHH sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2023/TT-NHNN*. Bên cạnh đó, ngân hàng cần đẩy mạnh thực hiện nhiều hoạt động nhằm tháo gỡ khó khăn cho DNNVV; hướng tín dụng ưu đãi vào các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh của DNNVV như nông nghiệp công nghệ cao, chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo, ...

- **Ba là**, các tổ chức tín dụng cần tăng cường ứng dụng công nghệ số, chẳng hạn như Big Data, AI,... để chấm điểm tín dụng và phân tích rủi ro các DNNVV một cách nhanh chóng và chính xác. Đồng thời, công nghệ số cũng sẽ giúp các ngân hàng kết nối nhanh chóng với các cơ quan chức năng như thuế, bảo hiểm,... để đánh giá năng lực DNNVV thuận tiện mà không phải thông qua nhiều loại giấy tờ. Ngoài ra, các cán bộ tín dụng của các ngân hàng chuyên trách về DNNVV cũng cần được thường xuyên đào tạo, nâng cao kiến thức, kinh nghiệm, hiểu biết về đặc thù của các DN này để thay đổi tư duy từ kiểm soát rủi ro sang hỗ trợ, đồng hành. Nếu làm tốt, các

DNNVV sẽ từ đối tượng rủi ro cao trở thành đối tác chiến lược dài hạn của các ngân hàng, cùng phát triển nền kinh tế.

4.4.2.3. Các tổ chức đơn vị khác

Bên cạnh Chính phủ, các cơ quan QLNN, Hiệp hội DNNVV, thì các tổ chức Hiệp hội doanh nghiệp - ngành hàng khác góp phần quan trọng hoàn thiện nội dung và thực thi hiệu quả chính sách hỗ trợ DNNVV. Để các chính sách này phát huy tối đa hiệu quả trong thực tiễn, các tổ chức đơn vị này cần đáp ứng được các yêu cầu sau:

- **Một là**, đối với Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI): Cần phát huy vai trò đại diện cho cộng đồng doanh nghiệp tham gia phản biện, đóng góp ý kiến vào các văn bản, chính sách phát triển doanh nghiệp nói chung, DNNVV nói riêng; các chính sách phát triển kinh tế - xã hội và điều hành kinh tế vĩ mô của Chính phủ nhằm cải thiện môi trường kinh doanh, thúc đẩy sự phát triển của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, VCCI cần tăng cường thực hiện hoạt động hỗ trợ DNNVV hội nhập kinh tế quốc tế; đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại quốc tế nhằm mở rộng thị trường và thu hút đầu tư, ... Tổ chức mạnh mẽ hoạt động tuyên truyền và hỗ trợ DNNVV tiếp cận các chính sách ưu đãi của Nhà nước; hỗ trợ DNNVV tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị trong và ngoài nước; ...

- **Hai là**, đối với Trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo (NSSC): Đẩy mạnh hoạt động hỗ trợ DNNVV chuyển đổi từ hộ kinh doanh, hỗ trợ DNNVV khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật hỗ trợ DNNVV 2017; hỗ trợ DNNVV ứng dụng tiến bộ KHCN, nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm. Là một trong những kênh phản ánh tiếng nói của DN khởi nghiệp, trung tâm cần nghiên cứu và đề xuất các chính sách đặc thù dành riêng cho DNNVV khởi nghiệp liên quan đến vốn, thuê đất, sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ,... để góp phần hoàn thiện chính sách hỗ trợ cho nhóm DN này.

- **Ba là**, đối với Hiệp hội thương mại điện tử (VECOM): Xây dựng kế hoạch linh hoạt và đẩy mạnh các hoạt động hỗ trợ DNNVV mở rộng thị trường thông qua thương mại điện tử theo Quyết định số 645/QĐ-TTg ngày 15/5/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch tổng thể phát triển thương mại điện tử quốc gia 2021-2025. Hỗ trợ DNNVV mở rộng thị trường trong và ngoài nước thông qua ứng dụng thương mại điện tử, đẩy mạnh giao dịch thương mại điện tử quốc tế.

- **Bốn là**, các tổ chức khác như Hiệp hội DNNVV ngành nghề nông thôn, Hội doanh nhân trẻ, Hiệp hội các doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp, Hiệp hội Internet, Hội kế toán kiểm toán, Hội tư vấn thuế, Hiệp hội Dệt may, Hiệp hội Ngân hàng, ... tiếp tục đẩy mạnh vai trò tập hợp, gắn kết, thúc đẩy liên kết kinh doanh, xúc tiến thương mại và mở rộng thị trường; tham gia hoàn thiện nội dung

và nâng cao hiệu quả thực thi chính sách hỗ trợ DNNVV, đồng hành cùng DNNVV vượt qua khó khăn, phát triển SXKD, nâng cao chất lượng sản phẩm và NLCT trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

KẾT LUẬN

Luận án tập trung phân tích thực trạng chính sách và thực trạng triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ DNNVV trong bối cảnh hội nhập quốc tế theo sáu nội dung đã đề cập phía trên. Luận án ghi nhận các kết quả chính sau: Các chính sách hỗ trợ DNNVV tại Việt Nam đã được triển khai tương đối toàn diện và đạt nhiều kết quả tích cực trên nhiều phương diện. Trước hết, khả năng tiếp cận tín dụng của doanh nghiệp đã được cải thiện rõ rệt, thể hiện qua sự gia tăng thứ hạng của Việt Nam trong khu vực ASEAN và trên thế giới. Tuy nhiên, một bộ phận doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp siêu nhỏ, vẫn gặp khó khăn trong tiếp cận nguồn vốn do chưa đáp ứng được các điều kiện vay vốn, trong khi thủ tục liên quan đến hỗ trợ tài chính còn phức tạp. Bên cạnh đó, các hoạt động tuyên truyền, phổ biến thông tin, tư vấn và hỗ trợ pháp lý đã được triển khai dưới nhiều hình thức, góp phần nâng cao khả năng tiếp cận thông tin của doanh nghiệp. Dù vậy, vẫn tồn tại tình trạng một số doanh nghiệp còn thụ động trong việc tìm hiểu chính sách, đồng thời một bộ phận cán bộ thực thi chưa thực sự hiệu quả trong tiếp nhận và xử lý thông tin.

Trong lĩnh vực phát triển nguồn nhân lực, nhiều chính sách đã thu hút sự tham gia tích cực của doanh nghiệp và bước đầu đáp ứng yêu cầu hội nhập. Tuy nhiên, các chương trình đào tạo vẫn còn thiếu tính hệ thống, chưa chú trọng đầy đủ đến nâng cao tay nghề và chủ yếu mang tính đơn lẻ theo nhu cầu ngắn hạn. Đối với hỗ trợ đất đai và mặt bằng SXKD, các chính sách đã góp phần giảm chi phí và tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp, song thực tế cho thấy việc tiếp cận vẫn còn khó khăn, đặc biệt tại các khu công nghiệp do nguồn cung hạn chế và giá thuê cao. Các chính sách hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ, tiêu biểu là thông qua các quỹ như Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia, đã mang lại những kết quả đáng ghi nhận. Tuy nhiên, thông tin về chính sách còn thiếu rõ ràng và không đồng đều giữa các địa phương, trong khi quy trình xin hỗ trợ còn phức tạp, gây trở ngại cho doanh nghiệp. Cuối cùng, các chính sách hỗ trợ mở rộng thị trường đã tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp tham gia các hoạt động xúc tiến thương mại, nhưng chi phí tham gia ban đầu vẫn là rào cản đối với nhiều doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp siêu nhỏ, khiến hiệu quả chính sách chưa đạt như kỳ vọng.

Từ các kết quả nghiên cứu, luận án đề xuất hoàn thiện nội dung và nâng cao hiệu quả triển khai chính sách hỗ trợ DNNVV theo hướng đồng bộ và thực chất hơn, đồng thời kiến nghị đối với Chính phủ, các cơ quan nhà nước và các tổ chức liên quan. Cụ thể, cần tiếp tục rà soát, hoàn thiện chính sách theo hướng thuận lợi cho doanh nghiệp, ưu tiên hỗ trợ chuyển đổi số và phát triển khoa học - công nghệ, đồng thời cụ thể hóa các quy định, đặc biệt là chính sách tài chính, để DNNVV dễ tiếp cận và thụ hưởng. Song song, cần tăng cường khảo sát, lắng nghe nhu cầu doanh nghiệp để điều chỉnh chính sách phù hợp. Về triển khai, cần xây dựng kế hoạch thực hiện rõ

ràng, đẩy mạnh truyền thông chính sách, phân định trách nhiệm giữa các cơ quan để tránh chồng chéo, đồng thời tăng cường theo dõi, giám sát và đánh giá tác động. Các bộ, ngành và tổ chức như hiệp hội DNNVV, tổ chức tín dụng và các đơn vị liên quan cũng cần phát huy vai trò hỗ trợ và tham mưu, góp phần nâng cao hiệu quả chính sách trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

Từ những kết quả nghiên cứu, luận án có những đóng góp quan trọng. *Về lý luận*, luận án đã trình bày rõ khái niệm, đặc điểm và vai trò của DNNVV trong nền kinh tế hiện nay, đặc biệt trong bối cảnh Việt Nam đang hội nhập sâu rộng với nền kinh tế toàn cầu. Bên cạnh đó, khái niệm, mục tiêu, đối tượng, nguyên tắc, nội dung và quy trình triển khai thực hiện của các chính sách này cũng được đề cập và phân loại thành các nhóm khác nhau để dễ dàng phân tích và đánh giá. Các tiêu chí đánh giá cùng mô hình và giả thuyết nghiên cứu cũng được thiết kế gắn với các đặc điểm chuyên biệt của các DNNVV trong bối cảnh hội nhập để làm cơ sở cho phân tích thực trạng và đề xuất giải pháp. Các yếu tố ảnh hưởng đến chính sách này cũng được liệt kê trong 3 nhóm thuộc chủ thể, đối tượng và bối cảnh chính sách, giúp làm rõ cơ chế tác động và các điều kiện cần thiết để các chính sách này phát huy tốt hiệu quả thực chất trong quá trình triển khai. Đặc biệt, luận án còn phân tích kinh nghiệm xây dựng và thực thi chính sách hỗ trợ DNNVV trong bối cảnh hội nhập của năm quốc gia trên thế giới, từ đó rút ra bài học thực tiễn có giá trị cho Việt Nam, giúp tăng cường tính khả thi và phù hợp với xu thế hội nhập quốc tế.

Về thực tiễn, luận án đã phân tích và khảo sát thực tiễn tại 308 DNNVV tại Việt Nam về nội dung và thực trạng triển khai chính sách hỗ trợ tài chính; thông tin, tư vấn và pháp lý; hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực; hỗ trợ về đất đai, mặt bằng SXKD; hỗ trợ phát triển KHCV; và hỗ trợ mở rộng thị trường. Dựa vào các số liệu thực tế thu thập được, luận án chỉ ra những thành công, hạn chế trong nội dung và cách thức triển khai các chính sách này, giúp xác định mức độ phù hợp của chính sách với nhu cầu, đặc điểm phát triển của các DNNVV trong quá trình hội nhập. Từ đó, luận án đưa ra những giải pháp và kiến nghị thiết thực dành cho chính phủ, các cơ quan hữu quan, cùng các tổ chức, đơn vị khác nhằm nâng cao tính hiệu quả của chính sách, đảm bảo hỗ trợ các DNNVV nước nhà PTBV, nâng cao NLCT cũng như vị thế của mình trên thương trường, tự tin cùng đất nước hội nhập quốc tế.

Về chính sách, luận án đã có những đóng góp quan trọng giúp nâng cao chất lượng và hiệu quả hỗ trợ DNNVV trong điều kiện hội nhập quốc tế khi đã chỉ ra những thành công, hạn chế của các chính sách hỗ trợ hiện có, từ đó đưa ra những giải pháp giúp chỉnh sửa, bổ sung các nội dung chính sách cho phù hợp với điều kiện của đất nước nói chung và các DNNVV nói riêng. Bên cạnh đó, cơ chế giám sát, đánh giá chính sách cũng được đề xuất theo hướng đa chiều, lấy DNNVV làm trung tâm.

Điều này giúp các nhà hoạch định chính sách có thể bổ sung, điều chỉnh nội dung cũng như cách thức triển khai chính sách phù hợp, để hiệu quả hỗ trợ được tốt nhất.

Bên cạnh những kết quả đạt được, luận án còn một số hạn chế. Thứ nhất, dữ liệu khảo sát được thu thập tại một thời điểm nên kết quả định lượng phản ánh mối liên hệ giữa các nhóm chính sách hỗ trợ và sự phát triển của DNNVV trong phạm vi mẫu khảo sát, chưa cho phép đánh giá đầy đủ sự thay đổi của các mối liên hệ này theo thời gian. Thứ hai, phân tích chưa đi sâu so sánh sự khác biệt về khả năng tiếp cận và thụ hưởng chính sách giữa các nhóm doanh nghiệp theo quy mô, địa bàn và lĩnh vực SXKD. Thứ ba, luận án chưa kiểm định đầy đủ các cơ chế trung gian, điều tiết và vai trò của năng lực hấp thụ chính sách của doanh nghiệp. Vì vậy, các kết quả định lượng cần được diễn giải trong giới hạn dữ liệu và thiết kế nghiên cứu đã sử dụng; việc mở rộng phạm vi khái quát cần có thêm dữ liệu và kiểm định phù hợp.

Các định hướng nghiên cứu được xác định trong thời gian tới như sau: Các nghiên cứu trong tương lai về chủ đề này có thể khắc phục những hạn chế nêu trên bằng cách chọn một vài DNNVV điển hình với các quy mô, hoạt động tại các vùng miền khác nhau để phân tích ảnh hưởng, tác động của các chính sách hỗ trợ DNNVV. Hoặc cũng có thể phân loại các DNNVV nghiên cứu theo các nhóm, ngành, lĩnh vực, vùng miền khác nhau, đặc biệt phân tích dữ liệu theo chuỗi thời gian, để xác định đặc thù và nhu cầu chính sách riêng, giúp các giải pháp đề xuất được phù hợp và đầy đủ hơn nữa.

Trong bối cảnh Việt Nam đang hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng như hiện nay, việc hoàn thiện các chính sách hỗ trợ cho DNNVV là nhu cầu cấp thiết, giúp DNNVV PTBV, từ đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và nâng cao NLCT cho đất nước. Những đóng góp của luận án được kỳ vọng sẽ là cơ sở khoa học và thực tiễn để các nhà hoạch định chính sách, các cơ quan QLNN, các tổ chức,... tham khảo để có thể xây dựng điều chỉnh và bổ sung các chính sách này trong tương lai, góp phần tạo lập môi trường thuận lợi để DNNVV PTBV và hội nhập thành công.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. Tài liệu tiếng Việt

1. Đan Tuấn Anh (2018), Chính sách kinh tế của Nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh: nghiên cứu trường hợp doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Hải Phòng, LATTS, Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương.
2. Hoàng Mai Anh (2005) “Doanh nghiệp vừa và nhỏ của Việt Nam: Cơ hội và thách thức trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế”, trong Trường Đại học Quốc gia Hà Nội và Viện Konrad Adenauer, chủ biên, *Vai trò của doanh nghiệp vừa và nhỏ trong nền kinh tế, kinh nghiệm trong nước và quốc tế*, NXB Thế giới, Hà Nội.
3. Lê Xuân Bá, Trần Kim Hào và Nguyễn Hữu Thắng (2006), *Các doanh nghiệp nhỏ và vừa của Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
4. Nguyễn Thế Bình (2013), “Kinh nghiệm quốc tế về chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa và bài học cho Việt Nam”, *Tạp chí Phát triển và Hội nhập*, 12(22).
5. Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Bộ Tài chính (2014), *Thông tư liên tịch số 04/2014/TTLT-BKHĐT-BTC hướng dẫn trợ giúp đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa*, Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Bộ Tài chính, Nước CHXHCN Việt Nam.
6. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2019), *Thông tư 05/2019/TT-BKHĐT hướng dẫn hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực cho doanh nghiệp nhỏ và vừa*, Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Nước CHXHCN Việt Nam.
7. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2022), *Thông tư 06/2022/TT-BKHĐT hướng dẫn một số điều của nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2021 của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa*, Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Nước CHXHCN Việt Nam.
8. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2024), *Báo cáo tình hình thực hiện Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa và tác động đến thị trường nội địa*, NXB Thống kê.
9. Bộ Khoa học và Công nghệ (2025), *Báo cáo thường niên Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo Việt Nam 2024*, NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
10. Bộ Tài chính - Bộ Tư Pháp (2010), *Thông tư liên tịch số 157/2010/TT-BTC-BTP hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách Nhà nước bảo đảm cho công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp*, Bộ Tài chính - Bộ Tư Pháp, Nước CHXHCN Việt Nam
11. Bộ Tài Nguyên và Môi trường (2016), *Thông tư 19/2016/TT-BTNMT về báo cáo công tác bảo vệ môi trường*, Bộ Tài Nguyên và Môi trường nước CHXHCN Việt Nam.

12. Chính phủ (2008), *Nghị định 66/2008/NĐ-CP về hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp*, Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam.
13. Chính phủ (2016), *Nghị định 34/2016/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật*, Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam.
14. Chính phủ (2018), *Nghị định 39/2018/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa*, Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam.
15. Chính phủ (2019), *Nghị định 13/2019/NĐ-CP về doanh nghiệp khoa học và công nghệ*, Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam.
16. Chính phủ (2019), *Nghị định 55/2019/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa*, Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam.
17. Chính phủ (2021), *Nghị định 80/2021/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa*, Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam.
18. Chính phủ (2022), *Nghị định 31/2022/NĐ-CP về hỗ trợ lãi suất từ ngân sách Nhà nước đối với khoản vay của doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh*, Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam.
19. Chính phủ (2023), *Nghị quyết số 105/NQ-CP về các nhiệm vụ, giải pháp tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, siết chặt kỷ luật, kỷ cương*, Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam.
20. Chính phủ (2026), *Nghị định số 20/2026/NĐ-CP quy định về ưu đãi đất đai cho DNNVV tại các cụm công nghiệp*, Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam.
21. Chính phủ. (2026), *Quyết định số 84/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt Chương trình hỗ trợ pháp lý liên ngành cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, hộ kinh doanh giai đoạn 2026 - 2030*, Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam.
22. Nguyễn Hoa Cương và cộng sự (2022), *Vai trò của Nhà nước trong hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0: Thực trạng và giải pháp*, Đề tài cấp Bộ - Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Cơ quan quản lý: Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương.
23. Hồ Dương Đông (2015), “Nghiên cứu ứng dụng mô hình SCOR trong cải tiến quản lý chuỗi cung ứng doanh nghiệp nhỏ và vừa tại thành phố Đà Nẵng”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ*, 89(4).
24. Nguyễn Khánh Dương (2015), “Cơ hội và thách thức đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ khi Việt Nam tham gia các hiệp định thương mại tự do”, *Tạp chí Khoa học chính trị*, 5/2015.
25. Ngô Văn Giang (2002), “Kinh nghiệm phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa của Nhật Bản”, *Tạp chí Tài chính*, (9).

26. Hoàng Hải (2005) “Những vấn đề về phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam”, trong Trường Đại học Quốc gia Hà Nội và Viện Konrad Adenauer, chủ biên, *Vai trò của doanh nghiệp vừa và nhỏ trong nền kinh tế, kinh nghiệm trong nước và quốc tế*, NXB Thế giới, Hà Nội.

27. Phạm Thị Hồng Hạnh (2025). Tác động của các cam kết bền vững trong FTA thế hệ mới đối với khả năng mở rộng thị trường của doanh nghiệp nội địa. *Tạp chí Kinh tế và Quản trị Kinh doanh*, (18), 52-60.

28. Trần Đắc Hiến và cộng sự (2022), *Kinh nghiệm quốc tế về chính sách hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ vượt qua đại dịch COVID-19 và phát triển bền vững*, Cục Thông tin và Khoa học Công nghệ Quốc gia - Bộ Khoa học và Công Nghệ.

29. Hoàng Văn Hoan (2011), "Phát huy vai trò của Nhà nước trong phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam", *Tạp chí Những vấn đề Kinh tế và Chính trị Thế giới*, 1(177).

30. Lê Mai Lan (2025), Chuyển đổi số trong doanh nghiệp nhỏ và vừa: Từ chính sách đến thực thi và hiệu quả kinh tế. *Tạp chí Kinh tế và Quản lý*, (412), 15-22.

31. Lê Thiết Lĩnh (2020), “Hỗ trợ DNNVV Việt Nam tiếp cận vốn tín dụng sản xuất, kinh doanh”, *Tạp chí kinh tế châu á - thái bình dương*, số 563, tháng 4 năm 2020, trang 34-37.

32. Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (2025). *Báo cáo Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI 2024: Thúc đẩy môi trường kinh doanh thuận lợi cho doanh nghiệp nhỏ và vừa*, NXB Thanh Niên, Hà Nội.

33. Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (2025), *Khảo sát mức độ sẵn sàng công nghệ của doanh nghiệp Việt Nam trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0*. NXB Thanh Niên, Hà Nội.

34. Phùng Thanh Loan (2019), *Chính sách tài chính hỗ trợ phát triển DNNVV ở Việt Nam*, LATTS, Học viện Tài chính.

35. Nguyễn Thị Hoàng Lý (2018), *Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa ở tỉnh Hòa Bình*, LATTS, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh.

36. Phan Thị Minh Lý (2011), “Phân tích tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Thừa Thiên Huế”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ*, 2(43).2011.

37. Lê Quang Mạnh (2011), *Phát huy vai trò của Nhà nước trong phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ Kinh tế, Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.

38. Nguyễn Bình Minh (2025). *Thương mại điện tử xuyên biên giới: Cơ hội và thách thức cho DNNVV Việt Nam trong kỷ nguyên số*, NXB Công Thương, Hà Nội.

39. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2016), *Thông tư số 39/2016/TT-NHNN quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng*, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

40. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2020), *Thông tư số 01/2020/TT-NHNN quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch COVID - 19*, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

41. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2022), *Thông tư số 03/2022/TT-NHNN hướng dẫn ngân hàng thương mại thực hiện hỗ trợ lãi suất theo nghị định số 31/2022/NĐ-CP ngày 20 tháng 5 năm 2022 của chính phủ về hỗ trợ lãi suất từ ngân sách Nhà nước đối với khoản vay của doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh*, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

42. Nguyễn Anh Ngọc (2009), "Doanh nghiệp vừa và nhỏ trong quá trình hội nhập kinh tế thế giới", *Tạp chí Khoa học ứng dụng*, (8).2009.

43. Trịnh Trọng Nghĩa (2005), "Doanh nghiệp nhỏ và vừa - đầu tàu phát triển kinh tế ở Đài Loan", *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế*, 325(6).

44. Nguyễn Hồng Nhung (2003), "Vai trò của Chính phủ trong việc phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ ở các nước Asean", *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á*, (3).

45. Lê Thế Phiệt (2016), *Định hướng phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk*, NXB Đại học Cần Thơ, Cần Thơ.

46. Nguyễn Quân (2025), *Cải cách thể chế KHCN phục vụ mục tiêu phát triển bền vững trong kỷ nguyên số*, NXB Chính trị Quốc gia Sự thật.

47. Nguyễn Thị Quỳnh, Nguyễn Thị Dung, Nguyễn Thanh Tú (2016), "Chính sách tài chính hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa: Thực trạng và một số kiến nghị", *Tạp chí Tài chính*, kỳ 2 số tháng 6/2016.

48. Nguyễn Trường Sơn (2014), *Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam hiện nay*, NXB Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội. Phạm Văn Hồng (2007), *Phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam trong quá trình hội nhập quốc tế*, Luận án Tiến sĩ Kinh tế, Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.

49. Nguyễn Bá Thân (2010), "Hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Liên bang Nga", *Tạp chí Khu Công nghiệp Việt Nam*, (9).

50. Trần Toàn Thắng (2025), *Rào cản mặt bằng sản xuất và chiến lược thích ứng của doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam*. *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế*, số 5 (540), tr. 22-31.

51. Ngô Xuân Thanh (2021), *Chính sách tài chính đối với Doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam*, LATTS, Trường ĐH Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội.

52. Nguyễn Thu Thủy, Đỗ Đình Long (2018), “Chính sách tín dụng cho DNNVV ở một số quốc gia và kinh nghiệm cho Việt Nam”, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, T5/2018.

53. Nguyễn Văn Tiến và Lê Thị Lan (2025). Tác động của chính sách giá thuê đất đến khả năng duy trì chi phí cố định của các DNNVV. *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, số 315, tr. 45-54.

54. Đoàn Tranh (2016a), “Vai trò của doanh nghiệp nhỏ và vừa đối với tăng trưởng kinh tế”, *Tạp chí Khoa học Công nghệ*, (12).2016

55. Đoàn Tranh (2016b), “Đặc điểm của doanh nghiệp nhỏ và vừa”, *Tạp chí Khoa học Công nghệ*, (10).

56. Cao Thu Trang (2021). *Thực tiễn triển khai hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa ở một số bộ, ngành, địa phương, tổ chức đại diện cho doanh nghiệp hiện nay: khó khăn, vướng mắc và giải pháp tháo gỡ*. Chuyên đề nghiên cứu, Chương trình hỗ trợ pháp lý liên ngành cho doanh nghiệp nhỏ và vừa giai đoạn 2021-2025, Bộ Tư pháp.

57. Phan Ngọc Trung, Phạm Thị Kim Ánh (2016), “Giải pháp hỗ trợ tài chính cho các DNNVV của Việt Nam”, *Lý luận Chính trị*, no.1 - tr.76-81.

58. Đỗ Minh Tuấn (2002), "Sử dụng chính sách tài chính hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa", *Tạp chí Tài chính*, (7).

59. Bùi Bảo Tuấn (2020), *Pháp luật về hỗ trợ của Nhà nước đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam hiện nay*, LATTS, Trường ĐH Luật Hà Nội.

60. Phí Vĩnh Tường, Trần Thị Vân Anh, Tạ Phúc Đường (2013), “Phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ trong bối cảnh tái cơ cấu kinh tế - Kinh nghiệm quốc tế và bài học cho Việt Nam”, *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế*, 417(2).

61. Trần Thanh Toàn (2009), *Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa ở tỉnh Bình Định trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế*, Luận án Tiến sĩ Kinh tế, Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, Hồ Chí Minh.

62. Đỗ Xuân Trường (2010), “Trợ giúp của ngân hàng với doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam hiện nay”, *Tạp chí Tài chính*, no.5 - tr.25-27.

63. Thủ tướng Chính phủ (2011), *Quyết định số 579/QĐ-TTg phê duyệt chiến lược phát triển nhân lực việt nam thời kỳ 2011-2020*, Thủ tướng Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam.

64. Thủ tướng Chính phủ (2012), *Chỉ thị số 18/CT-TTg về việc triển khai thực hiện quy hoạch phát triển nhân lực việt nam giai đoạn 2011 - 2020 và đẩy mạnh đào tạo theo nhu cầu phát triển của xã hội giai đoạn 2011 - 2015*, Thủ tướng Chính phủ.

65. Thủ tướng Chính phủ (2012), *Quyết định số 585/QĐ-TTg phê duyệt chiến lược phát triển dạy nghề thời kỳ 2011 - 2020*, Thủ tướng Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam.

66. Thủ tướng Chính phủ (2020), *Quyết định số 645/QĐ-TTg về phê duyệt Chương trình phát triển thương mại điện tử quốc gia giai đoạn 2021-2025 (tầm nhìn 2026)*, Thủ tướng Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam.

67. Thủ tướng Chính phủ (2022), *Quyết định số 1415/QĐ-TTg Phê duyệt Đề án "Thúc đẩy Doanh nghiệp Việt Nam tham gia trực tiếp các mạng phân phối nước ngoài đến năm 2030"*, Thủ tướng Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam.

68. Thủ tướng Chính phủ (2023), *Quyết định số 25/2023/QĐ-TTg về việc giảm tiền thuê đất của năm 2023*, Thủ tướng Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam.

69. Quốc Hội (2017), *Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa*, Quốc Hội Thủ tướng Chính phủ (2010), *Quyết định số 585/QĐ-TTg phê duyệt chương trình hỗ trợ pháp lý liên ngành dành cho doanh nghiệp giai đoạn năm 2010 - 2014*, Thủ tướng Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam.

70. Quốc hội. (2024). *Luật Đất đai (Luật số 31/2024/QH15)*. NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

71. Võ Tấn Vũ (2010), "Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Vĩnh Long trong xu thế hội nhập", *Tạp chí Thông tin khoa học và Công nghệ Vĩnh Long*, (1).

72. VCCI (2022), *Báo cáo thường niên Doanh nghiệp Việt Nam 2022/2023*, Hà Nội: NXB Khoa học xã hội.

73. Viện Konrad Adenauer, chủ biên, *Vai trò của doanh nghiệp vừa và nhỏ trong nền kinh tế, kinh nghiệm trong nước và quốc tế*, NXB Thế giới, Hà Nội.

74. Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương - CIEM (2025). *Đánh giá tác động kinh tế của các chính sách hỗ trợ mặt bằng sản xuất cho DNNVV giai đoạn 2024-2026*. CIEM.

75. Willibold Frehner (2005), "Vai trò của các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMES) trong nền kinh tế chuyển đổi", trong Trường Đại học Quốc gia Hà Nội và Viện Konrad Adenauer, chủ biên, *Vai trò của doanh nghiệp vừa và nhỏ trong nền kinh tế, kinh nghiệm trong nước và quốc tế*, NXB Thế giới, Hà Nội.

II. Tài liệu tiếng Anh

1. Aceleanu Mirela Ionela, Trașcă Daniela Livia, Șerban Andreea Claudia (2014), “The role of small and medium enterprises in improving employment and in the post-crisis resumption of economic growth in Romania”, *Theoretical and Applied Economics*, XXI (1).
2. Aculai, E., Stratan, A., & Novac, A. (2018). SME Support Policy in the Republic of Moldova. *ECONOMY AND SOCIOLOGY: Theoretical and Scientifical Journal*, 2, 13-26.
3. Achmad, G. N., Yударuddin, R., Nugroho, B. A., Fitriani, Z., Suharsono, S., Adi, A. S., Hafsari, P., & Fitriansyah, F. (2023). Government support, eco-regulation and eco-innovation adoption in SMEs: The mediating role of eco-environmental. *Journal of Open Innovation: Technology, Market, and Complexity*, 9(4), 100158. <https://doi.org/10.1016/j.joitmc.2023.100158>
4. Alessandrin, M., Valenza, A., Gramillano, A., Zingaretti, C., Zillmer, S., Holsteln, F., & Salvatori, G. (2019). Commission for Economic Policy EU policy framework on SMEs: state of play and challenges ECON. In *European Committee of the Regions*. <https://doi.org/10.2863/612657>
5. Al-Karkhi, M. I. (2024). Statistical Analysis and Open Innovation in Economic Growth of Scottish Business SMEs for Sustainable Development. *Journal of Open Innovation: Technology, Market, and Complexity*, 10(2), 100275. <https://doi.org/10.1016/j.joitmc.2024.100275>
6. Arrow, K. J. (1962). Economic welfare and the allocation of resources for invention. In R. R. Nelson (Ed.), *The rate and direction of inventive activity* (pp. 609-625). Princeton University Press.
7. ASEAN Secretariat (2015), *SME Guidebook - Towards the AEC 2015*, ASEAN Secretariat.
8. Baldwin, R. (2016). *The Great Convergence: Information Technology and the New Globalization*. Harvard University Press.
9. Barney, J. (1991). Firm resources and sustained competitive advantage. *Journal of Management*, 17(1), 99-120. <https://doi.org/10.1177/014920639101700108>
10. Bennett, R. (2008). SME policy support in Britain since the 1990s: What have we learnt? *Environment and Planning C: Government and Policy*, 26(2), 375-397. <https://doi.org/10.1068/c07118>

11. Brazinskas, S., & Beinoravičius, J. (2014). SMEs and Integration Driving Factors to Regional and Global Value Chains. *Procedia - Social and Behavioral Sciences*, 110, 1033-1041. <https://doi.org/10.1016/j.sbspro.2013.12.950>
12. Caporaso J. (1998), “Regional integration theory: Understanding our past and anticipating our future”, *Journal of European Public Policy*, 5(1), 1-16.
13. Crovini Chiara (2019), *Risk Management in Small and Medium Enterprises*, Routledge Publisher, New York.
14. Chaichana, T., Reeve, G., Jaisan, C., & Chakrabandhu, Y. (2024). Modelling and assessing new SME digital business status for visualising virtual economics and sustainability economic indicators: Empirical evidence from poultry business. *Heliyon*, 10(9), e30624. <https://doi.org/10.1016/j.heliyon.2024.e30624>
15. Chakabva, O., & Tengeh, R. K. (2023). The relationship between SME owner-manager characteristics and risk management strategies. *Journal of Open Innovation: Technology, Market, and Complexity*, 9(3), 100112. <https://doi.org/10.1016/j.joitmc.2023.100112>
16. Chaşovschi, C. E., Nastase, C., Popescu, M., Scutariu, A.-L., & Condratov, I.-A. (2021). Human Resources Training Needs in the Small and Medium Enterprises from Cross-Border Area Romania-Ukraine-Republic of Moldova. *Sustainability*, 13(4), 2150. <https://doi.org/10.3390/su13042150>
17. Chittithaworn Chuthamas, Islam Md. Aminul, Keawchana Thiyada, Dayang Hasliza Muhd Yusuf (2011), “Factors Affecting Business Success of Small & Medium Enterprises (SMEs) in Thailand”, *Asian Social Science*, Vol. 7, No. 5.
18. Chowdhury S. R. (2011), “Impact of global crisis on small and medium enterprises”, *Global Business Review*, 12(3), 377-399.
19. Chu W. (2009), “The influence of family ownership on SME performance: evidence from public firms in Taiwan”, *Small Business Economics*, 33(3), 353-373. <https://doi.org/10.1007/s11187-009-9178-6>
20. Dao Mong Diep, Phan Thanh Hai (2024), “Impact of government support policies on firm performance of Vietnam’s small and medium tourism enterprises: The mediating role of competitive advantage”, *Problems and Perspectives in Management*, 22(4), 498-511. [https://doi.org/10.21511/ppm.22\(4\).2024.37](https://doi.org/10.21511/ppm.22(4).2024.37)
21. Dao, T. T. T. (2024). The impact of internal training on labor productivity: Evidence from Vietnam industrial zones. *Research Review International Journal of Multidisciplinary*, 9(11). <https://doi.org/10.31305/rrijm.2024.v09.n11.020>
22. Do Hai Hung. (2021). The Government Supporting Policy for Sustainable Development of Small and Medium Industrial Enterprises in Vietnam. *Journal of*

Business Administration Research, 4(2), 1-10.
<https://doi.org/10.30564/jbar.v4i2.2938>

23. Doh, S., & Kim, B. (2014). Government support for SME innovations in the regional industries: The case of government financial support program in South Korea. *Research Policy*, 43(9), 1557-1569.
<https://doi.org/10.1016/j.respol.2014.05.001>

24. Dye, T. R. (2017). *Understanding public policy* (15th ed.). Pearson.

25. Ensari, M. Ş., & Karabay, M. E. (2014). What Helps to Make SMEs Successful in Global Markets? *Procedia - Social and Behavioral Sciences*, 150, 192-201. <https://doi.org/10.1016/j.sbspro.2014.09.030>

26. European Commission, Directorate-General for Enterprise and Industry (2000), *The European Observatory for SMEs - Sixth report*, Publications Office.

27. Felício, J. A., Meidutė, I., & Kyvik, Ø. (2016). Global mindset, cultural context, and the internationalization of SMEs. *Journal of Business Research*, 69(11), 4924-4932. <https://doi.org/10.1016/j.jbusres.2016.04.054>

28. Fenna A. (2004), *Australian public policy*, (2nd edition), Pearson Education Australia, Sydney.

29. Fernández-Olmos, M., & Ramírez-Alesón, M. (2017). How internal and external factors influence the dynamics of SME technology collaboration networks over time. *Technovation*, 64-65(July 2016), 16-27.
<https://doi.org/10.1016/j.technovation.2017.06.002>

30. Gallina, V., Steinwender, A., Zudor, E., Preuveneers, D., & Schlund, S. (2024). Business model development concept for SMEs in the era of twin transition. *Procedia Computer Science*, 232(2023), 523-532.
<https://doi.org/10.1016/j.procs.2024.01.052>

31. González-Loureiro, M., & Pita-Castelo, J. (2012). A model for assessing the contribution of innovative SMEs to economic growth: The intangible approach. *Economics Letters*, 116(3), 312-315. <https://doi.org/10.1016/j.econlet.2012.03.028>

32. Hill, M., & Hupe, P. (2014). *Implementing Public Policy: An Introduction to the Study of Operational Governance* (3rd ed.). London: SAGE Publications.

33. Hill, M., & Hupe, P. (2019). *Implementing public policy* (4th ed.). Sage.

34. Holt, M., & Powell, S. (2015). *Health and well-being in small and medium-sized enterprises (SMEs): What public health support do SMEs really need? Perspectives in Public Health*, 135(1), 49-55.
<https://doi.org/10.1177/1757913914521157>

35. Hussain, A., Shahzad, A., & Hassan, R. (2020). Organizational and environmental factors with the mediating role of e-commerce and SME performance. *Journal of Open Innovation: Technology, Market, and Complexity*, 6(4), 1-21. <https://doi.org/10.3390/joitmc6040196>
36. Islam Md. Aminul, Mian Ejaz, Ali Muhammad Hasmat (2008), "Determinants of Business Success of Small and Medium Enterprises (SMEs) in Bangladesh", *Business Review*, 4(2).
37. Jalil, S. W., Achan, P., Mojolou, D. N., & Rozaimie, A. (2015). Individual Characteristics and Job Performance: Generation Y at SMEs in Malaysia. *Procedia - Social and Behavioral Sciences*, 170, 137-145. <https://doi.org/10.1016/j.sbspro.2015.01.023>
38. Jayeola, O., Sidek, S., Sanyal, S., Hasan, S. I., An, N. B., Mofoluwa Ajibade, S. S., & Phan, T. T. H. (2022). Government financial support and financial performance of SMEs: A dual sequential mediator approach. *Heliyon*, 8(11). <https://doi.org/10.1016/j.heliyon.2022.e11351>
39. Jenkins W. (1978), *Policy analysis: A political and organizational perspective*, Martin Robertson, London.
40. Jiang, J., Lin, Z., Lin, C. (2014) "Financing Difficulties of SMEs from Its Financing Sources in China", *Journal of Service Science and Management*, 7 (2014), 196.
41. Jiang, Y., Ni, H., Guo, X., & Ni, Y. (2023). Integrating ESG practices and natural resources management for sustainable economic development in SMEs under the double-carbon target of China. *Resources Policy*, 87(PA), 104348. <https://doi.org/10.1016/j.resourpol.2023.104348>
42. Kamal-Chaoui, L. (2020). "Rescuing SMEs from the COVID storm: What's next?", OECD Forum.
43. Karadag Hande (2016), "The Role of SMEs and Entrepreneurship on Economic Growth in Emerging Economies within the Post-Crisis Era: an Analysis from Turkey", *Journal of Small Business and Entrepreneurship Development*, 4(1).
44. Knight G. (2000), "Entrepreneurship and Marketing Strategy: The SME under Globalization", *Journal of International Marketing*, 8(2), 12-32. <https://doi.org/https://doi.org/10.1509/jimk.8.2.12.19620>
45. Kraja, Y. B., Osmani, E., & Molla, F. (2014). The Role of the Government Policy for Support the SME-s. *Academic Journal of Interdisciplinary Studies*, 3(2), 391-396. <https://doi.org/10.5901/ajis.2014.v3n2p391>

46. Kumar K. B, Gugloth, S. (2012), "Micro, small and medium enterprises in the 21st century", *ZENITH International Journal of Business Economics and Management Research*, 2(5).
47. Kunday, Ö., & Şengüler, E. P. (2015). A Study on Factors Affecting the Internationalization Process of Small and Medium Enterprises (SMEs). *Procedia - Social and Behavioral Sciences*, 195, 972-981. <https://doi.org/10.1016/j.sbspro.2015.06.363>
48. Lee, J., & Kim, D. (2024). Analyzing factors in Korean youth SME employment: A behavioral perspective. *Social Sciences and Humanities Open*, 9(February), 100842. <https://doi.org/10.1016/j.ssaho.2024.100842>
49. Lipsky, M. (1980). *Street-level bureaucracy: Dilemmas of the individual in public services*. Russell Sage Foundation.
50. Lucky, E. O., & Olusegun, A. I. (2012). *Is small and medium enterprises (SMEs) an entrepreneurship?* *International Journal of Academic Research in Business and Social Sciences*, 2(1), 487-496
51. Malesky Edmund J. và cộng sự (2024), *Báo cáo chỉ số PGI-PCI 2023*, VCCI & USAID
52. Masroor, N., & Asim, M. (2019). SMEs in the Contemporary Era of Global Competition. *Procedia Computer Science*, 158, 632-641. <https://doi.org/10.1016/j.procs.2019.09.097>
53. Matinaro, V., Liu, Y., Lee, T. R. (Jiun S., & Poesche, J. (2019). Extracting key factors for sustainable development of enterprises: Case study of SMEs in Taiwan. *Journal of Cleaner Production*, 209, 1152-1169. <https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2018.10.280>
54. Merín-Rodrigáñez, J., Dasí, À., & Alegre, J. (2024). Digital transformation and firm performance in innovative SMEs: The mediating role of business model innovation. *Technovation*, 134(March). <https://doi.org/10.1016/j.technovation.2024.103027>
55. Miner J (2005), *Essential theories of motivation and leadership*, Armonk, NY: M.E. Sharpe.
56. Moorthy M. Krishna, Tan Annie, Choo Caroline, Wei Chang Sue, Ping Jonathan Tan Yong, Leong Tan Kah (2012), "Study on Factors Affecting the Performance of SMEs in Malaysia", *International Journal of Academic Research in Business and Social Sciences*, Vol. 2, No. 4, p-1-16.
57. Mouayed M. (2008), "The Role of Small and Medium Size Entreprises in the Economy", *Journal of International Economics*, 40(2).

58. Muller P., Gagliardi D., Caliendo C., Bohn N.U., Klitou D. (2014). *Annual report on European SMEs 2013/2014 - a partial and fragile recovery*, European Commission.
59. Musso, F., & Francioni, B. (2012). The Influence of Decision-Maker Characteristics on the International Strategic Decision-Making Process: An SME Perspective. *Procedia - Social and Behavioral Sciences*, 58, 279-288. <https://doi.org/10.1016/j.sbspro.2012.09.1002>
60. North, D. C. (1990). *Institutions, institutional change and economic performance*. Cambridge University Press.
61. Noya Sunday, Taneo Stefanus Yufra M., Melany (2025), "The impact of export market orientation on SME market performance: Exploring the moderating effect of government policy and the mediating effect of information access", *Problems and Perspectives in Management*, 23(1), 146-157. [https://doi.org/10.21511/ppm.23\(1\).2025.11](https://doi.org/10.21511/ppm.23(1).2025.11)
62. Ngo, B. T., Pham, T. A., & Nguyen, T. H. D. (2025). From human resource development to business performance: A theoretical model. *TNU Journal of Science and Technology*,
63. Nguyen Minh Thanh, Pham Thi Kim Van, & Mai Ngoc Anh. (2021). Political connections, government support and SME tax payments: A note from fixed-effect quantile regression. *Finance Research Letters*, 40(May 2020), 101771. <https://doi.org/10.1016/j.frl.2020.101771>
64. Nguyen Thanh Hai, Alam Quamrul, Prajogo Daniel (2008), "Developing Small and Medium Enterprises (SMEs) in a Transitional Economy-from Theory to Practice: An Operational Model for Vietnamese SMEs", *Journal of Sustainable Development*, 1(1).
65. Nguyen, P. V., Huynh, H. T. N., Lam, L. N. H., Le, T. B., & Nguyen, N. H. X. (2021). The impact of entrepreneurial leadership on SMEs' performance: the mediating effects of organizational factors. *Heliyon*, 7(6), e07326. <https://doi.org/10.1016/j.heliyon.2021.e07326>
66. Nguyen, T. P. T., Phan, T. T., & Hoang, T. T. C. (2024). Factors affecting human resource development in SMEs in Vietnam. *Ianna Journal of Interdisciplinary Studies*.
67. OECD (2005), *OECD SME and Entrepreneurship Outlook: 2005*, OECD Paris.
68. OECD (2014), *Financing SMEs and Entrepreneurs 2014: An OECD Scoreboard*, OECD.

69. OECD, & European Union. (2020). *SME Policy Index: Eastern Partner Countries 2020: Assessing the Implementation of the Small Business Act for Europe*.
70. OECD. (2017). *Enhancing the Contributions of SMEs in a Global and Digitalised Economy*. Paris: OECD Publishing.
71. OECD. (2018). *Meeting of the OECD Council at Ministerial Level: Key Issues Paper*. Paris: OECD Publishing.
72. OECD. (2021). Policy Recommendations for SME Recovery and Long-term Resilience. *Business at OECD Principal Economist and Policy Manager, June*, 1-11. <https://biac.org/wp-content/uploads/2021/06/Business-at-OECD-policy-paper-for-SME-recovery-and-longer-term-resilience-1.pdf>
73. Osei A., Shao Y., Forkuoh K., Osei M. (2016), “The Impact of Institutional Support in SMEs Marketing, and Growth - A Case Study of Retail SMEs in Ghana”, *Open Journal of Business and Management*, 4, 408-426. <https://doi.org/10.4236/ojbm.2016.43043>.
74. Penrose, E. T. (1959). *The theory of the growth of the firm*. Oxford University Press.
75. Pérez-Elizundia, G., Delgado-Guzmán, J. A., & Lampón, J. F. (2020). Commercial banking as a key factor for SMEs development in Mexico through factoring: A qualitative approach. *European Research on Management and Business Economics*, 26(3), 155-163. <https://doi.org/10.1016/j.iedeen.2020.06.001>
76. Prasannath Vanitha, Adhikari Rajendra P., Gronum Sarel, Miles Morgan P. (2024), “Impact of government support policies on entrepreneurial orientation and SME performance”, *International Entrepreneurship and Management Journal*, 20, 1533-1595 (2024). <https://doi.org/10.1007/s11365-024-00993-3>
77. Pressman, J. L., Wildavsky, A. (1973). *Implementation*. University of California Press.
78. Razumovskaia Elena, Yuzvovich Larisa, Kniazeva Elena, Klimenko Mikhail, Valeriy Shelyakin (2020), “The Effectiveness of Russian Government Policy to Support SMEs in the COVID-19 Pandemic”, *Journal of Open Innovation: Technology, Market, and Complexity*, Volume 6, Issue 4. <https://doi.org/10.3390/joitmc6040160>
79. Rengasamy Elango (2016), “Small & Medium Enterprises!The backbone of growth and development!”, *Vietnam SME Conference International Academic Research Conference on Small & Medium Enterprises*, Global Business Research Journals, Danang Union of Science and Technique Association , Danang, Vietnam & Centre for Sustainable Development, Da Nang City - Vietnam.

80. Rogers M. (2004), "Networks, firm size and innovation", *Small Business Economics*, 22(2), 141-153.
<https://doi.org/https://doi.org/10.1023/B:SBEJ.0000014451.99047.69>
81. Sada S, Ikeda Y (2021) Regional economic integration via detection of circular flow in international value-added network. *PLoS ONE* 16(8): e0255698.
<https://doi.org/10.1371/journal.pone.0255698>
82. Sadeghi, A. (2018). Success factors of high-tech SMEs in Iran: A fuzzy MCDM approach. *Journal of High Technology Management Research*, 29(1), 71-87.
<https://doi.org/10.1016/j.hitech.2018.04.007>
83. Saeed Hashi (2017), *Role of Small & Medium Enterprises in Economic Development*
84. Saridakis, G., Lai, Y., Mohammed, A. M., & Hansen, J. M. (2018). Industry characteristics, stages of E-commerce communications, and entrepreneurs and SMEs revenue growth. *Technological Forecasting and Social Change*, 128(March 2017), 56-66. <https://doi.org/10.1016/j.techfore.2017.10.017>
85. Satpathy Sarita, Rani P. Sailaja, Nagajyothi M.L. (2017), "A Study of Micro, Small and Medium Enterprises; the Backbone for Economic Development of Indian Economy", *International Journal of Research and Scientific Innovation*, IV(VI).
86. Savlovshi Ludovica Ioana, Robu Nicoleta Raluca (2011), "The role of SMEs in Modern Economy", *Economia Seria Management*, 14(1).
87. Savrul, M., Incekara, A., & Sener, S. (2014). The Potential of E-commerce for SMEs in a Globalizing Business Environment. *Procedia - Social and Behavioral Sciences*, 150, 35-45. <https://doi.org/10.1016/j.sbspro.2014.09.005>
88. Shaik, A. S., Nazrul, A., Alshibani, S. M., Agarwal, V., & Papa, A. (2024). Environmental and economical sustainability and stakeholder satisfaction in SMEs. Critical technological success factors of big data analytics. *Technological Forecasting and Social Change*, 204(April 2023), 123397. <https://doi.org/10.1016/j.techfore.2024.123397>
89. Sinkovics, R. R., Kurt, Y., & Sinkovics, N. (2018). The effect of matching on perceived export barriers and performance in an era of globalization discontents: Empirical evidence from UK SMEs. *International Business Review*, 27(5), 1065-1079. <https://doi.org/10.1016/j.ibusrev.2018.03.007>
90. Smallbone, D., Saridakis, G., & Abubakar, Y. A. (2022). Internationalisation as a stimulus for SME innovation in developing economies: Comparing SMEs in factor-driven and efficiency-driven economies. *Journal of Business Research*, 144(January), 1305-1319. <https://doi.org/10.1016/j.jbusres.2022.01.045>

91. Smith Hudson M., Smart P.A., Bourne M. (2001), "Theory and Practice in SME Performance Measurement System, *International Journal of Operations & Production Management*, 21, 1096-1115. <https://doi.org/10.1108/EUM0000000005587>
92. Srimulyani, V. A., Hermanto, Y. B., Rustiyaningsih, S., & Setiyo Waloyo, L. A. (2023). Internal factors of entrepreneurial and business performance of small and medium enterprises (SMEs) in East Java, Indonesia. *Heliyon*, 9(11), e21637. <https://doi.org/10.1016/j.heliyon.2023.e21637>
93. Stiglitz, J. E. (1986). *The new development economics*. World Development, 14(2), 257-265.
94. Surya, B., Menne, F., Sabhan, H., Suriani, S., Abubakar, H., & Idris, M. (2021). Economic growth, increasing productivity of smes, and open innovation. *Journal of Open Innovation: Technology, Market, and Complexity*, 7(1), 1-37. <https://doi.org/10.3390/joitmc7010020>
95. Tanlay İ (2025) Economic regional integration as geopolitics: the approach of the USA as regards the Comprehensive and Progressive Agreement for Trans-Pacific Partnership. *Front. Polit. Sci.* 7:1684644. doi: 10.3389/fpos.2025.1684644
96. Tarute Asta, Gatautis Rimantas (2013), "ICT impact on SMEs performance", *Procedia - Social and Behavioral Sciences*, 110(2014).
97. U.S. Small Business Administration, Office of Advocacy. (2017). *2017 Small business profiles for the states and territories*. U.S. Small Business Administration
98. UN. (2015). *Transforming our world: The 2030 Agenda for Sustainable Development*. <https://sdgs.un.org/goals>
99. Van der Horst Robert, Nijssen Andre, Gulhan Selcuk (2000), "Regulatory Policies and Their Impact on SMEs in Europe: the Case of Administrative Burdens", in Sexton Donald L., Landström Hans (2000), *The Blackwell Handbook Of Entrepreneurship*, Wiley-Blackwell, Pages: 128-149, <https://doi.org/10.1002/9781405164214.ch7>
100. Verjel, A.-M., & Schmid, J. (2015). Possibilities of Increasing Business Sustainability in the Context of Globalization. The Case of the SMEs. *Procedia Economics and Finance*, 32(15), 716-720. [https://doi.org/10.1016/s2212-5671\(15\)01453-7](https://doi.org/10.1016/s2212-5671(15)01453-7)
101. Vu Van Huong, & Ly Kim Cuong. (2019). Does government support promote SME tax payments? New evidence from Vietnam. *Finance Research Letters*, 31(September 2018), 270-277. <https://doi.org/10.1016/j.frl.2018.11.017>

102. World Bank. (2020). *Doing business 2020*.
<https://doi.org/10.1596/978-1-4648-1440-2>
103. Yang, J. C. (2006). The efficiency of SMEs in the global market: Measuring the Korean performance. *Journal of Policy Modeling*, 28(8), 861-876.
<https://doi.org/10.1016/j.jpolmod.2006.07.004>
104. Zhang, X., Ma, X., Wang, Y., Li, X., & Huo, D. (2016). What drives the internationalization of Chinese SMEs? The joint effects of international entrepreneurship characteristics, network ties, and firm ownership. *International Business Review*, 25(2), 522-534. <https://doi.org/10.1016/j.ibusrev.2015.09.001>
105. Zonouzi, M. kamali, Hoseyni, M., & Khoramshahi, M. (2021). Political factors affecting the survival of SMEs case study: An empirical study in Tehran Grand Bazaar. *Asia Pacific Management Review*, 26(1), 47-56.
<https://doi.org/10.1016/j.apmr.2020.07.002>
106. Zou, C., Huang, Y., Ye, Z., & Pan, A. (2023). The effect of major public emergencies on technology-based SMEs: Survival crisis and relief paths. *Finance Research Letters*, 55(8). <https://doi.org/10.1016/j.frl.2023.103896>

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Khung câu hỏi phỏng vấn các chuyên gia

Đánh giá sự phát triển của doanh nghiệp trong thời gian qua

1. Ông/Bà có thể mô tả khái quát tình hình hoạt động sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp trong 3-5 năm gần đây không?
2. Doanh nghiệp đã đạt được những kết quả nổi bật nào trong giai đoạn vừa qua?
3. Những khó khăn, thách thức lớn nhất mà doanh nghiệp phải đối mặt là gì?
4. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế, yếu tố nào tác động tích cực nhất và yếu tố nào gây trở ngại lớn nhất đến hoạt động của doanh nghiệp?

Đánh giá thực trạng các chính sách hỗ trợ DNNVV của Nhà nước

- Chính sách hỗ trợ tài chính
 1. Ông/Bà đánh giá thế nào về khả năng tiếp cận các nguồn vốn tín dụng ưu đãi, hỗ trợ lãi suất hoặc các quỹ bảo lãnh tín dụng của Nhà nước?
 2. Các chính sách hỗ trợ tài chính hiện nay đã đáp ứng nhu cầu thực tế của doanh nghiệp chưa?
- Chính sách hỗ trợ thông tin, tư vấn và pháp lý
 1. Doanh nghiệp có thường xuyên tiếp cận thông tin thị trường, chính sách pháp luật từ các cơ quan Nhà nước hoặc tổ chức hỗ trợ không?
 2. Chất lượng dịch vụ tư vấn và hỗ trợ pháp lý dành cho DNNVV hiện nay được Ông/Bà đánh giá ra sao?
- Chính sách hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực
 1. Doanh nghiệp đã từng tham gia các chương trình đào tạo, bồi dưỡng nhân lực do Nhà nước hoặc tổ chức hỗ trợ triển khai chưa?
 2. Các chương trình này có thực sự nâng cao năng lực đội ngũ của doanh nghiệp không?
- Chính sách hỗ trợ đất đai, mặt bằng sản xuất - kinh doanh
 1. Việc tiếp cận đất đai hoặc mặt bằng sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp có gặp vướng mắc gì không?
 2. Chính sách hiện tại có giúp giải quyết khó khăn về mặt bằng của doanh nghiệp hiệu quả không?
- Chính sách hỗ trợ phát triển khoa học - công nghệ
 1. Ông/Bà đánh giá thế nào về mức độ hỗ trợ của Nhà nước trong việc đổi mới công nghệ, áp dụng tiến bộ kỹ thuật?
 2. Doanh nghiệp có nhận được ưu đãi hoặc hỗ trợ khi thực hiện các dự án R&D không?

- Chính sách hỗ trợ mở rộng thị trường
- 1. Các chương trình xúc tiến thương mại, hội chợ, kết nối cung - cầu hiện nay có hiệu quả đối với doanh nghiệp không?
- 2. Nhà nước đã hỗ trợ tốt cho doanh nghiệp trong việc tiếp cận thị trường quốc tế chưa?

Đề xuất, kiến nghị

1. Ông/Bà có đề xuất gì để nâng cao hiệu quả chính sách hỗ trợ DNNVV trong thời gian tới?
2. Theo Ông/Bà, cần ưu tiên cải thiện chính sách ở lĩnh vực nào để phù hợp hơn với bối cảnh hội nhập quốc tế?
3. Có những kinh nghiệm quốc tế hoặc mô hình hỗ trợ nào mà Việt Nam có thể tham khảo, áp dụng?

Phụ lục 2: Danh sách các chuyên gia, nhà nghiên cứu tham gia phỏng vấn

STT	Họ tên	Học hàm / học vị	Chức vụ hiện tại	Đơn vị Công tác
<i>Các chuyên gia, nhà nghiên cứu về DNNVV</i>				
1.	Ông A	TS	Lãnh đạo	Hiệp hội Doanh nghiệp nhỏ và vừa Thành phố Hà Nội
2.	Ông H	GS.TS	Lãnh đạo	Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam (VIAC) Tạp chí Pháp luật và Phát triển
3.	Ông H	TS	Lãnh đạo	Viện Phát triển Doanh nghiệp - Liên Đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI)
4.	Ông T	TS	Lãnh đạo	HHDN nhỏ và vừa Việt Nam
5.	Ông H	TS	Lãnh đạo	Hiệp hội Khởi nghiệp Quốc gia Việt Nam
<i>Cán bộ quản lý nhà nước</i>				
6.	Ông Q	TS	Lãnh đạo	Cục Phát triển thị trường và doanh nghiệp Khoa học Công nghệ - Bộ Khoa học và Công nghệ
7.	Ông H	Thạc sĩ	Ủy viên	Ủy Ban Kinh tế của Quốc hội khóa XV, Đại biểu Quốc hội
8.	Ông A	PGS.TS	Thành Ủy viên Lãnh đạo	Thành phố Hà Nội Huyện Hoài Đức Đại biểu Quốc hội
9.	Bà H	Thạc sĩ	Lãnh đạo	Vụ Pháp Luật - Văn Phòng Chính phủ
10.	Ông H	Thạc sĩ	Lãnh đạo	Vụ Các định chế Tài chính, Bộ Tài Chính
11.	Ông V	Thạc sĩ	Lãnh đạo	Ban Xúc tiến và Hỗ trợ Đầu tư tỉnh Quảng Ninh

Lãnh đạo quản lý các DNNVV				
12.	Ông T	Cử nhân	Lãnh đạo	HHDN tỉnh Tuyên Quang
13.	Ông S	Thạc sĩ	Đại biểu Quốc hội; Lãnh đạo	Ủy viên Ủy ban Tài chính, Ngân sách của Quốc hội khóa XV Phó Chủ tịch Hiệp hội Doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam Chủ tịch Hội Doanh nghiệp tỉnh Phú Thọ Công ty cổ phần Đầu tư Năng lượng Xây dựng Thương mại Hoàng Sơn, Hòa Bình
14.	Ông T	Cử nhân	Lãnh đạo	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Hà Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh Quảng Ninh
15.	Ông T	Cử nhân	Lãnh đạo	Công ty Cổ phần Ao Vua
16.	Ông A	Cử nhân	Lãnh đạo	Công ty Nam Thái Sơn Phó Chủ tịch HHDN Thành phố Hồ Chí Minh
17.	Ông T	Kỹ sư	Lãnh đạo	Công ty TNHH Nguyễn Ngọc CTM
18.	Ông Đ	Luật sư	Lãnh đạo	Công ty Luật ANVI
19.	Bà H	Thạc sĩ	Lãnh đạo	Công ty Cổ phần VINENPHARMA
20.	Ông H	Thạc sĩ	Lãnh đạo	Công ty Cổ phần Du lịch và Sự kiện VN Express Tour Hiệp hội Du lịch Thành phố Hà Nội
21.	Ông	Cử nhân	Lãnh đạo	Công ty TNHH Truyền Thông Giải trí VIETKENT

Phụ lục 3: Bảng hỏi khảo sát điều tra DNNVV Việt Nam
BẢNG HỎI ĐIỀU TRA

(đến các lãnh đạo, nhà quản lý doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam)

Kính chào Quý vị,

Tôi hiện đang thực hiện một cuộc khảo sát phục vụ cho luận án tiến sĩ với đề tài “*Nghiên cứu chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế*” tại Trường Đại học Thương mại.

Khảo sát này nhằm thu thập ý kiến từ Quý vị về thực trạng các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) của Chính phủ và Nhà nước trong thời gian qua đã tác động như thế nào đến doanh nghiệp của quý vị trong giai đoạn hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng hiện nay.

Tôi xin cam kết rằng mọi thông tin Quý vị cung cấp sẽ được bảo mật tuyệt đối và chỉ phục vụ cho mục đích nghiên cứu học thuật.

Rất mong nhận được sự quan tâm và hợp tác quý báu từ Quý vị.

Xin chân thành cảm ơn!

A. Thông tin chung về doanh nghiệp nhỏ và vừa

1. Họ và tên Quý vị:

2. Đơn vị công tác hiện tại của Quý vị là:

Địa chỉ :..... Tel:

3. Kinh nghiệm của Quý vị tại đơn vị hiện tại hoặc trong lĩnh vực nghiên cứu về DNNVV?

☐ < 3 năm ☐ 3 - < 5 năm ☐ 5 - < 10 năm ☐ 10 - < 20 năm ☐ ≥ 20 năm

4. Vị trí công tác của Quý vị tại đơn vị hiện tại?

☐ Quản lý cấp cao (Ban lãnh đạo, HĐQT)

☐ Quản lý cấp trung (trưởng phó phòng, ban trực thuộc cấp cao nhất)

☐ Quản lý cấp cơ sở (trưởng phó phòng, đơn vị trực thuộc cấp trung)

☐ Khác:

5. Năm thành lập của doanh nghiệp Quý vị:

☐ < 3 năm ☐ 3 - < 5 năm ☐ 5 - < 10 năm ☐ 10 - < 20 năm ☐ ≥ 20 năm

☐ DNNN (Nhà nước chiếm trên 50% vốn) ☐ Công ty Cổ phần

☐ Cty Tư nhân, TNHH ☐ Công ty FDI ☐ Khác:

☐ Nông lâm ngư nghiệp ☐ Thương mại dịch vụ ☐ Công nghiệp -
Điện tử

8. Quy mô của doanh nghiệp Quý vi:

b) Về doanh thu: ☐ Dưới 3 tỷ ☐ 3 đến dưới 50 tỷ ☐ 50 đến dưới 100 tỷ
☐ 100 đến dưới 200 tỷ ☐ ≥ 200 tỷ

Xin vui lòng đánh giá mức độ đồng ý của Quý vị với các phát biểu dưới bằng cách khoanh tròn vào vị trí số điểm về các chỉ tiêu sau:

Chỉ tiêu	Đánh giá theo thang điểm từ 1 đến 5 (1. Rất kém - 2. Kém - 3. Trung bình - 4. Tốt - 5. Rất tốt)				
9. DNNVV tăng trưởng ổn định về doanh thu trong những năm gần đây.	1	2	3	4	5
10. Quy mô lao động của DNNVV tăng lên ổn định qua các năm gần đây.	1	2	3	4	5
11. Hiệu quả hoạt động và năng suất lao động của DNNVV đã được cải thiện rõ rệt.	1	2	3	4	5
12. Cơ cấu tổ chức và nguồn lực của DNNVV ngày càng được hoàn thiện và chuyên nghiệp hơn.	1	2	3	4	5

- **Thực trạng chính sách hỗ trợ tài chính cho DNNVV**

Xin vui lòng đánh giá mức độ đồng ý của Quý vị với các phát biểu dưới bằng cách khoanh tròn vào vị trí số điểm về các chỉ tiêu sau:

Chỉ tiêu	Đánh giá theo thang điểm từ 1 đến 5 (1. Hoàn toàn không đồng ý - 2. Không đồng ý - 3. Trung lập - 4. Đồng ý - 5. Hoàn toàn đồng ý)				
13. Chính sách tài chính được triển khai hiệu quả và đến đúng đối tượng doanh nghiệp.	1	2	3	4	5
14. Chính sách tài chính giúp doanh nghiệp đạt mục tiêu về vốn và duy trì hoạt động kinh doanh hiệu quả.	1	2	3	4	5
15. Chi phí và thủ tục tiếp cận tài chính hỗ trợ là hợp lý so với lợi ích doanh nghiệp nhận được.	1	2	3	4	5
16. Chính sách tài chính được duy trì ổn định, phù hợp với chu kỳ phát triển của doanh nghiệp.	1	2	3	4	5
17. Chính sách tài chính đáp ứng nhu cầu vốn và phù hợp với bối cảnh hội nhập quốc tế.	1	2	3	4	5

• **Thực trạng chính sách hỗ trợ về thông tin, tư vấn và pháp lý cho DNNVV**

Xin vui lòng đánh giá mức độ đồng ý của Quý vị với các phát biểu dưới bằng cách khoanh tròn vào vị trí số điểm về các chỉ tiêu sau:

Chỉ tiêu	Đánh giá theo thang điểm từ 1 đến 5 (1. Hoàn toàn không đồng ý - 2. Không đồng ý - 3. Trung lập - 4. Đồng ý - 5. Hoàn toàn đồng ý)				
18. Doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận các dịch vụ thông tin, tư vấn và pháp lý theo chính sách hỗ trợ.	1	2	3	4	5
19. Các dịch vụ tư vấn và pháp lý giúp cải thiện hiệu quả quản lý và vận hành doanh nghiệp.	1	2	3	4	5

20. Chi phí tiếp cận dịch vụ tư vấn, pháp lý là hợp lý so với giá trị thông tin nhận được.	1	2	3	4	5
21. Các dịch vụ hỗ trợ thông tin, tư vấn được duy trì ổn định và phù hợp với nhu cầu dài hạn.	1	2	3	4	5
22. Nội dung tư vấn và pháp lý phù hợp với yêu cầu, cam kết và thông lệ quốc tế.	1	2	3	4	5

• **Thực trạng chính sách hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực cho DNNVV**

Xin vui lòng đánh giá mức độ đồng ý của Quý vị với các phát biểu dưới bằng cách khoanh tròn vào vị trí số điểm về các chỉ tiêu sau:

Chỉ tiêu	Đánh giá theo thang điểm từ 1 đến 5 (1. Hoàn toàn không đồng ý - 2. Không đồng ý - 3. Trung lập - 4. Đồng ý - 5. Hoàn toàn đồng ý)				
23. Chính sách đào tạo và phát triển nhân lực phù hợp với nhu cầu của doanh nghiệp.	1	2	3	4	5
24. Chương trình đào tạo giúp nâng cao kỹ năng và hiệu suất làm việc cho người lao động.	1	2	3	4	5
25. Chi phí tham gia chương trình đào tạo là hợp lý so với lợi ích mang lại.	1	2	3	4	5
26. Chính sách đào tạo được triển khai thường xuyên và gắn với sự phát triển lâu dài của doanh nghiệp.	1	2	3	4	5
27. Nội dung đào tạo phù hợp với xu thế hội nhập và yêu cầu của thị trường lao động toàn cầu.	1	2	3	4	5

• **Thực trạng chính sách hỗ trợ về đất đai, mặt bằng sản xuất kinh doanh cho DNNVV**

Xin vui lòng đánh giá mức độ đồng ý của Quý vị với các phát biểu dưới bằng cách khoanh tròn vào vị trí số điểm về các chỉ tiêu sau:

Chỉ tiêu	Đánh giá theo thang điểm từ 1 đến 5 (1. Hoàn toàn không đồng ý - 2. Không đồng ý - 3. Trung lập - 4. Đồng ý - 5. Hoàn toàn đồng ý)				
28. Doanh nghiệp có thể tiếp cận đất đai hoặc mặt bằng sản xuất kinh doanh theo chính sách hỗ trợ.	1	2	3	4	5
29. Chính sách hỗ trợ mặt bằng giúp doanh nghiệp tiết kiệm chi phí và ổn định sản xuất.	1	2	3	4	5
30. Chi phí thuê/mua mặt bằng hỗ trợ là hợp lý với hiệu quả sử dụng thực tế.	1	2	3	4	5
31. Chính sách hỗ trợ mặt bằng được duy trì ổn định và không gián đoạn trong quá trình sản xuất.	1	2	3	4	5
32. Chính sách hỗ trợ mặt bằng phù hợp với chiến lược phát triển và xu thế hội nhập kinh tế.	1	2	3	4	5

• **Thực trạng chính sách hỗ trợ phát triển khoa học công nghệ cho DNNVV**

Xin vui lòng đánh giá mức độ đồng ý của Quý vị với các phát biểu dưới bằng cách khoanh tròn vào vị trí số điểm về các chỉ tiêu sau:

Chỉ tiêu	Đánh giá theo thang điểm từ 1 đến 5 (1. Hoàn toàn không đồng ý - 2. Không đồng ý - 3. Trung lập - 4. Đồng ý - 5. Hoàn toàn đồng ý)				
33. Doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận các chương trình hỗ trợ đổi mới công nghệ.	1	2	3	4	5

34. Việc áp dụng công nghệ mới giúp nâng cao năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh cho doanh nghiệp.	1	2	3	4	5
35. Chi phí đổi mới công nghệ là hợp lý và mang lại lợi ích kinh tế rõ rệt.	1	2	3	4	5
36. Chính sách hỗ trợ công nghệ được duy trì và cập nhật thường xuyên theo nhu cầu thực tiễn.	1	2	3	4	5
37. Chính sách công nghệ thúc đẩy đổi mới sáng tạo và phù hợp với xu thế phát triển quốc tế.	1	2	3	4	5

• **Thực trạng chính sách hỗ trợ mở rộng thị trường cho DNNVV**

Xin vui lòng đánh giá mức độ đồng ý của Quý vị với các phát biểu dưới bằng cách khoanh tròn vào vị trí số điểm về các chỉ tiêu sau:

Chỉ tiêu	Đánh giá theo thang điểm từ 1 đến 5 (1. Hoàn toàn không đồng ý - 2. Không đồng ý - 3. Trung lập - 4. Đồng ý - 5. Hoàn toàn đồng ý)				
38. Chính sách hỗ trợ thị trường được triển khai đúng mục tiêu và đến đúng đối tượng DNNVV.	1	2	3	4	5
39. Các hoạt động xúc tiến thị trường mang lại cơ hội phát triển thị trường rõ ràng cho doanh nghiệp.	1	2	3	4	5
40. Chi phí tham gia các chương trình hỗ trợ thị trường là hợp lý và hiệu quả.	1	2	3	4	5
41. Chính sách hỗ trợ thị trường giúp doanh nghiệp duy trì và mở rộng thị trường một cách bền vững.	1	2	3	4	5
42. Chính sách thị trường phù hợp với yêu cầu mở rộng ra thị trường khu vực và quốc tế.	1	2	3	4	5

D. Một số đề xuất góp ý đối với chính sách hỗ trợ DNNVV trong thời gian tới

43. Theo anh/chị, chính sách hỗ trợ DNNVV cần có những thay đổi gì để hỗ trợ thiết thực hơn cho các DNNVV Việt Nam trong thời gian tới?

Cảm ơn sự hợp tác của Quý vị !

Phụ lục 4: Kết quả SPSS phân tích miêu tả số liệu khảo sát điều tra

Descriptive Statistics

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
Q3	308	1	5	2.49	1.163
Q4	308	1	4	2.07	0.901
TDN	308	1	5	2.95	1.210
Q6	308	1	5	2.89	1.297
Q7	308	1	4	2.22	0.950
QMLD	308	1	3	1.56	0.660
QMDT	308	1	4	2.56	1.083
CSTC1	308	1	5	3.25	1.130
CSTC2	308	1	5	3.79	1.019
CSTC3	308	1	5	3.75	1.079
CSTC4	308	1	5	3.38	1.054
CSTC5	308	1	5	3.30	1.104
CSTV1	308	1	5	3.37	1.024
CSTV2	308	1	5	3.29	1.067
CSTV3	308	1	5	3.61	0.926
CSTV4	308	1	5	3.76	1.014
CSTV5	308	1	5	3.71	0.988
CSNL1	308	1	5	2.84	1.218
CSNL2	308	1	5	3.20	1.203
CSNL3	308	1	5	3.45	1.235
CSNL4	308	1	5	3.12	1.187
CSNL5	308	1	5	3.43	1.234
CSDD1	308	1	5	3.14	1.082
CSDD2	308	1	5	3.93	1.036
CSDD3	308	1	5	3.60	1.104
CSDD4	308	1	5	3.37	1.097
CSDD5	308	1	5	3.71	1.072
CSKH1	308	1	5	3.20	1.146
CSKH2	308	1	5	3.70	1.124

CSKH3	308	1	5	3.37	1.161
CSKH4	308	1	5	3.49	1.060
CSKH5	308	1	5	3.65	1.119
CSTT1	308	1	5	3.63	1.070
CSTT2	308	1	5	3.67	1.189
CSTT3	308	1	5	3.23	1.191
CSTT4	308	1	5	3.56	1.242
CSTT5	308	1	5	3.63	1.115
PTDN1	308	1	5	3.29	1.210
PTDN2	308	1	5	3.69	1.194
PTDN3	308	1	5	3.22	1.293
PTDN4	308	1	5	3.26	1.232
Valid (listwise)	N 308				

Q2

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	An Giang	3	1.0	1.0	1.0
	Bắc Ninh	10	3.2	3.2	4.2
	Cần Thơ	5	1.6	1.6	5.8
	Đà Nẵng	17	5.5	5.5	11.4
	Đắk Lắk	3	1.0	1.0	12.3
	Đồng Nai	14	4.5	4.5	16.9
	Đồng Tháp	3	1.0	1.0	17.9
	Gia Lai	4	1.3	1.3	19.2
	Hà Nội	56	18.2	18.2	37.3
	Hà Tĩnh	3	1.0	1.0	38.3
	Hải Phòng	23	7.5	7.5	45.8
	Hồ Chí Minh	102	33.1	33.1	78.9
	Hưng Yên	6	1.9	1.9	80.8
	Khánh Hòa	4	1.3	1.3	82.1
	Lâm Đồng	6	1.9	1.9	84.1
	Nghệ An	9	2.9	2.9	87.0
	Ninh Bình	4	1.3	1.3	88.3

Phú Thọ	13	4.2	4.2	92.5
Quảng Ngãi	3	1.0	1.0	93.5
Quảng Ninh	3	1.0	1.0	94.5
Tây Ninh	5	1.6	1.6	96.1
Thái Nguyên	3	1.0	1.0	97.1
Thanh Hóa	9	2.9	2.9	100.0
Total	308	100.0	100.0	

Q3

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	64	20.8	20.8	20.8
	2	113	36.7	36.7	57.5
	3	68	22.1	22.1	79.5
	4	42	13.6	13.6	93.2
	5	21	6.8	6.8	100.0
	Total	308	100.0	100.0	

Q4

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	94	30.5	30.5	30.5
	2	117	38.0	38.0	68.5
	3	77	25.0	25.0	93.5
	4	20	6.5	6.5	100.0
	Total	308	100.0	100.0	

TDN

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	39	12.7	12.7	12.7
	2	76	24.7	24.7	37.3
	3	95	30.8	30.8	68.2
	4	58	18.8	18.8	87.0
	5	40	13.0	13.0	100.0
	Total	308	100.0	100.0	

Q6

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	38	12.3	12.3	12.3
	2	106	34.4	34.4	46.8
	3	73	23.7	23.7	70.5
	4	34	11.0	11.0	81.5
	5	57	18.5	18.5	100.0
	Total	308	100.0	100.0	

Q7

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	74	24.0	24.0	24.0
	2	130	42.2	42.2	66.2
	3	66	21.4	21.4	87.7
	4	38	12.3	12.3	100.0
	Total	308	100.0	100.0	

QMLD

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	164	53.2	53.2	53.2
	2	115	37.3	37.3	90.6
	3	29	9.4	9.4	100.0
	Total	308	100.0	100.0	

QMDT

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	65	21.1	21.1	21.1
	2	83	26.9	26.9	48.1
	3	83	26.9	26.9	75.0
	4	77	25.0	25.0	100.0
	Total	308	100.0	100.0	

CSTC1

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	14	4.5	4.5	4.5

2	71	23.1	23.1	27.6
3	100	32.5	32.5	60.1
4	69	22.4	22.4	82.5
5	54	17.5	17.5	100.0
Total	308	100.0	100.0	

CSTC2

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	3	1.0	1.0	1.0
	2	32	10.4	10.4	11.4
	3	84	27.3	27.3	38.6
	4	96	31.2	31.2	69.8
	5	93	30.2	30.2	100.0
	Total	308	100.0	100.0	

CSTC3

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	5	1.6	1.6	1.6
	2	39	12.7	12.7	14.3
	3	79	25.6	25.6	39.9
	4	89	28.9	28.9	68.8
	5	96	31.2	31.2	100.0
	Total	308	100.0	100.0	

CSTC4

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	5	1.6	1.6	1.6
	2	58	18.8	18.8	20.5
	3	120	39.0	39.0	59.4
	4	64	20.8	20.8	80.2
	5	61	19.8	19.8	100.0
	Total	308	100.0	100.0	

CSTC5

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
--	--	-----------	---------	---------------	--------------------

Valid	1	17	5.5	5.5	5.5
	2	58	18.8	18.8	24.4
	3	96	31.2	31.2	55.5
	4	91	29.5	29.5	85.1
	5	46	14.9	14.9	100.0
	Total	308	100.0	100.0	

CSTV1

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	9	2.9	2.9	2.9
	2	51	16.6	16.6	19.5
	3	112	36.4	36.4	55.8
	4	89	28.9	28.9	84.7
	5	47	15.3	15.3	100.0
	Total	308	100.0	100.0	

CSTV2

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	16	5.2	5.2	5.2
	2	54	17.5	17.5	22.7
	3	104	33.8	33.8	56.5
	4	93	30.2	30.2	86.7
	5	41	13.3	13.3	100.0
	Total	308	100.0	100.0	

CSTV3

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	2	0.6	0.6	0.6
	2	40	13.0	13.0	13.6
	3	83	26.9	26.9	40.6
	4	134	43.5	43.5	84.1
	5	49	15.9	15.9	100.0
	Total	308	100.0	100.0	

CSTV4

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	2	0.6	0.6	0.6
	2	37	12.0	12.0	12.7
	3	80	26.0	26.0	38.6
	4	102	33.1	33.1	71.8
	5	87	28.2	28.2	100.0
	Total	308	100.0	100.0	

CSTV5

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	4	1.3	1.3	1.3
	2	32	10.4	10.4	11.7
	3	88	28.6	28.6	40.3
	4	110	35.7	35.7	76.0
	5	74	24.0	24.0	100.0
	Total	308	100.0	100.0	

CSNL1

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	45	14.6	14.6	14.6
	2	83	26.9	26.9	41.6
	3	94	30.5	30.5	72.1
	4	48	15.6	15.6	87.7
	5	38	12.3	12.3	100.0
	Total	308	100.0	100.0	

CSNL2

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	23	7.5	7.5	7.5
	2	70	22.7	22.7	30.2
	3	94	30.5	30.5	60.7
	4	63	20.5	20.5	81.2
	5	58	18.8	18.8	100.0
	Total	308	100.0	100.0	

CSNL3

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	23	7.5	7.5	7.5
	2	47	15.3	15.3	22.7
	3	86	27.9	27.9	50.6
	4	72	23.4	23.4	74.0
	5	80	26.0	26.0	100.0
	Total	308	100.0	100.0	

CSNL4

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	31	10.1	10.1	10.1
	2	59	19.2	19.2	29.2
	3	108	35.1	35.1	64.3
	4	62	20.1	20.1	84.4
	5	48	15.6	15.6	100.0
	Total	308	100.0	100.0	

CSNL5

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	20	6.5	6.5	6.5
	2	52	16.9	16.9	23.4
	3	95	30.8	30.8	54.2
	4	57	18.5	18.5	72.7
	5	84	27.3	27.3	100.0
	Total	308	100.0	100.0	

CSDD1

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	8	2.6	2.6	2.6
	2	92	29.9	29.9	32.5
	3	101	32.8	32.8	65.3
	4	62	20.1	20.1	85.4
	5	45	14.6	14.6	100.0

Total		308	100.0	100.0	
CSDD2					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	4	1.3	1.3	1.3
	2	26	8.4	8.4	9.7
	3	75	24.4	24.4	34.1
	4	87	28.2	28.2	62.3
	5	116	37.7	37.7	100.0
	Total	308	100.0	100.0	
CSDD3					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	6	1.9	1.9	1.9
	2	50	16.2	16.2	18.2
	3	87	28.2	28.2	46.4
	4	83	26.9	26.9	73.4
	5	82	26.6	26.6	100.0
	Total	308	100.0	100.0	
CSDD4					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	20	6.5	6.5	6.5
	2	41	13.3	13.3	19.8
	3	101	32.8	32.8	52.6
	4	98	31.8	31.8	84.4
	5	48	15.6	15.6	100.0
	Total	308	100.0	100.0	
CSDD5					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	8	2.6	2.6	2.6
	2	33	10.7	10.7	13.3
	3	86	27.9	27.9	41.2
	4	93	30.2	30.2	71.4

5	88	28.6	28.6	100.0
Total	308	100.0	100.0	

CSKH1

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	15	4.9	4.9	4.9
	2	85	27.6	27.6	32.5
	3	78	25.3	25.3	57.8
	4	83	26.9	26.9	84.7
	5	47	15.3	15.3	100.0
	Total	308	100.0	100.0	

CSKH2

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	7	2.3	2.3	2.3
	2	40	13.0	13.0	15.3
	3	91	29.5	29.5	44.8
	4	69	22.4	22.4	67.2
	5	101	32.8	32.8	100.0
	Total	308	100.0	100.0	

CSKH3

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	10	3.2	3.2	3.2
	2	68	22.1	22.1	25.3
	3	100	32.5	32.5	57.8
	4	57	18.5	18.5	76.3
	5	73	23.7	23.7	100.0
	Total	308	100.0	100.0	

CSKH4

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	3	1.0	1.0	1.0
	2	56	18.2	18.2	19.2
	3	105	34.1	34.1	53.2

4	75	24.4	24.4	77.6
5	69	22.4	22.4	100.0
Total	308	100.0	100.0	

CSKH5

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	5	1.6	1.6	1.6
	2	54	17.5	17.5	19.2
	3	73	23.7	23.7	42.9
	4	88	28.6	28.6	71.4
	5	88	28.6	28.6	100.0
	Total	308	100.0	100.0	

CSTT1

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	3	1.0	1.0	1.0
	2	49	15.9	15.9	16.9
	3	88	28.6	28.6	45.5
	4	86	27.9	27.9	73.4
	5	82	26.6	26.6	100.0
	Total	308	100.0	100.0	

CSTT2

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	12	3.9	3.9	3.9
	2	45	14.6	14.6	18.5
	3	77	25.0	25.0	43.5
	4	72	23.4	23.4	66.9
	5	102	33.1	33.1	100.0
	Total	308	100.0	100.0	

CSTT3

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	23	7.5	7.5	7.5

2	65	21.1	21.1	28.6
3	93	30.2	30.2	58.8
4	71	23.1	23.1	81.8
5	56	18.2	18.2	100.0
Total	308	100.0	100.0	

CSTT4

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	14	4.5	4.5	4.5
	2	61	19.8	19.8	24.4
	3	67	21.8	21.8	46.1
	4	70	22.7	22.7	68.8
	5	96	31.2	31.2	100.0
	Total	308	100.0	100.0	

CSTT5

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	9	2.9	2.9	2.9
	2	42	13.6	13.6	16.6
	3	89	28.9	28.9	45.5
	4	82	26.6	26.6	72.1
	5	86	27.9	27.9	100.0
	Total	308	100.0	100.0	

PTDN1

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	25	8.1	8.1	8.1
	2	60	19.5	19.5	27.6
	3	82	26.6	26.6	54.2
	4	83	26.9	26.9	81.2
	5	58	18.8	18.8	100.0
	Total	308	100.0	100.0	

PTDN2

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
--	--	-----------	---------	---------------	--------------------

Valid	1	20	6.5	6.5	6.5
	2	33	10.7	10.7	17.2
	3	61	19.8	19.8	37.0
	4	101	32.8	32.8	69.8
	5	93	30.2	30.2	100.0
	Total	308	100.0	100.0	

PTDN3

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	36	11.7	11.7	11.7
	2	62	20.1	20.1	31.8
	3	68	22.1	22.1	53.9
	4	82	26.6	26.6	80.5
	5	60	19.5	19.5	100.0
	Total	308	100.0	100.0	

PTDN4

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	34	11.0	11.0	11.0
	2	50	16.2	16.2	27.3
	3	76	24.7	24.7	51.9
	4	97	31.5	31.5	83.4
	5	51	16.6	16.6	100.0
	Total	308	100.0	100.0	

Phụ lục 5: Kết quả SPSS phân tích thành tố khám phá EFA

KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy. 0.799

Adequacy.

Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	7557.317
	df	435
	Sig.	0.000

Total Variance Explained

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings			Rotation Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	7.280	24.267	24.267	7.280	24.267	24.267	3.895	12.982	12.982
2	4.592	15.305	39.572	4.592	15.305	39.572	3.689	12.297	25.279
3	2.935	9.783	49.355	2.935	9.783	49.355	3.531	11.769	37.048
4	2.404	8.014	57.370	2.404	8.014	57.370	3.457	11.524	48.572
5	2.204	7.348	64.717	2.204	7.348	64.717	3.381	11.270	59.842
6	1.796	5.986	70.704	1.796	5.986	70.704	3.259	10.862	70.704
7	0.990	3.300	74.004						
8	0.851	2.836	76.840						
9	0.824	2.746	79.586						
10	0.785	2.617	82.203						
11	0.636	2.121	84.324						
12	0.561	1.870	86.194						
13	0.543	1.810	88.004						
14	0.449	1.495	89.499						
15	0.430	1.434	90.933						
16	0.374	1.246	92.179						
17	0.368	1.227	93.406						
18	0.305	1.017	94.423						
19	0.286	0.953	95.375						
20	0.249	0.829	96.204						
21	0.236	0.786	96.990						

22	0.158	0.526	97.516						
23	0.147	0.490	98.005						
24	0.119	0.397	98.403						
25	0.110	0.367	98.770						
26	0.091	0.302	99.072						
27	0.086	0.285	99.357						
28	0.073	0.243	99.600						
29	0.061	0.203	99.803						
30	0.059	0.197	100.000						

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Rotated Component Matrix^a

	Component					
	1	2	3	4	5	6
CSKH1	0.876					
CSKH3	0.862					
CSKH4	0.862					
CSKH5	0.816					
CSKH2	0.803					
CSNL2		0.846				
CSNL3		0.828				
CSNL5		0.754				
CSNL4		0.735				
CSNL1		0.725				
CSTV1			0.835			
CSTV5			0.829			
CSTV4			0.814			
CSTV2			0.774			
CSTV3			0.734			
CSDD3				0.880		
CSDD2				0.850		
CSDD4				0.779		
CSDD1				0.778		
CSDD5				0.777		

CSTC4				0.822	
CSTC5				0.803	
CSTC2				0.792	
CSTC1				0.779	
CSTC3				0.768	
CSTT3					0.903
CSTT5					0.880
CSTT4					0.841
CSTT2					0.621
CSTT1					0.475

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Rotation Method: Varimax with Kaiser Normalization.

a. Rotation converged in 6 iterations.

Component Transformation Matrix

Component	1	2	3	4	5	6
1	0.409	0.476	0.479	0.277	0.305	0.456
2	0.548	-0.370	0.061	-0.458	0.536	-0.250
3	0.440	-0.431	-0.390	0.672	-0.078	0.109
4	-0.338	-0.270	0.543	0.472	0.285	-0.463
5	-0.365	0.193	-0.523	0.125	0.726	0.114
6	0.303	0.584	-0.215	0.157	-0.075	-0.700

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Rotation Method: Varimax with Kaiser Normalization.

Phụ lục 6: Kết quả SPSS phân tích thành tố khẳng định CFA

• Chính sách hỗ trợ tài chính cho DNNVV

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
0.873	5

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
CSTC1	14.22	12.689	0.658	0.857
CSTC2	13.69	12.998	0.712	0.844
CSTC3	13.72	12.943	0.665	0.855
CSTC4	14.09	12.411	0.774	0.829
CSTC5	14.18	12.566	0.700	0.846

KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.			0.752
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square		1006.857
	df		10
	Sig.		0.000

Total Variance Explained

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	3.331	66.623	66.623	3.331	66.623	66.623
2	0.820	16.399	83.022			
3	0.481	9.615	92.637			
4	0.261	5.228	97.865			
5	0.107	2.135	100.000			

Extraction Method: Principal Component Analysis.

- **Chính sách hỗ trợ về thông tin, tư vấn và pháp lý cho DNNVV**

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
0.884	5

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
CSTV1	14.37	10.977	0.772	0.847
CSTV2	14.45	11.180	0.693	0.867
CSTV3	14.13	12.211	0.648	0.876
CSTV4	13.98	11.306	0.723	0.859
CSTV5	14.03	11.159	0.777	0.847

KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy. 0.735

Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	1185.457
	df	10
	Sig.	0.000

Total Variance Explained

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	3.427	68.534	68.534	3.427	68.534	68.534
2	0.839	16.780	85.314			
3	0.493	9.858	95.172			
4	0.134	2.686	97.858			
5	0.107	2.142	100.000			

Extraction Method: Principal Component Analysis.

- **Chính sách hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực cho DNNVV**

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
0.872	5

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
CSNL1	13.21	16.269	0.681	0.849
CSNL2	12.84	15.650	0.772	0.827
CSNL3	12.60	15.824	0.722	0.839
CSNL4	12.93	16.321	0.700	0.845
CSNL5	12.62	16.654	0.622	0.864

KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy. 0.802

Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	830.021
	df	10
	Sig.	0.000

Total Variance Explained

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	3.318	66.363	66.363	3.318	66.363	66.363
2	0.661	13.224	79.588			
3	0.516	10.317	89.905			
4	0.329	6.575	96.480			
5	0.176	3.520	100.000			

Extraction Method: Principal Component Analysis.

- **Chính sách hỗ trợ về đất đai, mặt bằng sản xuất kinh doanh cho DNNVV**

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
0.884	5

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
CSDD1	14.61	13.366	0.670	0.870
CSDD2	13.82	13.109	0.755	0.851
CSDD3	14.15	12.408	0.800	0.839
CSDD4	14.38	13.162	0.688	0.866
CSDD5	14.04	13.298	0.690	0.866

KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy. 0.709

Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	1218.194
	df	10
	Sig.	0.000

Total Variance Explained

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	3.420	68.408	68.408	3.420	68.408	68.408
2	0.914	18.276	86.684			
3	0.418	8.353	95.037			
4	0.161	3.223	98.260			
5	0.087	1.740	100.000			

Extraction Method: Principal Component Analysis.

- **Chính sách hỗ trợ phát triển khoa học công nghệ cho DNNVV**

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
0.918	5

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
CSKH1	14.22	15.102	0.824	0.893
CSKH2	13.71	15.781	0.752	0.908
CSKH3	14.05	14.890	0.839	0.890
CSKH4	13.93	15.878	0.800	0.898
CSKH5	13.77	15.937	0.736	0.911

KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy. 0.762

Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	1584.029
	df	10
	Sig.	0.000

Total Variance Explained

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	3.775	75.505	75.505	3.775	75.505	75.505
2	0.768	15.367	90.872			
3	0.296	5.915	96.788			
4	0.086	1.720	98.508			
5	0.075	1.492	100.000			

Extraction Method: Principal Component Analysis.

• **Chính sách hỗ trợ mở rộng thị trường**

Reliability Statistics

	N of Items
Cronbach's Alpha	
0.882	5

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
CSTT1	14.10	17.176	0.521	0.897
CSTT2	14.06	15.462	0.649	0.872
CSTT3	14.50	13.945	0.853	0.822
CSTT4	14.17	14.147	0.776	0.841
CSTT5	14.10	14.873	0.794	0.839

KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy. 0.794

Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	1099.357
	df	10
	Sig.	0.000

Total Variance Explained

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	3.421	68.421	68.421	3.421	68.421	68.421
2	0.736	14.728	83.149			
3	0.474	9.470	92.620			
4	0.291	5.823	98.443			
5	0.078	1.557	100.000			

Extraction Method: Principal Component Analysis.

• **Phát triển của DNNVV**

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
0.755	4

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
PTDN1	10.18	8.518	0.568	0.688
PTDN2	9.77	8.222	0.635	0.651
PTDN3	10.25	8.818	0.457	0.751
PTDN4	10.20	8.509	0.553	0.696

KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy. 0.729

Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	307.073
	df	6
	Sig.	0.000

Total Variance Explained

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	2.322	58.054	58.054	2.322	58.054	58.054
2	0.736	18.393	76.448			
3	0.561	14.031	90.479			
4	0.381	9.521	100.000			

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Phụ lục 7: Kết quả SPSS phân tích ma trận tương quan Pearson

Correlations

	CSTC	CSTV	CSNL	CSDD	CSKH	CSTT	TDN	QMLD
CSTC	1							
CSTV	.252**	1						
CSNL	0.077	.325**	1					
CSDD	- 0.048	.135*	.215**	1				
CSKH	.367**	.260**	0.088	0.033	1			
CSTT	.114*	.308**	.473**	.300**	.219**	1		
TDN	0.077	0.034	-0.053	-0.072	.151**	0.012	1	
QMLD	0.043	-0.021	-0.015	0.015	0.020	0.016	-0.057	1

** . Correlation is significant at the 0.01 level (2-tailed).

* . Correlation is significant at the 0.05 level (2-tailed).

Phụ lục 8: Kết quả SPSS phân tích hồi quy bội

Model Summary^b

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson
1	.714 ^a	0.509	0.496	0.710	2.256

a. Predictors: (Constant), QMLD, CSNL, TDN, CSTC, CSDD, CSKH, CSTV, CSTT

b. Dependent Variable: PTDN

ANOVA^a

Model		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	156.404	8	19.550	38.816	.000 ^b
	Residual	150.596	299	0.504		
	Total	307.000	307			

a. Dependent Variable: PTDN

b. Predictors: (Constant), QMLD, CSNL, TDN, CSTC, CSDD, CSKH, CSTV, CSTT

Coefficients^a

Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
		B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1	(Constant)	0.135	0.149		0.903	0.367		
	CSTC	0.143	0.044	0.143	3.212	0.001	0.830	1.205
	CSTV	0.078	0.045	0.078	1.712	0.088	0.797	1.255
	CSNL	0.360	0.047	0.360	7.600	0.000	0.730	1.370
	CSDD	0.119	0.043	0.119	2.774	0.006	0.889	1.125
	CSKH	0.153	0.045	0.153	3.377	0.001	0.801	1.249
	CSTT	0.275	0.049	0.275	5.648	0.000	0.691	1.447
	TDN	-0.046	0.034	-0.056	-1.360	0.175	0.963	1.038
	QMLD	0.001	0.062	0.001	0.023	0.982	0.992	1.008

a. Dependent Variable: PTDN